

LỊCH SỬ

NỘI DUNG CHỦ YẾU :
GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM

156

*Tháng 5 và 6
1974*

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT - NAM

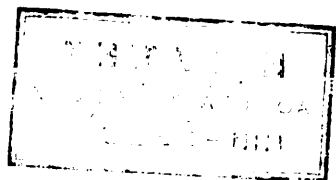
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký tòa soạn : VĂN TÂN

[Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Dây số : 3569



Mục lục

VĂN TẠO — Hai mươi năm lãnh đạo và thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp công nhân Việt-nam ở miền Bắc. 3

MAI ỨNG — Hồ Chí Minh — tên Người qua những chặng đường lịch sử cứu nước. 11

BÙI HỮU KHÁNH — Bước đầu tìm hiểu Hồ Chủ tịch với giai cấp công nhân trong cách mạng dân tộc chủ. 19

CAO VĂN BIÊN — Tiền lương của công nhân thời kỳ 1936 — 1939. 30

THANH LƯƠNG — Chủ nghĩa Lê-nin và sự phát triển của giai cấp công nhân Việt-nam (I). 37

ĐINH VĂN NHẬT — Vùng Lãng-bạc về thời Hai Bà Trưng (II). 44

PHÙNG VĂN CƯỜNG — PHẠM VĂN KÍNH — Một tấm bia thời Trần mới phát hiện. 60

☆ TÀI LIỆU

NGUYỄN ANH — Về hoạt động văn hóa của công nhân thời kỳ 1930 — 1939. 70

☆ ĐỌC SÁCH

NGUYỄN CÔNG BÌNH — Lĩnh vực Trương Bá Cần và tác phẩm của ông : « Hai mươi lăm năm xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc ». 76

Số 156

Tháng 5 và 6

1974

TẠP CHÍ RA HAI THÁNG MỘT KỲ CỦA VIỆN SỬ HỌC
THUỘC ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 156 — MAI — JUIN 1974

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RDVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

SOMMAIRE

CONTENTS

- VĂN TẠO — Vingt années de révolution socialiste au Nord Viêt-nam sous la direction de la classe ouvrière. — 20 years of socialist revolution in North Vietnam under the leadership of the working class. 3
- MAI ỨNG — HỒ Chí Minh et ses différents pseudonymes à travers les étapes historiques de la lutte pour le salut national. — HỒ Chí Minh and his pseudonyms at the various stages of our struggle for national salvation. 11
- BÙI HỮU KHÁNH — Le président HỒ Chí Minh et la classe ouvrière dans la révolution nationale démocratique. — President HỒ Chí Minh and the working class in the democratic national revolution. 19
- CAO VĂN BIỂN — Le salaire ouvrier en 1936—1939. — Workers' wage in the 1936—1939 period. 30
- THANH LƯƠNG — Le Léninisme et le développement de la classe ouvrière vietnamienne (I). — Leninism and the development of the of the vietnamese working class (I). 37
- BÌNH VĂN NHẬT — Lãng-bạc à l'époque des Deux Sœurs (II). — Lãng-bạc at the time of the Trưng sisters (II). 44
- PHÙNG VĂN CƯỜNG — PHẠM VĂN KÍNH — À propos d'une stèle (période des Trần) nouvellement découverte. — A newly discovered stele from the Trần period. 60

● DOCUMENTATION

DOCUMENTATION

- NGUYỄN ANH — Documents relatifs aux activités culturelles des ouvriers vietnamiens en 1930—1939. — Documents on the cultural activities of the Vietnamese workers in 1930—1939. 70

● REVUE DES LIVRES

● BOOK REVIEW

- NGUYỄN CÔNG BÌNH — Le R.P. Trương Bá Cần et son ouvrage : « 25 années d'édition socialiste au Nord ». — Father Trương Bá Cần and his book : « 25 years of socialist building in the North. 76

Vài nét về

HAI MƯƠI NĂM LÃNH ĐẠO VÀ THỰC HIỆN CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM Ở MIỀN BẮC

VĂN TẠO

NĂM 1954, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi. Vị trí của dân tộc Việt-nam được nâng cao trên trường quốc tế. Vị trí của giai cấp công nhân Việt-nam — giai cấp lãnh đạo và chủ lực quân của cách mạng Việt-nam — cũng được củng cố, số lượng và chất lượng của bản thân giai cấp công nhân đều phát triển.

Đối tượng đấu tranh của giai cấp công nhân Việt-nam lúc này không còn là chủ nghĩa thực dân cũ nữa mà là chủ nghĩa thực dân mới đứng đầu là đế quốc Mỹ đang âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta. Mặt khác phong trào cách mạng thế giới đang đề ra cho giai cấp công nhân Việt-nam một sứ mệnh trọng đại là giữ vững tiền đồn của phe xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam Á và thực hiện thành công cách mạng vô sản ở một nước thuộc địa, nửa phong kiến, góp phần đẩy mạnh phong trào giải phóng dân tộc đang phát triển trên thế giới.

Ở trong nước, qua hơn 20 năm lãnh đạo cách mạng, giai cấp công nhân đã có những tiền đề cơ bản cho bước phát triển mới:

- Miền Bắc hoàn toàn giải phóng.
- Xã hội dân chủ nhân dân được xây dựng trong 9 năm kháng chiến kiến quốc.
- Chính đảng công nhân vững mạnh, nắm độc quyền lãnh đạo cách mạng.
- Khối liên minh công nông vững chắc trong đó nông dân quyết tâm và tin tưởng đi theo sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.
- Khối đoàn kết dân tộc vững vàng.
- Chính quyền cách mạng tiến tiến — chính quyền công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo.

— Uy tín quốc tế to lớn do các thắng lợi quân sự, chính trị, ngoại giao v.v... mang lại.

Phát huy truyền thống ưu tú của dân tộc Việt-nam — *một dân tộc luôn luôn có xu thế vươn lên tiến kịp các trào lưu tiến bộ của lịch sử nhân loại*, Đảng của giai cấp công nhân đã quyết định: “Trong bất kỳ tình thế nào, miền Bắc cũng tiến lên chủ nghĩa xã hội làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà”.

Quyết định đó thể hiện tinh thần triệt để cách mạng vốn là truyền thống của giai cấp công nhân ta. Quyết định đó đòi hỏi một đức hy sinh và một tinh thần dũng cảm lớn lao.

Nhiều khó khăn phải vượt qua:

— Bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân phải xây dựng xã hội mới từ một gia tài nghèo thiếu. Cuối năm 1954 giá trị sản lượng công nghiệp trong tổng giá trị sản lượng công nông nghiệp sụt xuống chỉ còn khoảng 1,5%; gần 15 vạn người thất nghiệp...

— Cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ văn hóa khoa học của nhân dân lao động nói chung và của công nhân nói riêng còn rất thấp. ảnh hưởng của tư tưởng, tác phong, sản xuất nhỏ còn nặng.

— Bản thân giai cấp công nhân cũng nhỏ bé về số lượng — tổng số công nhân viên chức mới có gần 17 vạn, trong đó khu vực không sản xuất vật chất lại cao hơn khu vực sản xuất vật chất, lại không đồng nhất về cấu trúc. Công nhân và viên chức kháng chiến cũ mới có hơn 12 vạn, còn lại là công nhân tiếp quản, công nhân tư bản tư doanh chưa cải tạo.

Vấn đề đặt ra cho giai cấp công nhân là: Muốn thực hiện thành công công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và góp phần đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, giai cấp công nhân Việt-nam ở miền Bắc phải đấu tranh cải tạo xã hội và tự cải tạo mình như thế nào?

Với tinh thần triệt để cách mạng, giai cấp công nhân phải phát huy ý chí chiến đấu ngoan cường, dũng cảm trong lãnh vực kinh tế, xây dựng xã hội mới. Bắt đầu là công cuộc khôi phục kinh tế, giải quyết nạn thất nghiệp, ổn định đời sống nhân dân để tiếp đó đẩy mạnh cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, hoàn thành cơ bản nhiệm vụ cách mạng quan hệ sản xuất.

Cuộc cách mạng quan hệ sản xuất bắt đầu từ công tác tiếp quản, tước đoạt tài sản của tư bản thực dân. Ở đây công nhân không chỉ phải đấu tranh kiên trì dũng cảm mà còn phải có thông minh sáng tạo, phát huy tinh thần đoàn kết hữu ái giai cấp mới có thể hoàn thành thắng lợi. Phải đấu tranh chống thực dân và tay sai cướp phá máy móc, di chuyển và cưỡng ép công nhân di cư đi Nam, đấu tranh chống bọn phá hoại hiện hành do địch cài lại làm trong sạch hàng ngũ công nhân. Cuộc cách mạng ruộng đất được tiếp tục hoàn thành. Giai cấp công nhân có hơn 3 vạn người gồm công nhân, viên chức, trí thức tham gia vào cuộc đấu tranh này. Đường lối sử dụng, hạn chế để tiến tới cải tạo tư sản dân tộc, đường lối phát triển tiểu thủ công nghiệp cũng được giai cấp công nhân đi tiên phong thực hiện. Quá trình kế hoạch hóa sản xuất một cách quy mô được bắt đầu từ 1956; giai cấp công nhân đã đi hàng đầu trong xây dựng và thực hiện kế hoạch. Cuộc đấu tranh trên lãnh vực tư tưởng văn hóa cũng bắt đầu bằng đợt tấn công vào bọn nhân văn giai phẩm, khiến trận địa tư tưởng xã hội chủ nghĩa bước đầu được củng cố. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng được phát huy từ chiến đấu sang sản xuất mà tiêu biểu là những anh hùng mới (Lê Văn Hiến, Nguyễn Văn Thưởng v.v...)

Công cuộc khôi phục kinh tế thắng lợi là một sự chuẩn bị tích cực cho cuộc cải tạo quan hệ sản xuất, bắt đầu từ 1958. Ở đây tinh thần triệt để cách mạng phải đi đôi với tinh thần sáng tạo cách mạng cũng vốn là bản chất của giai cấp công nhân ta.

Lúc này một vấn đề đặt ra là có thể đưa cách mạng quan hệ sản xuất đi trước một bước, khi mà cơ sở vật chất, kỹ thuật còn non yếu được không?

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ tịch, giai cấp công nhân quyết tâm hoàn thành cách

mạng quan hệ sản xuất trong kế hoạch ba năm 1958 — 1960. Chúng ta làm cách mạng quan hệ sản xuất cũng đồng thời là tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Trong khu vực quốc doanh, việc xây dựng phát triển đi đôi với cải tiến quản lý theo hướng xã hội chủ nghĩa đã đưa cơ sở vật chất kỹ thuật và năng suất lao động lên cao. Trong tiểu thủ công nghiệp, cải tạo đi đôi với tập trung và phát triển, giai cấp công nhân cũng từng bước đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất vừa và lớn. Cuộc cải tạo kinh tế tư bản tư doanh là một cuộc đấu tranh vừa triệt để vừa mềm dẻo của giai cấp công nhân. Tinh thần yêu nước, đoàn kết, phương châm đấu tranh có lý, có tình đã được công nhân vận dụng triệt để, đem lại thành công tốt đẹp.

Ba cuộc cải tạo kể trên mà công nhân là quân chủ lực đã là sự hỗ trợ đắc lực cho cuộc cách mạng quan hệ sản xuất trong nông nghiệp.

Ở đây, một vấn đề đặt ra là, giai cấp công nhân đưa nông dân lên hợp tác hóa trong khi điều kiện vật chất kỹ thuật còn thấp kém như vậy có phải là đốt cháy giai đoạn không?

— Giai cấp công nhân, với lòng tin tưởng vào bạn đồng minh của mình đã quyết tâm lãnh đạo nông dân căn bản hoàn thành hợp tác hóa trong kế hoạch 1958—1960. Hàng nghìn công nhân viên chức về nông thôn giúp nông dân hoàn thành hợp tác hóa. Công, thương nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp được đẩy mạnh nhằm phục vụ cho hợp tác hóa nông nghiệp và cuối cùng cuộc cải tạo quan hệ sản xuất đã căn bản hoàn thành. Đến đầu tháng 6-1960, đã có 55% tổng số hộ nông dân lao động tham gia hợp tác xã sản xuất, trong đó có 4% số hộ vào hợp tác xã bậc cao (*Văn kiện Đại hội tập I trang 80*)

Giai cấp công nhân cũng qua thực tiễn đấu tranh khôi phục và cải tạo kinh tế mà tự cải tạo mình. Số lượng giai cấp tăng lên, từ gần 17 vạn năm 1955 lên gần 48 vạn năm 1960. Từ một cấu trúc giai cấp phức tạp với nhiều loại (công nhân kháng chiến cũ, công nhân được tiếp quản ở lại miền Bắc, công nhân trong các xí nghiệp tư bản dân tộc vừa được cải tạo...), giai cấp công nhân đã trở thành một giai cấp có cấu trúc thống nhất, đồng bộ. Từ chỗ là những người làm thuê đã trở thành người làm chủ tư liệu sản xuất, làm chủ xã hội. Luật công đoàn ban bố năm 1957 đã khẳng định quyền lãnh đạo nhà nước và quyền làm chủ tư liệu sản xuất của giai cấp công nhân. Nhà nước công nông chuyên chính chuyển thành nhà nước vô sản chuyên chính. Từ một cuộc sống đói nghèo, thất nghiệp, hàng chục vạn công nhân đã có cuộc sống ấm no (từ 1958 —

1960, 2 lần tăng lương). Trình độ văn hóa kỹ thuật, chuyên môn của công nhân cũng qua đấu tranh xây dựng, bồi dưỡng mà được nâng cao. Số cán bộ kỹ thuật cao cấp và trung cấp năm 1960 tăng lên gấp hơn 3 lần so với năm 1957. Tinh thần kế hoạch hóa sản xuất, tập thể hóa lao động được nâng cao một bước.

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc lại được công nhân đẩy mạnh với tinh thần « xây dựng miền Bắc chi viện đặc lực cho miền Nam ». Công nhân tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh đòi hiệp thương tổng tuyển cử (1955 — 1956) chống đàn áp khủng bố (1957 — 1960) của Mỹ ngụy, đòi hòa bình thống nhất đất nước. Những ngày công, giờ công chống Mỹ đã đưa năng xuất lao động của công nhân lên cao.

Nhìn chung quá trình khôi phục và cải tạo kinh tế đã đánh dấu một bước tiến vượt bậc của giai cấp công nhân cả về số lượng lẫn chất lượng, cả trong vai trò lãnh đạo lẫn trong vai trò chủ lực quân cách mạng, tạo tiền đề thuận lợi cho kế hoạch 5 năm công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đầu tiên 1961 — 1965.

Đại hội Đảng năm 1960 đề ra đường lối cụ thể của bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt-nam và trước mắt là « *tiến hành một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đồng thời hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa* » trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Nhiệm vụ này được đặt ra trong lúc cách mạng ở cả 2 miền đang có những chuyển biến lớn.

Ở miền Bắc qua cải tạo quan hệ sản xuất, mâu thuẫn giữa người với người về cơ bản đã được giải quyết, thì mâu thuẫn giữa người với thiên nhiên — tức giữa một bên là yêu cầu phát triển kinh tế văn hóa ngày càng cao của xã hội, với một bên là cơ sở vật chất kỹ thuật còn thấp kém đã bộc lộ. Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa mà thực chất là cách mạng kỹ thuật đã bước đầu được đẩy mạnh nhằm khắc phục từng bước mâu thuẫn đó.

Mặt khác quan hệ sản xuất vừa mới được cải tạo cần không ngừng được hoàn thiện, mà điều kiện cơ bản để đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và hoàn thiện quan hệ sản xuất là phải nâng cao năng suất lao động — một yếu tố có tính chất quyết định trong việc chiến thắng chủ nghĩa tư bản. Cho nên tinh thần triệt để cách mạng của giai cấp công nhân hiện nay phải thể hiện tập trung ở yêu cầu công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, nâng cao năng suất lao động.

Ở miền Nam, nhiệm vụ đấu tranh chống Mỹ, cứu nước cũng chuyển sang giai đoạn mới.

Thất bại trước phong trào đấu tranh kiên cường của các tầng lớp nhân dân miền Nam, Mỹ ngụy ngày càng phát-xít hóa bộ máy thống trị của chúng. Phong trào « Đồng khởi » của nhân dân miền Nam nổi lên từ 1960 đánh dấu một bước ngoặt mới của cách mạng. Cuộc chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ nhằm chống phong trào Đồng khởi của nhân dân miền Nam đặt ra cho giai cấp công nhân và nhân dân miền Bắc một yêu cầu mới: không chỉ ủng hộ mà còn phải chi viện đặc lực cho nhân dân miền Nam thắng Mỹ. Sự chi viện đó chỉ có thể thực hiện tốt nếu miền Bắc xã hội chủ nghĩa được vững mạnh.

Yêu cầu đó đòi hỏi trước hết ở nhà nước vô sản phải nâng cao không ngừng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội theo phương châm: *tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng mà cách mạng kỹ thuật là then chốt*. Muốn thực hiện tốt ba cuộc cách mạng, giai cấp công nhân phải xây dựng tư tưởng mới, con người mới. Ngay từ tháng 3-1961, Hồ Chủ tịch đã nhấn mạnh « *muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết, cần có con người xã hội chủ nghĩa* ». Con người mới này nỗ lực ngày càng đông đảo qua các phong trào thi đua.

Giai cấp công nhân đẩy mạnh phong trào thi đua lao động xã hội chủ nghĩa nhằm đạt 3 điểm cao: Năng suất cao, chất lượng tốt, tiết kiệm nhiều. Phong trào thi đua đó mang tinh thần tập thể xã hội chủ nghĩa mà nòng cốt là các tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa. Phong trào thi đua đạt 3 điểm cao và phong trào thi đua xây dựng tổ đội lao động xã hội chủ nghĩa lại là sự phản ánh tập trung của cả ba cuộc cách mạng.

Về cách mạng quan hệ sản xuất, giai cấp công nhân hoàn thiện quan hệ sản xuất trong lãnh vực quốc doanh với cuộc vận động « Ba xây ba chống ». Trong khu vực hành chính sự nghiệp có phong trào « Ba cải tiến: cải tiến công tác, cải tiến tổ chức, cải tiến lề lối làm việc ». Trong lãnh vực công tư hợp doanh, công nhân đẩy mạnh công tác cải tiến quản lý xí nghiệp (mà khu vực quốc doanh đã tiến hành từ 1959 — 1960). Trong lãnh vực tiểu, thủ công nghiệp cũng bằng cải tiến quản lý, công nhân đưa dần nền sản xuất nhỏ, phân tán lên sản xuất vừa và sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Công nhân cũng đưa hàng nghìn cán bộ về tham gia cải tiến quản lý hợp tác xã nông nghiệp, đẩy mạnh sản xuất phục vụ cơ khí hóa nông nghiệp, củng cố khối liên minh công nông.

Về cách mạng kỹ thuật: công nhân sản xuất nhanh, nhiều, tốt, rẻ, bằng phương pháp

thi đua phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật nâng cao năng suất lao động. Phong trào thi đua tiến theo 4 là cờ đầu: Duyên-hải, Đại-phong, Thành-công, Bắc-lý được đẩy mạnh. Riêng trong công nghiệp một phong trào thi đua "thao diễn kỹ thuật, xây dựng định mức tiên tiến" nổi lên. Phong trào đó đã giải quyết được một số khó khăn về kỹ thuật, về việc sử dụng chưa hết công suất máy móc, về bảo đảm ngày công, giờ công có ích, về bảo đảm quy trình công nghệ, quy tắc kỹ thuật, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm. Các ngày hội thao diễn kỹ thuật, hội nghị thanh niên toàn miền Bắc đạt 3 điểm cao, Đại hội tổ và đội lao động xã hội chủ nghĩa, Đại hội anh hùng chiến sĩ thi đua năm 1962 là nơi biểu dương những thành tích, phổ biến những kinh nghiệm đẩy mạnh cách mạng kỹ thuật của giai cấp công nhân. Phong trào thi đua cũng thúc đẩy công nhân, viên chức đi sâu vào bồi dưỡng khoa học kỹ thuật.

Về cách mạng tư tưởng văn hóa, nhiệm vụ trung tâm của giai cấp công nhân là xây dựng 4 quan điểm tư tưởng cách mạng mới:

- a) Quan điểm làm chủ tập thể.
- b) Quan điểm «tất cả phục vụ sản xuất, phục vụ nhân dân».
- c) Quan điểm tự lực cánh sinh, cần kiệm xây dựng nước nhà.
- d) Quan điểm tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

Xây dựng các quan điểm mới phải đi đôi với đấu tranh chống tinh thần làm chủ cá thể của người sản xuất nhỏ, tư tưởng tự tư tự lợi, tác phong quan liêu mệnh lệnh, lề mề luộm thuộm, thiếu tổ chức, kỷ luật; chống tham ô lãng phí, chống bảo thủ, rụt rè. Các yêu cầu này được giáo dục, kiểm điểm trong các cuộc học tập chính trị, nghị quyết, các cuộc cải tiến quản lý xí nghiệp, các phong trào thi đua xây dựng tổ đội lao động xã hội chủ nghĩa, và đặc biệt là trong phong trào thi đua chào mừng Đại hội công đoàn (1961) và Đại hội anh hùng chiến sĩ thi đua (1962), Hội nghị chính trị đặc biệt do Hồ Chủ tịch triệu tập (1964).

Tư tưởng xã hội chủ nghĩa của giai cấp công nhân còn được củng cố thêm trong phong trào thi đua yêu nước chống Mỹ: «*Mỗi người làm việc bằng hai để đền đáp lại cho đồng bào miền Nam ruột thịt*». Những thắng lợi Ấp Bắc, Bình-giã... từng bước đánh bại chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ lại thúc đẩy nhiệt tình lao động xã hội chủ nghĩa của công nhân miền Bắc phát triển. Trong 4 năm

1961 — 1964 năng suất lao động không ngừng tăng cao. Năng suất lao động của nhân viên sản xuất công nghiệp nói chung ở trung ương, lấy năm 1960 là 100 thì năm 1961 là 110,2; 1963 là 123,7 và 1965 là 135,8. Hàng vạn định mức lao động được xây dựng và thực hiện. Trình độ văn hóa, kỹ thuật của công nhân cũng không ngừng được bồi dưỡng và nâng cao. Số lượng cán bộ khoa học kỹ thuật nghiệp vụ có trình độ đại học và trên đại học năm 1965 tăng hơn năm 1960 gấp 5,4 lần. Số cán bộ trung cấp tăng gấp 6 lần. Riêng số công nhân kỹ thuật đã có số lượng đáng kể từ 1960, cũng tăng lên gần 2,5 lần.

Công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và hoàn thiện quan hệ sản xuất lại tác động ngược trở lại tới chất lượng, số lượng giai cấp công nhân. Từ 48 vạn năm 1960 đã tăng lên gấp đôi năm 1965. Đặc biệt là công nhân công nghiệp địa phương có tốc độ tăng nhanh. Cấu trúc giai cấp công nhân được phát triển theo hướng cân đối. Bước đầu có sự cân đối giữa khu vực sản xuất và không sản xuất vật chất, giữa công nghiệp trung ương và công nghiệp địa phương. Thực hiện từng bước phương châm do Đại hội Đảng 1960 đề ra là «ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý», đội ngũ công nhân công nghiệp nặng lớn lên nhanh chóng. Công nhân nhân viên ngành điện lực năm 1965 tăng gấp 1,7 lần năm 1960, ngành nhiên liệu tăng gấp 1,4 lần, ngành luyện kim đen tăng gấp 3 lần, ngành cơ khí tăng gấp 2,2 lần. Thành phần phụ nữ, dân tộc ít người tăng lên trong hàng ngũ công nhân, đem lại tinh đoàn kết dân tộc tinh thần bình đẳng nam nữ, bình đẳng giữa các dân tộc, tạo nên sự gần gũi giữa thành thị và nông thôn.

Qua 3 cuộc cách mạng, tinh thần làm chủ tập thể của công nhân được nâng cao. Sự phân phối xã hội chủ nghĩa được cải tiến thể hiện trong định mức lao động và làm theo lương sản phẩm, tăng cường phúc lợi công cộng và bảo hiểm xã hội...

Thắng lợi của bước đầu công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở Việt-nam chứng minh rõ khả năng cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp công nhân ở một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Năm 1964, trong Hội nghị chính trị đặc biệt, Hồ Chủ tịch đã nhấn mạnh «Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới».

Thắng lợi của kế hoạch 5 năm đầu tiên càng nâng cao quyết tâm của giai cấp công

nhân ta tiến lên chủ nghĩa xã hội và dám đánh và dám thắng bất cứ cuộc leo thang chiến tranh nào của đế quốc Mỹ.

Năm 1965 đế quốc Mỹ gây chiến tranh phá hoại ra miền Bắc, thì một vấn đề đặt ra là chúng ta có thể tiếp tục xây dựng được chủ nghĩa xã hội trong khi phải đấu tranh chống chiến tranh phá hoại hay không?

Trách nhiệm lịch sử của giai cấp công nhân ta lúc này là vừa phải *tiến hành triệt để cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước, vừa phải củng cố chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, giữ vững tiền đồn của phe xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam Á*. Đảng của giai cấp công nhân ta đã chủ trương "quyết đánh và quyết thắng đế quốc Mỹ, đồng thời vẫn tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội" (theo tinh thần Nghị quyết Trung ương lần thứ 11).

Chủ trương trên thể hiện *khí thế tiến công cách mạng cao*, vốn là truyền thống của giai cấp công nhân ta.

Quyết tâm chiến lược đó đòi hỏi ở giai cấp công nhân ta một tinh thần hy sinh cao cả: « Cách mạng và hy sinh là một » (Lê Duẩn). Giai cấp công nhân không quản hy sinh gian khổ, vừa sản xuất vừa chiến đấu. Dựa vào ưu thế của chế độ mới — của nền công nghiệp hiện đại và nền nông nghiệp hợp tác hóa, chúng ta đánh thắng đế quốc Mỹ, chi viện đắc lực cho miền Nam. Có thể khẳng định rõ « ưu thế của chế độ mới là điều kiện tiên quyết của thắng lợi đấu tranh chống Mỹ ».

Công nhân đóng vai trò xung phong trong việc bảo vệ giao thông vận tải với tinh thần « Bất kỳ trong tình thế nào cũng phải đảm bảo giao thông thông suốt, vận chuyển tốt cho miền Nam đánh Mỹ », với quyết tâm « địch phá ta sửa ta đi » « địch phá ta cứ đi ».

Nhiều xí nghiệp chuyển hướng sản xuất phục vụ tiền tuyến, phục vụ chiến đấu. Công nhân bóm máy, bóm xương vừa sản xuất vừa chiến đấu. Có nhà máy 5 lần bị phá, 5 lần khôi phục để sản xuất. Nhiều xí nghiệp phân tán về địa phương, hợp tác với các xí nghiệp địa phương sản xuất để phục vụ dân sinh, phục vụ cho việc cơ khí hóa nông nghiệp, góp phần đưa cánh đồng 5 tấn ngày càng nhiều lên ngay trong khi chiến tranh phá hoại còn ác liệt. Công nhân khắp nơi vừa sản xuất, vừa lập được kỳ tích trong chiến đấu như chế tạo vũ khí mới, cải tiến vũ khí đã có, hạ máy bay Mỹ, bắt sống giặc lái.

Công nhân không chỉ dựa vào tinh thần vượt của chế độ ta — một chế độ do công nông trí thức làm chủ, do giai cấp công nhân lãnh

đạo -- mà còn tích cực bồi dưỡng, phát huy tính ưu việt đó bằng cách tiếp tục đẩy mạnh ba cuộc cách mạng ngay trong hoàn cảnh có chiến tranh để đảm bảo quyết tâm: « Đầu phải chiến đấu 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa nhân dân Việt-nam cũng quyết chiến đấu cho đến thắng lợi hoàn toàn » (Lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch). Thực tế đã chứng minh rõ: chỉ có đẩy mạnh ba cuộc cách mạng ở miền Bắc thì mới có điều kiện đấu tranh thắng lợi chống chiến tranh phá hoại và tiếp tục chi viện cho miền Nam.

Cách mạng quan hệ sản xuất được tiếp tục đẩy mạnh với cuộc vận động « ba xây ba chống », và trong « phong trào công nhân viên chức tham gia quản lý xí nghiệp, quản lý lao động », « phong trào xây dựng và thực hiện định mức lao động, định mức sử dụng vật tư nguyên liệu... ». Cách mạng kỹ thuật chuyển hướng sang phục vụ chiến đấu, phục vụ giao thông, phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp. Nhiều sáng kiến cải tiến kỹ thuật nảy nở và được áp dụng trong sản xuất và sử dụng vũ khí hiện đại, sản xuất và xây dựng bảo đảm giao thông, sản xuất máy móc nông nghiệp, chế biến nông phẩm v.v...

Cách mạng tư tưởng văn hóa nhằm phát huy chủ nghĩa anh hùng trong sản xuất và chiến đấu, củng cố thêm một bước tinh thần làm chủ vận mệnh dân tộc, tinh thần tự lực cánh sinh, đức hy sinh chiến đấu vì miền Nam ruột thịt và nhất là khí phách dũng cảm, dám đánh, dám thắng, đấu cho chiến tranh có kéo dài hay ác liệt hơn nữa. Các cuộc học tập chính trị, nghị quyết Trung ương, Đại hội anh hùng 1967... là những dịp bồi dưỡng giáo dục tư tưởng sâu sắc.

Phải thấy hết những khó khăn trong cuộc chiến đấu và trong 3 cuộc cách mạng mới thấy hết được chủ nghĩa anh hùng của giai cấp công nhân ta.

Cuộc chiến đấu đòi hỏi hàng vạn công nhân có kỹ thuật phải rời nhà máy đi phục vụ tiền tuyến. Công nhân mới tuyển vào nhiều nên trình độ kỹ thuật của công nhân nói chung thấp đi; binh quân bậc thợ giảm từ 3/7 bậc xuống 2/7 bậc. Xí nghiệp phân tán, sơ tán, máy móc chia xẻ, mất tính đồng bộ, công suất giảm đi. Nguyên vật liệu thiếu thốn, khiến nhiều xí nghiệp không sản xuất được liên tục. Giá thành sản phẩm cao lên, lương công nhân hạ thấp, nhất là lương hưởng theo định mức lao động và sản phẩm. Một số công nhân tạm nghỉ việc hưởng 70% lương. Giá đình công nhân sơ tán gặp khó khăn thiếu thốn. Lương thực,

thực phẩm do chiến tranh phá hoại và lưu thông, phân phối khó khăn nên đắt đỏ. Tất cả đã ảnh hưởng đến đời sống vật chất và ảnh hưởng ít nhiều đến tư tưởng, tình cảm của công nhân, viên chức.

Mặt khác trình độ quản lý của cán bộ, công nhân ta còn thấp, như Hội nghị Trung ương lần thứ 19 đã nhận xét: "Lịch sử để lại cho chúng ta những cán bộ đầy lòng dũng cảm và đức độ trung thành, nhưng thiếu hiểu biết về kinh tế kỹ thuật, kém năng lực về tổ chức quản lý kinh tế" Công tác quản lý lại bị buông lỏng trong thời kỳ chiến tranh, nhất là vào khoảng 1967 - 1968 Do buông lỏng quản lý và do đời sống khó khăn, những khuyết nhược điểm có dịp nảy nở ở một số công nhân, như tham ô, lãng phí, vô tổ chức, kỷ luật, làm hư hại máy móc v.v... Năng xuất lao động có lúc, có nơi giảm sút nghiêm trọng. Năm 1968, Đảng, Chính phủ, Tổng Công đoàn phải nghiêm khắc phê bình, kiểm điểm và ra sức khắc phục. Mặc dầu vậy, nhìn chung, qua gần 4 năm chống chiến tranh phá hoại, giai cấp công nhân đã có một bước trưởng thành mới. Thắng lợi của cuộc đấu tranh buộc đế quốc Mỹ phải chấm dứt chiến tranh phá hoại, đã nâng cao vị trí của giai cấp công nhân lên một bước và *khẳng định tư tưởng tiến công cách mạng, chủ nghĩa anh hùng cách mạng của giai cấp công nhân ta là bách chiến bách thắng*. Chúng ta tiến công cả trong sản xuất, trong chiến đấu và xây dựng xã hội mới. Số lượng giai cấp công nhân tăng lên hơn 30 vạn nữa trong chiến tranh. Trình độ công nghiệp địa phương được nâng cao do sản xuất vì nhu cầu kháng chiến và do yêu cầu cơ giới hóa nông nghiệp. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của công nhân nói về binh quân bậc thợ có thấp đi, nhưng nói về số lượng công nhân có kỹ thuật lại tăng lên (do công nhân mới vào được đào tạo thay công nhân cũ đi chiến đấu). Việc đào tạo công nhân, cán bộ kỹ thuật và quản lý (trong nước và ngoài nước) trong chiến tranh cũng được đẩy mạnh. Vì vậy tổng số cán bộ khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc khu vực Nhà nước năm 1968 tăng gấp 1,6 lần năm 1965 và tổng số công nhân kỹ thuật tăng gấp 1,3 lần. Trong chiến đấu công nhân tiếp xúc với vũ khí hiện đại hóa, tự động hóa, điều khiển học, hóa học hóa cũng nâng được trình độ khoa học kỹ thuật lên một bước. Tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa giữa các ngành công nghiệp, giữa công nghiệp trung ương với công nghiệp địa phương được nâng cao qua việc đẩy mạnh quan hệ hợp tác trong sản xuất và chiến đấu.

Chiến tranh là một thử thách lớn lao đối với dân tộc. Nó cũng là một thử thách lớn lao đối với giai cấp công nhân ta. Có người trước đây còn hoài nghi về khả năng lãnh đạo và vai trò chủ lực quân của giai cấp công nhân ta thì thắng lợi của cuộc đấu tranh chống chiến tranh phá hoại đã phần nào giải quyết được các băn khoăn, thắc mắc đó.

Thắng lợi của cuộc đấu tranh chống chiến tranh phá hoại ra miền Bắc của đế quốc Mỹ và cuộc tổng tấn công xuân Mậu thân ở miền Nam đã buộc đế quốc Mỹ phải ngồi đàm phán với ta ở Hội nghị Pa-ri. Nhưng yếu tố quyết định thắng lợi của đấu tranh ngoại giao vẫn là ở chiến trường miền Nam và ở công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Vì vậy hành động cách mạng của giai cấp công nhân vẫn là *liên tục tiến công, tiến công mạnh mẽ trên mặt trận kinh tế: phải khôi phục kinh tế bằng mức trước chiến tranh (1965), tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội chuẩn bị đập tan mọi bước phiêu lưu quân sự của đế quốc Mỹ*. Trước mắt là đẩy mạnh 3 cuộc cách mạng.

Về cách mạng quan hệ sản xuất: phải từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất *«đẩy mạnh công tác cải tiến quản lý kinh tế, đồng thời kiên quyết thi hành những biện pháp nhằm nâng cao năng lực quản lý Nhà nước, năng lực chỉ đạo của các ngành, các cấp»* (Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ). Công tác này vừa nhằm hoàn thiện quan hệ sản xuất, vừa nhằm khắc phục những tư tưởng tác phong sản xuất nhỏ còn tồn tại trong công nhân, như tham ô, lãng phí, chây lười, thiếu ý thức tổ chức kỷ luật... Cán bộ công nhân phải thực hiện tốt công tác ba quản: quản lý lao động, vật tư, tài chính". Mở đầu là đợt *«Vận động công nhân xây dựng và thực hiện định mức lao động»*. Đợt vận động này nhằm *tăng cường việc kiểm kê, kiểm tra một cách tự giác của quần chúng lao động*. Đó chính là *"thực chất của cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa"*. (Lê-nin - *Luyện tập*, tập II, phần I trang 326).

Cuộc đấu tranh *(cải tạo xã hội và tự cải tạo của giai cấp công nhân được đẩy mạnh bằng một chiến dịch đấu tranh «chống ăn cắp, đầu cơ, buôn lậu vật tư hàng hóa của Nhà nước, tăng cường một bước quản lý thị trường»* (mở đầu từ tháng 9-68, theo chỉ thị 89 TTg TN). Giai cấp công nhân vừa lãnh đạo, vừa là quân chủ lực của cuộc vận động, lại vừa được giáo dục trong cuộc vận động.

Trong việc hoàn thiện quan hệ sản xuất, vấn đề phân phối sản phẩm lao động lúc này có ý nghĩa lớn đối với việc tăng năng suất lao động sau chiến tranh. Nhà nước đã chăm

lo việc này, bao gồm các khâu: tinh giản biên chế, nâng bậc lương, tăng cường công tác bảo hiểm xã hội, đẩy mạnh việc cung ứng lương thực, thực phẩm cho công nhân, phát triển các sự nghiệp y tế, văn hóa, giáo dục trong công nhân v.v...,

Theo quan điểm *“Cải tiến và tăng cường quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa là biện pháp hàng đầu để củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa”*, từ năm 1971, công nhân tiến hành một cuộc vận động cải tiến quản lý xí nghiệp trên quy mô mới. Cuộc vận động này nhằm mở rộng dân chủ, tăng cường kỷ luật đề cao tinh thần pháp lệnh xã hội chủ nghĩa trong sản xuất và xây dựng.

Cuộc cách mạng kỹ thuật nhằm trước hết đáp ứng yêu cầu của khôi phục kinh tế hàn gắn vết thương chiến tranh, phát triển sản xuất, mà trước mắt là phục vụ đặc lực cho việc cơ giới hóa nông nghiệp. Nó đòi hỏi ở giai cấp công nhân một tinh thần hy sinh, dũng cảm khắc phục khó khăn đi sâu vào khoa học kỹ thuật để sử dụng tốt những máy móc thiết bị hiện đại. Đồng thời phải đấu tranh chống các tư tưởng ngại khó, ngại khổ, ỷ lại vào viện trợ, ngại khôi phục, hàn gắn, muốn xây dựng hoàn toàn mới; chống tư tưởng tạm bợ, không dám xây dựng một nền công nghiệp cân đối, quy mô.

Ngoài ra còn phải khắc phục khó khăn ngay trong việc xây dựng đội ngũ công nhân mới. Lớp công nhân có kỹ thuật được đào tạo trong kháng chiến chống Pháp và từ thời kỳ khôi phục và cải tạo kinh tế nay một số đã mất sức lao động. Số công nhân trẻ mới tuyển dụng trong chiến tranh thì tay nghề chưa thành thục. Việc bồi dưỡng kỹ thuật rèn luyện tay nghề phải đặt ra cấp thiết. Các phong trào *“luyện tay nghề, thi thợ giỏi”* *«thao diễn kỹ thuật»* *«cải tiến kỹ thuật»* được đẩy mạnh. Việc đào tạo cán bộ, công nhân khoa học kỹ thuật được đặt ra trên một quy mô mới như chính phủ đã khẳng định *“Đầu tư quan trọng nhất là đầu tư đào tạo đội ngũ cán bộ và công nhân lành nghề chung cho nền kinh tế quốc dân và riêng cho từng ngành”* (Phạm Vầu Đồng — HT 1-68 tr. 15).

Cán bộ, công nhân các ngành khoa học kỹ thuật như vật lý, hóa học, sinh vật học, thực vật học, vận trà học, y dược khoa... có phương hướng đi vào nghiên cứu lâu dài. *“lấy việc phát triển khoa học ứng dụng làm chủ yếu đồng thời coi trọng đúng mức phát triển khoa học cơ bản”*, chú trọng những chuyên đề phục vụ phát triển kinh tế trước mắt.

Trang bị kỹ thuật được tăng cường, khâu

cơ giới hóa ở nhiều xí nghiệp được nâng cao, có nơi chiếm tới 80,90% trước kia chỉ có 30%).

Về cách mạng tư tưởng văn hóa, thắng lợi chống chiến tranh phá hoại đưa lại niềm tự hào, tin tưởng vững chắc của giai cấp công nhân vào tinh ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Nó củng cố tinh thần làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh dân tộc của giai cấp công nhân.

Nhưng những khó khăn về khôi phục kinh tế về đời sống do chiến tranh gây ra cũng làm nảy nở trong công nhân ít nhiều tư tưởng bi quan, giao động trước nhiệm vụ xây dựng kinh tế. Vì vậy công tác tư tưởng lúc này trước hết nhằm *nâng cao tinh thần làm chủ tập thể* của công nhân để khắc phục khó khăn đẩy mạnh công tác cách mạng. Nội dung chủ yếu của tinh thần làm chủ tập thể lúc này bao gồm 7 điểm mà Tổng công đoàn đã cụ thể hóa trong Nghị quyết của Ban Chấp hành Tổng công đoàn năm 1967, trong đó 2 điểm được đặc biệt chú ý là: ý thức tham gia quản lý xí nghiệp, bảo vệ của công, thực hành tiết kiệm, chống tham ô lãng phí, và tinh thần thực hiện nghiêm chỉnh 5 điều kỷ luật lao động với thái độ xã hội chủ nghĩa *«minh vì mọi người»* (Nghị quyết Tổng công đoàn 1968 tr. 22).

Nhận thức tư tưởng của công nhân, nhất là lớp công nhân trẻ mới được tuyển dụng còn có chỗ mơ hồ. Phải liên tục bồi dưỡng lý luận cơ bản về: *“Vị trí, vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, vấn đề làm chủ tập thể, vấn đề tổ chức công đoàn”*. Chú trọng khắc phục những lệch lạc trong nhận thức tư tưởng.

Phương pháp công tác tư tưởng lúc này vẫn nhằm thông qua các cuộc vận động cách mạng cụ thể trong quan hệ sản xuất và cách mạng kỹ thuật như trên đã nói mà tiến hành, phải vừa giáo dục lòng căm thù chế độ cũ (do các công nhân già làm nòng cốt), vừa bồi dưỡng lòng yêu chế độ mới và căm thù mọi kẻ địch đang âm mưu phá hoại chế độ mới, cũng như khắc phục những tư tưởng, tác phong, lề thói lạc hậu có hại cho chế độ mới.

Phương châm giáo dục thời kỳ này có cái mới là lấy biểu dương thành tích, lấy báo công, lập công làm hình thức chủ yếu (theo chỉ thị của Trung ương từ 24-6-1967). Từ đó tìm ra những điển hình tiên tiến để thúc đẩy những người trung bình, lôi kéo những người lạc hậu. Các phong trào thi đua: 4 tốt (trong công đoàn, chi bộ) 2 tốt (trong ngành giáo dục) 3 sẵn sàng (trong thanh niên) 3 đảm đang (trong phụ nữ) cũng được đẩy mạnh.

Về mặt văn hóa, trong khi đẩy mạnh phong trào học tập văn hóa nhằm thanh toán cấp I, đẩy mạnh và tiến tới phổ cập cấp II và phát triển cấp III trong cán bộ, công nhân, giai cấp công nhân đã đẩy mạnh cuộc vận động nếp sống văn hóa mới có tính quần chúng, nhằm cải thiện cách sống, ăn, ở, mặc, cải thiện các phong tục, tập quán, cải thiện các mối quan hệ xã hội trong sinh hoạt, nhằm phát huy các truyền thống tốt, khắc phục các mặt lạc hậu.

Những con người mới này sinh ngày càng nhiều qua 3 cuộc cách mạng. Giai cấp công nhân được tăng cường về mặt số lượng, được nâng cao về mặt chất lượng góp phần vào thắng lợi khôi phục và phát triển kinh tế. Tới năm 1971 nhiều chỉ tiêu kinh tế đã đạt hoặc vượt mức trước chiến tranh phá hoại (1965).

Đó là cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh thắng lợi chống chiến tranh phá hoại lần thứ 2 của đế quốc Mỹ. Năm 1972, giai cấp công nhân lại một lần nữa nêu cao tinh thần hy sinh quên mình, khí thế tiến công cách mạng, tinh thần sáng tạo và chủ nghĩa anh hùng cách mạng, cùng với các lực lượng vũ trang và toàn thể nhân dân đánh tan cuộc tập

kích chiến lược bằng không quân của đế quốc Mỹ, đưa cách mạng tiến sang một giai đoạn mới.

Năm 1973 sau thắng lợi vĩ đại của cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước, miền Bắc bước vào thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, chuẩn bị cho các kế hoạch dài hạn, và tiếp tục chi viện đắc lực miền Nam.

Giai cấp công nhân ở miền Bắc phải hy sinh phấn đấu xây dựng chủ nghĩa xã hội, hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc và nhiệm vụ quốc tế vô sản của mình. Hành động cách mạng nhất của công nhân ta lúc này vẫn là *tiên công trên mặt trận sản xuất*, xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

Qua 20 năm đấu tranh cách mạng, giai cấp công nhân ta đã từ chỗ giành được quyền *làm chủ đất nước, tiến lên từng bước giành quyền làm chủ thiên nhiên, làm chủ xã hội, làm chủ bản thân mình*.

Từ kinh nghiệm của non 20 năm đấu tranh cải tạo xã hội và xây dựng đội ngũ công nhân vừa qua, chúng ta có thể rút ra những bài học cách mạng soi sáng cho những nhiệm vụ lịch sử hiện nay.

HỒ CHÍ MINH

TÊN NGƯỜI TRÊN NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ CỨU NƯỚC

MAI LUNG

NGUYỄN SINH CUNG

TRONG phim « Người là Hồ Chí Minh » do các nhà đạo diễn và quay phim Liên-xô xây dựng có giới thiệu rằng: Trong đời hoạt động cách mạng của Người. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mang mười chín tên khác nhau. Trong cuốn *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Trần Dân Tiên có nhắc đến rằng « một vị chủ tịch đã trăm lần thay đổi tên, làm mười hai nghề khác nhau, bị tù nhiều lần... ». Vậy thì chỉ có mười chín tên hay nhiều hơn! Những dòng tên này còn lại trên nhiều trang sách, cột báo hay trong ký ức một số người liệu có giúp chúng ta được điều gì trong việc nghiên cứu những chặng đường lịch sử cứu nước mà Bác Hồ kính yêu đã trải qua hay không? Chúng tôi thiết nghĩ điều đó vô cùng cần thiết đối với tất cả chúng ta.

Bởi suy nghĩ giản đơn như vậy, chúng tôi, những người làm công tác bảo tàng tuy biết rằng phạm vi và sức vóc của mình không thể vượt xa hơn sự chấp nhận mọi kết quả nghiên cứu của các nhà sử học để dùng « ngôn ngữ » bảo tàng giới thiệu những điều đó trong hệ thống các phòng trưng bày. Và, cũng vì để tìm cách đưa những vấn đề đang ở dạng trừu tượng sang trực quan sinh động theo nghề nghiệp của mình, chúng tôi thường bắt gặp một số tư liệu về Bác. Mỗi lúc như vậy, chúng tôi lại dừng lại với tấm lòng thành kính biết ơn. Tại sao Bác cứ phải luôn luôn thay đổi họ tên, phải gian truân và chịu nhiều cay đắng? Phải chăng vì chúng ta, vì Tổ quốc Việt-nam thân yêu, và vì các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới!

Chúng tôi viết bài « Hồ Chí Minh, tên Người trên những chặng đường lịch sử cứu nước » trong tình cảm đó.

Đó là tên đầu tiên có lẽ được ghi trong sổ hộ lại (hương bộ) làng Hoàng-trù từ năm 1890.

Năm đó, 1890, năm mở đầu thời kỳ mà tư bản Pháp đã với cái vòi của nó đến đây và bắt đầu hút máu.

P. Du-me! Thời kỳ của hãn! Chúng ta gọi cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất bắt đầu từ đây. Những con đường từ các vùng tài nguyên, từ những vùng chiến lược của đất nước khai thông, và nối lại, rồi bắt mối về những trung tâm để cùng chảy ra biển – về Pháp –! Tài nguyên của ta do mồ hôi và máu của bà con ta lao động khổ sai dưới làn roi và mũi súng của những ông chủ mới, cuộn chảy theo những con đường đó!

Ở miền Tây xứ Nghệ, nơi rừng thiêng nước độc ấy, nơi « rừng vàng » ấy, người ta cũng đang óp bắt người dân mất nước phải xẻ núi đắp đường.

Nguyễn Sinh Cung lớn lên, tiếng súng Cần vương đã vơi, nhưng những cuộc khủng bố và những cuộc bắt phu thì lại đang đè nặng trong cuộc sống hàng ngày. Nghèo đói và bị áp bức, trước mắt mỗi người dân Việt-nam lúc đó chỉ có thế.

Gia đình Nguyễn Sinh Cung, tuy cụ thân sinh đã là ông cử, nhưng ông cử không từ dòng dõi « trâu anh thổ phệt ». Mà chưa xa, cụ còn là một anh trai cây đi ở đợ. Và, cho đến khi cụ đã trở thành một ông Phó bỉnh « danh giá nhất vùng » thì vẫn chưa có lấy một nếp nhà để mà « vinh quy bái tổ ». Dân làng Kim-liên đã bỏ đất, bỏ công dựng lên một nếp nhà gỗ lợp tranh để rước cụ về. Tài sản một ông Phó bỉnh bắt đầu và mãi mãi về sau cũng vẫn chỉ có thế.

Vậy thì, từ tình cảm, đến cuộc sống thực tế, gia đình ông Phó bảng mà nhất là Nguyễn Sinh Cung không hề cách biệt với dân làng Kim-Liên thuở đó.

Và chính cái nghèo, cái gần gũi những người nghèo, cái trực tiếp sống trong những thâm cảnh xã hội do bọn cướp nước và bán nước đầy đến, phải chăng là cơ sở của nhận thức tư tưởng từ buổi ban đầu của một con người đã có ảnh hưởng rất lớn đến tình cảm con người đó hay sao! Chúng tôi tự ghi nhận ở đây rằng: sở dĩ về sau anh Ba có thể ngã hai bàn tay trắng và nói chửi: với bạn «đây, tiền đây», khi quyết định tìm cách vượt đại dương để tìm đường cứu nước, và đã vượt qua mọi thử thách gian lao chính là vì đã được rèn luyện tự nhiên từ tuổi ấu thơ này.

NGUYỄN TẮT THÀNH

Có người cho rằng vào khoảng năm 1895, khi Nguyễn Sinh Huy đậu cử nhân và Hoàng Thị Loan đưa hai con trai vào Huế, chính thời gian ấy Nguyễn Sinh Cung được đổi sang Nguyễn Tất Thành. Chúng tôi nghĩ rằng Nguyễn Tất Thành có từ lúc này hơi sớm. Vì sau đó bà Loan sinh hạ thêm một người con còn đặt tên là Nguyễn Sinh Xin. Nguyễn Tất Đạt và Nguyễn Tất Thành, được gọi tên đó có lẽ phải sau năm 1901, khi cụ Nguyễn Sinh Huy đã đậu phó bảng và thường được gọi là Phó bảng Sắc. Nguyễn Sinh Khiêm và Nguyễn Sinh Cung bắt đầu vào trường Quốc học (Huế).

Nguyễn Tất Thành vào Huế với ý thức đầy đủ của một người học trò. Vào Huế là để đi học. Nhưng từ tình cảm của một người học trò nghèo nẩy mầm từ sự đói khổ và bất công, Nguyễn Tất Thành nhạy bén, càng sớm nhận ra chân tướng của xã hội Huế. Xã hội của cổ đô, xã hội của các hoàng đế và lăng tẩm, xã hội của những kẻ làm than. Có được vở kịch «Con rồng tre» vào những năm hoạt động ở Pa-ri không phải không có sự tích lũy những hiểu biết của Người từ những ngày ở Huế.

Bọn ngoại bang lộng quyền, ngạo nghễ; bọn vua chúa hèn hạ, buồn cười; dân tình trăm cay nghìn đắng! Con mắt Nguyễn Tất Thành là con mắt của nghìn vạn người dân. Thấy hết, thấy rõ những gì đã xảy ra và đang xảy ra ở Huế, — cái rồn của xã hội Việt-nam thuở đó. Huế càng đẹp với sông Hương, núi Ngự, càng đẹp với giọng hò mái chèo trong ánh trăng vàng, càng gieo vào lòng Nguyễn Tất Thành những tình cảm thuận nghịch: Yêu đất nước và con người của nước; Ghét kẻ thù và bè lũ ô nhục.

vài lạy kẻ thù. Những cái lắng đọng về sự nhìn nhận ấy cứ tích tụ mãi, cứ lớn lên mãi, và bắt đầu hình thành một cái gì mới mẻ trong lòng Nguyễn Tất Thành: phải cứu lấy giống nòi! Phải cứu lấy Tổ quốc! «*Phong trào văn thân chống Pháp của Phan Đình Phùng, phong trào Đông Du của cụ Phan Bội Châu ở Trung-bộ, phong trào Đông kinh nghĩa học của cụ Lương Văn Can và chiến tranh du kích của cụ Hoàng Hoa Thám ở Bắc-bộ đã để lại trong trí não của Người những ấn tượng sâu sắc, làm cho Người khi mới lớn lên đã nghĩ đến những nguyên nhân thành bại của mỗi phong trào yêu nước lúc bấy giờ*» (1)

Chính vậy đó, Nguyễn Tất Thành đã không vội vã nhập vào đoàn những người đi sang Đông Kinh, mặc dầu Phan Bội Châu lúc này đang như một ngôi sao sáng đầy hấp dẫn trong bầu trời. Ngôi sao sáng đó lại rất gần và trực tiếp tỏa chiếu đến Nguyễn Tất Thành. Thật ra, đó cũng là một vấn đề đặt ra cho mỗi chúng ta suy nghĩ. Theo Trần Dân Tiên thì Người đã nhận định rất sớm rằng «dựa vào Nhật để đánh Pháp chẳng qua «*dựa hổ cửa trước, rước beo cửa sau*» (2). Ở cái tuổi mười lăm thuở đó của một con người có được nhận định như vậy quả thật không thể giải thích lẽ nào hơn việc thừa nhận một thiên tài. Riêng với dân tộc Việt-nam ta, đó là một điều vô cùng may mắn! Nguyễn Tất Thành đã chọn cho mình một hướng đi để cứu nước theo sự suy nghĩ của mình. Sự suy nghĩ của một con Người đầy tự tin và đầy sự tin cậy ở dân tộc mình.

«Công việc giải phóng dân ta phải do ta làm lấy!»

Một suy nghĩ đúng đắn đến tuyệt vời!

Bởi lẽ đó, trước khi tự nguyện nhận lấy sứ mạng giải phóng dân tộc, Nguyễn Tất Thành đã dũng cảm ra đi và dũng cảm vượt qua mọi thử thách.

ANH BA

Đó là những ngày được bắt đầu từ tháng Tám năm 1911. Nguyễn Tất Thành xin được làm phụ bếp trên tàu L'Amiral Latouche Tréville. Từ đó mọi người đều gọi người thanh niên châu Á này với hai tiếng bình dị nhưng rất quý mến: Anh Ba! Bởi vì anh Ba «gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn». Bởi vì anh Ba đã đi từ châu Á, châu Âu, châu Phi, châu Mỹ, đã sống với nhiều hạng người. Ở đâu cũng vậy, anh Ba đều sống với phong thái vốn có dường như định trước của mình. Lễ độ, phong nhã và đứng mực. Anh khuyên người

sống sa đà trở lại với những điều hay. Anh dạy người làm đường nhận ra chân lý. Anh làm việc nhân nghĩa với bản chất tự nhiên không vay mượn, không màu mè khuôn thước. Bởi vậy, dường như trong cả quãng thời gian bốn ba ấy, với những nghề thấp hèn nhất ấy, anh vẫn luôn luôn là niềm tin yêu kính trọng của tất cả mọi tầng lớp người. Anh là hương thơm là ánh sáng đối với họ. Dề ròi trong cả quá trình gần gũi, cần lao ấy, anh đã nhận ra một điều mới mẻ nữa: Ở đâu người dân nô lệ cũng khổ như vậy cả. Ở đâu bọn thực dân cũng ác như thế cả. Có yêu với tình yêu nồng nàn đồng bào mình mới cảm hết cái sướng cái khổ của họ và mới cảm thông sâu sắc cái khổ của loài người bị áp bức. Về sau, khi Người đã tìm ra chân lý của chủ nghĩa Lê-nin. Người đã phấn đấu không mỏi để thực hiện khẩu hiệu chiến lược « Vô sản tất cả các nước và dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới đoàn kết lại! », không phải không có cơ sở từ những tháng năm này.

NGUYỄN ÁI QUỐC

« Cái tên rất đẹp Nguyễn Ái Quốc vang dội trong lòng nhiều người Việt-nam như một niềm tin và một lời kêu gọi đấu tranh » (3).

Những người Việt-nam đầu tiên may mắn được đọc đến ba tiếng thiêng liêng Nguyễn Ái Quốc có lẽ vào mùa hè năm 1919 khi báo *Nhân đạo* (Pháp) đăng toàn văn bản đòi quyền tự quyết cho dân tộc Việt-nam gửi đến hội nghị Véc-xay (Versailles). Ngày 18 tháng 6 năm 1919.

Nguyễn Ái Quốc, từ đó là biểu tượng của niềm tin mới, một lời kêu gọi đấu tranh.

Chúng ta hãy sống trở lại với tâm trạng của những người Việt-nam yêu nước vào buổi đầu thế kỷ khi mà sự dục tính đánh đồn Tà-lùng (Cao-bằng) của Việt-nam Quang Phục Hội cũng tan rã như cái tổ chức của nó; Tôn Thất Thuyết phát điên mải kiếm chém đá ba năm để cuối cùng cũng lại tàn ôm hận về nơi chín suối; Nguyễn Thượng Hiền bế tắc khoác áo cà sa nương nhờ cửa phật, ta sẽ hiểu hết tấm lòng dân ta thuở đó. Nguyễn Ái Quốc, ba tiếng rất là Việt-nam ấy đã vực họ dậy, nâng họ đứng lên. Một chân trời mới đã bừng sáng trong lòng nhân dân bị áp bức. Riêng đối với nhân dân Việt-nam, đó là tiếng bom lớn nổ giữa sào huyết quân thù và nó là tín hiệu thức tỉnh mọi người đứng lên tranh đấu.

Bởi vì từ lâu lắm, nay mới có một người Việt-nam dám nói được những điều mà người

Việt-nam muốn nói, đòi cho dân những quyền lợi tối thiểu. Cái tối thiểu ấy sẽ mở đầu cho cái trọn vẹn về sau. Nguyễn Ái Quốc, đồng bào ta nghe được, luôn luôn thầm nhắc và nước mắt sung sướng rưng rưng. Giờ cứu nước được tinh bằng mốc thời gian và khắc vào lòng người phải bắt đầu từ những ngày này.

Bọn thực dân Pháp cay cú lùng tìm Nguyễn Ái Quốc là ai? Người Việt-nam ấy ở đâu? Làm gì? Trần Đình Bách, Tổng đốc An Tĩnh (Nghệ-an — Hà-tĩnh) được giấy sức phải truy tầm rõ ràng gốc tích Nguyễn Ái Quốc. Vậy là chúng nó đã đánh hơi ra con người đó tất phải ở xứ Nghệ — miền Trung. Nhưng Trần Đình Bách bắt lực và phải đệ trình lên quan thầy rằng Nguyễn Ái Quốc chỉ là một hư danh, một tên bịa, không có con người cụ thể. Cho đến cuối năm 1920, Ác-nu, trùm liêm phóng phụ trách kiểm tra người Việt-nam tại Pháp báo cho Xa-rô, lúc đó là bộ trưởng bộ thuộc địa cần lưu ý Nguyễn Ái Quốc, thì Xa-rô đã trả lời rằng: « Tôi nói đề ngài biết, cái chàng Nguyễn Ái Quốc ấy không có đâu! Đây chỉ là một biệt hiệu của Phan Chu Trinh » (4).

Thế nhưng ngay giữa Pa-ri, Nguyễn Ái Quốc vẫn hoạt động tích cực và cũng bị theo dõi ráo riết.

« Nhà hoạt động An-nam, Nguyễn Ái Quốc đã đến dự cuộc họp của Ủy ban nghiên cứu thuộc địa tại số nhà 37 phố Thập tự thánh Bo-er-ton, ngày thứ bảy, mồng chín tháng bảy, hồi mười tám giờ rưỡi ».

« Ngày chủ nhật ông đã đến Phong-ten-nơ-bô-lô họp với đảng viên khu mười ba của Đảng xã hội cộng sản ».

« Ngày chủ nhật mồng mười tháng bảy Phan Văn Trường đã tiếp sáu người An-nam mà cho đến nay chưa hề thấy đến biệt thự số 6 phố Gô-bơ-lanh ».

« Tối thứ hai Phan Văn Trường, Phan Chu Trinh và Nguyễn Ái Quốc đã tranh luận kịch liệt bằng tiếng An-nam trong phòng ăn từ chín giờ tối đến một giờ sáng » (5).

Sau buổi tranh luận mà Đơ-vê-dơ đã báo cáo trong công văn mật ngày 13-7-1921, Nguyễn Ái Quốc dọn hân đến nhà số 9 ngõ Công-poăng và cuộc sống từ đây chỉ nhờ vào tiền làm thuê ở hiệu ảnh Lê-nê số nhà 7 cùng ngõ, một trăm sáu mươi quan một tháng. Một phần tư số thu nhập này (bốn mươi quan) dành ra để trả tiền nhà. Số còn lại là tiền ăn cả tháng và tiền bỏ vào quỹ hoạt động.

Sống giữa Pa-ri hoa lệ ấy, Nguyễn Ái Quốc mỗi ngày chỉ thổi một niêu cơm và nướng một con mắm moi khô để ăn làm hai bữa,

Vậy mà trừ một buổi phải đến hiệu ảnh làm thuê, toàn bộ thì giờ còn lại trong một ngày đều dành cho việc hội họp, đi thư viện, và tham gia sinh hoạt ở các câu lạc bộ.

Nguyễn Ái Quốc càng hoạt động, kẻ thù của Người càng lộng lộn tìm cách hãm hại, ít nhất là gây khó khăn. Chủ hiệu ảnh Lê-nê được lệnh buộc Người nộp đủ hồ sơ và căn cước, sau khi cảnh sát Pa-ri đã thu căn cước của Người. Không có, Người phải thôi việc. Chúng nghĩ rằng làm như vậy Nguyễn Ái Quốc sẽ lâm vào bước đường cùng không làm sao có thể hoạt động được. Nhưng những kẻ thấp hèn ấy làm sao đo được tầm cao của một vĩ nhân.

Chúng tôi xin trích thêm một vài dòng báo cáo mật của chúng nó, để chúng ta cùng tự hào về sức phấn đấu mãnh liệt và nghị lực phi thường của Người.

“Nhà hoạt động An-nam Nguyễn Ái Quốc vẫn ở ngõ Công-poăng nhưng đã bị đuổi ra khỏi xưởng chữa ảnh số 7 cùng ngõ. Từ tám ngày nay người An-nam ấy đã bị thất nghiệp. Ông ta đã gia nhập khu 17 của đảng xã hội cộng sản và hầu hết các buổi tối ông ta đều đi họp” (chúng tôi gạch dưới — Mai Ưng),

“...Nguyễn Ái Quốc đã nhận về nhà việc vẽ trang trí trên quạt và chụp đèn. Công việc này, được trả với một giá rẻ mạt. Quốc sinh sống rất cùng khổ. Chiều 27-7-1922 Quốc đã đi dự cuộc họp tổ chức bởi câu lạc bộ ngoại ô số 61 phố Sa-tô-đô. Ông ta trở về nhà số 9 Công-poăng hồi nửa đêm.

Ngày 29-7-1922 hồi 14 giờ ông ta đã dự cuộc họp buổi sáng do câu lạc bộ ngoại ô ở số 61 phố Sa-tô-đô tổ chức. Hồi 20 giờ 30 ông ta đã đến dự cuộc mít-tinh do đảng bộ quận Xen tổ chức tại rạp xiếc Mùa Đông ở đại lộ Phi-o-đuy-can-ve. Ngày chủ nhật 30-7 ông ta đã rời nhà mình hồi 9 giờ để đến phố Xanh-giê để dự đám tang của Guy-ô-gê-tô. Ông ta đã đi theo đoàn đưa ma đến tận nghĩa địa Cha-la-re-dơ. Chiều hôm đó ông ta đã đến dự cuộc biểu tình cộng sản ở Pho-rê Xanh-xéc-ve và sau đó trở về nhà số 9 ngõ Công-poăng” (6).

“Trong cuộc họp tổ chức bởi «Hội Liên hiệp thuộc địa» vào ngày chủ nhật 16-10-1921 ở khách sạn «Xã hội thông thái» phố Đàng-tông có khoảng một trăm người dự...

Nguyễn Ái Quốc đã diễn thuyết, ông đã phát biểu với lời lẽ kịch liệt chống nền cai trị thuộc địa và đã nêu một bản án thật sự đối với những công chức thuộc địa, những công sứ và quan cai trị...” (7).

Ngày nay, đã năm mươi năm qua đi, chúng ta đọc lại những dòng báo cáo mật của nhiều tên chỉ điểm đồng thời theo dõi Nguyễn Ái Quốc; chúng ta càng hiểu thấu tình thần chiến đấu hy sinh vô bờ bến vì độc lập, tự do của Tổ quốc, của Người. Rõ thật là “giàu sang không thể quyến rũ, nghèo khổ không thể chuyển lay, uy vũ không thể khuất phục”. Và, chính trong hoàn cảnh khó khăn đó Nguyễn Ái Quốc là người Việt-nam đầu tiên, duy nhất góp phần sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, là linh hồn của một tổ chức quốc tế lúc bấy giờ — Hội liên hiệp thuộc địa Pháp. Tổ báo *Le Paria* (Người cùng khổ) tiếng nói của các dân tộc thuộc địa, mỗi số ít nhất là năm nghìn tờ, phát hành công khai ở Pa-ri và mặc dầu bị ngăn cấm nghiêm ngặt nó vẫn đến được các nước đang bị áp bức, các nước thuộc địa. Công lao đó rõ ràng là của nhiều người, nhưng Nguyễn Ái Quốc là người đứng hàng đầu trong số những người có công đó.

Làm việc làm việc hết sức miệt mài cho lý tưởng giải phóng dân tộc đã đưa lại cho Người uy tín lớn lao có tầm quốc tế và niềm tin tuyệt đối của nhân dân Việt-nam ngay từ những ngày này.

Cuối năm 1923, rời nước Pháp, với tư cách là đại biểu nông dân các nước thuộc địa, Nguyễn Ái Quốc tham dự hội nghị Quốc tế nông dân và được bầu vào Ban Chấp hành của tổ chức này. Có tài liệu ghi rằng tại hội nghị này Người đã mang thêm một tên mới Song Man Tcho. Tuy vậy, trong một số bài báo đăng trên tờ *Sự thật*, cơ quan trung ương của Đảng Cộng sản Liên-xô, tạp chí *Thư tín quốc tế*, của Quốc tế cộng sản và ngay tại Đại hội lần thứ năm của Quốc tế cộng sản từ ngày 17 tháng 6 đến ngày 18 tháng 7 năm 1924, Người vẫn còn giữ tên là Nguyễn Ái Quốc.

Trong khoảng một năm sống, làm việc trên đất nước của Lê-nin vĩ đại, Nguyễn Ái Quốc đã nghiên cứu thấu đáo kinh nghiệm của Cách mạng tháng Mười và mọi vấn đề có liên quan đến phong trào giải phóng dân tộc. Người quyết định chuyển dần về gần Tổ quốc mình.

Tháng 12 năm 1924, Nguyễn Ái Quốc đã có mặt ở Quảng-châu (Trung-quốc). Ở đây, một số thanh niên Việt-nam yêu nước đang tìm kiếm phương hướng hoạt động. Họ đang bế tắc trong cái tổ chức Tâm Tâm Xã thì được gặp người chiến sĩ cộng sản xuất sắc, từ quê hương cách mạng đến. Từ đây Nguyễn Ái Quốc hoàn toàn mang một tên mới.

LÝ THỤY

« Trong lúc này tôi không phải là một người Việt-nam, mà là một người Trung-quốc, và tên tôi là Lý Thụy chứ không phải là Nguyễn Ái Quốc... » (8).

Lý Thụy có mặt ở Quảng-châu sau khi tiếng bom Phạm Hồng Thái đã nổ ở Sa-điện ít lâu. Tuy không giết chết được toàn quyền Đông-dương lúc đó là Méc-lanh, tên cáo già thực dân ấy, nhưng nó là « chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân » (9). Hướng tìm tiếng nổ ấy Lý Thụy đã đến với những thanh niên trong tổ chức Tâm Tâm xã và mở ra cho tổ chức này một chân trời mới có ý thức đầy đủ về công việc mình làm — con đường cứu nước có tương lai sáng lạn của nó. Từ đó, từ những con người hăng hái và giàu lòng yêu nước đó, Lý Thụy đã lập nên một tổ chức cách mạng trung kiên: Thanh niên cộng sản đoàn. Tổ chức này là cái lõi của một tổ chức cách mạng rộng lớn hơn, có tầm ảnh hưởng xa hơn, đó là « Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội » hay có nhiều tài liệu ghi là « Việt-nam cách mạng thanh niên hội » cũng chính là tổ chức đó.

« Chúng tôi đã lập được nhóm bí mật gồm chín hội viên, trong đó có hai người đã được cử về nước... » (10).

Đến ngày 20 tháng 6 năm 1925 báo Thanh niên, tiếng nói của Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội ra số 1. Trên gần một trăm số, lần lượt Lý Thụy đã đem đến cho người đọc lý luận và kinh nghiệm đấu tranh. Lịch sử Liên-xô và sự thành công của Cách mạng tháng Mười Nga... Bốn năm trước, khi mới tìm ra chân lý của chủ nghĩa Lên-in, Người đã sung sướng đến phát khóc lên và nói một mình « Hỡi đồng bào bị đọa đày đau khổ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta! Đây là con đường giải phóng chúng ta » (11). Bây giờ Người đã thực sự đưa tất cả những điều hiểu biết của mình truyền đến cho mỗi người Việt-nam.

Cũng với mục đích đó, một năm sau, tháng Tám năm 1926, khóa huấn luyện đầu tiên đã được khai giảng nhằm đào tạo một đội ngũ cán bộ cho cách mạng Việt-nam.

Học viên tập trung ở mỗi khóa không đông, thời gian huấn luyện không dài. Nhưng những điều cơ bản về phương pháp cách mạng nghĩa là về trình độ hiểu biết để làm một cán bộ có năng lực đã được chú ý đúng mức. Trong các khóa huấn luyện đặc biệt này học viên thường gọi Người là đồng chí Vương. Đồng chí Vương có phải là Nguyễn Ái Quốc không? Ai cũng thế, đoán vậy nhưng không ai dám

hỏi. Chỉ thế thôi và cũng chỉ thế thôi nhưng đã động viên học tập và mọi học viên đều lấy làm vinh dự quyết tâm học tập và nguyện trung thành với những lời dạy bảo của Người. (Tài liệu học tập xin xem cuốn Đường Kách mệnh, do Bộ Tuyên truyền của « Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á đông » xuất bản năm 1927).

Như vậy là từ tháng Tám năm 1926 đến tháng Tư năm 1927, trong khoảng thời gian 9 tháng ấy năm khóa huấn luyện liên tiếp được tổ chức đã đào tạo hàng trăm cán bộ cho phong trào cách mạng trong nước. Số cán bộ này phần lớn đã trở thành những chiến sĩ cộng sản ưu tú (Trần Phú, Lê Hồng Phong, Ngô Gia Tự, Phạm Văn Đồng v.v...) đóng góp xứng đáng vào việc tổ chức, vận động phong trào cách mạng ở nước ta và đưa đến việc thành lập một Đảng cộng sản duy nhất ở Đông-dương.

Tháng 4 năm 1927, Tưởng Giới Thạch phản bội, khủng bố đảng viên và quần chúng cách mạng của Đảng Cộng sản Trung-quốc. Cán bộ cách mạng Việt-nam cũng bị truy tìm ráo riết. Lý Thụy buộc lòng phải rời khỏi Quảng-châu. Người trở lại Liên-xô và làm việc một thời gian với Ban chấp hành Quốc tế cộng sản rồi đi Bơ-ruych-xen (Bỉ) dự hội nghị chống chiến tranh đế quốc. Sau hội nghị đó, Người qua Pháp, Đức, Thụy-sĩ, Ý và trên con đường vòng này Người lại trở về phía Tây của Tổ quốc mình. Ở đây, Người đã mang một tên khác.

THẦU CHÍN

Vào khoảng đầu mùa thu năm 1928 ở Đông Bắc Thái-lan có xuất hiện một ông già. Người ta không biết họ tên thực, mà chỉ quen gọi là ông Chín. Ông già Chín. Tiếng Thái « già » là « Thầu ». Già Chín là Thầu Chín.

Thực ra Thầu Chín lúc đó mới ngót 40 tuổi chưa phải đã già, nhưng vì gian truân và vất vả nên trông khắc khổ thế. Thầu Chín từ đâu đến, điều đó ít người biết. Có người cho rằng Thầu Chín là một người Hoa kiều đã ở Việt-nam lâu ngày và đi buôn bán. Nhưng nhiều người Việt-nam quê ở miền Trung thì quả quyết rằng Thầu Chín là Việt kiều và có lẽ là một cán bộ cách mạng giỏi. Và, ngay từ những ngày đầu ấy, cả Hoa kiều và Việt kiều ở Đông bắc Thái-lan đều đã tin yêu và kính trọng.

Ông Thầu Chín từ đâu đến người ta không nghĩ nữa. Chỉ biết rằng Thầu Chín là một người rất tốt mà họ cần phải che chở và bảo vệ. Từ đó hội Thân ái được phát triển. Tờ báo mang tên hội « Thân ái » ra đời. Theo đồng chí Hoàng

Văn Hoan, người đã sống và hoạt động ở Thái-lan trong thời gian này thì báo *Thần ái* số 1 có thể xuất bản vào đầu tháng 10 năm 1928. Tra cứu những số báo *Thần ái* hiện có ở Viện Bảo tàng Cách mạng Việt-nam thì mỗi tháng ra đều hai kỳ vào ngày mùng 1 và ngày 15 hàng tháng. Báo *Thần Ái* số 1 có lẽ ra đúng vào ngày mùng 1 tháng 10 năm 1928. Và, bài thơ thay lời phi lộ cũng có thể ở số báo đầu như sau:

*«Hỡi gần xa kiều bào ba vạn !
Cánh bèo trôi chiếc nhạn lạc dân
Muốn cho cốt nhục vẹn toàn,
Trong ngoài muốn vẹn báo cương một lờ.
Hỡi đồng bào tỉnh chưa, chưa tỉnh !
Thù non sông ta tỉnh sao đây !
Đoàn là bạn, báo là thầy
Yêu nhau hơn thiệt ta bày dạy nhau.
Khuyến ai nấy mau mau lĩnh dậy.
Nhớ lấy cầu máu chảy ruột mềm.
Lòng mình tự hỏi mình xem !
Canh khuya tờ báo ngọn đèn với ta» (12).*

Thời gian đầu báo phát hành tại Phi Chịt sau chuyển ra U Đon. Báo có nhiều mục, đề cập đến nhiều vấn đề, như: Tin tức trong nước, Kiều bào nên biết; Tự do dân; Văn uyển; Giúp đỡ học vấn; Hải đàm... Thầu Chín thường phụ trách mục giúp đỡ học vấn. Ví dụ: Lịch sử tiến hóa nhân loại. Vấn dịch cũng như văn viết, Thầu Chín luôn luôn chú ý và lưu ý mọi người phải viết giản dị, dễ hiểu. Người luôn nhắc nhở mọi người biết rõ độc giả báo *Thần Ái* là ai, tầng lớp nào xem. Do vậy, báo *Thần Ái* được đông đảo Việt kiều hoan nghênh và ủng hộ.

Thầu Chín có mặt hầu khắp các vùng có kiều bào ta sinh sống trên đất Thái-lan. Tờ *Thần Ái* dưới sự chỉ đạo của Người quả thật đã trở thành một chất keo gắn mọi người Việt-nam phải tha phương vào một khối đồng bào, đồng chí tạo nên những lực lượng quần chúng bảo vệ tốt nhiều cán bộ cho phong trào.

Đầu năm 1930, trước sự đòi hỏi cấp thiết phải thành lập ngay một Đảng Cộng sản duy nhất ở Đông-dương, Thầu Chín lại phải vượt suối băng ngàn trở lại Hương-cảng (Trung-quốc). Với danh nghĩa Quốc tế Cộng sản và nhất là với uy tín của Nguyễn Ái Quốc, Người đã triệu tập hội nghị hợp nhất thành lập Đảng. Kết quả như chúng ta đã biết, ngày 3 tháng 2 năm 1930 ấy đã đưa đến cho giai cấp công nhân Việt-nam, cho dân tộc Việt-nam ta một chính Đảng vô sản, Đảng tiên phong xứng đáng nhất đưa nhân dân Việt-nam vững bước trên con đường giải phóng và đã tránh cho giai cấp

công nhân lao động nước ta nguy cơ của một sự chia rẽ lớn.

Sau hội nghị đó, Thầu Chín tức Nguyễn Ái Quốc đã ở lại Hương-cảng và mang một tên mới.

TỔNG VĂN SƠ

Tổng Văn Sơ ở lại Hương-cảng trong những ngày này biết trước rằng vô cùng khó khăn, nguy hiểm. Trong nước sau khởi nghĩa Yên-bái, đế quốc Pháp đang ra sức khủng bố những người cách mạng. Ở Trung-quốc, Tưởng Giới Thạch vẫn đang ráo riết thanh trừng «thà giết nhầm hơn bỏ sót». Trong tình hình đó cao trào cách mạng Việt-nam dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản đang phát triển nhanh trên khắp ba miền. Đế quốc Pháp càng điên cuồng đối phó. Và với đế quốc Anh chúng đã mặc cả xong về giá những hành động phối hợp của chúng bắt, thủ tiêu những người cách mạng. Chủ yếu là cán bộ cách mạng Việt-nam ở Trung-quốc. Tính mạng Tổng Văn Sơ càng bị đe dọa. Nhưng Tổng Văn Sơ vẫn quyết định ở lại đó vì Hương-cảng đã là cái bến lớn của bọn tư bản thì cũng là cái cầu gặp gỡ của những người lao động. Ở đó theo dõi tin tức trong nước khá nhanh và chuyển tin đi nhiều ngã thuận tiện. Người đã ở lại vì phong trào trong nước đang từng giờ cần sự uốn nắn, cần sự chỉ đạo kịp thời và cũng cần sự hỗ trợ quốc tế. Để làm được từng đó chức năng, không ở đâu bằng ở Hương-cảng. Cuối cùng mặc dầu đã hết sức đề phòng, Tổng Văn Sơ vẫn bị sa vào tay kẻ thù. Đó là ngày mùng 6 tháng 6 năm 1931, nước Anh đã làm một điều hết sức bất lương, bắt cóc Tổng Văn Sơ để bán cho thực dân Pháp. May thay vẫn còn có những con người trọng đại nghĩa như ông bà luật sư Lô-dơ-by, luật sư No-ven Pơ-rit, Tổng Văn Sơ thoát khỏi hiểm nghèo.

Đem vụ Tổng Văn Sơ bị bắt ra ánh sáng đó là công lao của một thanh niên cách mạng Việt-nam. Người thanh niên đó là ai? Có ý kiến cho rằng đó là đồng chí Hồ Tùng Mậu. Chúng tôi suy đoán dựa theo sự mô tả của ông bà Lô-dơ-by (lúc sang Việt-nam ông bà Lô-dơ-by có đến thăm Viện Bảo tàng Cách mạng) thì người thanh niên đó chưa hẳn là Hồ Tùng Mậu mà có thể là một thanh niên khác. Đồng chí Nguyễn Tạo, người bạn tù và cũng là người bạn đường trong chuyến vượt ngục cuối cùng với Trương Văn Lĩnh, quả quyết rằng, người thanh niên đến gặp Lô-dơ-by báo tin Tổng Văn Sơ bị bắt và nhờ luật sư giúp đỡ chính là Trương Văn Lĩnh. Nghiên

cứ thời gian hoạt động của số thanh niên Việt-nam ở Trung-quốc lúc này chúng tôi cũng thấy phân vân. Nếu quả đúng là Trương Văn Lĩnh thì anh là người có công lớn lắm ! Từ tháng 5 năm 1927, cũng chính anh đã là người báo cho Lý Thụy biết « chúng sắp bắt anh đấy, tình thế nào thì tình nhanh đi ! » (13). Nhờ vậy Lý Thụy đã không bị kẻ thù hãm hại. Lần này nữa, Lô-dơ-by biết, các đồng chí cộng sản Pháp biết, hội Quốc tế Cứu tế đỏ biết..., vụ bắt giam Tổng Văn Sơ để bí mật hãm hại. Người bạn để quốc Anh không làm lên lút được nữa. Vậy là luật sư giỏi đã gặp nhà cách mạng thiên tài. Và, vì lẽ đó Lô-dơ-by mới tận tâm giúp Tổng Văn Sơ thoát nạn,

« Tôi biết ông là một lãnh tụ cách mạng Việt-nam. Tôi cần hộ cho ông là vì danh dự chứ không phải nhất thiết vì tiền ! » (14).

Vụ bắt trái phép Tổng Văn Sơ được đưa ra ánh sáng. Vậy là âm mưu của đế quốc Anh, Pháp đã bị bóc trần. Vụ án Tổng Văn Sơ vì vậy làm náo động cả nước Anh và cuối cùng chính nghĩa đã thắng.

Mùa xuân năm 1933 Tổng Văn Sơ được trả lại tự do. Người trở sang nước Nga xô-viết để tiếp tục công việc của mình. Đó là thời gian Người mang tên Line.

LINE

Line vào học tại trường Đảng cao cấp dành cho các nhà lãnh đạo các Đảng Cộng sản và phong trào công nhân quốc tế. Trường đại học mang tên Lê-nin.

Rời trường đại học Lê-nin, Line đến công tác tại Viện nghiên cứu các vấn đề dân tộc và thuộc địa của Quốc tế cộng sản. Sau Đại hội lần thứ VII của Quốc tế cộng sản họp ở Mactơ-khoa tháng 7 năm 1935, phong trào cách mạng có nhiều chuyển biến mới. Ở Việt-nam ta, nhờ sự hoạt động tích cực của những người cộng sản và tinh thần đấu tranh bền bỉ, kiên cường của nhân dân ta, một cao trào cách mạng mới lại nhóm lên và bùng dậy khắp cả nước. Tình hình đó đòi hỏi có sự lãnh đạo thống nhất, kịp thời. Chưa thể về nước ngay được, Line vẫn theo dõi sát mọi diễn biến của phong trào và luôn luôn truyền đạt những chủ trương thích hợp.

« Đối với bọn To-rốt-skit không thể có thỏa hiệp nào, một nhượng bộ nào. Phải dùng mọi cách để lột mặt của chúng làm tay sai cho chủ nghĩa phát-xít, phải tiêu diệt chúng về chính trị... » (15)

Cũng trong thời gian này các đồng chí trong Ban biên tập báo *Notre Voix* (tiếng nói của

chúng ta) xuất bản công khai ở Hà-nội thường nhận được bài ký tên là P.C. Lin từ nước ngoài gửi về. Đó là những bài báo mang những lời khuyên bảo, những kinh nghiệm và những chỉ thị. Không ai dám quả quyết nhưng đều coi đó là những bài của đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Và dường như càng ngày Người càng về gần Tổ quốc hơn.

Quả thật, thời gian đó Line bắt đầu rời đất nước Liên-xô, sang Trung-quốc để lần về phương Nam, về với đồng bào đồng chí mình. Trên chặng đường trường ấy Người đã lấy tên là Hồ Quang.

HỒ QUANG

Hồ Quang về Thiểm-bắc (Trung-quốc), ngày đầu tiên Người đến Tây-an. Lúc này phát-xít Nhật đang lao sâu vào con đường xâm lược Trung-quốc. Bọn phản động Quốc dân đảng Tưởng Giới Thạch như cơn dao hai lưỡi. Vừa muốn chống Nhật nhưng phần chính lại muốn nhờ Nhật tiêu diệt Đảng Cộng sản. Tây-an luôn luôn ở trong tình trạng báo động và bị ném bom. Hồ Quang ở Tây-an vài hôm rồi cùng một số đồng chí Trung-quốc « hộ tống » một chiếc xe chở vài rách đi Diên-an. Vì « hộ tống » chiếc xe một trâu và một ngựa kéo nên mọi người đều phải đi bộ. Một tuần sau Hồ Quang mới đến được Diên-an. Ở đây Người đã làm việc với các đồng chí lãnh đạo cách mạng Trung-quốc. Sau đó, Hồ Quang quyết định trở về Hoa Nam. Đó là chặng đường càng ngày càng gần Tổ quốc. Để giữ bí mật và thuận lợi cho công tác cách mạng, Người đã đóng vai một hầu và đồng chí L. cùng đi đóng vai quan trường. Đạo đó Quảng-đông còn bị phát-xít Nhật chiếm đóng nên Hồ Quang đã về Quế-lâm. Thời gian này Người làm chủ nhiệm Câu lạc bộ, giữ máy thu thanh và làm công tác thông tin trong một đơn vị Bát lộ quân. Ít lâu sau Hồ Quang và Diệp Kiếm Anh đi Hành-dương. Trong một lớp huấn luyện đào tạo cán bộ chỉ huy du kích Hồ Quang giữ nhiệm vụ bí thư chi bộ. Tuy công việc bận rộn nhưng Người không lúc nào quên tìm cách liên lạc với Trung ương Đảng ta để chuẩn bị về nước. Cũng trong thời gian này một số cán bộ được phái sang Trung-quốc tìm đón Người. Nhưng vì điều kiện giao thông và tình hình chính trị Trung-quốc lúc đó nên mặc dầu đã cố gắng nhiều, các đồng chí đi đón vẫn chưa liên lạc được với đồng chí Trần, bí danh của Hồ Quang lúc đó.

Tháng 1 năm 1940, theo chỉ thị của Ban Thường vụ Trung ương Đảng một số đồng chí lại lên đường sang Trung-quốc đón Người

Lần này đoàn qua phía Vân-nam và đã gặp Trịnh Đông Hải. Từ đó Trịnh Đông Hải được giao nhiệm vụ liên lạc với các đồng chí Trung-quốc để chờ đón người. Nhận được tin, từ Quảng-tây, Hồ Quang quyết định đi Vân-nam. Đến Côn-minh, Hồ Quang (tức Trần) đã gặp Trịnh Đông Hải (Vũ Anh) Phùng Chí Kiên (Nguyễn Mạnh Liệu; Lâm Bá Kiệt (Phạm Văn Đồng) Lý Quang Hoa (Hoàng Văn Hoan); Dương Hoài Nam (Võ Nguyên Giáp). Con đường trở về Tổ quốc như vậy đã được vạch ra rõ ràng. Trước khi về nước, lấy danh nghĩa hội viên « Việt-nam hưởng ứng Trung-quốc kháng địch hậu viện hội » ông Trần đã đi kiểm tra một số cơ sở cách mạng từ Nghi-lương, Khai-viên, Mông-tư, Xi-xuyên. Trở về Côn-minh vào khoảng đầu tháng 6 năm 1940, vào lúc Người được tin Pa-ri thất thủ. Hồ Quang quyết định đưa tất cả số cán bộ hiện có về nước. Từ Côn-minh lại về Quế-lâm, đến Điền-đồng và đến tháng 12 năm 1940 tất cả cùng về đến Tĩnh-tây, gần biên giới Việt — Trung. Đến ngày mồng 8 tháng 2 năm 1941 Pác-bó trở thành chiếc nôi của cách mạng Việt-nam. Già Thu lãnh tụ của giai cấp công nhân, của dân tộc Việt-nam sau ba mươi năm bôn ba nay đã trở về đóng trại bản doanh ở đây, triệu tập hội nghị lần thứ Tám của Trung ương và thành lập Mặt trận Việt-nam Độc lập Đồng Minh (Việt — Minh). Tại đây Người đã phát lời hiệu triệu gửi đồng bào cả nước ký tên Nguyễn Ái Quốc làm nức lòng mọi người.

Lãnh tụ đã về, cách mạng Việt-nam sẽ thắng!

Già Thu hay có nhiều người gọi là cụ Thu Sơn (cụ Thu trên núi), đã sống những ngày gian khổ, thiếu thốn trong hang Cốc Bó thuộc vùng Pác-bó, Hà-quảng (Cao-bằng), nhiều

ngày có ý nghĩa lịch sử quan trọng quyết định sự thành công của Cách mạng tháng Tám. Người là niềm tin, niềm tự hào của cả dân tộc Việt-nam ta.

HỒ CHÍ MINH

Tháng 8 năm 1942, Già Thu có việc cần sang Trung-quốc. Lúc đi, Người lấy tên là Hồ Chí Minh với danh nghĩa là đại biểu của « Quốc tế phản xâm lược Việt-nam phân hội ».

Không may Người bị bọn phản động Tưởng Giới Thạch bắt. Hơn một năm Người bị chúng đày ải trên ba mươi nhà ngục, nhiều lúc tưởng không qua nổi bước hiểm nghèo.

Tháng 4 năm 1944, Hồ Chí Minh được trả lại tự do, lại trở về với đồng bào, đồng chí, trực tiếp lái con thuyền cách mạng Việt-nam vượt qua mọi thác ghềnh bão tố và đến bên bờ « hạnh phúc của nhân dân ».

Tháng 9 năm 1945, thay mặt Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh trình trọng tuyên bố thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Hồ Chí Minh — Việt Nam, từ đó trở thành niềm tự hào của các dân tộc bị áp bức đang đi trên con đường giải phóng.

« *Chủ tịch Hồ Chí Minh thuộc lớp người vô song khó ai có thể sánh kịp, khó ai có thể vượt hơn. Nhưng có sự kết hợp những đức tính đó, Người đồng thời là tấm gương sáng mà nhiều người khác có thể noi theo. . .* », Người quả là « *vĩ đại trong số những người vĩ đại, lãnh tụ phi thường của một dân tộc phi thường* » (16).

Mùa Mưa, mùa xuân 1974

CHÚ THÍCH

(1) Trường Chinh — *Hồ Chủ tịch, lãnh tụ kính yêu của giai cấp công nhân và nhân dân Việt-nam*; nhà xuất bản Sự thật; Hà-nội 1973; trang 11.

(2) Trần Dân Tiên — *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, nhà xuất bản Văn học; Hà-nội 1969; trang 10.

(3) Phạm Văn Đồng — *Chủ tịch Hồ Chí Minh tinh hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại*, nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1970; trang 5.

(4) Jean Lacouture, dẫn trong cuốn *Hồ Chí Minh*. Édition du Seuil, Paris. 1967.

(5) Báo cáo mật của chỉ điểm Đơ-vê-dơ đặc trách theo dõi Nguyễn Ái Quốc ở Pa-ri, ngày

13-7-1921 và 16-7-1921; tư liệu Viện Bảo tàng cách mạng Việt-nam, bản Pháp văn.

(6) Báo cáo mật số 420 SR-Paris — ngày 19-9-1922 gửi toàn quyền Đông-dương, nhà chính trị S.C.R. và S.G; Hà-nội; tư liệu Viện Bảo tàng cách mạng Việt-nam.

(7) Báo cáo mật của chỉ điểm viên Đơ-vê-dơ ngày 3-11-1921 bản đánh máy, Pháp văn, tư liệu Viện Bảo tàng cách mạng Việt-nam.

(8) Nguyễn Ái Quốc — Thư gửi Ban Chấp hành quốc tế cộng sản, ngày 18-12-1924 tư liệu Viện Bảo tàng cách mạng Việt-nam.

(9) Trần Dân Tiên — *Những mẩu chuyện về*

(Xem tiếp trang 36)
<https://tieufun.hopto.org>

HỒ CHỦ TỊCH VỚI GIAI CẤP CÔNG NHÂN TRONG CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ

BÙI HỮU KHÁNH

HỒ Chủ tịch ra đi, tìm chân lý cách mạng vào lúc nhân loại đang bước vào ngưỡng cửa của thời đại mới, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản tiến lên chủ nghĩa xã hội; thời đại cách mạng vô sản gắn liền với sự nghiệp giải phóng các dân tộc thuộc địa. Lãnh tụ của chủ nghĩa yêu nước Việt-nam tiếp thu chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào lúc giai cấp vô sản Việt-nam còn đang ở thời kỳ phát triển tự phát.

Theo Lê-nin : « Điều cơ bản trong học thuyết của Mác là học thuyết ấy đã làm sáng tỏ vai trò lịch sử toàn thể giới của giai cấp vô sản ». Giác ngộ chủ nghĩa Mác — Lê-nin, Hồ Chủ tịch hiểu rõ muốn hoàn thành sự nghiệp cách mạng, trước hết phải giáo dục, tổ chức giai cấp công nhân, đưa giai cấp công nhân lên vị trí giai cấp lãnh đạo cách mạng.

Trong bài « Mấy ý nghĩ về vấn đề thuộc địa » đăng báo *Nhân đạo* ngày 25-5-1922, Hồ Chủ tịch nêu một thực tế ở đất nước là « người ta không hiểu đấu tranh giai cấp là gì, lực lượng giai cấp vô sản là gì cả, vì một lẽ đơn giản là ở đó không có nền kinh doanh lớn về thương nghiệp hay công nghiệp, cũng không có tổ chức công nhân ». Quần chúng có tinh thần bất khuất nhưng lại thiếu đường lối cách mạng : « Họ muốn giải phóng, nhưng họ chưa biết làm cách nào để đạt được mục đích ấy ». Từ thực tế của đất nước, Hồ Chủ tịch nhìn thấy khả năng cách mạng vô tận của quần chúng. Khả năng ấy sẽ trở thành hiện thực khi có điều kiện : « Đằng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đông-dương giấu một cái gì đang sôi sục, đang gào thét và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm, khi thời cơ đến » (1).

Phải thức tỉnh quần chúng, giác ngộ quần chúng, chỉ cho quần chúng con đường giải phóng. Hồ Chủ tịch thấy rõ yêu cầu của phong trào cách mạng Việt-nam : « Sự tàn bạo của chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị đất rồi : Chủ nghĩa xã hội chỉ còn phải làm cái việc gieo hạt giống của công cuộc giải phóng nữa thôi » (2). Trong thư từ biệt các đồng chí quốc tế cùng hoạt động ở Pháp năm 1923 Người viết : « Đối với tôi, câu trả lời đã rõ ràng :

trở về nước, đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do, độc lập » (3).

Muốn cho quần chúng vô sản hiểu rõ vị trí của họ, tin tưởng ở chủ nghĩa xã hội khoa học, tin tưởng ở sức mạnh của bản thân họ, phải làm cho quần chúng nhận thức được lý tưởng cộng sản không phải xa lạ mà trái lại rất gần gũi họ. Từ năm 1920, Hồ Chủ tịch đã tiến hành công tác đó một cách thiết thực, cụ thể. Hàng loạt bài trên các báo *Đời sống thợ thuyền*, *Nhân đạo*, *Người cùng khổ*, và tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* là những tài liệu lịch sử góp phần thúc đẩy ý thức giai cấp công nhân tiến mạnh trong quá trình phát triển từ tự phát đến tự giác.

Những năm 1924 — 25 — 26, trong nước bùng lên một phong trào phản đế mạnh. Phong trào công nhân ở những thành phố lớn đã nổi lên : bãi công đòi tăng lương, giảm giờ làm, đòi cải thiện đời sống v.v... « Từ năm 1924 trở đi, phong trào cách mạng ở Việt-nam ngày càng lên cao, công nhân ta đã có nhiều cuộc đấu tranh liên tiếp, từ đấu tranh kinh tế tiến lên đấu tranh chính trị » (4).

Giữa lúc đó Hồ Chủ tịch từ Mát-xcơ-va trở về Quảng-châu. Tại đây Người thành lập *Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội* nhằm tập hợp những thanh niên yêu nước để giáo dục đường lối cách mạng vô sản, giáo dục chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Từ tổ chức *Thanh niên* đi vào giai cấp vô sản, đó là phương pháp vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào hoàn cảnh lịch sử Việt-nam. Ở các nước tư bản phát triển, giai cấp công nhân tập trung, phong trào công nhân phát triển, *Công đoàn* là tổ chức chuẩn bị cho việc thành lập Đảng. Ở những nước đó, *Công đoàn* là trường học của chủ nghĩa cộng sản ngay trong quá trình phát triển ý thức giác ngộ của giai cấp công nhân.

Cách mạng Tháng Mười Nga thành công mở đầu thời đại mới của nhân loại, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội. Vào thời điểm đó, giai cấp công nhân Việt-nam chưa phát triển thành n(t) giai cấp vô sản có tổ chức, n(t) lực lượng chính trị

manh mẽ, có ý thức độc lập. Người cách mạng không thụ động chờ đợi điều kiện lịch sử mà chủ động thúc đẩy cho điều kiện khách quan mau tiến tới.

Tư tưởng tiên tiến phải thông qua những con người tiên tiến mới có thể truyền bá sâu rộng trong quần chúng đông đảo. Thanh niên thường là những người tiên tiến trong xã hội Họ nhạy cảm tiếp thu và hăng hái truyền bá chân lý. Hồ Chủ tịch đã thấy rõ điều đó. Trong *Bản án chế độ thực dân Pháp* Người viết phần *Phụ lục « Gửi Thanh niên Việt-nam »* với tình thần thúc thế hệ trẻ vươn lên vị trí của đội ngũ tiên phong Người khẳng định : « Ở Đông-dương, chúng ta có đủ tất cả những cái mà một dân tộc có thể mong muốn » (5). Nhưng điều cấp thiết nhất là phải xây dựng tổ chức cách mạng : « Nhưng chúng ta thiếu tổ chức và thiếu người tổ chức ! » (6). Người nhắc đến nhiệm vụ thanh niên trước yêu cầu cách mạng : « Thế thì thanh niên của ta làm gì ? Nói ra thì buồn, buồn lắm : Họ không làm gì cả » (7). Kết luận *Bản án chế độ thực dân Pháp* là một lời thôi thúc thanh niên : « Đông-dương đáng thương hại ! Người sẽ nguy mất, nếu đám thanh niên già cỗi của Người không sớm hồi sinh ! » (8).

Thế hệ trẻ Việt-nam những năm 20 đầu thế kỷ, được Hồ Chủ tịch giác ngộ, giáo dục, rèn luyện, tổ chức đã vươn lên xứng đáng ; trở thành những người truyền bá chủ nghĩa Mác-Lê-nin vào phong trào cách mạng nước ta.

Nghiên cứu *Đường Cách mệnh*, tài liệu huấn luyện Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội chúng ta thấy rõ vai trò của tổ chức Thanh niên trong quá trình tiến tới xây dựng Đảng của giai cấp công nhân. Ở đó, dân tộc Việt-nam tìm thấy con đường thắng lợi của cách mạng. Đó là con đường cách mạng vô sản - chân lý cách mạng của thời đại. *Đường cách mệnh* chỉ rõ con đường nữa vời của cách mạng tư sản đã lỗi thời. Nó không phải là con đường giải phóng : « Cách mệnh Pháp cũng như cách mệnh Mỹ, nghĩa là cách mệnh tư bản Pháp không đến nơi ; tiếng là cộng hòa và dân chủ, kỳ thực, trong thì nó tước lột công nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa. Cách mệnh đã 4 lần rồi mà nay công nông Pháp hãy còn phải mưu cách mệnh lần nữa mới bồng thoát khỏi vòng áp bức. Cách mệnh Việt-nam nên nhớ những điều ấy » (Chúng tôi nhấn mạnh-BHK). Hồ Chủ tịch chỉ rõ cách mạng vô sản mới thực sự là con đường giải phóng chứ « cách mệnh tư bản là chưa phải cách mệnh đến nơi » (Chúng tôi nhấn mạnh - BHK). Người chỉ ra con đường giải phóng

thực sự là con đường cách mạng vô sản, đó là con đường cách mệnh đến nơi : « Chúng ta đã hy sinh làm cách mệnh, thì nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mệnh rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều chứ để trong tay một bọn ít người ; thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc ».

Đường cách mệnh nêu rõ muốn cho cách mạng thắng lợi trước hết phải có Đảng cách mạng chân chính, đảng theo chủ nghĩa Mác-Lê-nin, chính đảng của giai cấp công nhân. Hồ Chủ tịch nêu lên điều cần thiết trước hết của cách mạng vô sản :

« CÁCH MẠNG TRƯỚC HẾT PHẢI CÓ CÁI GÌ ? »

Trước hết phải có đảng cách mạng để trong thì vận động và tổ chức quần chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mọi nơi. Đảng có vững, cách mệnh mới thành công cũng như người cầm lái có vững thuyền mới chạy. Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt, trong đảng ai cũng phải hiểu, ai cũng phải theo chủ nghĩa ấy. Đảng mà không có chủ nghĩa cũng như người không có trí khôn, tàu không có bàn chỉ nam.

Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mạng nhất là chủ nghĩa Lê-nin ».

Tiến tới xây dựng Đảng, phải giác ngộ, phải tổ chức giai cấp công nhân. Chính vì thế mà trong *Đường cách mệnh* Hồ Chủ tịch đặc biệt chú ý huấn luyện cách tổ chức Công hội, tổ chức quần chúng của giai cấp vô sản.

Lúc này ở Việt-nam chưa có tổ chức công hội (ở Sài-gòn có nhóm công hội do đồng chí Tôn Đức Thắng thành lập nhưng phạm vi tổ chức và hoạt động rất hẹp). Mục đích của tổ chức Công hội được trình bày rất rõ ràng, cụ thể trong *Đường cách mệnh* : « Tổ chức công hội trước là để cho công nhân đi lại với nhau cho có cảm tình, hai là để nghiên cứu với nhau, ba là để sửa sang cách sinh hoạt của công nhân cho khá hơn bây giờ, bốn là để giữ gìn lợi quyền cho công nhân, năm là để giúp cho quốc dân, giúp cho thế giới ». Người nhấn mạnh tinh thần giai cấp của tổ chức công hội và tinh thần chiến đấu của nó : « Công hội là cơ quan của công nhân để chống lại tư bản và để quốc chủ nghĩa cho nên tổ chức phải nghiêm ngặt, chỉ huy phải mau mắn, làm phải kín đáo ».

Hồ Chủ tịch còn nhắc nhở giai cấp công nhân Việt-nam chớ mắc mưu chia rẽ của đế quốc Pháp : « Đã vào công hội thì, một, nên bỏ giới hạn xứ sở, nghĩa là chớ phân biệt người này là Trung-kỳ người kia là Nam-kỳ, ngư

nọ là Bắc-kỳ và cũng không nên chia ra người Việt-nam, người Trung-quốc hay là người nước nào; đã một nghề, một hội tức là anh em cả, phải xem như người một nhà. Hai, đàn ông, đàn bà đều phải bình đẳng. Ba, chớ có bỉ thử như mình khéo hơn, lương cao hơn, mà khinh người vụng và ăn ít tiền hơn. Bốn, chớ cậy mình là nhiều tuổi mà muốn làm đàn anh...».

Đường cách mệnh chỉ ra con đường duy nhất thắng lợi của dân tộc là con đường cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo. Đường cách mệnh chuẩn bị về mặt tư tưởng và tổ chức để đưa giai cấp công nhân lên vũ đài lịch sử với vị trí giai cấp tiên phong, giai cấp lãnh đạo cách mạng Việt-nam.

..

VẬN DỤNG CHỦ NGHĨA MÁC VÀO HOÀN CẢNH NƯỚC Nga, Lê-nin cũng rút ra kết luận không được giáo điều, máy móc. Lê-nin cho rằng người cách mạng muốn thành công « cần phải tự mình phát triển hơn nữa lý luận của Mác vì lý luận này chỉ đề ra những nguyên lý chỉ đạo chung, còn áp dụng những nguyên lý ấy thì, cục bộ mà nói, ở Anh không giống ở Pháp, ở Pháp không giống ở Đức, ở Đức không giống ở Nga » (9). Hồ Chủ tịch thường căn dặn chúng ta phải biết vận dụng chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào hoàn cảnh đất nước với tình thần sáng tạo, với ý thức độc lập suy nghĩ: « Học tập chủ nghĩa Mác—Lê-nin là học tập cái tinh thần xử trí mọi việc, đối với mọi người và đối với bản thân mình; là học tập những chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác—Lê-nin để áp dụng một cách sáng tạo vào hoàn cảnh thực tế của nước ta » (10).

Cái tinh thần xử trí mọi việc ở đây chính là tinh thần cách mạng sáng tạo mà Hồ Chủ tịch là một điển hình. Trong thư từ biệt các đồng chí quốc tế cùng hoạt động ở Pháp, Hồ Chủ tịch đã đề cập đến tinh thần sáng tạo, đến quan điểm lịch sử cụ thể mà-xít lê-nin-nít khi Người viết:

« Chúng ta phải làm gì ?

Chúng ta không thể đặt vấn đề ấy một cách máy móc.

Điều đó tùy hoàn cảnh của mỗi dân tộc chúng ta ».

Vận dụng chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào hoàn cảnh của đất nước ta, một xã hội thuộc địa nửa phong kiến, đại bộ phận dân tộc là nông dân; ở đó giai cấp công nhân mới ra đời, còn đang trong quá trình phát triển đến tự giác, Hồ Chủ tịch đã phát huy sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước, đưa chủ nghĩa yêu nước truyền thống của dân tộc tiến kịp với thời đại

mới, thời đại cách mạng vô sản gắn liền với sự nghiệp giải phóng các dân tộc bị áp bức. Chính vì thế mà ở Việt-nam tiền thân của chính đảng công nhân là tổ chức Thanh niên và việc xây dựng Đảng dựa trên ba tiền đề lịch sử: Chủ nghĩa Mác—Lê-nin, phong trào công nhân và phong trào yêu nước như Hồ Chủ tịch đã khái quát: « Chủ nghĩa Mác—Lê-nin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã dẫn đến việc thành lập Đảng cộng sản Đông-dương vào đầu năm 1930 » (11).

Giác ngộ giai cấp công nhân về mặt tư tưởng, đưa quần chúng vô sản vào tổ chức, đấu đấu phong trào cách mạng Việt-nam tiến lên tới khi có đủ điều kiện thành lập Đảng, đó là việc làm không mệt mỏi mà Hồ Chủ tịch tiến hành trong những năm 20.

Kết quả việc truyền bá chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào phong trào cách mạng Việt-nam của Hồ Chủ tịch đã đưa giai cấp công nhân tiến lên vũ đài lịch sử bằng con đường thẳng, con đường ngắn nhất trong mọi con đường. Chúng ta hãy đọc lại một đoạn trích trong Tham luận của đại biểu Đông-dương tại Đại hội lần thứ sáu Quốc tế cộng sản (8-1928):

« Người ta nói với chúng tôi rằng ở Đông-dương không có giai cấp vô sản.

Thưa các đồng chí, tôi xin phép bác bỏ điều đó. Ở xứ chúng tôi, tuy không có một giai cấp vô sản đông đảo phân bố trên khắp lãnh thổ như ở châu Âu, nhưng giai cấp vô sản rất tập trung trong các trung tâm công nghiệp lớn. Đông-dương là một xứ phát triển không đều về kinh tế, nên chúng ta cần nhấn mạnh đến tình hình tập trung của giai cấp vô sản. Tôi xin nêu ra vài con số để chứng minh. Ngành khai thác mỏ ở Bắc-kỳ đã tập trung 33.883 công nhân, trong đó có 26.000 người làm trong các mỏ than. Công ty bông ở Nam-định có 4.500 công nhân, công ty dệt Pháp—Việt có 2.050 công nhân làm tại xưởng và 4.000 người làm gia công, tổng cộng là 6.000 công nhân ». Tham luận của đại biểu Đông-dương nêu lên năng lực cách mạng của giai cấp vô sản biểu hiện sự phát triển của ý thức hệ vô sản: « Giai cấp vô sản đó đã tổ ra năng lực cách mạng của mình trong phong trào đòi tăng lương, và cải thiện đời sống của những năm 1925, 1926, 1927. Trong một cuộc bãi công ở Nam-định 2.500 công nhân đã nêu lên hàng đầu yêu sách đòi tăng lương cho kịp với nạn tăng giá hàng. Họ làm cho chính quyền thực dân nhiều phen lo ngại. Chẳng hạn, 800 công nhân ở sở Ba-son đã bãi công không chịu sửa chữa chiếc tàu Giuyn Mi-sơ-lê mà đế quốc Pháp dùng để

đi tàn sát nhân dân Trung-quốc. Tôi xin nhắc lại rằng ở Đông-dương đã có giai cấp vô sản, và giai cấp vô sản này lại rất tập trung ».

Chúng ta nhớ lại nhận xét của Hồ Chủ tịch sáu năm trước đó, năm 1922, đối với giai cấp công nhân Việt-nam mà chúng tôi đã dẫn ở trên: « Họ muốn giải phóng nhưng họ chưa biết làm cách nào để đạt được mục đích ấy », bởi vì « người ta không hiểu đấu tranh giai cấp là gì, lực lượng giai cấp vô sản là gì cả ». Chỉ sáu năm sau, năm 1928, với đặc điểm rất tập trung, lại được giác ngộ chủ nghĩa Mác – Lê-nin do Hồ Chủ tịch truyền bá, giáo dục thông qua tổ chức Thanh niên, giai cấp công nhân Việt-nam trở thành một giai cấp vô sản giác ngộ, đang vươn lên đi vào tổ chức. Đại biểu Đông-dương yêu cầu Quốc tế công sản giúp đỡ giai cấp công nhân Việt-nam đi vào tổ chức để hoàn thành sứ mệnh lịch sử: « Quốc tế công sản cần phải hết sức chú ý đến vấn đề thành lập một Đảng công sản ở Đông-dương, cần phải nghiên cứu vấn đề thành lập công đoàn để tập hợp công nhân và những tổ chức để tập hợp nông dân. Chỉ có như vậy thì công nhân và nông dân ở Đông-dương mới có thể tiến lên tự giải phóng hoàn toàn và vĩnh viễn được » (12).

Quá trình phát triển số lượng đông đảo của giai cấp công nhân sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất đến khi giai cấp công nhân Việt-nam trở thành một giai cấp giác ngộ ý thức hệ vô sản đầy đủ, một giai cấp lãnh đạo cách mạng chỉ khoảng mười năm. Ở Nga quá trình từ tự phát đến tự giác của giai cấp công nhân phải nửa thế kỷ. Quá trình trưởng thành của giai cấp công nhân Việt-nam nhanh hơn ở các nước khác, trước hết là do ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga mở đầu thời đại mới của nhân loại: thời đại cách mạng vô sản gắn liền với sự nghiệp giải phóng các dân tộc bị áp bức. Thời đại mới đề ra khả năng lãnh đạo cách mạng của giai cấp vô sản ở các nước thuộc địa. Nhưng khả năng ấy trở thành hiện thực lúc nào, ở đâu thì lại do điều kiện chủ quan của cách mạng mỗi nước quyết định. Ở Việt-nam, Hồ Chủ tịch là người biến khả năng lãnh đạo cách mạng của giai cấp vô sản thành hiện thực lịch sử trong những năm 20.

Sau những lớp huấn luyện của Hồ Chủ tịch mở tại Quảng-châu, hàng trăm thanh niên cách mạng đồng chí hội đi vào phong trào quần chúng với phương pháp « vô sản hóa », với tư tưởng, đường lối của Đường cách mệnh, nhằm trang bị cho cách mạng Việt-nam

lý luận về cách mạng vô sản, về phương pháp giác ngộ, tổ chức phong trào công nhân. Từ sau năm 1927, vì địch khủng bố, Hồ Chủ tịch không thể trực tiếp huấn luyện, giáo dục, lãnh đạo Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, Người vẫn kiên trì với mục tiêu phấn đấu xây dựng chính đảng của giai cấp vô sản: « Tôi biết phải kinh qua nhiều khó khăn, phải kiên trì, cố gắng nhưng sự tồn tại của một Đảng công sản ở Đông-dương sẽ tạo điều kiện để tổ chức và lãnh đạo đúng đắn công cuộc giải phóng dân tộc và xã hội ở Việt-nam » (13).

Hạt giống Mác – Lê-nin mà Hồ Chủ tịch ươm vào đất cách mạng Việt-nam, đâm chồi nảy lộc đưa đến khuynh hướng đòi hỏi một tổ chức cao – yêu cầu xây dựng Đảng công sản trong phong trào cách mạng Việt nam năm 1929. Đó là biểu hiện kết quả của sự trưởng thành của phong trào vô sản. Năm 1929 Quốc tế công sản nhận định « tất cả những điều kiện khách quan và chủ quan để phát triển một phong trào công sản rộng rãi, nghĩa là trước hết để thành lập ngay Đảng công sản Đông-dương đã chín muồi » (14).

Mùa xuân năm 1930, trước yêu cầu lịch sử, Hồ Chủ tịch đã đáp ứng kịp thời bằng việc hợp nhất các nhóm công sản, xây dựng chính đảng duy nhất của giai cấp công nhân: « Đảng công sản Việt-nam ». Đó là Đảng của giai cấp công nhân. Đảng sẽ dìu dắt giai cấp vô sản lãnh đạo cách mạng để đấu tranh cho quyền lợi của toàn thể nhân dân bị áp bức bóc lột (15).

Từ đó, thắng lợi của cách mạng Việt-nam gắn liền với sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, kẻ đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc trong thời đại ngày nay. Hồ Chủ tịch nhận định: « Chỉ có giai cấp công nhân là dũng cảm nhất, cách mạng nhất, luôn luôn gan góc đương đầu với bọn đế quốc thực dân. Với lý luận tiên phong cách mạng và kinh nghiệm của phong trào vô sản quốc tế, giai cấp công nhân ta đã tỏ ra là người lãnh đạo xứng đáng nhất và đáng tin cậy nhất của nhân dân Việt-nam » (16).

II

Mục đích cách mạng cuối cùng của giai cấp vô sản là giải phóng giai cấp, là xóa bỏ mọi áp bức, bóc lột. Để thực hiện mục tiêu cuối cùng ấy, ở thuộc địa, trước hết, giai cấp vô sản phải tiến hành giải phóng dân tộc khỏi chủ nghĩa đế quốc.

Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của lịch sử. Xã hội loài người từ khi có giai

cấp là lịch sử đấu tranh giai cấp. Áp bức giai cấp mở rộng ra ngoài phạm vi dân tộc đưa đến tình trạng áp bức dân tộc. Những nhà kinh điển đã rút ra kết luận: *thực chất áp bức dân tộc là áp bức giai cấp*. Chính vì thế mà chỉ có giai cấp vô sản mới là giai cấp cách mạng triệt để nhất, chỉ có giai cấp vô sản mới có đủ khả năng hoàn thành sự nghiệp giải phóng các dân tộc bị áp bức.

Trong quá trình tiến hành đấu tranh giai cấp để xóa bỏ áp bức bóc lột, giải phóng bản thân mình, giai cấp vô sản phải trải qua nhiều chặng đường lịch sử. « Trước hết, giai cấp vô sản mỗi nước phải giành lấy chính quyền, phải tự xây dựng thành giai cấp thống trị trong dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc, cho nên do đây họ vẫn còn có tính chất dân tộc, tuy tiếng dân tộc này hoàn toàn không phải hiểu theo nghĩa tư sản » (Tuyên ngôn cộng sản).

Ở thuộc địa, tiến hành giải phóng dân tộc, giai cấp vô sản phải biết liên minh với các giai cấp khác để xây dựng mặt trận dân tộc chống đế quốc. Chủ trương liên minh giai cấp của giai cấp vô sản là một phương pháp cách mạng cần thiết nhằm tập hợp lực lượng dân tộc, cô lập kẻ thù chính, đưa cách mạng tiến lên.

Từ khi Pháp thống trị, xã hội ta là một xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Xã hội Việt-nam mang trong lòng nó hai mâu thuẫn cơ bản. Mâu thuẫn cơ bản thứ nhất là mâu thuẫn giữa dân tộc với kẻ thù xâm lược, mâu thuẫn cơ bản thứ hai là mâu thuẫn giữa đại bộ phận dân tộc là nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến — chỗ dựa của chủ nghĩa thực dân. Ngoài giai cấp công nhân, không có giai cấp nào để ra được khải hiệu dân tộc dân chủ, gần bó hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống địa chủ phong kiến. Chỉ có giai cấp công nhân, dưới ánh sáng của lý luận cách mạng vô sản do Hồ Chủ tịch truyền bá, giáo dục, mới có khả năng gánh vác hai nhiệm vụ lịch sử đó. Chính vì thế mà giai cấp công nhân bước lên vũ đài lịch sử, trở thành giai cấp lãnh đạo thì khối liên minh công nông hình thành, gần bó. Liên minh công nông bảo đảm cho đường lối cách mạng của giai cấp công nhân thực hiện thắng lợi. Liên minh công nông bảo đảm vai trò lãnh đạo tuyệt đối của giai cấp công nhân.

Ở một nước thuộc địa nửa phong kiến, vấn đề giải phóng nông dân là nhiệm vụ cơ bản trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Nói một cách khác, vấn đề nông dân là vấn đề cơ bản của vấn đề dân tộc. Bởi vậy, từ khi xác định đường lối của cách mạng Việt-nam, trong « Đường cách mệnh » Hồ Chủ tịch chỉ rõ « công nông là chủ

cách mệnh » « công nông là gốc cách mệnh ». Trong Sách lược văn tấu của Đảng (năm 1930), Hồ Chủ tịch nhắc: « Trong khi liên lạc tạm thời với các giai cấp, phải rất cẩn thận, không khi nào nhượng bộ một chút lợi ích gì của công nông mà đi vào đường lối thỏa hiệp ». Xây dựng khối đoàn kết dân tộc chống đế quốc, giai cấp vô sản phải lấy công nông liên minh làm cơ sở. Đó là một vấn đề có tính nguyên tắc bảo đảm vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng như sang thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Mâu thuẫn gay gắt với đế quốc bên ngoài tác động đến các mâu thuẫn bên trong của dân tộc thuộc địa. Giai cấp vô sản phải biết phát huy yếu tố « thống nhất » của dân tộc, tạm thời « hòa hoãn » những mâu thuẫn bên trong. Làm như vậy hoàn toàn không phải thủ tiêu đấu tranh giai cấp, mà chính là do tính tự giác sáng suốt của giai cấp vô sản. Bởi vì muốn giải phóng giai cấp, trước hết phải giải phóng dân tộc. Tính tự giác sáng suốt của giai cấp vô sản đưa đến cách giải quyết mâu thuẫn nội bộ dân tộc có mức độ để mặt « thống nhất » dân tộc được phát huy: « Đảng lẽ tranh đấu mười phần thì ta chỉ tranh đấu có năm phần thôi, để lại năm phần làm chỗ hòa hiệp giữa hai phe chủ và thợ » (17).

Như vậy là hai mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt-nam thuộc địa nửa phong kiến thì mâu thuẫn chủ yếu, nổi bật, bao trùm lên xã hội là mâu thuẫn giữa dân tộc với đế quốc thực dân. Nhiệm vụ giải phóng dân tộc là nhiệm vụ khẩn thiết nhất, cấp bách nhất mà giai cấp vô sản phải tiến hành. Đồng chí Nguyễn Lương Bằng trong hồi ký « Những lần gặp Bác » cho chúng ta biết những lời căn dặn của Hồ Chủ tịch vào cuối năm 1930: « Không nên chỉ hô hào thợ thuyền, dân cày chung chung. Không nên nói vô sản một cách cứng nhắc. Trước mắt chúng ta là phải đánh đổ thực dân giải phóng dân tộc, cho nên phải khơi lòng yêu nước của mọi người ».

Sau Cách mạng tháng Tám, bước vào thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, thời kỳ giai cấp công nhân Việt-nam hiểu rõ bài học kinh nghiệm giành chính quyền đã khó, bảo vệ chính quyền còn khó hơn nhiều, Hồ Chủ tịch căn dặn trong Sửa đổi lối làm việc: « Thấy người ta nói giai cấp đấu tranh mà không xét hoàn cảnh nước mình đang cần đoàn kết các tầng lớp dân chúng kháng chiến; như thế nhất định thất bại ». Không thăm nhuan quan điểm lịch sử không thể hiểu được ý kiến trên đây của Hồ Chủ tịch. Đã có lần Lê-nin

nhắc lại « hoạt động lịch sử không phải là thắng lắp như vĩa hè của đại lộ Nep-xki ».

Đấu tranh giai cấp là quy luật phát triển của xã hội có giai cấp. Con người không tạo ra được quy luật. Nhưng hoạt động tự giác của con người có ảnh hưởng đến sự tác động của những quy luật, nhất là những quy luật trong xã hội. Dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, trong từng thời kỳ, cách mạng có nhiệm vụ giải quyết một mâu thuẫn của xã hội để đưa xã hội tiến lên. Đặt vấn đề đấu tranh giai cấp không đúng sẽ mắc vào sai lầm « tả » khuynh.

Khi giai cấp công nhân bước lên vũ đài lịch sử, kẻ thù áp bức giai cấp trực tiếp của vô sản cũng chính là kẻ thù áp bức dân tộc. Kẻ thù số một của giai cấp vô sản chính là đế quốc. Đấu tranh giai cấp ở đây trước hết là yêu cầu giải phóng giai cấp vô sản khỏi chủ nghĩa tư bản nước ngoài. Yêu cầu đó chỉ thực hiện được khi dân tộc được giải phóng khỏi ách thống trị thực dân.

..

CƠ sở liên minh giai cấp, đoàn kết dân tộc là chủ nghĩa yêu nước. Lê-nin viết : « Chủ nghĩa yêu nước là một trong những tình cảm sâu sắc nhất, đã được củng cố qua hàng trăm hàng nghìn năm của các Tộc quốc biệt lập » (18). Hồ Chủ tịch thấy rất rõ sức mạnh của truyền thống yêu nước của dân tộc ta trong lịch sử : « Dân ta có một lòng yêu nước nồng nàn. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước » (19). Hồ Chủ tịch đề ra cho Đảng của giai cấp công nhân trách nhiệm huy động sức mạnh tiềm tàng của truyền thống yêu nước nhằm chiến thắng kẻ thù xâm lược : « Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm. Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến » (20).

Mâu thuẫn chủ yếu ở thuộc địa đưa lại cho giai cấp vô sản khả năng huy động lực lượng cách mạng không phải chỉ bao gồm công nông. Trong các giai cấp khác, tiểu tư sản, tư sản

dân tộc, thậm chí cả những thành viên riêng biệt trong giai cấp địa chủ cũng có người có khả năng giác ngộ ý thức dân tộc.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt-nam, Hồ Chủ tịch đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ Dân tộc và Giai cấp, đưa cách mạng nước ta tiến lên không ngừng dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Hồ Chủ tịch trở thành Người tiêu biểu cho ý chí cách mạng triệt để của giai cấp vô sản và niềm tin tưởng tuyệt đối của toàn dân : « Hồ Chủ tịch là lãnh tụ vĩ đại của Đảng và là lãnh tụ vĩ đại của dân tộc. Người là tượng trưng của sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý tưởng độc lập, tự do với lý tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, giữa chủ nghĩa yêu nước nồng nàn với tinh thần quốc tế vô sản chân chính.

Hồ Chủ tịch là kết tinh những giá trị tinh thần của nhân dân ta suốt 4.000 năm lịch sử. Ở Người, tinh hoa của dân tộc được kết hợp với chủ nghĩa Mác-Lê-nin, đỉnh cao của tư tưởng loài người trong thời đại mới » (21).

Trong thực tế, có lúc, có người, chưa hiểu chủ nghĩa cộng sản, chưa tin tưởng đường lối cách mạng của giai cấp công nhân. Nhưng họ tin tưởng Cụ Hồ, vị sáng lập Đảng cộng sản Việt-nam. Họ tìm thấy ở Hồ Chủ tịch tiêu biểu sáng ngời cho chủ nghĩa yêu nước chân chính. Trải qua thực tiễn cách mạng, với đường lối đúng đắn của Đảng của giai cấp công nhân, với tinh thần cách mạng triệt để của những người cộng sản Việt-nam vì lợi ích của dân tộc và của giai cấp, họ dần dần nhận thức chân lý lịch sử mà Hồ Chủ tịch đã khái quát : « Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản » (22).

Trong hàng ngũ cách mạng Việt-nam, có những người, lúc đầu từ chỗ giác ngộ chủ nghĩa yêu nước đi theo lá cờ cứu nước về vang của Hồ Chủ tịch, họ hăng hái cống hiến cho sự nghiệp cách mạng và dần dần, chính trong quá trình đó, họ giác ngộ chủ nghĩa Mác-Lê-nin và trở thành chiến sĩ tiên phong của giai cấp vô sản. Từ người giác ngộ chủ nghĩa yêu nước, trở thành người tiếp thu ý thức hệ vô sản. Đó chính là « sự phổ biến hóa con đường Hồ Chí Minh » trong lịch sử cách mạng Việt-nam : « Tôi kính yêu Lê-nin vì Lê-nin là một người yêu nước vĩ đại đã giải phóng đồng bào mình », « Lúc đầu, chính là chủ nghĩa yêu nước, chứ chưa phải chủ nghĩa cộng sản đã đưa tôi tin theo Lê-nin, tin theo Quốc tế thứ ba. Từng bước một, trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mác-Lê-nin » (23).

Lê-nin, vừa làm công tác thực tế, dần dần tôi hiểu được rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ» (23).

Giải quyết đúng đắn mối quan hệ Dân tộc và Giai cấp, Hồ Chủ tịch đã khai thác tận lực truyền thống yêu nước của dân tộc, đưa sự nghiệp cách mạng Việt-nam dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân tiến lên từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Và chính trong quá trình thắng lợi của cách mạng, đội ngũ tiên phong của giai cấp vô sản phát triển và vị trí lãnh đạo của giai cấp công nhân ngày càng được củng cố. Hồ Chủ tịch nói về mối quan hệ Đảng — Giai cấp — Dân tộc như sau : «Giai cấp mà không có Đảng lãnh đạo thì không làm cách mạng được, Đảng mà không có giai cấp công nhân cũng không làm được gì. Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời cũng là đội tiên phong của dân tộc» (1). Và tại Đại hội Đảng lần thứ hai, Người khẳng định : «Mục đích của Đảng Lao động Việt-nam có thể gồm trong 8 chữ :

«ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN, PHỤNG SỰ TỔ QUỐC» (24)

Cùng với quá trình phát triển thắng lợi của cách mạng Việt-nam dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân là sự tồn tại và phát triển của Mặt trận dân tộc thống nhất : Hội phản đế đồng minh, Mặt trận Dân chủ Đông-dương, Mặt trận Việt Minh, Mặt trận Liên Việt, Mặt trận Tổ Quốc Việt-nam, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam.... «Đó là một trong những nhân tố thắng lợi của cách mạng, là vũ khí chính trị không thể thiếu được để nhân dân ta phát huy sức mạnh tổng hợp của mình trong cuộc đấu tranh đánh đổ kẻ thù của dân tộc, giành lại độc lập, tự do và xây dựng cuộc sống mới» (25).

Dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, trên cơ sở liên minh công nông vững chắc, khối đoàn kết toàn dân trong Mặt trận dân tộc thống nhất ngày càng củng cố và phát triển, tiến hành thắng lợi mọi nhiệm vụ cách mạng.

*Đoàn kết đoàn kết đại đoàn kết
Thành công thành công đại thành công.*

Đó là bài học kinh nghiệm thắng lợi của quá trình đấu tranh cách mạng của dân tộc Việt-nam dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Chính Hồ Chủ tịch là tiêu biểu sáng ngời của truyền thống quý báu đó. Hồ Chủ tịch là người sáng lập chính đảng của giai cấp

công nhân, cũng chính Người đã sáng lập Mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam : «*Đồng chí Hồ Chí Minh hiểu rõ bản chất giai cấp của chủ nghĩa tư bản. Người hiểu rõ vai trò tiên phong của giai cấp công nhân. Nhưng Người là lãnh tụ của toàn thể nhân dân, của nông dân, trí thức và các tầng lớp trung gian khác. Đối với Người, đó là những dòng nước, nhưng không phải là những dòng nước chảy ngang nhau. Vai trò tiên phong của trào lưu này không loại bỏ trào lưu kia*» (26)

Trong những hình ảnh Bác để lại cho nhân dân ta, cho các thế hệ con cháu mai sau, có một hình ảnh mang rất nhiều ý nghĩa : Hồ Chủ tịch điều khiển dàn hợp xướng hòa tấu bản nhạc Kết đoàn trong đêm liên hoan chào mừng thắng lợi của Đại hội Đảng lần thứ ba (9-1960).

Sinh thời, Lê-nin rất thích âm nhạc. Trong tập *Bát kỷ triết học*, Lê-nin đã ghi những ý kiến của các nhà triết học, từ Pla-tông, Hê-ra-cơ-lit đến Hê-ghe : «Nghệ thuật của nhạc sĩ là đem những cái khác nhau kết hợp với nhau». Hê-ghe cho rằng khác nhau là bản chất của hòa điệu : «Các âm điệu cũng vậy; chúng phải khác nhau nhưng phải khác nhau thế nào để chúng có thể thống nhất với nhau» (27). Ba năm sau Cách mạng tháng Mười, sau khi trải qua thực tiễn của những năm khó khăn trong thời kỳ nội chiến, Lê-nin đã đập lại khuynh hướng sai lầm tả khuynh của Trốt-sky chống lại việc «kết hợp các mặt đối lập» trong xã hội để đưa sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản tiến lên : «Chúng ta ít nhiều cũng đã học được ở chủ nghĩa Mác cách làm thế nào và khi nào thì có thể và cần phải kết hợp các mặt đối lập, và chính là trong ba năm rưỡi vừa qua, trên thực tế chúng ta đã nhiều lần kết hợp các mặt đối lập trong cuộc cách mạng của chúng ta». Lê-nin cho rằng «*Vấn đề là có thể kết hợp những khái niệm đối lập thành những tiếng chối tai, nhưng cũng có thể kết hợp thành một bài nhạc giao hưởng*» (28). Điều đó tùy thuộc vào đường lối, phương pháp cách mạng của giai cấp vô sản, cũng như các âm thanh hài hòa trong bản nhạc phụ thuộc vào tài năng nhạc sĩ. Đương nhiên, vận động trong xã hội khác với vận động trong tự nhiên Sự «kết hợp các mặt đối lập trong xã hội» không phải chỉ có mặt hài hòa. Chính vì thế mà Hồ Chủ tịch nhắc : *Muốn đoàn kết phải đấu tranh; đấu tranh để đi đến đoàn kết cao hơn*. Điều đó hoàn toàn phù hợp với qui luật : mọi sự vật tồn tại và phát triển đều trải qua qui luật đấu tranh và thống nhất giữa các mặt đối lập. Quá trình tồn tại và phát triển của Mặt trận dân tộc thống nhất là quá trình đấu

tranh giữa tư tưởng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội chống lại những biểu hiện tiêu cực lạc hậu trong nội bộ nhân dân để đưa sự nghiệp cách mạng tiến lên.

Hai mươi năm nay, nước ta tạm thời chia làm hai miền, dưới hai chế độ chính trị và xã hội khác nhau. Nhiệm vụ chung của cả dân tộc là hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước. Cả hai miền đã cùng chung nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước. Nhưng ngoài nhiệm vụ chung đó ra, mỗi miền còn có nhiệm vụ cách mạng chiến lược riêng thích hợp với điều kiện của mình. Miền Bắc làm cách mạng xã hội chủ nghĩa; miền Nam làm cách mạng dân tộc dân chủ. Miền Bắc là căn cứ cách mạng của cả nước Hồ Chủ tịch đề ra nhiệm vụ cách mạng cho nhân dân miền Bắc phải xây dựng chủ nghĩa xã hội: « Miền Bắc nhất định phải tiến lên chủ nghĩa xã hội. Mà đặc điểm to nhất của ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa » (29).

Sự nghiệp cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc càng đòi hỏi giai cấp công nhân phải huy động tinh thần sáng tạo và tinh thần tự giác của quần chúng lao động đông đảo. Chính vì thế mà vai trò của Mặt trận, của sức mạnh đoàn kết không bị lu mờ, trái lại còn được Đảng của giai cấp công nhân chủ ý phát huy. Tại đại hội lần thứ ba của Mặt trận Tổ quốc Việt-nam, đồng chí Trường Chinh khẳng định: « Chủ nghĩa xã hội càng tiến lên thì Mặt trận càng được mở rộng và củng cố » (30).

Dân tộc ta chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược, trước hết là do Đảng ta có đường lối đúng. Chúng ta chiến thắng còn bằng tư tưởng đoàn kết, đại đoàn kết của Hồ Chủ tịch. Đó là truyền thống đoàn kết trên dưới một lòng, đồng cam cộng khổ của nhân dân ta được phát huy dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản.

Từ khi chỉ ra con đường thắng lợi của cách mạng nước ta, trong Đường cách mệnh, Hồ Chủ tịch đề ra nhiệm vụ phải tiến hành « Cách mệnh đến nơi »: « Chúng ta đã hy sinh làm cách mệnh, thì nên làm cho đến nơi ». Đó là con đường cách mạng triệt để, là con đường cách mạng không ngừng của cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo.

Sau khi giành chính quyền, giai cấp vô sản phải tiếp tục tiến hành cách mạng xã hội để xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, con người mới; xây dựng một xã hội đưa lại hạnh phúc thực sự cho nhân dân. Chính vì thế mà Hồ Chủ tịch nhắc nhở: « Chúng ta cần phải

biết rằng: những thắng lợi mà chúng ta đã đạt được mới chỉ là bước đầu trên đường đi muôn dặm. Chúng ta phải tiến lên, cách mạng phải tiến lên nữa » (31).

Tấn công nghèo nàn và lạc hậu, tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc chính là tiếp tục đưa sự nghiệp cách mạng tiến lên, là làm « Cách mệnh đến nơi » theo Hồ Chủ tịch. « Nếu không tiến, tức là thoái. Và nếu thoái thì những thắng lợi đã đạt được sẽ không thể củng cố và phát triển » (32).

DƯỚI ngọn cờ chiến thắng vẻ vang của Hồ Chủ tịch, cách mạng Việt-nam dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân tiên phong đã đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Nhân dân Việt-nam bước lên vũ đài thế giới như là một trong những người đầu tiên ở các nước thuộc địa và phụ thuộc thực hiện thắng lợi cách mạng giải phóng dân tộc, là một trong những người đầu tiên đánh thắng chủ nghĩa thực dân cũ, mở đầu quá trình sụp đổ từng mảng của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Nhân dân Việt-nam lại tiếp tục là một chiến sĩ xung kích đang đánh bại chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, tên đế quốc đầu sỏ và tên sen đầm quốc tế. Tổng kết 40 năm tranh đấu vẻ vang của dân tộc ta từ ngày Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam ra đời và lãnh đạo cách mạng, đồng chí Lê Duẩn viết: « Bằng chiến thắng huy hoàng chống đế quốc, chống phong kiến và bằng sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa đang tiến hành ở miền Bắc, giai cấp công nhân và dân tộc ta, do Đảng ta lãnh đạo, đang cùng với nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa anh em góp phần tích cực nhất vào quá trình biến đổi lịch sử của thế giới trong thời đại ngày nay » (33).

Quá trình phát triển thắng lợi của cách mạng Việt-nam cũng là quá trình xác lập ngày càng vững vàng vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản và khối đoàn kết dân tộc ngày càng được củng cố và không ngừng mở rộng.

Hơn một năm nay, lịch sử Việt-nam bước sang giai đoạn mới: sau hơn trăm năm tranh đấu, chúng ta đã quét khỏi đất nước những đội quân đế quốc xâm lược. Nhưng sự nghiệp hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân còn phải tiếp tục ở miền Nam, nơi đầu sóng ngọn gió đã đứng dậy chống ách nô dịch của chủ nghĩa thực dân cũ và chủ nghĩa thực dân mới liên tục hơn một thế kỷ qua.

Chính từ miền Nam đầu sóng ngọn gió, từ miền Nam đi trước về sau, Hồ Chủ tịch đi tìm con đường giải phóng Tổ quốc, giải phóng đồng bào. Người đã đến với con đường cách mạng vô sản, rèn luyện, tổ chức giai cấp công nhân trở thành giai cấp lãnh đạo và giải quyết đúng đắn mối quan hệ Dân tộc và Giai cấp, đưa sự nghiệp cách mạng tiến từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Với đường lối cách mạng của giai cấp vô

sản, dưới lá cờ vẻ vang của Hồ Chủ tịch, toàn dân ta đoàn kết nhất trí trong Mặt trận dân tộc thống nhất, nhất định chúng ta thực hiện được mong ước của vị lãnh tụ kính yêu: *"Điều mong muốn cuối cùng của tôi là: Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới"*

(Di chúc) Ngày 3 tháng 2 năm 1971

CHỮ THÍCH

(1) và (2) — Hồ Chí Minh — Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tr. 18.

(3) — Trần Dân Tiên — Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch. NXB Văn nghệ, Hà-nội năm 1955, tr. 51.

(4) Hồ Chí Minh — *Tuyên tập*, nhà xuất bản Sự thật, 1960, tr. 768.

(5) (6) (7) (8) Hồ Chí Minh — *Tuyên tập* — tr. 189.

(9) Lê-nin — *Toàn tập* — tập 31—NXB Sự thật, 1969, tr. 261.

(10) *Vì độc lập tự do vì chủ nghĩa xã hội* — tr. 187—188.

(11) Sách đã dẫn — tr. 210.

(12) *Tham luận của Đại hội Đồng-dương tại Đại hội lần thứ sáu Quốc tế cộng sản* (8-1928) được dịch đăng trên Tạp chí *Học tập* số 2-1961.

(13) Hồi ký của Phrăng-xoa Bi-u « Từ người cùng khổ đến vị Chủ tịch nước » Báo Nhân dân 10-10-1969.

(14) Quốc tế cộng sản — *Gửi các nhóm cộng sản ở Đông-dương* — Bản dịch đăng tạp chí *Học tập* 2-1961.

(15) (16) Nguyễn Ái Quốc — *Lời kêu gọi ngày 18-2-1930, nhân dịp thành lập Đảng* (3-2-1930).

(17) Văn kiện Đảng (1939—1945) tr. 194.

(18) Lê-nin *Toàn tập*, tập 28, tr. 232.

(19) (20) — Hồ Chí Minh — *Vì độc lập tự do vì chủ nghĩa xã hội*, tr. 114 và 115.

(21) Lê Duẩn—*Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng...* NXB Sự thật, 1970, tr. 14.

(22) Hồ Chí Minh — *Tuyên tập* — tr. 705.

(23) Hồ Chí Minh — sách đã dẫn, tr. 229.

(24) Hồ Chí Minh — *Giai cấp công nhân Việt-nam và Công đoàn*, NXB Sự thật, 1972, tr. 11.

(25) Hồ Chí Minh — *Tuyên tập*, tr. 370.

(26) Trường Chinh — *Về công tác Mặt trận hiện nay*—NXB Sự thật 1972 — tr. 28.

(26) Gớt Hôn — « Một lãnh tụ ở bước ngoặt của lịch sử ». Báo Nhân dân 17-9-1969.

(27) Xem *Bút ký triết học*, tr. 293

(28) Lê-nin — *Toàn tập* — Bản Nga văn, xuất bản lần thứ 5, tập 42, tr. 211.

(29) Hồ Chí Minh— *Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội*, tr. 215.

(30) Trường Chinh — *Về công tác Mặt trận hiện nay*—NXB Sự thật, 1972, tr. 41.

(31) và (32) Hồ Chí Minh—*Vì Độc lập tự do vì chủ nghĩa xã hội*, tr. 182.

(33) Lê Duẩn — *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng...* NXB Sự thật 1970, tr. 12.

TIỀN LƯƠNG CỦA CÔNG NHÂN THỜI KỲ 1936 — 1939

CAO VĂN BIÊN

ĐỒNG LƯƠNG TỐI THIỂU

Từ năm 1936 về trước, chưa hề có một sắc lệnh nào quy định chế độ tiền lương tối thiểu, trên danh nghĩa mức tiền công là do sự «thỏa thuận» giữa chủ tư bản và công nhân. Mà chủ tư bản thì bao giờ cũng muốn trả tiền công ít nhất để thu được lợi nhuận nhiều nhất, còn đối với công nhân thì tiền công phải đủ sống để khỏi bị chết đói. Cho nên «ngay từ khi mới phôi thai, giai cấp công nhân Việt-nam đã phải đấu tranh chống bọn thực dân Pháp và bọn thầu khoán Việt-nam để giành quyền sống hàng ngày» (1).

Cuộc đấu tranh ấy lúc đầu diễn ra lẻ tẻ, từng nhóm, từng tổp, phản đối bớt lương, phản đối cúp phạt:

*Bớt công mình mình rình mình choảng
Mình đốt nhà cho đáng cái tham*

hay : Trả đủ công tao chống vững lò

Bớt công tao, tao chống hững chống hờ (2)

dần dần phát triển thành những cuộc đấu tranh tập thể bỏ việc vì tiền lương thấp quá, làm không đủ ăn như những cuộc đấu tranh của công nhân làm các đường sắt Hà-nội — Lào-cai, Hà-nội — Lạng-son, cuộc đấu tranh của công nhân hầm đá An-lâu. Nhưng đi đâu cũng không thoát khỏi xiềng xích của bọn thực dân, nên công nhân đã tiến tới đấu tranh trực tiếp chống bọn chủ tư bản ngay tại nhà máy, xí nghiệp hầm mỏ dưới hình thức bãi công đòi tăng lương, giảm giờ làm.

Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, phong trào đấu tranh đòi tăng lương của giai cấp công nhân phát triển ngày càng rộng rãi. Khẩu hiệu đòi tăng lương phản ánh được yêu cầu cấp bách nhất của giai cấp công nhân, nên đã tập hợp được đông đảo công nhân và đưa họ vào đấu tranh quyết liệt chống bọn chủ tư bản, giành quyền sống. Từ trong cuộc đấu tranh kinh tế quyết liệt đó, công nhân đã dần

dần nhận rõ sức mạnh to lớn của giai cấp mình. Công nhân đã đấu tranh buộc bọn chủ tư bản phải tăng lương, bỏ hành động cúp phạt, lưu lương v.v...

Nhất là từ khi giai cấp công nhân Việt-nam được ánh sáng chủ nghĩa Mác — Lê-nin soi đường, giác ngộ về sứ mệnh lịch sử của mình và có Đảng cộng sản lãnh đạo thì cuộc đấu tranh của họ có một sức mạnh to lớn, khiến cho kẻ thù phải lo sợ. Với sức mạnh của mình và được sự ủng hộ của các lực lượng yêu nước, công nhân ta đã giành được nhiều thắng lợi trong cuộc đấu tranh giành cơm áo, tự do.

Sau cuộc đấu tranh có tổ chức, có kỷ luật và thắng lợi của công nhân mỏ Cẩm-phả từ ngày 12 đến ngày 20-11-1936, trên hai vạn công nhân mỏ trong một tuyến dài gần 100 cây số từ Đồng-đăng đến Mông-dương đã vùng lên đấu tranh giành thắng lợi rực rỡ. Cuộc đấu tranh anh dũng, kiên cường, bất khuất của trên 2 vạn công nhân mỏ trong suốt 20 ngày liền đã làm cho kẻ thù của giai cấp công nhân phải hoảng sợ, mặc dù chúng có trong tay cả một lực lượng đàn áp khổng lồ, sẵn sàng nổ súng bắn vào đoàn công nhân biểu tình tay không (3). Sau cuộc đấu tranh này, bọn chủ tư bản ở các mỏ Mạo-kê, Ưông-bí, Vạn-hoa, Kế-bào..., đã phải vội vàng yết bảng tăng lương để tránh đòn đấu tranh của công nhân (4).

Công nhân chưa đấu tranh đòi tăng lương mà bọn chủ tư bản đã yết bảng tăng lương cho công nhân — đó là một hiện tượng đặc biệt trong lịch sử giai cấp công nhân ta. Trước kia tiền lương của công nhân tăng lên mỗi xu đều là kết quả của những cuộc đấu tranh mà trong đó nhiều chiến sĩ đã phải đổ máu, tù đầy và thất nghiệp. Ở trường hợp này, chúng đã phải lùi một bước trước. Không phải là chúng thương xót gì tình cảnh khó

khổ của công nhân, mà ngược lại, chúng đã sợ sức mạnh đoàn kết và ý chí đấu tranh sắt đá của giai cấp công nhân. Và không chỉ thế, phong trào đấu tranh kiên cường của giai cấp công nhân Việt-nam cùng với phong trào đấu tranh mạnh mẽ của giai cấp vô sản và nhân dân lao động Pháp đã buộc bọn tư bản thực dân Pháp phải thi hành một số cải cách. Sắc luật ngày 30-12-1936 (5) là một trong những kết quả của phong trào đó.

Trong bản báo cáo gửi tổng thống Pháp ngày 30-12-1936, bộ trưởng thuộc địa Mu-tê đã thừa nhận: « Sự phát triển công nghiệp ở Đông-dương đã đem đến một kết quả là hình thành một giai cấp công nhân đông đảo mà cho đến nay, những luật lệ xã hội dường như vẫn chưa được áp dụng đối với họ » (6).

Trong bản báo cáo nói trên, Mu-tê còn nói tiếp: « Đã đến lúc phải bảo vệ công nhân bản xứ một cách có hiệu quả hơn và làm cho họ được hưởng đến mức tối đa những quyền lợi mà luật pháp đã ban hành cho công nhân và viên chức chính quốc » (7).

Vậy bọn tư bản thực dân Pháp đã « bảo vệ công nhân bản xứ » như thế nào? Về mặt tiền lương, điều đó thể hiện trong phần nói về chế độ tiền lương tối thiểu của sắc lệnh nói trên. Về mặt thực tế ngoài, thoát nhìn người ta có cảm giác rằng dường như chế độ tiền lương tối thiểu nhằm ngăn chặn lòng tham lam không đáy của bọn tư bản muốn toàn quyền định đoạt việc hạ lương công nhân xuống bất cứ mức nào mà không bị một cản trở gì hết. Nhưng thực ra thì hoàn toàn không phải như vậy. Và cho dù bọn tư bản có tham tàn đến đâu chăng nữa thì, muốn tồn tại và phát triển, chúng cũng buộc phải duy trì sự tồn tại của sức lao động, phải chú ý đến sự sống còn của giai cấp công nhân, bởi vì công nhân có sống còn thì giai cấp tư bản mới có thể tiếp tục bóc lột được. Điều 39 sắc lệnh này chính là thực hiện chức năng đó, tiền lương tối thiểu « phải chú ý đến những điều kiện cần thiết để công nhân có thể tồn tại được ». Nói cách khác, điều 39 đã hợp pháp hóa lòng tham lam của bọn chủ tư bản bằng cách ấn định cái mốc cuối cùng của lòng tham đó. Như vậy là điều 39 đã « bảo vệ công nhân bản xứ một cách có hiệu quả hơn » cho chế độ bóc lột lâu dài, tàn bạo của bọn chủ tư bản.

Nhưng điều quan trọng hơn lại là ở nội dung nguyên tắc định tiền lương tối thiểu. Điều 39 lấy những điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của công nhân làm nguyên tắc duy nhất. Nghĩa

là tất cả những kinh nghiệm phong phú, trình độ hiểu biết kỹ thuật, chuyên môn, trình độ thành thạo nghề nghiệp, thâm niên trong nghề, sự khéo léo riêng của bản thân công nhân v.v..., tức là toàn bộ những giá trị do sức lao động của công nhân sáng tạo ra với trình độ chuyên môn hóa riêng của mình đều bị gạt ra ngoài nguyên tắc đó. Ai cũng biết rằng giữa một công nhân 20 năm trong nghề và một công nhân mới bước vào nghề có một sự cách biệt rất lớn về trình độ thành thạo và kinh nghiệm chuyên môn. Đó là một sự thực hiển nhiên. Còn những điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của hai người về ăn, mặc, ở thì không có sự cách biệt nhau đáng kể. Thế mà luật pháp lại lấy những điều kiện cần thiết cho sự tồn tại chứ không phải lấy lao động, làm nguyên tắc ấn định tiền lương.

Tiền lương tối thiểu những năm 1937, 1938 và 1939 đã được ấn định trên nguyên tắc đó. Cụ thể là năm 1937, Bắc-kỳ chia ra thành 6 vùng:

Vùng I: Các thành phố Hà-nội, Hải-phòng.

Vùng II: Hà-đồng, Nam-định.

Vùng III: Hải-dương, Hà-nam, Hưng-yên, Thái-bình.

Vùng IV: Bắc-giang, Bắc-ninh, Kiến-an, Ninh-bình, Phú-thọ, Sơn-tây, Phúc-yên, Vĩnh-yên.

Vùng V: Hòa-bình, Lạng-sơn, Lào-cai, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Yên-bái, Cao-bằng, Quảng-yên.

Vùng VI: Bắc-cạn, Sơn-la, Móng-cái, Hà-giang, Lai-châu.

Lương tối thiểu (đơn vị xu) (8)

	Đàn ông	Đàn bà	Trẻ em
Vùng I	25	20	15
Vùng II	22	17	12
Vùng III	20	15	12
Vùng IV	21	16	12
Vùng V	26	20	15
Vùng VI	33	25	19

Ở Trung-kỳ, lương tối thiểu định theo tỉnh (9)

Thanh-hóa	14	10	8
Nghệ-an	12	9	7
Hà-tĩnh	15	11	8
Quảng-bình	12	9	7
Quảng-trị	16	12	8
Thừa-thiên	17	12	8
Đà-nẵng	20	15	11
Quảng-nam	13	9	7
Quảng-ngãi	15	11	9
Bình-định	20	15	11
Phú-yên	18	14	8
Khánh-hòa	22	16	11
Ninh-thuận	20	16	9
Bình-thuận	15	12	8
Công-tum, Phay-cu, Ban-mê-thuật	15	18	12
Đồng-nai	22	18	12
Đà-lạt	25	20	15

Nam-kỳ chia ra thành 3 miền (10)

Miền Tây và miền Trung	33	25	15
Miền Sài-gòn, Chợ-lớn	45	35	20
Miền Đông	38	28	18

Hãy lấy chỉ định lương tối thiểu của công nhân nam giới ở Hà-nội, Hải-phòng để xét. 25 xu được phân bổ như sau (11):

gạo	8 xu	rau	4 xu
muối	4 —	chỗ ở	3 —
thuốc lao	3 —	quần áo	2 —
thuế	1 —		

Gạo 8 xu, trong thời giá tháng 8-1937 là 8đ5 một tạ gạo loại ba, tạm đủ cho người công nhân ăn trong hai bữa. Còn thức ăn thì chỉ có rau và muối. Nghĩa là bữa ăn của người công nhân chỉ có gói cơm và gói muối, tí rau. Còn nồi niêu, củ bếp thì lấy đâu ra? Chỗ ở 3 xu có nghĩa là công nhân chỉ có thể sống ở những vùng ngoại ô, ngõ hẻm, không điện, không nước, ẩm thấp, nhà lá lụp xụp. Thuốc lao 3 xu thì đủ. 2 xu quần áo, 1 xu thuế là không đủ. Chúng ta biết rằng nhiều năm thuế thân, kể cả phụ thu đã lên đến 4đ5, 5đ. Thế mà người công nhân đi làm liên tục góp trong cả năm mới được có 3đ.

Như vậy lương tối thiểu chỉ vừa đủ cho người công nhân khỏi chết đói. Nhưng thực tế thì có phải công nhân dùng được cả 25 xu một ngày đâu. Ngay cả lúc khỏe mạnh, có việc làm với mức lương tối thiểu 25 xu một

ngày, công nhân cũng chỉ dùng 20 xu mỗi ngày thôi, còn 5 xu phải góp lại trong cả tháng để chi tiêu cho những ngày chủ nhật nghỉ không có lương.

Đây là tính toán sự chi dùng ở một công nhân khỏe mạnh, có việc làm liên tục. Nhưng chẳng may bị mưa bão lụt ngập hoặc bị ốm đau, hoặc phải tạm nghỉ đêm hôm vì một lý do nào đó v.v... thì công nhân lấy gì mà sống? Rồi gia đình, vợ con họ ai nuôi? Không phải tất cả vợ công nhân đều đi làm, cũng không phải tất cả các con công nhân đều có thể đi làm và đều có việc làm cả. Lại còn thêm cha mẹ già yếu nữa thì sao? Chưa nói đến các khoản chi tiêu ngày hội, ngày lễ.

Lương tối thiểu của nam công nhân đã thế, của nữ công nhân còn tồi tệ hơn: 20 xu một ngày. 5 xu ít hơn so với nam công nhân mặc dù việc làm của nữ không khác gì việc làm của nam.

Tiền lương tối thiểu của trẻ em còn tồi tệ hơn nữa. Thông tư Thống sứ Bắc-kỳ ngày 28-9-1937 nói rõ trẻ em bao gồm những người từ 12 đến 18 tuổi cả nam lẫn nữ (12). Những công nhân 17, 18 tuổi có khác gì những công nhân người lớn về mọi mặt: ăn, mặc, ở, việc làm v.v... thế mà họ lại bị xếp vào loại "trẻ em" để hưởng lương tối thiểu 15 xu một ngày!

Sau đây là bảng so sánh tiền lương tối thiểu trung bình năm 1937 ở Trung-kỳ, Bắc-kỳ và Nam-kỳ (13):

	Đàn ông	Đàn bà	Trẻ em
Trung-kỳ	17,8	13,3	9,3
Bắc-kỳ	24,5	18,8	14,1
Nam-kỳ	38,6	29,3	17,6

Không phải là giá sinh hoạt ở Trung-kỳ, tiền thuê ở Trung-kỳ v.v... chỉ bằng phần nửa ở Nam-kỳ. Ngược lại, giá sinh hoạt ở Trung-kỳ cao hơn ở Nam-kỳ. Đáng lẽ phải định mức lương tối thiểu ở Trung-kỳ cao theo như điều 39 thì người ta lại định mức thấp nhất! Còn ở Nam-kỳ, bọn chủ tư bản đang rất cần nhân công để khai khẩn những khu đất đai màu mỡ bát ngát mà nhân công địa phương thì không có đủ. Chúng định mức lương tối thiểu cao nhất để kéo nhân công Bắc và Trung vào làm giàu cho bọn chúng. Lương tối thiểu Sài-gòn — Chợ-lớn gấp gần 4 lần ở Nghệ-an — Quảng-bình.

Lương tối thiểu của năm 1938 và 1939 như sau:

Định mức lương tối thiểu
Bắc-kỳ năm 1939 (xu) (14)

	Đàn ông	Đàn bà	Trẻ em	
			12 — 15 tuổi	15 — 18 tuổi
Vùng I:				
Hà-nội, Hải-phòng	28	23	15	17
Vùng II: Nam-định	25	20	13	15
Vùng III: Hà-đồng	24	19	12	14
Vùng IV: Vĩnh-yên	27	21	14	16
Vùng V: Hòa-bình	22	18		
Lạng-son	26	20		
Lào-cai	22	18		
Thái-nguyên	22	17		
Quảng-yên	26	20		
Yên-bái	22	16		
Cao-bằng	20	16		
Tuyên-quang	25	19		
Vùng VI: Bắc-cạn	25	20		
Sơn-la	20	18		
Móng-cái	20	18	14	16
Hà-giang	25	20		
Lai-châu	20	—		

So với năm 1937, năm 1939 có những thay đổi về vùng và về các định mức cho từng vùng, có những định mức cho riêng từng tỉnh ở miền trung và thượng du thuộc vùng V và VI. Định mức lương tối thiểu ở hai vùng này giảm xuống rõ ràng so với năm 1937, ở những vùng khác có định mức cao hơn. Bộ phận công nhân trẻ em được chia ra thành hai lớp tuổi: 12 — 15 và 15 — 18. Thoạt nhìn người ta cảm giác rằng định mức lương tối thiểu 1939 là chu đáo, tỉ mỉ hơn. Nhưng thực tế tình trung bình toàn Bắc-kỳ thì định mức năm 1939 chẳng những không tăng, mà còn giảm so với năm 1937. Điều đó thể hiện trong bảng so sánh dưới đây:

Bảng so sánh tiền lương tối thiểu trung bình Bắc-kỳ năm 1937 và 1939 (xu) (15)

Năm	Đàn ông	Đàn bà	Trẻ em
1937	24,5	18,8	14,1
1939	23,4	18,9	14,6

Những định mức lương tối thiểu ở Trung-kỳ.
Năm 1938 (16)

Tỉnh	Đàn ông	Đàn bà	Trẻ em	
			12 — 15 tuổi	15 — 18 tuổi
Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh				
Quảng-bình...	17	13	10	13
Quảng-trị,				
Quảng-nam,				
Quảng-ngãi ..	18	14	11	14
Thừa-thiên...	19	14	11	14
Đà-lạt...	25	19	15	19

Năm 1939 (17)

Quảng-bình...	20	15	11	14
Quảng-ngãi...	21	16	11	15
Đà-nẵng.	22	17	12	16
Khánh-hòa...	24	18	13	17
Bình-thuận...	16	19	15	18
Đà-lạt...	27	20	16	19

Trong năm 1938 và 1939, Trung-kỳ cũng chia ra thành các khu vực và có định mức lương tối thiểu cho từng khu vực. Bộ phận công nhân trẻ em được chia ra thành hai lớp tuổi: 12 — 15 và 15 — 18 tuổi. Mức lương tối thiểu của lớp công nhân 15 — 18 tuổi gần bằng và bằng định mức của nữ công nhân.

Định mức năm sau cao hơn định mức năm trước.

Còn ở Nam-kỳ thì định mức lương tối thiểu năm 1938 và 1939 như sau:

Năm 1938

	Đàn ông	Đàn bà	Trẻ em		
			12 — 15 tuổi	15 — 18 tuổi	
				Nam	Nữ
Miền Tây và miền Trung...	38	28	15	20	18
Sài-gòn —					
Chợ-lớn...	50	38	20	25	23
Miền Đông	43	31	18	23	21

Năm 1939 (18)

Miền Tây và miền Trung	40	28	15	22	22
Sài-gòn —					
Chợ-lớn...	50	38	20	27	25
Miền Đông	45	32	18	24	22

Trong hai năm 1938 và 1939, bộ phận công nhân trẻ em được chia ra thành hai lớp tuổi, lớp tuổi 15 — 18 lại chia theo giới tính: nam và nữ. Trong đó lương tối thiểu của bộ phận nam được định cao hơn. Tất nhiên bọn chủ tư bản không muốn phân chia bộ phận công nhân trẻ em ra theo lớp tuổi và theo giới tính để chúng phải định mức lương tối thiểu cao hơn. Chính là cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đã buộc chúng phải chú ý đến lao động mà người công nhân bỏ ra.

Tất cả những định mức và những số liệu tính toán ở trên chứng tỏ rằng khi ấn định tiền lương tối thiểu người ta chú ý trước hết đến lợi nhuận tối đa của bọn tư bản. Điều đó cũng dễ hiểu bởi vì cái gọi là hội đồng quy định tiền lương tối thiểu gồm toàn bọn chủ tư bản, bọn thực dân, bọn tay sai của chúng trong các cơ quan cai trị, không hề có một đại biểu công nhân nào tham gia. Hội đồng ấn định tiền lương tối thiểu Bắc-kỳ có gần 40 người thì tất cả đều là bọn quan lại, bọn tư bản, bọn thực dân cai trị. Ở Trung-kỳ và Nam-kỳ cũng như vậy.

Định mức tiền lương tối thiểu trong những lúc cần thiết, nhất là khi kinh tế khủng hoảng, suy sụp, sẽ hạn chế được phần nào bàn tay tham tàn của bọn chủ tư bản. Nhưng vào thời kỳ 1936 — 1939 là thời kỳ phát triển thịnh vượng của công nghiệp thì định mức tiền lương tối thiểu lại là cơ sở để bọn tư bản hợp sức với nhau trói buộc công nhân vào một mức sống thấp nhất. Bọn trùm thực dân cai trị ra nghị định chuẩn y và thi hành định mức lương tối thiểu, làm cơ sở pháp lý cho bọn tư bản. Báo *Bạn dân* hồi đó đã nêu một hiện tượng là một chủ xưởng mộc ở Hà-nội, sau khi xem báo thấy tin lương tối thiểu định mức là 25 xu, đã chỉ vào tờ báo nói ngay với thợ: « Đây nè, chính phủ mới định lương thợ Hà-nội mỗi ngày 0,25, các anh làm việc với tôi có người lương tới 0,30. Nay mai thì hành luật này thì chúng tôi phải hạ xuống 0,25 cho đúng luật kéo ở tù chết » (19).

Một điều cần chú ý nữa là « những điều kiện cần thiết để công nhân có thể tồn tại được », tức là mức sống của công nhân, lại phụ thuộc vào giá sinh hoạt. Trong thời kỳ 1936 — 1939, giá sinh hoạt tăng lên rất nhanh. Chẳng hạn, giá gạo ở Hà-nội tháng 8-1937 là 8đ5 một tạ gạo loại ba, đến tháng 10-1937 đã lên đến 9đ5. Giá các thực phẩm cũng theo đó mà tăng lên. Thế mà người ta chỉ định mức một lần cho cả năm, mặc dầu điều 40 sắc luật này đã nói rằng trong trường hợp giá sinh hoạt tăng lên thì phải định mức lại.

Qua sự phân tích sơ bộ trên đây có thể nói rằng trước phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân giành tự do, cơm áo, quy định tiền lương tối thiểu lấy điều kiện tồn tại của người công nhân làm nguyên tắc là cơ sở pháp lý để bọn chủ tư bản bóc lột giai cấp công nhân được nhiều nhất, rằng định mức lương tối thiểu đã quy định những điều kiện dưới mức cần thiết nhất cho sự tồn tại của công nhân.

TIỀN LƯƠNG TRUNG BÌNH VÀ GIÁ SINH HOẠT

PHẦN trên đã phân tích về tiền lương tối thiểu.

Có người nói rằng đó chỉ là tiền lương tối thiểu, còn tiền lương thực của công nhân thì khác. Nói « khác » theo nghĩa trong giai cấp công nhân có nhiều tầng lớp khác nhau, chuyên môn hóa khác nhau, thâm niên khác nhau, tay nghề khác nhau, tuổi tác khác nhau v.v... do đó tiền lương của họ có phần khác nhau. Đến thời kỳ 1936 — 1939 giai cấp công nhân Việt-nam đã đông đảo, bao gồm nhiều lớp người: thợ chuyên môn, thợ không chuyên môn, công nhân mỏ, công nhân nhà máy v.v... Ngay cả ở phần trên, chúng ta cũng thấy có sự khác nhau trong tiền lương giữa công nhân nam và công nhân nữ, giữa các lớp tuổi khác nhau.

Trong thời kỳ 1936 — 1939, bọn chủ tư bản trả lương cho công nhân theo hai nhóm: công nhân có chuyên môn và công nhân không có chuyên môn. Nhóm công nhân chuyên môn chủ yếu là những người đã được đào tạo trong các trường kỹ nghệ thực hành, hoặc là những người có tay nghề đặc biệt. Lương của nhóm công nhân này được trả cao hơn. Nhưng nhóm công nhân này rất ít. Tại xưởng dệt nhà máy sợi Nam-định vào tháng 9-1938, chỉ có 67 thợ máy và cai trong tổng số 2.656 công nhân chiếm 2,6% ăn lương công nhật là 70 xu một ngày (20).

Còn nhóm công nhân không chuyên môn chiếm tuyệt đại đa số công nhân, bao gồm cả những người có nghề nghiệp riêng như thợ dệt, thợ rèn, thợ mộc, lẫn những người không có nghề như công nhân khuôn vác, đun xe v.v... Những người làm theo chế độ khoán công, theo chế độ hợp đồng hầu hết cũng thuộc về nhóm công nhân này.

Theo tài liệu thống kê của bọn thực dân thì lương ngày bình quân ở Hà-nội năm 1937 của đàn ông là 28 xu, của đàn bà là 20 xu (21). Số lương tối thiểu trong năm này ở Hà-nội

của đàn ông là 25 xu, của đàn bà là 20 xu. Ta được một con tính sau đây :

Bảng so sánh tiền lương ngày bình quân và tiền lương tối thiểu năm 1937 ở Hà-nội.

	Lương ngày bình quân	Lương tối thiểu	Số dư	
			xu	%
Đàn ông	28	25	3	12%
Đàn bà	20	20	0	0

Số tăng của nam công nhân mỗi ngày là 3 xu may ra đủ cho công nhân cắt tóc, đóng thuê thân. Còn lương của nữ công nhân thì không tăng lên một xu nhỏ nào. Nghĩa là nữ công nhân phải sống dưới mức tiền lương tối thiểu.

Một thí dụ khác : Trung-kỳ năm 1939. Lương ngày bình quân của đàn ông là 29 xu, của đàn bà là 20 xu (22). Định mức lương tối thiểu năm 1939, tính chung toàn Trung-kỳ, của đàn ông là 26,6 xu, của đàn bà là 17,5 xu. Như vậy là mỗi ngày nam công nhân lĩnh trên số lương tối thiểu là 2,4 xu (10%), nữ công nhân — 2,5 xu (14%). Vậy chỉ mỗi tháng nam công nhân lĩnh được 60 xu nhiều hơn định mức tối thiểu, và nữ công nhân — 72,5 xu. Số dư tăng đó may lắm mới đủ cho công nhân chi dùng vào những ngày chủ nhật nghỉ không lương.

Bảo tàng nhà máy liên hợp dệt Nam-định có một tài liệu về tiền lương ngày bình quân của công nhân xưởng dệt nhà máy sợi Nam-định tháng 9 năm 1938 như sau (23).

Thợ dệt phụ 499 người, lương bình quân 17 xu	
Thợ dệt 1456	— 34 —
Thợ hồ và cai 139	— 45 —
Thợ vận chuyển 462	— 28 —

Tính chung lương ngày bình quân của tất cả 2.556 thợ xưởng dệt nhà máy sợi là 30 xu.

Độ chênh lệch giữa lương ngày bình quân và định mức tiền lương tối thiểu ở Nam-kỳ có phần cao hơn ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ. Nhưng cũng là không đáng kể. Bất cứ ở đâu, bọn chủ tư bản cũng không đại gi mà trả lương cho công nhân cao để lợi nhuận của chúng giảm đi cả.

Những số liệu tính toán ở trên đây đem lại cơ sở để khẳng định rằng tiền lương ngày bình quân mà người công nhân lĩnh trong thời kỳ 1936 — 1939 chỉ cao hơn định mức lương tối thiểu một lượng mà may ra mới đủ

cho công nhân chi tiêu cho cá nhân, theo định mức lương tối thiểu trong những ngày chủ nhật nghỉ không lương. Và như vậy là nếu công nhân có sức khỏe và có việc làm trong suốt tháng, suốt năm thì tiền công được trả cũng chỉ vừa nuôi sống một mình người công nhân ở mức tối thiểu nhất. Với số tiền lương ngày bình quân, công nhân ta sẽ không có khả năng nuôi nổi một người nào nữa. Chẳng thế mà báo *En Avant* đã nói rất đúng rằng “án định lương tối thiểu là hợp lý hóa tiền lương chết đói” (24).

Nhưng trong suốt cả năm không thể không có những lúc công nhân buộc phải nghỉ. Ở các nhà máy, xí nghiệp sản xuất ổn định thì đỡ hơn còn ở các khu mỏ, đồn điền không sao tránh khỏi ảnh hưởng thời tiết. Những lúc bão lụt, dù không muốn, công nhân cũng bắt buộc phải nghỉ. Tại một khu mỏ năm 1936, trong tổng số công nhân là 24.825 người thì :

Người làm 300 ngày và trên 300 ngày	là 422—1,7%
Người làm từ 250 đến 300 ngày	— 1420—5,7%
Người làm từ 200 đến 250 ngày	— 1433—5,7%
Người làm từ 150 đến 200 ngày	— 2905—11,7%
Người làm dưới 150 ngày	18645—75,2%

Số người làm việc từ 200 ngày trở lên chỉ chiếm trên 17% tổng số công nhân. Chỉ có 1,7% công nhân sống ngang mức sống tối thiểu, số còn lại đều sống dưới mức tối thiểu. Tất nhiên ở khu mỏ thường có chế độ làm khoán, làm mùa, làm theo vụ v.v.. Nhưng phải nhận rằng thời kỳ này ở mỏ bộ phận công nhân thường trực chỉ sinh sống bằng tiền lương làm thuê không phải là ít. Họ càng nghỉ nhiều thì đời sống của họ càng dưới mức tối thiểu.

Nói đến tiền lương thực tế là phải nói đến giá sinh hoạt. Ở trên chúng ta thấy rằng với điều kiện giá sinh hoạt không tăng, hoặc tăng không đáng kể, đời sống công nhân đã ở dưới mức tối thiểu. Nhưng trong thực tế thời kỳ 1936 — 1939, giá sinh hoạt, nhất là lương thực, thực phẩm đã tăng dần lên, càng về sau càng lên cao.

Về lương thực. Giá bán sỉ ở Sài-gòn 1 tạ gạo loại nhất từ tháng 6-1936 đến tháng 1-1937 đã tăng lên 86%, đến tháng 12-1937 đã tăng lên 118% (25) — tăng gấp hơn hai lần so với tháng 6-1936. Còn giá bán lẻ thì báo *Điện tín* Sài-gòn những ngày cuối tháng 12-1936 đã viết :

« Lúa gạo tăng giá.

Muốn cho đúng hơn nữa thì cần phải nói giá lúa gạo nhảy nài. Trong vòng một tháng nay, một tạ gạo trắng với số 1,25% tằm đã lên giá 1đ6. Ấy là chúng tôi chưa tính toán và nói

chuyện theo giá cả chính thức trích trong nhật báo của Phòng thương mại Sài-gòn! Còn nói giá bán từ ngày 19-12, ngày nay qua ngày sau, một tạ gạo lên giá một cắc mấy, hai cắc, một tạ lúa lên giá 8, 9 xu, một cắc.

Ngày 23-12 một tạ gạo vọt lên giá 8đ09.

Ngày 24-12 một tạ gạo là 8đ17.

Nội đêm 22 rạng ngày 23-12, mỗi tạ gạo trắng lên 0đ58 hơn ngày hôm trước... (27).

Ở Nam-định giá thóc từ năm 1936 đến năm 1937 đã tăng 83%. Các hiệu buôn tự ý tăng giá bán lên một cách hết sức cửa quyền, đến nỗi vào tháng 9-1937, công sứ Nam-định phải niêm yết giá gạo quy định là :

Gạo loại ba giá 10đ một tạ

Gạo loại hai 10đ5 một tạ

Gạo loại nhất 11đ một tạ (28).

Tất cả các hàng tiêu dùng khác đều tăng giá. Trong thư ngày 23-12-1936 của Dublin, giám đốc nhà máy diêm Hàm-rông gửi cho quản trị nhà máy sợi Nam-định đã thừa nhận rằng giá vải đã tăng 37% (29).

Những số liệu thống kê về giá lẻ lương thực — thực phẩm ở Hà-nội thời kỳ 1936 — 1939 nói lên một cách tổng quát hơn. Nếu lấy chỉ số năm 1936 là 100 thì năm 1937 sẽ là 146,6, năm 1938 : 178,3, năm 1939 : 186,6 (30). Như vậy là so với năm 1936, chỉ số giá lương thực năm 1937 đã tăng 46,6%, năm 1938 — 78,3% và năm 1939 — 86,6%.

Địa phương	1936			1937			1938			1939		
	Đàn ông	Đàn bà	Trung bình	Đàn ông	Đàn bà	Trung bình	Đàn ông	Đàn bà	Trung bình	Đàn ông	Đàn bà	Trung bình
Hà-nội	26	18	22	28	20	24	29	21	25	36	30	33
Hải-phòng	24	17	21,5	30	21	25,5	32	21	26,5	37	29	33
Trung-kỳ	24	15	19,5	25	19	22	26	19	22,5	29	20	24,5
Sài-gòn-Chợ-lớn	53	38	44,5	61	42	51,5	63	42	52,5	75	41	58

Do công nhân đấu tranh mạnh mẽ, lương ngày bình quân của họ đã được tăng. So với năm 1936, lương ngày bình quân năm 1939 (tính chung cả nam và nữ công nhân) đã tăng :

Ở Hà-nội — 50%

Ở Hải-phòng — 53,4%

Ở Trung-kỳ — 23%

Ở Sài-gòn — Chợ-lớn — 27,4%

Tiền lương ngày bình quân của bộ phận công nhân gọi là cu-li thì tồi tệ hơn. Năm 1939 so với năm 1936 ở Sài-gòn — Chợ-lớn chỉ tăng 23,6%, ở các thành phố Bắc-kỳ và Trung-kỳ — 39,6% (33).

Tài liệu thống kê 1936 — 1939 cũng cung cấp những số liệu về chỉ số giá sinh hoạt chung của giai cấp công nhân. Nếu chỉ số năm 1936 là 100 thì chỉ số các năm sau đó là (31) :

	1936	1937	1938	1939
Hà-nội	100	132,8	154,2	168,5
Sài-gòn	100	118,9	135,4	139,2

Vào thời kỳ này, đế quốc Pháp đang ráo riết chuẩn bị đối phó với chiến tranh và lửa chiến tranh đã cháy trên đất Pháp, chính phủ Pháp quyết định xuống giá đồng pho-răng và chính phủ thực dân ở Đông-dương đã lạm phát đồng tiền Đông-dương, làm cho giá sinh hoạt nhảy vọt lên. Giấy bạc Đông-dương năm 1937 phát hành 125 100 000đ00, năm 1938 — 170 000 000đ00, năm 1939 — 250 000 000đ00, gần gấp đôi năm 1937. Do đó, sức mua của nó giảm xuống chỉ còn trên một nửa. Muốn bù lại sự hao hụt do sức mua của đồng bạc giảm xuống, lương công nhân năm 1939 phải tăng gần gấp đôi, hoặc ít nhất là 80%. Nhưng lương ngày bình quân năm 1939 so với năm 1937 chỉ tăng ở Hà-nội là 37,5%, ở Sài-gòn là 12,6%.

Tiền lương ngày bình quân của công nhân tiến triển qua các năm như sau (32) :

Ở trên đã trình bày sự tiến triển của tiền lương và giá sinh hoạt thời kỳ 1936—1939. Dưới đây là bảng so sánh những kết quả thu được.

Bảng so sánh độ tăng của tiền lương và của giá sinh hoạt của năm 1939 so với năm 1936.

	Giá sinh hoạt tăng %	Lương tăng %	Mức hụt của tiền lương so với giá sinh hoạt
Hà-nội	68,5	50	18,5
Sài-gòn — Chợ lớn	39,2	27,4	11,8

Những số liệu này chứng tỏ rằng trên danh nghĩa, tiền lương của công nhân thời kỳ 1936 — 1939 là tăng, nhưng tiền lương thực tế thì chẳng những không tăng mà còn giảm xuống bởi vì giá sinh hoạt tăng nhiều hơn tiền lương. Do đó có thể kết luận rằng mức sống của giai cấp công nhân Việt-nam năm 1939 so với năm 1936 đã giảm xuống nói chung, ở Hà-nội giảm 18,5% và ở Sài-gòn giảm 11,8% nói riêng.

Trong khi đó, bọn chủ tư bản đã thu được những món lãi khổng lồ. Trong năm 1936 3 000 công nhân cao su đồn điền Đất đỏ đã làm lợi cho bọn chủ tư bản 35 triệu phờ-răng.

Chúng tôi xin dẫn một ít số liệu về tiền lãi của các công ty tư bản mà bọn thực dân cai trị đã công bố như sau (34):

Công ty than Đông-triêu

năm 1937 lãi	3 080 000	phờ-răng
năm 1938 —	11 738 000	—
năm 1939 —	13 823 000	—

Công ty thiếc và von-phơ-ram Bắc-kỳ

năm 1936 lãi	3 109 000	phờ-răng
năm 1937 —	11 070 000	—
năm 1938 —	15 703 000	—
năm 1939 —	14 644 000	—

Địa ốc ngân hàng Đông-dương

năm 1936 lãi	465 000	phờ-răng
năm 1937 —	1 097 000	—
năm 1938 —	7 810 000	—

Ngân hàng Đông-dương

năm 1936 lãi	48 082 000	phờ-răng
năm 1937 —	61 025 000	—
năm 1938 —	69 529 000	—
năm 1939 —	111 371 000	—

Công ty cây nhiệt đới Đông dương

năm 1936 lãi	2 699 000	phờ-răng
năm 1937 —	8 868 000	—
năm 1938 —	10 366 000	—

...

HAI hoàn cảnh trái ngược nhau: một bên là bọn chủ tư bản ngày càng giàu sự lên và một bên là giai cấp công nhân ngày càng đói rét và càng bị đẩy đến gần cái chết thê thảm. Tình cảnh sống lay lắt bên miệng hố chết đói đau đớn ấy là một trong những nguyên nhân quan trọng đưa đến cao trào công nhân năm 1936 — 1939. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, giai cấp công nhân Việt-nam đã vùng lên đấu tranh quyết liệt chống bọn chủ tư bản, giành quyền sống, giành tự do, cơm áo, hòa bình. Trong lịch sử phong trào công nhân chưa bao giờ sống đấu tranh cuộn cuộn dâng cao như thời kỳ 1936 — 1939. Chỉ từ 15-8-1936 đến 15-1-1937 đã có 242 cuộc bãi công của 45 625 công nhân các xí nghiệp. Năm 1937 có gần 400 cuộc bãi công (35).

Bằng phong trào đấu tranh kiên quyết và sôi nổi đó, giai cấp công nhân Việt-nam đã giành được những thắng lợi nhất định, ngăn chặn bớt được những ý đồ tham tàn của bọn chủ tư bản, buộc bọn chúng phải tăng lương, phải thi hành những luật lao động. Nhưng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân cũng chỉ đạt được kết quả là bán sức lao động của mình tốt hơn như Lê-nin đã nói mà thôi. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân không thể dừng lại ở chỗ đấu tranh giành quyền sống hàng ngày, quyền tự do, dân chủ.

Ngay từ trong phong trào đấu tranh sôi nổi ấy và được sự ủng hộ nhiệt liệt của phong trào vô sản Pháp, Đảng của giai cấp công nhân đã hiệu triệu "Chinh trong lúc này chúng ta chẳng những không được quên nhiệm vụ tranh đấu đòi cho Đông-dương được quyền độc lập hoàn toàn. Trái lại chúng ta phải cương quyết tranh đấu hơn trước (36).

...

11-1973

CHÚ THÍCH

(1) Trường Chinh. Tiến lên dưới lá cờ của Đảng. Sự thật, 1961, tr. 6.

(2) Ca dao cũ của công nhân mỏ Cẩm.

(3) Xem Cuộc tổng bãi công của công nhân vùng mỏ năm 1936. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng lĩnh ủy Quảng-ninh. 1972.

(4) Sơ thảo lịch sử phong trào công nhân mỏ Mạo-khê. Ty văn hóa thông tin Quảng-ninh 1971.

(5) Réglementation générale du travail en Indochine. Hà-nội, 1937.

(6) Như trên, tr. 11.

(7) Sắc lệnh này có một số điều tiến bộ như giờ làm việc mỗi ngày kể từ 1-1-1937 là 9 giờ từ 1-1-1938 là 8 giờ, cấm dùng lao động phụ nữ và trẻ em làm việc ban đêm v.v...

(8) Réglementation générale du travail en Indochine. Hà-nội 1937, tr. 139.

- (9) Như trên, 143.
 (10) Như trên, tr. 142.
 (11) Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam, tập VII, tr. 36 – 37.
 (12) *Edition spéciale mensuelle du journal officiel de l'Indochine française* 1938, tr. 124.
 (13) Tính theo những số liệu đã nêu ra ở trên. Số liệu trung bình cho từng nơi tính theo đơn vị xu, lấy một số lẻ.
 (14) *Journal officiel* 1939, tr. 649.
 (15) Tính theo các số liệu dẫn ra ở trên. Lấy 1 số lẻ.
 (16) *Édition spéciale mensuelle du journal officiel de l'Indochine française* 1938, tr. 309.
 (17) Như trên, tr. 1381
 (18) Như trên, tr. 462.
 (19) Trích theo Trần Văn Giàu. Sách đã dẫn, tr. 264.
 (20) Bảo tàng nhà máy liên hợp dệt Nam-định, số 858 CT.
 (21) *Annuaire statistique de l'Indochine* 1937, 1938, p. 207.
 (22) — nt —
 1939 – 1940, tr. 197.
 (23) Bảo tàng nhà máy liên hiệp dệt Nam-định, số 858 CT.
 (24) En Avant ngày 27-8-1937. Trích theo Trần

Văn Giàu. *Giai cấp công nhân Việt-nam* tập II. 1936–1939.

(25) Phạm Đình Tân *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp Việt-nam dưới thời Pháp thuộc*, tr. 249.

(26) Tính theo *Annuaire statistique de l'Indochine* 1937–1938, p. 195.

(27) Trích theo Trần Văn Giàu. *Giai cấp công nhân Việt-nam*, tập II. 1936–1939, tr. 51.

(28) Xem Tổng hợp tài liệu lịch sử Đảng bộ thành phố Nam-định thời kỳ 1936–1939.

(29) Bảo tàng nhà máy liên hợp dệt Nam-định, số 285 CT.

(30) Tính theo *Annuaire statistique de l'Indochine*, 1939–1940, p. 196.

(31) Như trên, p. 189.

(32) Những số liệu này rút ra trong *Annuaire statistique de l'Indochine* 1939–1940, tr. 197. Đơn vị xu.

(33) Tính theo *Annuaire statistique de l'Indochine* 1941–1942. Tr. 308.

(34) Những số liệu này lấy trong *Répertoire des sociétés à responsabilité limitée*. Hà-nội 1944.

(35) *Ba mươi lăm năm đấu tranh của Đảng*. Tập I, xuất bản lần thứ hai. Hà-nội. 1960 tr. 52.

(36) Thơ công khai của Trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương gửi cho các đồng chí toàn Đảng. *Văn kiện Đảng*. Từ 10-8-1935 đến 1939, tr. 63.

Hồ Chí Minh tên Người trên những chặng đường lịch sử cứu nước

(Tiếp theo trang 18)

đời hoạt động của Hồ Chủ tịch, nhà xuất bản Văn học, Hà-nội, 1969 trang 61.

(10) Lý Thụy – Thư gửi Ban Chấp hành Quốc tế cộng sản đề ngày 19 tháng 2 năm 1925, tư liệu Viện Bảo tàng cách mạng Việt-nam.

(11) Hồ Chí Minh – *Vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội*, nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1970 trang 228.

(12) Đây là bài thơ đã đăng trên báo *Thân Ái* mà đồng chí Hoàng Văn Hoan còn nhớ và đọc cho chúng tôi chép lại ngày 7-4-1972, khi

chúng tôi đến hỏi một số vấn đề về báo *Thân Ái*. Có lẽ đó là bài thơ ở số báo đầu, xin chép đủ để bạn đọc tiện tham khảo (Mai Ứng).

(13) T. Lan – *Vừa đi đường vừa kể chuyện*: nhà xuất bản Sự thật; Hà-nội 1963; trang 27.

(14) T. Lan – *Dẫn trong cuốn Vừa đi đường vừa kể chuyện*: trang 35.

(15) Hồ Chí Minh – *Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội*: nhà xuất bản Sự thật; Hà-nội 1970; trang 41.

(16) Báo *Gran-ma*; cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Cu-ba số ra ngày 14-9-1969.

CHỦ NGHĨA LÊ-NIN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM

THANH LƯƠNG

GIAI cấp công nhân Việt-nam ra đời muộn hơn nhiều so với giai cấp công nhân các nước tư bản phương Tây.

Nó đẻ ra ở ngã tư của thế kỷ XIX và thế kỷ XX, trong giai đoạn quá độ từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, sang giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản — chủ nghĩa đế quốc, khi 'phương Tây đã làm xong các cuộc cách mạng tư sản. Còn ở phương Đông vẫn các cuộc cách mạng đó chưa chín muồi' (1).

Sau cuộc chinh phục, nó dứt khoát không phải là một cuộc 'diều binh' đơn giản, vì rằng kẻ xâm lược, mặc dầu được vũ trang đến tận răng, đã phải theo đuổi cuộc chinh phục đó đến hơn 30 năm trời (2), bọn thực dân Pháp bắt đầu 'bình định' nước Việt-nam. Chúng vội muốn tỏ ra cho cái 'đám quần chúng Á châu lạc hậu' thấy sức mạnh vô địch của nền văn minh tư bản chủ nghĩa phương Tây, đồng thời khẳng định đối với các cường quốc thực dân khác, độc quyền không thể bàn cãi của chúng ở miền đó của Đông nam châu Á.

Song song với việc thanh toán các ổ chiến tranh du kích chính và đàn áp các phong trào khởi nghĩa của những lực lượng yêu nước Việt-nam, một bộ máy quan liêu và cảnh sát nặng nề để áp bức kinh tế — chính trị thuộc địa được dựng lên để thi hành chính sách khai thác thuộc địa, nghĩa là chiếm đoạt và cướp bóc có hệ thống các tài nguyên của Việt-nam và bóc lột quần chúng lao động, để cho bọn cá mập thực dân thu vét những món siêu lợi nhuận kếch sù.

Trong giai đoạn đầu của chính sách khai thác đó, có việc khai thác các khoáng sản (đầu tiên là than đá Bắc-kỳ), lập các đồn điền cao-su, chè, cà-phê, đắp các con đường thuộc địa

và xây các cảng Sài-gòn và Hải-phòng; đặt chế độ độc quyền về muối, rượu và thuốc phiện, thực hiện một chế độ thuế khóa mới mà thuế chính là thuế thân, một thứ thuế xúc phạm đến nhân phẩm; lập Địa ốc ngân hàng, lập Ngân hàng phát hành giấy bạc Đông-dương, chi nhánh của Ngân hàng nước Pháp, làm trụ cột cho công việc củng cố đế quốc thực dân Pháp ở Viễn Đông.

Chính trong bối cảnh lịch sử đó đã xuất hiện những đám người Việt-nam đầu tiên đi làm thuê, phần lớn xuất thân từ nông dân bị phá sản và bị tước đoạt trong quá trình chiến tranh chinh phục và các cuộc hành quân càn quét trong thời kỳ bình định, và phải đi làm nô lệ lĩnh tiền công để củng cố nền đô hộ đế quốc chủ nghĩa.

Không cần phải nói, chế độ bóc lột đè lên họ là hết sức vô nhân đạo.

★

DƯỚI cái chiêu bài để làm cho công việc cai trị 'có tính chất linh hoạt' hơn, và 'coi trọng' những điều kiện đặc biệt ở từng xứ, nghĩa là những tàn dư của cơ cấu phong kiến mà người ta muốn duy trì và vun xới, thực ra là để dễ dò xét và kiểm soát chặt chẽ nhân dân và bóc lột họ đến xương đến tủy, bọn thực dân đã dựng ra một hệ thống cai trị phiến phức đến nghĩa vô lý.

Nước Việt-nam trong tất cả các thời kỳ vốn là một nước thống nhất, nay bị chia ra làm ba xứ khác biệt nhau, mỗi xứ có một chế độ cai trị riêng. Miền Nam là Nam-kỳ đặt làm thuộc địa, nghĩa là 'đất Pháp'. Miền Trung là Trung-kỳ, và miền Bắc là Bắc-kỳ biến 'thành những xứ bảo hộ'. Cộng thêm vào đó, Cam-pu-chia và Lào cũng là những xứ bảo hộ, người ta nặn

ra cái gọi là « Liên bang Đông-dương », lấy Hà-nội làm thủ đô liên bang và đặt dưới quyền tối cao của Toàn quyền Đông-dương.

Sự khác biệt giữa một thuộc địa và một nước gọi là bảo hộ, là ở thuộc địa, nền cai trị thực dân thực hiện không qua khâu trung gian, còn ở xứ bảo hộ, nền cai trị đó trên hình thức một phần dựa vào bọn bù nhìn — bọn phong kiến bản xứ (vua, quan cường hào ở trong làng).

Đó là Đông-dương thuộc Pháp, sản phẩm điển hình của chính sách đế quốc chủ nghĩa « chia ra để trị ».

Đương nhiên là thêm vào những lý do kinh tế nó gây ra sự phân tán và hợp nhất ấy đều là giả tạo hoàn toàn, còn có những lý do chính trị nữa, những lý do chính trị này, theo chúng tôi, mới là cốt yếu.

Trong lịch sử mấy nghìn năm của mình, dân tộc Việt-nam nổi tiếng là thiết tha yêu độc lập, tự do và thống nhất đất nước. Chính lòng yêu nước nồng nàn đó đã vũ trang cánh tay của họ để cương quyết đẩy lùi những kẻ xâm lược hung hãn nhất trong thời đại phong kiến. Trong thời cận đại, ưu thế về vũ khí của bọn xâm lược đế quốc cũng không dành cho bọn này một sự đón tiếp tốt hơn trên đất nước Việt-nam. Chứng cứ là nhân dân Việt-nam đã kháng chiến bền bỉ chống xâm lược Pháp đến gần nửa thế kỷ.

Ngay dù đã bị đặt dưới ách nô lệ rồi, nước Việt-nam thống nhất vẫn là một mối đe dọa nghiêm trọng đối với nền đô hộ đế quốc. Vì lẽ an ninh cho bản thân chúng, bọn chiếm đóng thực dân thấy dễ yên thân với một dân tộc bị chia cắt về mặt địa lý hơn.

Chia rẽ các dân tộc và nhân dân bằng bất cứ giả nào, bất cứ cách nào, đó là châm ngôn của chính sách thực dân đế quốc chủ nghĩa. Ở Việt-nam là nơi không có thành kiến chủng tộc, không có những tranh chấp bộ lạc xích mích và tiếng nói và xung đột tôn giáo, cho nên chính sách chia rẽ đó thì hành, bọn thực dân phải xoay ra cách chia rẽ dân tộc chúng ta trên bình diện lãnh thổ, và áp đặt cho mỗi xứ trong ba xứ một quy chế pháp lý riêng. Đặt ra cho Nam-kỳ quy chế của một xứ thuộc địa — bọn thực dân muốn làm cho nhân dân Nam-kỳ tưởng rằng (do quy chế đó) trở thành « thần dân Pháp » (3), họ được ưu đãi hơn về mặt chính trị so với đồng bào miền Bắc, đặc biệt là miền Trung, họ chỉ là « dân bảo hộ » bị kìm kẹp dưới ách của bọn vua chúa phong kiến. Không có thể cần cù, những « dân bản xứ » ở ba miền không được

đi lại với nhau. Bằng cách đó chủ nghĩa thực dân cố tạo ra một đầu óc địa phương chủ nghĩa.

Chính sách chia rẽ về mặt pháp lý và hành chính tỏ ra đặc biệt bỉ ổi, nhất là ở chỗ bọn thực dân biết trước rằng phong trào giải phóng dân tộc tất yếu sẽ phát triển mạnh, và giai cấp công nhân sẽ có vai trò trong phong trào đó, cho nên chúng đã nghĩ đến việc thi hành tất cả những gì có thể ngăn cản sự đoàn kết của giai cấp vô sản. Chế độ thực dân bắt đầu cáo chung khi phong trào cách mạng giải phóng dân tộc có một giai cấp công nhân đoàn kết làm đội tiền phong.

Trong những nước châu Âu tiên tiến, thời kỳ phát triển tương đối hòa bình của chủ nghĩa tư bản trước khi sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, đã để ra lớp công nhân quý tộc, từ đó đã nảy nở ra những luồng cơ hội chủ nghĩa trong một thời gian nhất định đã chi phối phong trào công nhân.

Ở Việt-nam, chủ nghĩa thực dân đã được áp đặt bằng vũ lực. Ở đây là quyền của kẻ mạnh, pháp luật của rừng rú đã thống trị. Bị bọn chiến thắng cướp mất ruộng đất, những nông dân bị tước đoạt bảy giờ lao động trên các công trường, trong các hầm mỏ và các đồn điền của chính những kẻ xâm chiếm, không phải như là những người tự do bán sức lao động như dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, mà dưới roi vọt của chế độ cường bức siêu kinh tế, nửa phong kiến.

Vấn đề không phải là chia rẽ giai cấp công nhân theo kiểu châu Âu bằng cách để cho một bộ phận được hưởng đặc quyền đặc lợi. Đối với thực dân, người công nhân Việt-nam trước hết là một « người bản xứ », một « người nhà quê » phải bắt đi bằng cái roi vọt, và chỉ roi vọt thôi, vì rằng kinh tế thuộc địa chủ yếu là nông nghiệp (lại có tính chất độc canh) chỉ là nguồn cung cấp nguyên liệu cho chính quốc, và ở đó trang bị kỹ thuật hết sức thô sơ và lao động bằng thể lực là nhân tố chủ yếu.

Sức lao động rẻ mạt được cung cấp bởi đội quân lao động hậu bị đông đảo, phát triển nhanh do sự bản cùng hóa và sự phá sản nhanh của quần chúng nông dân và những người thủ công, nạn nhân của chính sách cướp đoạt ruộng đất về tay bọn thực dân, bọn bù nhìn của chúng và các Hội truyền giáo, những thuế má nặng nề và sự thâm nhập và phỉ biến những quan hệ tiền lệ ở nông thôn.

Những quyền tự do dân chủ tối thiểu, sự mua chuộc với những món tiền bố thí trích ở lợi nhuận, là những thứ hàng xa xỉ chỉ có giá

trị sử dụng ở các nước « văn minh ». Cho đám nô lệ thuộc địa hưởng những món đồ thật là tai hại và nguy hiểm.

Vì vậy ở Việt-nam sự chia rẽ bằng địa lý cũng là một công cụ chia rẽ giai cấp công nhân.

Bọn thực dân đã sử dụng sự chia rẽ đó một cách trắng trợn, và như vậy trước hết là để có nhiều nhân công rẻ, và để có cơ hội hợp pháp hóa chế độ buôn người da vàng. Chế độ đó đã được tiến hành như sau :

Nhiều đồn điền lớn trồng cao su đã thành lập ở miền tây Nam-kỳ, trong miền gọi là đất đỏ. Người ta không mộ công nhân nông nghiệp địa phương vào làm các đồn điền đó, vì người ta không muốn làm thừa dân miền đồng bằng sông Cửu-long mà đất đai nằm trong tay bọn đại địa chủ. Đồng minh trung thành của chế độ cai trị thực dân, họ sản xuất ra lúa gạo, món hàng xuất khẩu chính của thuộc địa. Người ta kiếm nhân công cho các đồn điền ở những kho chứa người lớn là những tỉnh đông dân ở đồng bằng Bắc-kỳ và Bắc Trung-kỳ. Tại đây, sự tước đoạt ruộng đất vô hạn độ bởi bọn thực dân, Giáo hội Thiên chúa giáo và bọn phong kiến, nợ nặng lãi, sự hà hiếp, tham nhũng của cường hào nhân viên thuế vụ, thuế quan, nạn ngập lụt, hạn hán và nạn đói, mỗi một năm, có khi mỗi một mùa, ném hàng chục vạn người khỏe mạnh ra vĩa hè.

Đó là lúc những nhân viên mộ phu cho các đồn điền xuất hiện, và buộc họ phải bán mình để lấy mấy đồng bạc và bằng nhiều lời hứa hẹn buộc họ ký những « giao kèo » để trói chân tay họ, giao phó tính mệnh họ cho con ác thú — tên chủ đồn điền thực dân.

Nhưng thi hành thủ đoạn đó không phải không gặp khó khăn. Việc di cư bầy người — vật từ Bắc và từ Trung vào Nam đặt ra một số vấn đề.

Những người lao động ở Nam-kỳ, những « thần dân Pháp » nhờ đặc ân của thực dân, không phải vì thế mà quên rằng trước hết và dù sao họ vẫn là người Việt-nam. Vì rằng đoàn kết vẫn là một trong những truyền thống tốt đẹp nhất của dân tộc, rất có thể những người lao động ở Nam-kỳ không nhìn bằng con mắt thờ ơ cái số phận dành cho đồng bào của họ, những anh em ruột thịt ở miền Trung và miền Bắc bị đẩy ai vào các đồn điền.

Ngoài ra, và vì những lý do tương tự, người ta không thích để cho những công nhân quê quán ở miền Bắc và miền Trung có quan hệ chặt chẽ với anh em họ — những người tá điền ở miền Nam, mà đời sống nông nô không phải cái gì đáng thêm muốn.

Thế rồi để cho được an toàn và để tránh tất cả những sự tiếp xúc nguy hiểm, những đồn điền biến thành những nhà tù thật sự ở giữa những rừng rậm, ngày đêm có quân đội canh gác và hoàn toàn cắt đứt với thế giới bên ngoài. Tại đó, những cu-li khổ nạn làm việc trung bình mỗi ngày 14 giờ, họ thiếu ăn, họ ốm đau không có thuốc men và không được săn sóc. Họ chịu những cực hình nhục nhã nhất, và bị tra tấn tàn ác, chưa kể rất nhiều thứ phạt vạ khác.

Những sự đối xử dã man, sự thiếu ăn, những bệnh tật mà đáng sợ nhất là bệnh sốt rét con, nạn cơ bạc mà chính quyền khuyến khích để cho họ (cu-li) phải mắc nợ và không bao giờ trang trải được, tất cả đã biến công nhân ở các đồn điền thành thân tàn ma dại ít khi sống sót để ra khỏi cái địa ngục đó.

Tính số « sự nghiệp hòa bình và khai hóa » đó khi thực dân Pháp bắt đầu « khai thác » Đông-dương, thì ta thấy hình ảnh của « hòn ngọc » của đế quốc thuộc địa đó như sau :

« Người nào có dịp đi vòng quanh xứ Đông-dương sẽ sửng sốt trước cảnh khốn khổ đến cùng cực của người bản xứ của xứ đó » (4).

Giai cấp vô sản Việt-nam để ra từ trong cuộc chinh phục thuộc địa. Họ là nạn nhân đau khổ nhất của cuộc chinh phục đó. Họ là nạn nhân của chính sách bóc lột tư bản chủ nghĩa dưới cái hình dạng ghê tởm nhất, dã man nhất — hình dạng thuộc địa.

Ngoài ra, nói chung, họ lại xuất thân từ một giai cấp nông dân vốn có truyền thống lâu đời và mạnh mẽ đấu tranh chống ngoại xâm và chống áp bức phong kiến.

Phải thêm điều này nữa : tuy rằng giai đoạn bình định đã chính thức được bọn đế quốc Pháp coi là kết thúc, chúng vẫn bất lực không bề gây được ý chí độc lập của nhân dân Việt-nam. Nó không sôi sục như những năm 80, nhưng vẫn không kém kiên cường trong thời kỳ gọi là « khai thác ».

Hơn nữa, tính tham lam mà quáng của chủ nghĩa đế quốc Pháp và tính chất đầu cơ trục lợi của « sự nghiệp khai thác » làm cho nó không thể quan niệm nổi về mặt quan hệ kinh tế, sự « hợp tác » nào khác với dân bản xứ là sự tạo ra một bọn tay sai người bản xứ, một lớp người trung gian hạ đẳng để tiếp tế, cung cấp vật tư xây dựng (đá, gỗ, v.v...), mộ nhân công, tiêu thụ một số hàng hóa nhập từ chính quốc. Đó là mầm mống của giai cấp tư sản mới bản.

Như thế là ở Việt-nam, chưa có đất cho sự

này sinh giai cấp tư sản dân tộc vào lúc giai cấp vô sản đã hình thành.

Những điều kiện đó đã giúp cho sự chín muồi nhanh chóng về ý thức chính trị của giai cấp vô sản. Ý thức chính trị đó có hai mặt quyền vào nhau : dân tộc và giai cấp

Bây giờ người ta sẽ hiểu dễ dàng rằng tuy còn yếu về số lượng và còn thiếu tổ chức, nhưng đại ngũ đầu tiên của giai cấp công nhân Việt-nam đã tỏ ra có tinh thần chiến đấu cao.

Cho đến chiến tranh thế giới thứ nhất, ở Việt-nam có ba loại công nhân phân chia ra như sau : những công nhân thường xuyên trong 200 xí nghiệp quan trọng nhất của Pháp — mỏ, xe lửa, nhà máy điện và các nhà máy khác. Loại này có chừng 55 000 người. Những công nhân (thường gọi là cu-li) trong các đồn điền cao su, cà phê. Đó là công nhân nông nghiệp họ không vượt qua 20 000. Những công nhân làm trong các cơ quan công cộng — xây dựng nhà cửa, kho tàng, công nhân khuân vác, chuyên chở, các lao động. Phần lớn đây là bộ phận nửa vô sản hoặc nửa thủ công, thuê mướn theo mùa hoặc trả lương công nhật và bị sa thải khi công việc đã xong. Họ không có số lượng nhất định. Thật khó mà có con số chính xác về số lượng toàn bộ công nhân thời đó. Nếu người ta ước tính rằng thời ấy những người sống bằng cách bán sức lao động vào khoảng 100 000 người, thì như thế cũng đã nhiều. Còn phải chú ý đến điều này nữa : để thi hành những công việc công cộng hay mệnh danh là công cộng, như làm và sửa đường sá, đắp đê..., chính quyền thực dân còn có thể dựa vào chế độ sưu dịch phong kiến như làm không công để có nhân công không phải trả tiền bằng cách ra lệnh cho bọn quan lại bản xứ bắt phu trong đám nông dân địa phương. (Ở Bắc-kỳ và ở Trung-kỳ, bộ máy quan lại phong kiến được duy trì để làm việc đó).

Trong thời kỳ nói trên, sự khai thác thuộc địa chưa cần phải đầu tư qui mô lớn, nhất là Đông-dương là một thuộc địa giàu nhất và nguồn nhân lực ở đây lại vô tận. Trong thời kỳ từ 1894 đến 1914, chính phủ Pháp đã đầu tư vào Việt-nam 514 triệu phơ-răng vàng, còn tư bản tư nhân Pháp 500 000 triệu phơ-răng vàng.

Báo chí thực dân hồi ấy rất ít đưa tin tức về phong trào giải phóng dân tộc Việt-nam nói chung và phong trào công nhân Việt-nam nói riêng. Điều đó cũng dễ hiểu. Phải làm cho dư luận chính quốc tin rằng nhân dân bản xứ được nước Pháp bảo hộ không phản nản gì

về số phận của họ. Những đối thủ để quốc chủ nghĩa cũng không được nghi ngờ gì về năng lực của Pháp về mặt cai trị các giống người da màu.

Chúng ta biết rất ít về phong trào công nhân Việt-nam vào buổi đầu. Phong trào này có thể rộng hơn là người ta nghĩ. Tuy vậy những điều mà chúng ta biết cho phép chúng ta khẳng định rằng giai cấp vô sản Việt-nam không phải chờ lâu mới hiểu rằng sự nghiệp giải phóng họ là ở trong tay họ.

Phần lớn các cuộc bãi công nổ ra ở Bắc kỳ, vì ở đây trong thời kỳ đầu của chính sách thực dân hóa có những công nghiệp khai khoáng và mạng lưới đường sắt tương đối dày. Vì vậy công nhân mỏ và công nhân đường sắt là những người khởi đầu phong trào đấu tranh.

Cuộc đấu tranh của công nhân hỏa xa từ 1892 đến 1895 đôi khi có tính chất bạo động, và đã kết hợp với những nông dân du kích rải rác ở trong rừng. Năm cuộc chiến đấu đã diễn ra. Trong đó có những vụ bắt cóc bọn thầu khoán và thực dân Pháp trong đó có chủ nhiệm báo tiếng Pháp *L'Avenir du Tonkin* (Tương lai của xứ Bắc kỳ) cơ quan của Giáo hội Thiên chúa giáo.

Sau đây là những cuộc bãi công được báo chí đương thời nói tới (cho đến 1916) :

Tháng năm 1895 bãi công của thủy thủ Việt-nam và Pháp trên tàu Saint Louis để đòi tăng lương (5).

Tháng 11-1901 bãi công của công nhân mỏ đòi tăng lương chống phạt vạ và nhục hình (6).

Năm 1902 bãi công của nữ công nhân cảng Cẩm-phả chống nhục hình (7).

Năm 1906 công nhân mỏ ở mỏ Hà-tu từ chối không đi làm việc, đòi chủ phải bỏ tiền ra thuê xe chở họ đi làm (8).

Tháng 12-1908 công nhân mỏ Tĩnh-túc (Cao-bằng) bãi công phản đối trả lương chậm (9).

Tháng Năm 1909 nữ công nhân nhà máy chai Nam-định bãi công phản đối chế độ khám xét làm nhục phụ nữ (10).

Tháng Năm 1909, 200 công nhân của Công ty LUCI ở Hà-nội bãi công (11).

Năm 1912 công nhân binh công xưởng Sài-gòn và học sinh trường kỹ nghệ thực hành bãi công (12).

Tháng 11-1913 công nhân mỏ Lang-hít (Thái-nguyên) bãi công phản đối giảm tiền công (13).

Tháng 2-1916 công nhân mỏ Kế-bào bãi công bảy ngày phản đối phạt vạ (14).

Đương nhiên đó là phong trào tự phát, và nói chung, là phong trào yếu sách. Điều quan

trọng là công nhân đã đấu tranh cho quyền lợi của bản thân họ và đã biết sử dụng vũ khí đấu tranh của họ: bãi công. Cuộc bãi công của nữ công nhân nhà máy chai Nam-định rất có ý nghĩa. Đó là một cái tát mạnh vào mặt bọn thực dân sự xâm phạm đề hèn không những danh dự phụ nữ mà cả phẩm giá dân tộc nữa. Sau cùng, tinh thần chính trị của một số cuộc đấu tranh của công nhân, chẳng hạn như cuộc bãi công của 200 công nhân hãng LUCI ở Hà-nội tháng Năm 1909 đã rõ đến nỗi báo chí địa phương buộc phải cảnh cáo dư luận:

“Bằng cuộc biểu thị lòng tự hào chính đáng và tự nhiên đó, những người bãi công đã khẳng định quyền độc lập của những người bị bảo hộ đối với kẻ bảo hộ” (15).

Giai cấp công nhân Việt-nam đã đề ra và lớn lên trong trường học gian khổ của cuộc chinh phục và chế độ nô lệ thuộc địa. Điều đó làm cho họ tránh được ảnh hưởng của các thứ chủ nghĩa cơ hội đã chi phối nặng nề phong trào công nhân ở các nước tư bản phương Tây trong thời kỳ lịch sử từ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX. Giai cấp công nhân Việt-nam cũng không ưa thích chủ nghĩa dân tộc cải lương, vì rằng khi họ đã hình thành thì tư sản dân tộc chưa ra đời như là một giai cấp.

Vả lại, sự hình thành giai cấp công nhân Việt-nam đã căn bản hoàn thành vào lúc Lê-nin vĩ đại báo cho thế giới biết ngày tận số của chủ nghĩa tư bản sắp đến và Người kêu gọi giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại đấu tranh để tự giải phóng.

Đó là những tiền đề quan trọng và miêng đất thuận lợi để cho ý thức chính trị của giai cấp công nhân Việt-nam chín muồi nhanh chóng và cho họ triển khai hoạt động cách mạng. Đó cũng là điều cho phép giai cấp công nhân có phần cống hiến độc lập vào sự phát triển phong trào giải phóng dân tộc vào những năm đầu của thế kỷ này, và làm cho phong trào đó có sắc thái mới, sắc thái dân chủ.

Người ta biết rằng cho mãi đến thời kỳ bình định, nghĩa là vào khoảng những năm 90, ngọn cờ của cuộc kháng chiến chống chủ nghĩa đế quốc Pháp vẫn do những nhân vật đại diện cho bộ phận yếu nước trong lớp quý tộc phong kiến nắm giữ. Những người này đấu tranh để khôi phục lại quyền lợi của nền quân chủ bị bọn thực dân chà đạp (Đối với họ, những người thấm nhuần ý thức hệ phong kiến, vua tượng trưng cho nước).

Sự đầu hàng của triều đình Huế, thực dân Pháp « bình định » bằng vũ khí, không hề gây được ý chí kháng chiến của những phần tử

kiên cường nhất, họ vẫn tiếp tục cuộc đấu tranh dưới ngọn cờ của văn thân. Những người này đại biểu cho lớp thượng lưu trí thức được đào tạo theo lối cũ nhưng họ không ra làm quan và đã đi theo con đường đấu tranh chống đế quốc.

Giá trị của họ là ở đây. Nó làm cho họ thoát khỏi cái khuôn khổ hẹp hòi của mục tiêu đấu tranh mà những người đi trước họ, những người thuộc phong trào Cần vương, đã đeo đuổi, và họ đưa con mắt nhìn ra bên ngoài. Thế là chịu ảnh hưởng của những nhà cải lương Trung-quốc, nhất là Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu, và qua văn học Trung-quốc, họ đã làm quen với những tác phẩm của những nhà tư tưởng của cách mạng tư sản Pháp. Họ cũng đã chịu sức hấp dẫn của cuộc chiến thắng của Nhật-bản trong chiến tranh Nga - Nhật.

Sẽ sai lầm nếu người ta không công nhận lòng yêu nước nồng nàn và thành thực, tinh thần quên mình và sự dũng cảm lớn lao của những chiến sĩ cho độc lập dân tộc đó, cũng như người ta phải thừa nhận vai trò to lớn của họ trong phong trào giải phóng dân tộc vào những năm đầu của thế kỷ XX cũng như xu hướng dân chủ của phong trào đó.

Nhưng người ta cũng phải thừa nhận rằng không có sự tham gia của quần chúng nhân dân đông đảo và đặc biệt là của giai cấp công nhân vào phong trào thì phong trào không có được cái qui mô và cái chiều hướng dân chủ. Đặc điểm của phong trào, qui mô và chiều hướng đó đã minh họa cho sự đánh giá sáng suốt của Lê-nin về sự thức tỉnh của các dân tộc châu Á thời đó.

Bọn thực dân Pháp khoe rằng chúng đã bình định được đất nước này. Nhưng, chúng có thanh toán được chiến tranh du kích đầu Từ 1895 đến 1913, chiến tranh du kích vẫn tiếp tục phát triển dưới những hình thức khác và đã lan rộng ra nhiều tỉnh vùng trung du và thượng du miền Bắc. Khác với thời kỳ trước, bây giờ chiến tranh du kích lại do những người xuất thân từ nông dân nghèo (phong trào Hoàng Hoa Thám) lãnh đạo.

Năm 1908, một phong trào nổi dậy mạnh và tự phát của quần chúng nông dân chống thuế và ách đế quốc chủ nghĩa và phong kiến đã rung động nhiều tỉnh miền Trung.

Phong trào công nhân, như chúng ta đã biết, đã liên tục phát triển trong những năm trước chiến tranh thế giới thứ nhất.

Tất cả các sóng gió đó đã xảy ra ngoài ý chí của lớp nho sĩ, những người được coi là

đứng đầu phong trào đấu tranh giải phóng thời ấy.

Sự khùng bố của đế quốc thật là tàn ác dã man. Nó chĩa vào tất cả các văn thân, giải tán các tổ chức văn hóa và kinh tế của họ, đưa các lãnh tụ lên máy chém hoặc vào nhà tù, đày ra Côn đảo. Một cuộc biểu tình nhỏ của nhân dân cũng bị coi là nổi loạn và bị dìm trong máu. Cuộc đấu tranh dưới mọi hình thức đều thất bại.

Nhưng tình hình không thể kéo dài. Phải luôn luôn đấu tranh. Đó là qui luật của cuộc sống. Ách áp bức dân quá nặng, sự khốn khổ của nhân dân là vô cùng tận. Không thể có sự thỏa hiệp. Sự khùng bố của đế quốc không thể làm lùi bước nhân dân Việt-nam, trái lại chỉ tăng thêm ý chí đấu tranh của họ.

Nhưng không phải chỉ biết đấu tranh, mà là đấu tranh như thế nào để đạt mục tiêu — thoát khỏi xiềng xích của nó lệ. Vấn đề đặt ra bây giờ là tìm cho cách mạng một con đường mới, vì con đường mà các thế hệ trước đã theo rõ ràng đã tỏ ra không có hiệu lực. Phải tìm một giải pháp cấp bách, vì rằng mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và dân tộc Việt-nam càng trở nên không thể hòa giải được, thì mâu thuẫn giữa lãnh đạo phong trào cách mạng và những đòi hỏi mới của phong trào cũng càng trở nên rõ rệt.

Cái cần cho cách mạng là một đường lối đúng đắn. Nếu không thế thì cuộc đấu tranh của dân tộc để tự giải phóng sẽ không có triển vọng. Đường lối mới đó không thể trông chờ ở những người lúc bấy giờ vẫn được coi là lãnh tụ của phong trào. Không phải tại họ thiếu học thức. Trái lại, họ là những phần tử ưu tú của lớp trí thức cũ. Người ta cũng không thể trách họ thiếu nhiệt tình cách mạng và tinh thần hi sinh. Đúng là trong số họ có một vài người và là những người có ảnh hưởng nhất, có quan điểm cải lương chủ nghĩa. Thí dụ họ đặt hy vọng vào sự dủ dặt của thực dân Pháp để hiện đại hóa đất nước, coi đó là tiền đề để tiến tới giành độc lập cho dân tộc sau này.

Một số khác lại trông cậy vào viện trợ của những "anh em đồng chủng" — đế quốc Nhật-bản, để đánh đuổi đế quốc Pháp.

Những quan niệm đó sai lầm vì ngay thời. Những người có những quan niệm đó không nắm được thực tiễn trong nước và tình hình thế giới đang đi tới những chuyển biến sâu sắc. Họ không nhìn thấy những lực lượng xã hội mới đang trỗi dậy mang trong mình tương lai của đất nước. Về phương diện quốc tế

cũng sắp sửa bùng ra những mâu thuẫn chia rẽ và làm suy yếu hệ thống chủ nghĩa tư bản thế giới.

Những nhân vật đó đã bị các biến động vượt qua và không thể tìm cho cách mạng một con đường mới. Trách nhiệm đó thuộc về những lớp người mới, những lực lượng xã hội mới. Ở Việt-nam lúc bấy giờ, những lực lượng ấy đã có.

Tinh năng động cách mạng của dân tộc Việt-nam không thể cho tình hình đó kéo dài. Trong các lực lượng yêu nước, đã hình thành và xuất hiện lên hàng đầu một bộ phận kiên quyết nhất và sáng suốt nhất đứng đầu là vị lãnh tụ trẻ tuổi Nguyễn Ái Quốc (sau này là Chủ tịch Hồ Chí Minh). Thiên tài của Người làm cho Người thấy trước rằng trong thế giới ngày nay chỉ có giai cấp vô sản mới có thể tự giải phóng cho mình và giải phóng tất cả những người bị áp bức khỏi xiềng xích của chủ nghĩa đế quốc.

Nguyễn Ái Quốc xuất dương năm 1911, khi ấy Người mới 21 tuổi. Người làm công nhân, thủy thủ trên tàu, tự học tiếng Anh, tiếp xúc với các giới vô sản ở các nước châu Âu và châu Mỹ, biết sự thống khổ và khốn khó của họ, tận mắt trông thấy sự trái ngược giữa đời sống đầy tiện nghi xa hoa và ăn bám của giai cấp có của và sự cùng cực của những nô lệ làm thuê mà chính Người cũng chia sẻ cảnh ăn đói mặc rét. Cuối cùng Người thấy rằng những thống khổ của dân tộc Việt-nam và của các dân tộc thuộc địa khác, và những đau khổ của công nhân Pháp, Anh, Mỹ đều có một nguồn gốc chung, và tất cả đều có một kẻ thù chung.

Đó là điểm khởi đầu về việc tìm kiếm một giải pháp đúng cho vấn đề đã đặt ra.

Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ.

Tai họa đó rung động hệ thống tư bản chủ nghĩa, làm trầm trọng tình cảnh của lao động chính quốc, nhất là tình cảnh nhân dân thuộc địa. Cái giá mà nhân dân Việt-nam phải trả là rất nặng nề: Hơn 100 000 người bị đẩy sang các chiến trường châu Âu; 391,5 triệu phơ-răng "quốc trái" và các thuế "quốc phòng"; 335 000 tấn thực phẩm và nguyên liệu, không kể hàng vạn tấn các hàng hóa khác.

Các thứ thuế tăng lên. Hạn hán, ngập lụt, nạn đói gây ra những tàn phá ghê gớm. Nông dân, công nhân, thợ thủ công, dân nghèo thành thị bị bóc lột đến xương tủy.

Những cuộc nổi dậy nổ ra. Nhà cầm quyền thuộc địa thi hành chính sách mị dân. Họ

hứa sẽ cải cách, thậm chí hứa sau chiến tranh sẽ cho tự trị nữa. Nhưng vô ích.

Từ 1914 đến 1918, một làn sóng khởi nghĩa dâng lên khắp đất nước, kéo cả các dân tộc thiểu số các miền thượng du. Các cuộc nổi dậy ấy do các nhà yêu nước đã xuất dương thuộc các tổ chức dân tộc chủ nghĩa bí mật hoặc do các hội kín có gốc gác trong nhân dân lãnh đạo.

Thực dân Pháp khủng bố cực kỳ tàn bạo.

Các biến cố làm cho Nguyễn Ái Quốc càng có quyết tâm xác định một hướng mới cho cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc Việt-nam.

Tình hình đã chín muồi.

Một cuộc tiếp xúc đầu tiên đã diễn ra giữa hàng vạn người lao động Việt-nam bị đưa sang Pháp trong chiến tranh và những anh em cùng giai cấp của họ tại chính quốc và các thuộc địa khác của Pháp. Bằng cách này hay cách khác, ở mức độ này hay mức độ khác, trực tiếp hay gián tiếp, sự tiếp xúc đó đã tác động đến ý thức mọi người, tạo nên một tiền đề

nhất định để đi tới một mối tình đoàn kết cần thiết cho cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại nở ra. Chân lý của chủ nghĩa Lê-nin tỏa chiếu khắp thế giới. Nguyễn Ái Quốc và các nhà cách mạng Việt-nam nhiệt liệt đón chào cách mạng.

Con đường đúng đắn cho cách mạng Việt-nam chính là ở đó!

Bản yêu sách của Nguyễn Ái Quốc gửi cho Hội nghị Hòa bình Véc-xây năm 1919 đòi độc lập cho Việt-nam là sự khẳng định đầu tiên trước thế giới quyền dân tộc tự quyết, đó là lời cảnh cáo và lời tuyên chiến với bọn đế quốc, đó là dấu hiệu đầu tiên của cuộc tấn công của các dân tộc bị áp bức chống chủ nghĩa thực dân.

Đó là sự thức tỉnh của thế giới thuộc địa được Cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên thắng lợi cổ vũ và tạo cho chỗ dựa.

(Còn nữa)

T. X. dịch từ tiếng Pháp

CHÚ THÍCH

(1) V.I. Lênin—« Les destinées historiques de la doctrine de Karl Marx ». *Oeuvres choisies en deux volumes* T.I, Première partie, page 71. Editions en langues étrangères. Moscou. 1956.

(2) Chiến tranh xâm lược Việt-nam kéo dài từ 1858 đến khoảng năm 1885—1890.

(3) Danh nghĩa « thần dân Pháp » chỉ là dấu hiệu của chế độ nô lệ thực dân, nó không cho hưởng quyền công dân Pháp, không được bình đẳng về quyền lợi với người Pháp.

(4) Cap. Fernand Bernard. — *Indochine. « Erreurs et dangers »*. Paris. p. III.

(5) Hồ sơ số 2987 Lưu trữ công văn quốc gia.

(6) Báo *Dân bản xứ* ngày 16-11-1901.

(7) Hồ sơ số 6, khu vực I. Ban lịch sử của Tổng Công đoàn Việt-nam.

(8) Ban tuyên giáo của Công-ti mỏ than Hồng-gai — *Lịch sử tóm tắt phong trào công nhân miền mỏ trước năm 1945*.

(9) Hồ sơ số 39.896 Lưu trữ công văn trung ương.

(10) Báo *Le Courrier d'Indochine* ngày 9 tháng 5—1909.

(11) Báo *An-nam—Tonkin* ngày 8-5-1909.

(12) Trần Văn Giàu — *Giai cấp công nhân Việt-nam*, trang 111.

(13) Hồ sơ số 29.726 Lưu trữ công văn trung ương.

(14) Hồ sơ số 29.741 Lưu trữ công văn trung ương.

(15) Báo *Annam—Tonkin* ngày 8-5-1909.

VÙNG LĂNG-BẠC VÊ THỜI HAI BÀ TRƯNG

(Tiếp theo)

ĐINH VĂN NHẬT

ĐỊA HÌNH VÙNG CHUNG QUANH HỒ LĂNG-BẠC

NGOÀI hồ Lăng-bạc đã nói ở phần trên thì địa hình vùng chung quanh hồ Lăng-bạc gồm những loại như sau:

- một vùng địa hình bậc thềm có độ cao tương đối liên tục làm giới hạn cho vùng trũng Lăng-bạc;
- một số đồi núi ở rải rác trong vùng trũng Lăng-bạc;
- các cánh đồng ở trong vùng trũng Lăng-bạc;
- các dòng sông chảy trên các cánh đồng đó.

Trong suốt quá trình trên dưới hai nghìn năm nói đến trong bài này, các vùng địa hình cao, ít nhiều đã bị bào mòn đi, nhưng vị trí của chúng không thay đổi; trái lại các vùng địa hình trũng đã bị bồi lấp và được nâng cao lên, nhiều ít tùy nơi, và các dòng sông chảy trên các vùng trũng đó thì chắc chắn đã có nhiều lần thay đổi hẳn lòng sông và những lòng sông cũ đó hiện nay không thể tìm lại hết được vì đã bị phù sa lấp kín nhiều lần, qua nhiều trận lũ lụt

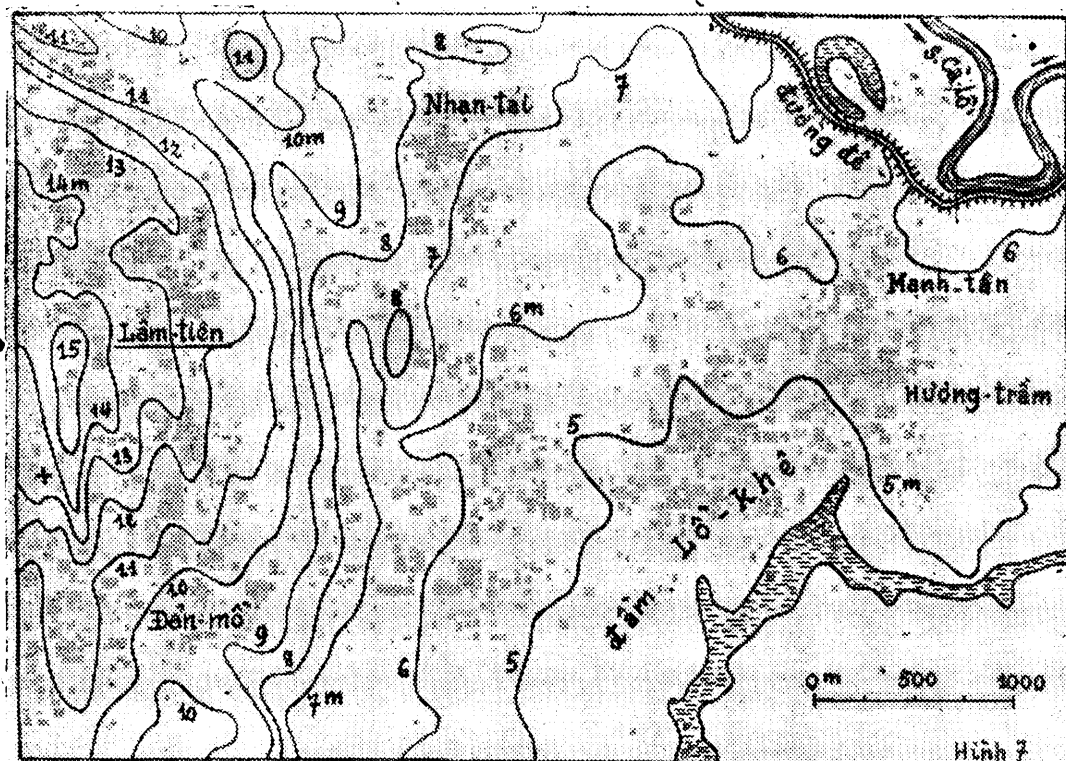
— Vùng địa hình bậc thềm (29) — Nếu đi từ tây sang đông thì đường giới hạn của vùng địa hình bậc thềm đi sát phía nam đất Hạ-lôi (Yên-lãng), phía nam đầm Vân-trì, rồi xuống thẳng ngã ba sông Đuống (vùng Lục-canh, Xuân-canh), sau đó quay ngay lên phía bắc, qua phía đông vùng Cồ-loa, cắt ngang các khúc uốn của sông Cà-lồ, lên tới ngã ba sông Công, sông Cầu; sau đó lại quay ngay xuống phía đông nam, gặp vùng đồi Tiên-lát, rồi đi theo hướng đông, qua phía bắc thị xã Bắc-giang và sau cùng chuyển theo hướng đông nam đi về vùng đồi Lăng-sơn và vùng ngã ba sông Thương, sông Lục-nam (hình 6

và hình 9). Men theo đường giới hạn vùng địa hình bậc thềm này, chúng tôi sẽ chú ý đặc biệt đến một số địa điểm như Cồ-loa, núi Sóc-sơn, vùng đồi Tiên-lát, vùng đồi Lăng-sơn, vì những nơi đó sẽ còn được nói đến trong mục *Chiến trường Lăng-bạc* ở phần cuối bài nghiên cứu này.

— Vùng bậc thềm Cồ-loa: Vùng Cồ-loa là một vùng đất cao rõ rệt so với vùng trũng Lăng-bạc. Nếu ở chân bậc thềm, vùng trũng bắt đầu thoải dần từ cốt 5 mét thì trái lại vùng bậc thềm có sườn dốc nhanh từ 5 mét lên tới 9 mét — 10 mét và có chỗ lên tới 12 mét — 13 mét như ở trong thành Cồ-loa cũ và lên tới 14 mét — 15 mét, như ở xóm Lâm-tiên, phía bắc Cồ-loa (hình 7 và hình 8 A — 8 B).

— Vùng núi Sóc-sơn: Núi Sóc-sơn (hay núi Vệ-linh) cao 308 mét, chỉ là đợt núi cuối cùng về đông nam của dãy núi Tam-đảo, nhưng đó lại là vùng đất cao độc nhất nằm giữa vùng bậc thềm Đa-phúc, mà ba mặt là những sông lớn như sông Công, sông Cầu và sông Cà-lồ; với đỉnh cao 308 mét, Sóc-sơn cũng là núi cao nhất nhìn về toàn bộ vùng bậc thềm và vùng trũng Lăng-bạc, cách Cồ-loa 20 ki-lô-mét về bắc tây bắc, cách vùng hồ Lăng-bạc 25 ki-lô-mét về tây tây bắc. Núi Sóc-sơn này có liên quan chặt chẽ với đất Vũ-ninh, tức vùng Lăng-bạc cũ vì vùng Sóc-sơn — Vũ-ninh được coi là địa điểm lịch sử cụ thể của người anh hùng núi Sóc (Sóc Thiên Vương), tiền thân của Ông Gióng (Phù đồng Thiên Vương).

— Vùng đồi Tiên-lát (30): Gọi là vùng đồi Tiên-lát vì vùng đó có nhiều đồi và có ba làng lất là Tiên-lát, Thượng-lát và Hạ-lát, ở sát tả ngạn sông Cầu. Đỉnh cao nhất là núi Bồ-khâm (81m) và liền đó là núi Diên (74m); phía giáp sông là núi Sảo-sơn (62m) và núi Chúc (hay Chúc). Theo truyền thuyết địa phương thì về đời Hùng Vương thứ XVI, ở



Hình 7 — Lược đồ địa hình vùng mép bậc thềm Cò-loa, ở ngang Lâm-tiên và Lỗ-khe, thuộc huyện Đông-anh (ngoại thành Hà-nội)

Từ độ cao 5 mét lên 6 mét là hai loại đất số 21 và số 22 trong bản đồ thổ nhưỡng: số 21 là đất bạc màu, phát triển trên phù sa cũ, có sản phẩm feralitic, có nền thành phần cơ giới trung bình hoặc nhẹ (thuật ngữ feralitic chỉ những sản phẩm màu vàng đỏ do các oxyt sắt và oxyt nhôm kết von lại); số 22 là đất bạc màu, phát triển trên phù sa cũ, có sản phẩm feralitic, có nền thành phần cơ giới nặng; loại đất số 21 là phổ biến, loại đất số 22 ít hơn. Từ độ cao 6 mét đến 8 mét, loại đất số 22 là phổ biến. Từ độ cao 8 mét trở lên là hai loại đất số 22 và số 23; số 23 là đất feralitic vàng đỏ hoặc xám vàng, phát triển trên nền phù sa cũ; loại đất số 23 này là rất phổ biến ở vùng thành Cò-loa cũ và vùng Lâm-tiên, tức vùng có độ cao trên 10 mét; đây chính là đất cò nhốt, đất nền móng của vùng địa hình bậc thềm.

Có thể coi đường dãi cao 5 mét như đường giới hạn của vùng địa hình bậc thềm, còn từ 5 mét trở xuống là vùng trũng Bắc-ninh — Bắc-giang; tức vùng trũng Lãng-bạc đã nói trong phần trên.

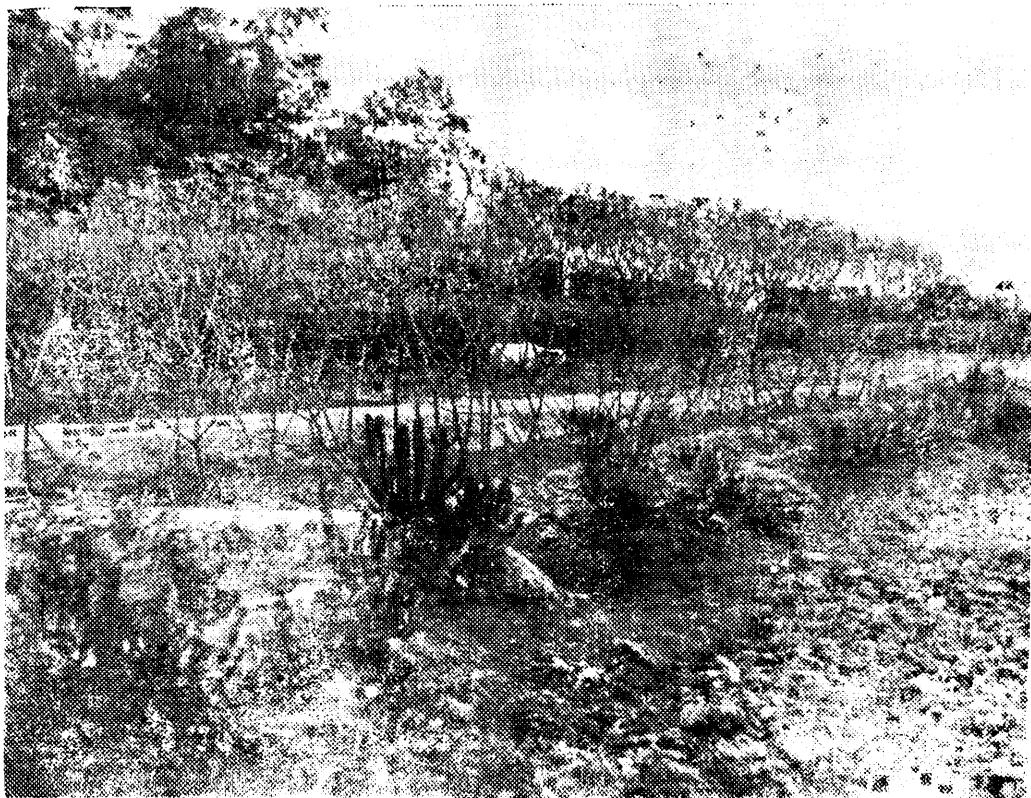
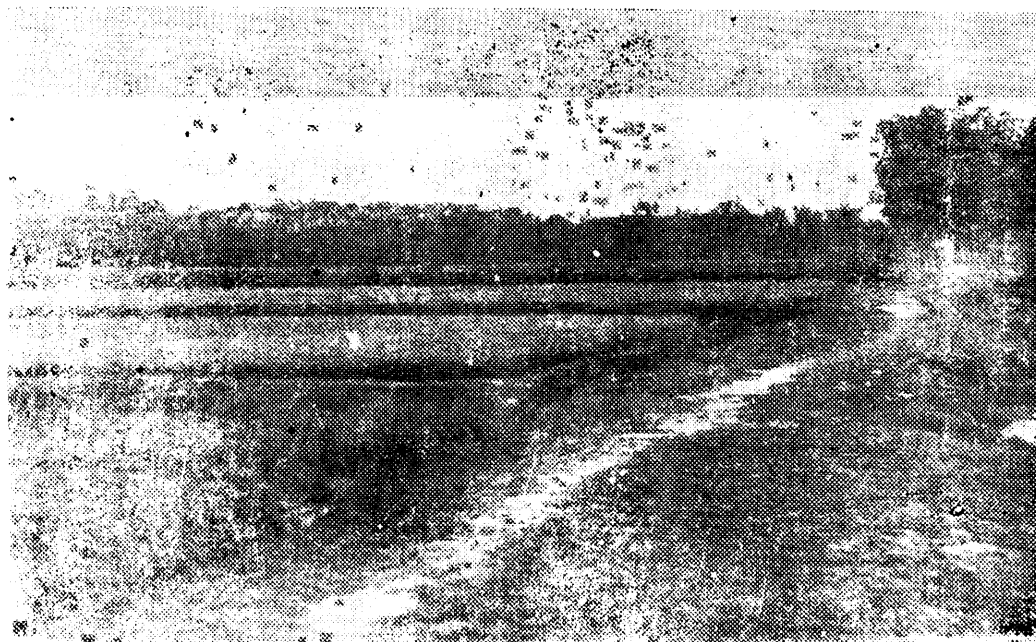
Trên lược đồ này còn thấy rõ vết tích một khúc sông cũ khá lớn, với tên có ý nghĩa là Lỗ-khe. Ở góc trên bên phải là một đoạn đê hữu ngạn của sông Cò-lô; trong lòng sông đây, còn thấy rõ một đoạn sông uốn khúc thành vành khuyên và một đầm hình móng ngựa, vết tích một khúc sông cũ đã bị chính dòng sông cắt ngang và bỏ lại.

Vùng đất cao 15 mét Lâm-tiên này cách huyện lỵ Đông-anh 1.500 mét và bắc đông bắc và chỉ cách đường số 2 có 500 mét. Đầm có dấu + là nơi đã được chụp ảnh 8A — 8B.

đất Tiên-lát này có vị Thạch tướng quân, cưỡi voi đá, đánh giặc, cứu nước, sau đó để lại mũ áo trên đỉnh núi rồi bay hóa lên trời; cốt truyện có nhiều điểm giống truyện Ông Gióng (31).

— Vùng đồi Lãng-sơn: Vùng Lãng-sơn khá rộng, kéo dài tới 6 kilômét với chiều ngang từ 1 kilômét đến 3 kilômét và gồm các đồi Lũ-phú, An-phú, Phú-thịnh, Tam-sơn, Ngọc-sơn, Quỳnh-sơn và Phượng-sơn; đồi cuối cùng này khá lớn, ngang dọc 1.500 mét —

2.500 mét, cao tới 105 mét, còn gọi là núi Con Tiên. Thời xưa khi chưa có đê thì vùng đồi này ăn thẳng ra mép nước phía sông Thương và sông Lục-nam, nhưng về mặt bắc vẫn ăn vào phần đất liền của vùng bậc thềm. Như ở mục trên chúng tôi đã nhận xét, Lãng-sơn là một tên Hán-Việt rất cổ, cổ ngang với tên Lãng-bạc và tồn tại cho tới ngày nay, cả trên thực địa và cả trong thư tịch (Đại Nam nhất thống chí và thần tích thành hoàng làng ở Vĩnh-bảo — chú thích (25)).



Hình 8A — 8B — Hai hình ảnh vùng địa hình bậc thềm ở Lâm-tiên, phía bắc Cò-loa, thuộc huyện Đông-anh (ngoại thành Hà-nội).

Ở nơi đây, đất cao 13 — 15 mét; So sánh với đất vùng trũng Tiên-du chỉ cao 3m5 trong ảnh chụp (hình 2). Trong ảnh ta thấy rõ hai loại cây thường được trồng trên đất cao bậc màu là cây sắn và cây chè.

-- Đồi và núi trong vùng trung Lãng-bạc : Trong lược đồ số 1 và số 6 chúng tôi đã ghi lại tất cả các đồi núi ở rải rác trong vùng trung Lãng-bạc. Dưới đây chúng tôi điểm lại số gần ba chục đồi núi đó với những đặc điểm về mặt địa hình để làm cơ sở cho việc nghiên cứu giá trị của những đồi núi đó về mặt chiến thuật và chiến lược.

— Đồi Yên-phụ : Ở phía tây của vùng trung Lãng-bạc, ngay hữu ngạn sông Cà-lồ và sát mép bắc thêm có núi Vũ-đương và núi Thất-diệu. Núi Vũ-đương chỉ là một cái gò nhỏ cao 11 mét, trên có đền thờ Vũ-đương tức Huyền thiên Chân vũ. Núi Thất-diệu là một dải gồm bảy ngọn đồi nhỏ, cao nhất cũng chỉ có 16 mét. Vùng đồi Yên-phụ này có liên quan đến truyện An Dương Vương, thần Kim Quy và yêu quái Gà trắng (32).

— Đồi Tiêu-sơn—Tam-sơn : Tam-sơn chỉ là ba gò nhỏ, cao nhất là 12 mét còn Tiêu-sơn thì là một ngọn đồi lẻ loi cao 33 mét. Tiêu-sơn được mọi người biết đến chỉ vì đó là vùng quê của mẹ Lý Thái Tổ.

— Đồi Tiên-du : Đây là cụm đồi lớn nhất và quan trọng nhất trong toàn vùng trung Lãng-bạc. Núi Chè 127 mét là đỉnh cao nhất, kéo dài tiếp về đông nam tới 4 kilômét là núi Bát-vạn 98 mét ; một nhánh nữa về phía nam của dải đồi này là núi Phật-tích 83 mét ; núi Phật-tích lại có một nhánh nhỏ về phía tây-nam là núi Lan-kha 55 mét. Núi Chè còn gọi là núi Bạch-sắc, núi Trà-sơn, núi Nguyệt-thường, chắc hẳn đã có vai trò quan trọng về thời cổ vì chân núi có đền thờ thần Cao sơn, có 8 vạn tháp nhỏ do Cao Biền chôn ở chân núi để trấn yểm, lại có giếng Kim-ngưu (trâu vàng) do Cao Biền đào, v.v... Đây cũng là một nơi đóng quân của một trong 12 sứ quân là Nguyễn Thủ Tiệp. Nhưng dải đồi này có lẽ được mọi người nhớ đến là vì có tên Lan-kha-sơn với bàn cờ tiên, có chùa Phật-tích với tượng Phật to lớn, một công trình điêu khắc trên đá nổi tiếng của thời Lý và vì nơi đây là quê hương câu truyện Từ Thức cỡi áo cứu chuộc người tiên nữ (33). Ở sát cạnh Bát-vạn sơn về phía bắc là đồi Đông-sơn 67 mét và đồi Long-khám 79 mét, Vân-khám 73 mét ; phía đông bắc có núi Vả 52 mét và một loạt đồi nhỏ thuộc xã Khắc-niệm ; phía tây bắc núi Chè có hai đồi nhỏ là núi Bát-lự 40 mét và núi Móng 52 mét ; sau cùng đứng lẻ về phía bắc là đồi Lím 23 mét, nổi tiếng về hội Lím và giọng hát quan họ Bắc-ninh.

— Đồi Võ-giang : Đất Võ-giang có núi Lãm-sơn, đồi Thị-cầu và đồi Quả-cầm. Núi

Lãm-sơn hay núi Dạm 171 mét kéo dài tới 4 kilômét theo tây bắc đông nam là đồi cao nhất vùng Bắc-ninh. Cũng như Trà-sơn đã nói trên, Lãm-sơn là nơi Cao Biền đã chôn cột đá để yểm trấn áp và các vua triều Lý thường qua lại. Đồi Thị-cầu là một dải đồi chạy theo hình chữ U, gồm nhiều đồi nhỏ như Cỏ-mễ, Phúc-sơn, Diêm-sơn, Đào-sơn, Thị-cầu, Đáp-cầu, nơi cao nhất là 54 mét. Đồi Quả-cầm cũng cao 54 mét, gồm có Tượng-sơn và một số đồi nhỏ khác. Ở khoảng giữa Lãm-sơn và Thị-cầu còn một số đồi thấp thoải là Đồi Nác 18 mét, Bồ-sơn 10 mét và Khả-lễ 15 mét.

— Đồi Quế-dương : Vùng Quế-dương chỉ có núi Châu-sơn tức núi Vũ-ninh là đáng kể. Châu-sơn kéo dài trên 5 kilômét theo tây bắc đông nam với các đỉnh cao 87 mét, 97 mét và 102 mét. Phía tây nam, chân núi kéo dài ra thành núi Yên 23 mét với hai đồi thấp Từ-phong 35 mét. Mỏm núi Yên đã cản dòng nước thời xưa tạo thành một vùng cát lầy nay là làng Hữu-bằng tức làng Bùng-cát. Phía cuối về nam đông, núi Châu-sơn kéo dài thành núi Văn-phong dài 2 kilômét cao 40 mét. Kẹp ở giữa núi Châu-sơn và núi Văn-phong là một khúc sông cũ nay là đầm làng Thất-gian. Núi Châu-sơn còn giữ được nhiều vết tích lịch sử nhất : nơi ông Glóng tiêu diệt giặc Ân, nơi Triệu Đà đóng quân ; hiện nay ở chân núi còn làng Châu-cầu có đền thờ Triệu Đà và đền thờ Triệu Việt Vương (34).

— Núi Nham-biên tức núi Neo : Đây là dải núi duy nhất trong vùng trung Lãng-bạc, kéo dài trên gần 15 kilômét theo hướng tây đông ở giữa sông Cầu và sông Thương. Các đỉnh núi cao liên tiếp nên dải núi còn được gọi là dải núi 99 ngọn : 149 mét, 196 mét, 230 mét, 240 mét, 280 mét. Điểm đáng chú ý là chân núi phía nam nhìn ra sông Cầu là một dải đất cao trên 4 mét, 5 mét, trên đó có nhiều làng xóm.

Nhìn chung thì trong vùng trung Lãng-bạc chỉ có một dải núi dài là núi Nham-biên và ba dải đồi tương đối cao (trên 100 mét), có sườn tương đối dốc và kéo dài tới bốn, năm kilômét ; ngoài ra toàn là loại đồi trung bình hoặc thấp, trong đó các đồi vùng Tiên-du giáp Võ-giang và thuộc Võ-giang là những đồi không những thấp mà còn có sườn rất thoải. Vùng có nhiều đồi tập trung, kéo dài, có tính cách chia cắt đường qua lối lại và che khuất tầm mắt, là vùng Tiên-du.

— Các cánh đồng và các dòng sông trong vùng trung Lãng-bạc :

Các cánh đồng và các dòng sông trong vùng trung Lãng-bạc là những địa hình trũng nên

Điều chắc chắn là địa hình ngày nay là kết quả của một quá trình bồi lấp, như vậy cách đây hai nghìn năm vùng trũng Lãng-bạc còn trũng hơn ngày nay, nhiều ít, tùy nơi. Theo quy luật của dòng chảy thì vùng được bồi lấp nhiều nhất là vùng gần mép bậc thềm Cồ-loa và các vùng ở gần các sông lớn như sông Cà-lô và sông Đuống, còn sông Thiếp thì chỉ là một máng thoát nước mưa ngày nay, không phải là một con sông cỡ và sông lớn vì hai bên bờ sông không thấy có những gò sông cũ; như vậy vùng ít được bồi lấp nhất là vùng cuối huyện Yên-phong, vùng thị xã Bắc-ninh ngày nay và vùng Quế-vô và Yên-dũng.

Trong những năm gần đây, việc đào kênh mương thủy lợi đã cho chúng ta biết rõ về một số địa điểm có than bùn trong vùng trũng Lãng-bạc này: Đầu tiên là ở khu vực gần Cồ-loa, có Lộc-hà, Lỗ-khe, Yên-phụ; Ở Lỗ-khe dài than bùn chạy dài tới 2 kilômét; than bùn Cồ-loa có trình độ phân giải chưa cao, còn nhiều cây gỗ còn lõi đổ, nhưng phần lớn là thân cây cọ, lá,... Theo các nhà địa chất thì than bùn vùng Cồ-loa đã hình thành tại chỗ trong điều kiện đầm lầy và chung quanh đầm có nhiều rừng cây gỗ, cây cọ,... (35). Như vậy, sông Lỗ-khe sau này chỉ là vết tích của đầm hồ đã cạn và sau khi sông Cà-lô và sông Đuống đã được những con đê lớn viền lại (cách đây trên dưới một nghìn năm) thì sông Lỗ-khe cũng chỉ là một máng thoát nước mưa của vùng đầm lầy cũ. Sau vùng Cồ-loa là vùng giữa của vùng trũng Lãng-bạc: than bùn đã được phát hiện ở xã Văn-tương (Tiên-sơn) ở vùng Khúc-xuyên (Khúc-toại - Trà-xuyên thuộc Yên-phong) gần thị xã Bắc-ninh, ở xã Nam-sơn (Quế-vô) phía nam và phía đông núi Lãm-sơn... Xã Văn-tương (ở ngang vùng Lim) và xã Nam-sơn chính là nằm trên dòng chảy cũ của con sông Tiêu-lương, mới bị xóa hết vết tích cách đây hơn một trăm năm, như đã nói ở mục hồ Lãng-bạc ở trên.

Căn cứ vào những phát hiện và nhận xét nói trên, có thể nghĩ rằng các cánh đồng ở ngang Cồ-loa, Yên-phong, Đa-phúc, Hiệp-hòa thời cổ là những vùng đầm lầy ngập nước về mùa mưa, trong đó rải rác chỉ có một vài mảnh đất cao có thể ở được.

Trong vùng trũng Lãng-bạc, có một con sông lớn chảy qua mà vết tích còn lại là đầm hình móng ngựa ở Phù-lưu (Tiên-sơn) và dòng sông Tiêu-lương chảy từ đầm Phù-lưu, qua các xã Trương-giang, Nội-duệ, Văn-tương rồi đổ vào hồ Lãng-bạc ở ngang Kim-đôi (lược đồ số 4 và số 6). Con sông này chính là "con sông phía nam" của "hai con sông phía bắc" của

Thủy-kinh chủ. Vì sau đó, từ hồ Lãng-bạc lại có một dòng sông chảy ra (tức khúc sông Cầu ngày nay) nên Lịch Đạo Nguyên về thế kỷ thứ VI khi viết lời chú đã ghi rằng; "... lại chảy về phía đông qua Lãng-bạc..., sông ấy lại chảy về phía đông qua phía nam thành cũ huyện Long-uýen (xem lược đồ số 6).

Sông Tiêu-lương có thể còn có một số nhánh chảy về phía sông Đuống qua phía nam và qua cả phía đông núi Lãm-sơn (lược đồ số 6).

Còn «con sông bên tả» của "hai con sông phía bắc" thì chúng tôi chưa đặt vấn đề nghiên cứu giải quyết trong bài này nhưng bước đầu có thể vạch những nét lớn như sau: sông Cà-lô chảy thẳng đến khúc ngoặt xã Dũng-liệt, huyện Yên-phong bây giờ, mới gặp sông Cầu (dòng cũ sông Cầu chảy qua Hạc-lâm và Lạc-không, hiện nay còn dấu vết dòng cũ; khúc nối Tang-long—Châu-lỗ có lẽ được đào sau), sau đó hai sông nhập một chảy qua vùng bậc thềm ở ngang Phú-tài, qua sau núi Con voi 142 mét, qua Văn-xá, Kiều-thôn rồi đổ vào sông Thương qua Tăng-quang, Như-thiết và sông Đa-mai.

Nửa phía nam vùng trũng Lãng-bạc gồm những cánh đồng Đình-bảng, Phù-đồng, Phật-tích, Vũ-dương và Quế-dương; độ nghiêng rất thoải từ tây sang đông; máng thoát nước mưa là sông Cầu-chằm, đổ nước ra sông Cầu phía bắc núi Châu-sơn. Vùng Phù-đồng, Đình-bảng được bồi lấp nhiều do những gờ cũ của sông Đuống thời xưa hiện nay vẫn còn rõ vết tích, nhưng về thời cổ, đây là bãi trong lòng sông đầy của sông Đuống nên dễ thoát nước và dễ đi lại trong mùa khô.

Nói tóm lại, nhìn chung toàn vùng trũng Lãng-bạc thì nửa phía bắc từ đường số 1 trở lên, kể cả vùng Cồ-loa, khi xưa trũng nhiều, có nhiều hồ đầm và ít được bồi lấp nên vùng đó đi lại khó khăn; còn nửa phía nam thì được các gờ sông bồi lấp nhiều về phía Tiên-sơn, nhưng khi xưa dễ đi lại vì toàn là đất chân đồi và đất bãi sông về mùa cạn thời đó chưa có các con đê lớn của sông Cà-lô, sông Cầu và sông Đuống viền lấy vùng trũng Lãng-bạc và biến vùng này thành một ô trũng rất dễ ứng nước về mùa mưa như ngày nay.

CHIẾN TRƯỜNG LÃNG-BẠC

Vùng Lãng-bạc hiện còn giữ được nhiều vết tích của các cuộc chiến đấu chống ngoại xâm, từ trước thời Hai Bà Trưng, như các hoạt động cứu nước của ông Gióng ở Phù-đồng

của vị Thạch-tướng ở Tiên-lát, của An Dương Vương ở Cổ-loa, v.v..., nên trước khi bàn về các « đất cao », nơi đóng quân của Mã Viện và các nơi đã có thể xảy ra các trận đánh lớn giữa quân khởi nghĩa của Hai Bà và quân xâm lược của Mã Viện, chúng tôi thấy cần ngược dòng thời gian thêm vài trăm năm nữa, để đi tìm lại những chiến trường cũ nói trên và bước đầu đánh giá các đất đó về mặt chiến lược. Chúng tôi nghĩ đó là một cách tốt nhất để chuẩn bị cho việc bước vào nghiên cứu chiến trường Lãng-bạc năm 42.

Trước hết đứng trên quan điểm của địa lý lịch sử mà nhận xét thì ngay từ khi con người thời nguyên thủy bắt đầu di chuyển dần từ miền núi xuống trung du và đồng bằng Bắc-bộ để sinh sống, trong khi nước biển đang rút dần ra xa, để lộ những phần đất bằng đầu tiên thuận tiện về mọi mặt cho sinh hoạt, thì vùng bực thềm Cổ-loa, Sóc-sơn, Tiên-lát, Lãng-sơn và vùng trũng Lãng-bạc chắc chắn đã là một vùng định cư tập trung khá đông dân thời bấy giờ, vì vùng hồ, đầm và ven hồ, ven đầm, bao giờ cũng là những vùng thuận tiện nhất cho việc đánh cá, trồng trọt và chăn nuôi, còn vùng bực thềm ở liền cạnh đó thì cao ráo, vững chắc, an toàn đối với lũ lụt, là những khu vực thuận tiện cho việc săn bắn, hái lượm, trồng trọt và chăn nuôi. Về mặt kinh tế nguyên thủy, khó mà tìm được một vùng nào khác có điều kiện sinh sống tốt hơn là vùng Lãng-bạc và lân cận này vì đã sẵn có một vùng bực thềm rất thoải lại còn có cả một vùng hồ rất rộng lớn. Trong những điều kiện tự nhiên thuận lợi như vậy, về thời mà con người còn sống theo từng bộ lạc hoặc liên minh bộ lạc, những việc đánh nhau giữa bộ lạc hay liên minh bộ lạc này với bộ lạc hay liên minh bộ lạc khác để giành quyền làm chủ vùng Lãng-bạc và lân cận là những điều tất nhiên thường xảy ra, cho tới khi toàn vùng đạt tới một thể ổn định với tư thế tuyệt đối của một bộ lạc hoặc liên minh bộ lạc nhất định. Như mọi người đều biết, bộ lạc hoặc liên minh bộ lạc mạnh có tư thế đó là bộ lạc hoặc liên minh bộ lạc Tây-vu về thời Hùng Vương (Đất Tây-vu này về đời Hán là địa hạt huyện Tây-vu, sau bị Mã Viện chia thành ba huyện Phong-khê, Vọng-hải và Tây-vu) (36).

Trong những năm gần đây, việc nghiên cứu văn học dân gian đã được đẩy mạnh và đã thu được những kết quả đáng kể, trong đó có việc nghiên cứu sự tích Phù-đồng Thiên-vương. Cao Huy Đình, trong cuốn sách « Người anh hùng làng Gióng » đã đi đến những kết luận như sau :

« ...Tiền thân của truyện ông Dóng là truyện người anh hùng núi Sóc, hoạt động ở khu vực Sóc-sơn—Vũ-ninh. Người anh hùng này từ vùng có núi Sóc đã đi đánh giặc ở Vũ-ninh rồi trở về hóa ở núi Sóc... Đến thời Tiên Lê thì người anh hùng này được phong là Sóc Thiên Vương và đến thời Lý thì trở thành phúc thần Hồ Tây và đồng hóa với thổ thần làng Phù-đồng như Việt điện u linh và Lĩnh nam trích quái đã ghi... » (37).

« ...Truyện ông Dóng ban đầu là truyện anh hùng bộ lạc... »

« ...Sóc-sơn—Vũ-ninh là địa điểm lịch sử cụ thể của tiền thân ông Dóng. Phạm vi hoạt động của người anh hùng trẻ nhỏ là Sóc-sơn—núi Trâu—Sóc-sơn... »

« ...Cốt truyện này phản ánh quá trình định cư của người Việt từ Tam-đảo xuống dọc hai bên sông Cầu cho đến Phả-lại. Trong quá trình đó, người Việt đã phải đương đầu với nhiều địch thủ từ phương bắc tới giành giật đất Vũ-ninh. Nhưng cuối cùng người Việt đã thắng và thành chủ thể của vùng này. »

« ...Từ cốt truyện của bộ lạc Vũ-ninh, ông Dóng đã mở rộng ra thành anh hùng ca dân tộc... Anh hùng ca này khẳng định khối đoàn kết và quyền lực mới của các bộ lạc Việt đang tập hợp thành quốc gia trên vùng trung châu rộng lớn, đủ sức chống chọi với mọi lực lượng xâm lược từ bên ngoài vào. Quá trình đó phản ánh lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của tổ tiên ta từ thời rất xa xưa, cho đến thời kỳ xây dựng quốc gia phong kiến độc lập với các triều đại Đinh, Lê, Lý... » (38).

Theo truyền thuyết thì truyện Phù-đồng Thiên vương thuộc đời Hùng Vương thứ VI, nhưng trước ông Gióng cũng đã từng có những anh hùng địa phương đi đánh giặc ngoại xâm, như :

— Hai ông Dục và Minh, anh em sinh đôi, người Hà-lỗ ;

— Năm anh em người làng Y-na và Bò-sơn ;
Các vị anh hùng trên, sau này nhập quân với ông Gióng ở Cầu Bài và ở gần núi Châu-sơn (tức núi Vũ-ninh) (39).

Ngoài ra còn có những anh hùng đã đi theo ông Gióng để đánh giặc như hai anh em sinh đôi người làng Ngừm và làng Cản (Nghiêm-xá và Can-vũ), như ông cầm võ ở Trung-mẫu...

Trên lược đồ số 9, chúng tôi đã ghi lại tất cả những nơi nói trên, kể cả những địa điểm ông Gióng đã đi qua như làng Cháy, làng Cự-tự, làng Thất-gian, làng Thanh-nhàn, làng Mã, v.v...; cuối cùng khu vực hoạt động của ông Gióng hiện thành một dải đất hình cong

đi từ núi Vũ-ninh, qua vùng Tiên-du, qua vùng Cồ-loa và lên tới vùng núi Sóc-sơn.

Cũng theo truyền thuyết thì đời Hùng Vương thứ XVI, vị Thạch tướng quân người ở Tiên-lát cuội voi đá đánh giặc, cứu nước, sau đó lên hóa trên đỉnh núi Phưong-hoàng. Truyện Thạch tướng quân không được phong phú như truyện ông Gióng nên khu vực hoạt động rất khó thể hiện trên lược đồ. Thần tích làng Ngừm (Nghiem-xá) ghi theo sự tích cũ nói rằng sau khi dẹp xong giặc, thần tướng từ đất Yên-việt lên hóa ở Sóc-sơn. Đất Yên-việt là đất tả ngạn sông Cầu, ngang Bắc-ninh, có từ đời Trần và đổi thành Việt-yên từ đời Minh Mệnh. Như vậy, bên phía tả ngạn sông Cầu, chỉ có một địa điểm được truyền thuyết nói đến là vùng đồi Tiên-lát và đất Việt-yên trong đó có Tiên-lát cũng chỉ được nhắc đến một lần mà lần đó lại là thần tích một vị anh hùng quê bên kia sông Cầu, ở làng Ngừm, huyện Quế-võ ngày nay, gần núi Châu sơn tức núi Vũ-ninh (40).

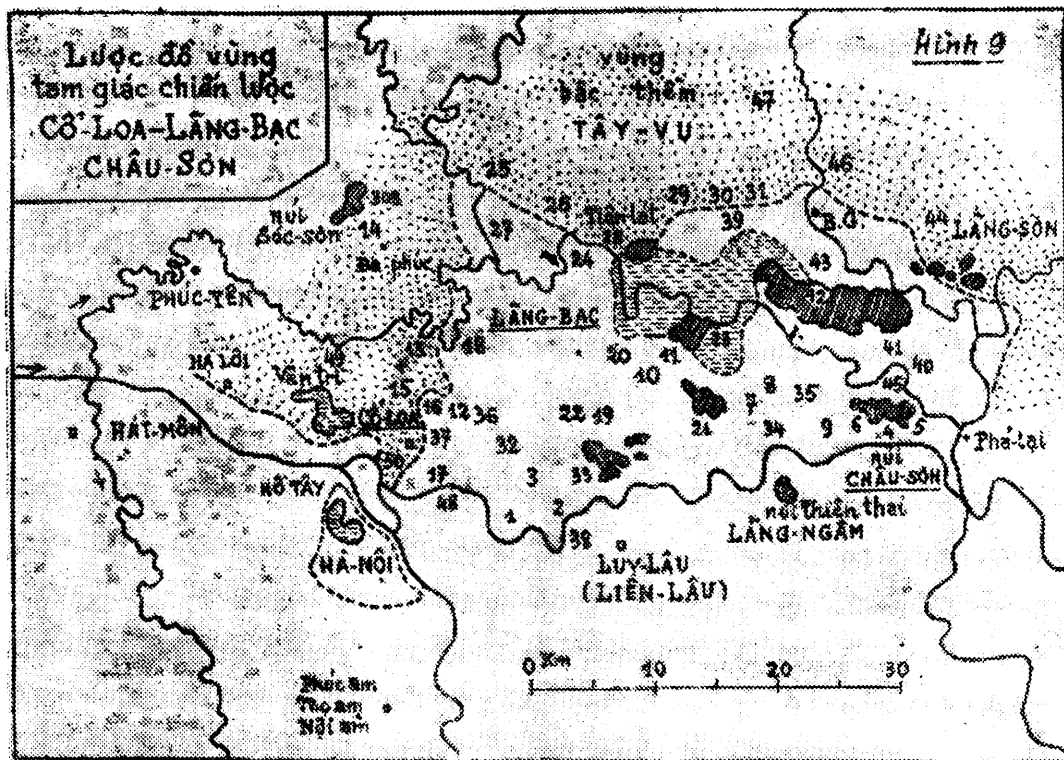
Đất Vũ-ninh, lúc đầu là đất một huyện của quận Giao chỉ. Huyện Vũ-ninh do nhà Ngô lập ra (thế kỷ thứ III) và *Tấn thư* chép tên huyện Vũ-ninh bên cạnh các tên huyện Long-biên, Vọng-hải, Tây-vu, Liên-lâu, v.v... như vậy đất Vũ-ninh có vị trí rõ ràng về thời Lý, Trần, Việt sử lược có nói đến châu Vũ-ninh và *Đại Nam nhất thống chí* cũng như *Đất nước Việt-nam qua các đời* của Đào Duy Anh đều ghi tên 5 huyện trong châu Vũ-ninh là Vũ-ninh, Tiên-du, Từ-sơn, Yên-phong và Đông-ngân. Theo *Đại Nam nhất thống chí* đến đời Lê Quang Thuận thì thành lập huyện Quế-dương. Theo *Đất nước Việt-nam qua các đời*, đời Lê Trang Tông đổi Vũ-ninh ra Võ-giang để tránh tên húy. Như vậy đầu tiên Vũ-ninh là tên đất hẹp từ Bắc-ninh xuống đến Quế-dương, bên hữu ngạn sông Cầu, sau là tên cả vùng trũng Lãng-bạc, sau lại thu nhỏ chỉ còn vùng Võ-giang. Hiện nay ở phía đông thị xã Bắc-ninh hơn 2 kilômét, cạnh đường 18, còn có làng Đại-tràng với tên nôm là làng Vũ, có lẽ đó là tên gốc của đất Vũ-ninh. Việc thành lập huyện Vũ-ninh về thế kỷ thứ III cũng có thể gợi ý cho ta rằng lúc đó mặt hồ Lãng-bạc đã bị thu hẹp nhiều về phía dọc núi Neo, khúc sông Cầu ở đó đang hình thành, dòng chảy đang được ổn định và cư dân bắt đầu tập trung đông thành nhiều làng nên mới đưa đến việc thành lập một huyện nhỏ mới (41).

Nói tóm lại, qua các truyền thuyết về các vị anh hùng đã từng đánh giặc, cứu nước trong vùng bắc thêm và hồ Lãng-bạc thì thấy nổi rõ vị trí chiến lược của đất Vũ-ninh trong đó

có núi Châu-sơn. Đối với một đạo quân xâm lược đi vào miền Bắc nước ta qua đường sông Bạch-đăng và đường hành lang bắc thêm Đông-triều - Chí-linh thì núi Châu-sơn tức nơi Vũ-ninh là một vị trí cửa ngõ, một đài quan sát cao tới 102 mét, lại chiếm một diện tích ngang dọc tới 1.500 mét và 5.000 mét ngang sát mặt sông. Chính ở nơi đây đã xảy ra những trận đánh ác liệt nhất, quyết định nhất: ông Gióng đã nhổ cả một bụi tre lớn để đánh giặc mà vết tích còn lại ngày nay là đầm và nhiều ao to nhỏ của làng Thất-gian... Cũng chính nơi đây, vua An chết trận vẫn còn mang theo viên ngọc quý thời đó là viên ngọc Long-tụ nên núi Vũ-ninh mãi sau này vẫn còn tên là Châu-sơn.

Sang thời An Dương Vương thì giá trị chiến lược của vùng Cồ-loa, Tiên-du, Vũ-ninh càng nổi bật. Lĩnh nam chích quái ghi rằng: «... Về sau Triệu Vương là Đà cử binh nam xâm, cùng vua giao chiến. Vua lấy nõ thần ra bắn, quân Đà thua lớn, chạy về Châu-sơn cầm cự với nhà vua, thông đàm đổi chiến, bên xin hòa. Vua cả mừng, hẹn rằng phía bắc sông Tiều-giang thuộc Triệu Đà cai trị, phía nam thì vua cai trị...» (42). Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* thì chép đầy đủ hơn: «...Nhâm Ngao và Triệu Đà đem quân sang lẫn. Đà đóng quân ở núi Tiên-du, đánh nhau với vua, vua đem nõ thần để bắn, Đà thua chạy. Bấy giờ, Ngao đem thủy quân đóng ở Tiều-giang... Đà biết vua có nõ thần, không thể địch nổi, lui giữ núi Vũ-ninh, sai sứ sang giảng hòa. Vua mừng, bên chia từ Bình-giang (nay là sông Thiên-đức...) trở về bắc thì Đà thống trị, trở về nam thì vua thống trị». Sách *Việt sử thống giám cương mục* cũng chép giống như *Toán thư* (43).

Ở đây, trước hết cần xét đến giá trị chiến lược của đất Cồ-loa. Trên các lược đồ có ghi giới hạn vùng địa hình bắc thêm ta thấy rất rõ Cồ-loa là vùng đất cao vững chãi cuối cùng về phía nam của vùng bắc thêm. Từ xa Cồ-loa đã được hồ Lãng-bạc và vùng trũng Lãng-bạc với nhiều hồ đầm và sông to sóng nhỏ ngăn chặn bảo vệ. Chỉ về mùa khô, khi nước sông hồ đã rút thì bộ binh của địch mới tới gần Cồ-loa được, nà lối đi duy nhất thuận tiện cũng chỉ có một, đó là vùng đồi và vùng bãi sông thuộc Tiên-du san này, tức đúng là vùng vẫn còn mang đầy đủ vết tích chiến thắng của Ông Gióng thời trước. Trong điều kiện chiến đấu gần với những vũ khí như giáo, mác, cung, tên, đao, kiếm thời bấy giờ, thành Cồ-loa của An Dương Vương với nhiều vòng thành kiên cố cao hơn mặt hào, mặt sông hàng 8 mét, 10 mét, với những đội «thần nõ» nổi tiếng



Hình 9 — *Lược đồ vùng tam giác chiến lược Cồ-loa — Lãng-hạc — Châu-sơn* (tác giả P. A. Ninh).

- 1 - Phù-dông, Đông-viên, Đông-xuyên; 2 - Trung-màu; 3 - Phù-luân, Phù-đo, Phù-chân (làng Chầy);
4 - Cựu-tự; 5 - Thử-gian; 6 - Bãi Bùng; 7 - Can-rũ (làng Cản); 8 - Ngầm-xá (làng Ngầm);
9 - Mai-cương (làng Mối); 10 - Bồ-sơn (làng Bò); 11 - Y-na (làng Na); 12 - Hạ-lô; 13 - Nhạn-tái;
14 - làng Ma; 15 - Lam-tiên; 16 - Lô-khe; 17 - Lộc-hà; 18 - Yên-phụ; 19 - Văn-vương; 20 - Khúc-xuyên;
21 - Nam-sơn; 22 - Tương-giang, Ngại-due; 23 - Kim-đôi; 24 - Dàng-liệt; 25 - Hạc-lam;
26 - Lạc-không; 27 - Tang-long, Châu-lô; 28 - Phù-tái; 29 - núi Con Voi; 30 - Văn-đ, Kêu-thén;
31 - Tang-quang, Nhu-thiết, Đa-ma; 32 - Đình-bảng; 33 - Phật-tích; 34 - Vũ-dương; 35 - Quê-dương;
36 - Cờ-châu, Văn-hà, Tế-áng, Thiêt-làng; 37 - Gia-lộc; 38 - Kim-hồ, Lệ-chi; 39 - Ngọc-lam;
40 - Khánh-am; 41 - Phả-lôi; 42 - Jim-bông; 43 - Am-trú; 44 - Am-duong; 45 - Phù-làng;
46 - xóm-Am; 47 - núi Am; 48 - Thanh-am; 49 - Quan-am; 50 - Lạc-canh, Xuân-canh.

bắn mỗi phát hàng loạt mũi tên đồng, rõ ràng là một cú điểm hết sức lợi hại, cho nên Triệu Đà tuy đã tiến quân đến núi Tiên-du, nhưng sau nhiều trận đánh không thắng nổi, cũng đành lui quân về núi Vũ-ninh để dùng mưu kế giảng hòa và đợi thời cơ khác thuận lợi hơn.

Nếu Cồ-loa đã là thành lũy chính thì chắc chắn núi Chè (127m) với các đồi Phật-tích, Bát-vạn, Long-khám, Vân-khám, Đồng-sơn, Lâm-sơn, v.v... là những cứ điểm « tiền tiêu » lợi hại, nên thời trước, một số nhà quân sự phong kiến Trung-quốc đã từng « tổng kết » lại trong sách vở, mà sau này các nhà nho ta khi biên soạn *Đại Nam nhất thống chí* (1865 - 1882) đã trân trọng ghi lại như sau : « ...Bắc triều nói nước ta có Nhật-sơn, Nguyệt-sơn là

núi trấn giữ đất nước, nên Trung-quốc không thể kiểm tính được¹ (44). Núi Nhật-sơn có tên là Nhật-thăng, là Mộc-hoàn, ở cách huyện Quế-dương 12 dặm về phía tây (huyện lỵ Quế-dương thời đó đặt ở xã Vũ-dương); núi Nguyệt-sơn có tên là Nguyệt-thường, là Trà-sơn, là núi Chè. Nếu không kể đến núi Nham-biên, tức núi Neo (280 mét) thì hai núi cao nhất trong vùng trũng Lăng-bạc là núi Lãm-sơn, hay Lãm-dương hay núi Dạm (171 mét) và núi Trà-sơn hay núi Chè (127 mét), sau đó mới đến núi Châu-sơn hay núi Vũ-ninh (102 mét). Vậy Nhật-sơn nói trên có thể chính là núi Lãm-sơn vì Lãm-sơn ở phía đông lại cao nhất, còn Nguyệt-sơn ở phía tây chỉ cao đứng hàng thứ hai (Xem lược đồ số 1).

Lĩnh nam chích quái, Đại Việt sử ký toàn thư

hư và Việt sử thống giám cương mục còn cho ta biết thêm tên hai con sông : một là sông Tiêu-giang, hai là sông Bình-giang. Tiêu-giang có nghĩa là sông nhỏ, nên có thể là một con sông nhánh chảy trong vùng trũng Lãng-bạc, gần núi Châu-sơn (Vũ-ninh) vì thủy quân đóng nơi đó. Có lẽ đó là con sông Tiêu-lương đã nói ở trên. Bình-giang có nghĩa là con sông mà mặt nước ít thay đổi theo nghĩa nước lên và nước xuống; tên này có lẽ là tên đặt cho một khúc sông lớn, ở đoạn mà ảnh hưởng của nước thủy triều không còn thấy, rõ rệt nữa (45); vậy Bình-giang có thể là một đoạn của sông Đuống thời xưa (khác dòng sông Đuống ngày nay) ở vào quãng từ Phù-đồng đến Vũ-dương, ở ngang núi Thiêm-thai. *Lĩnh-nam chí* quá nhiều lần nhắc đến tên sông Bình-giang (truyện Man Nương, truyện Hai vị thần ở Long-nhân và Như-nguyệt) nhưng trong truyện Rùa vàng lại nói rõ An Dương Vương chia phía bắc sông Tiêu-giang cho Triệu Đà. Điều này hợp lý vì một phần vùng trũng Lãng-bạc ở phía nam hồ Lãng-bạc, tức vùng Vũ-ninh như vậy được chia làm hai: một phần gần vào vùng trũng sát bắc thêm Cổ-loa thì An Dương Vương đóng, còn một phần có núi Châu-sơn (Vũ-ninh) thì Triệu Đà đóng; vì sông Tiêu-giang ở đoạn cuối cùng chảy vào sông Đuống hồi đó theo hướng tây bắc dòng nam nên *Lĩnh-nam chí* quá gọi đất được chia hai như vậy là phần bắc và phần nam cho gọn. Nếu gọi con sông chia ranh giới là sông Đuống thì không đúng vì trong vùng đó, sông Đuống thời xưa cũng như sông Đuống ngày nay chỉ có thể chảy theo hướng của độ dốc chung là hướng tây đông và chảy hoàn toàn ở phía nam cả Cổ-loa và Châu-sơn (Vũ-ninh).

Nói tóm lại, đến thời An Dương Vương thế chiến lược của tam giác Cổ-loa — Lãng-bạc — Châu-sơn đã có thể coi như được khẳng định; bài chiến trường thời đó là vùng đồi thấp và bãi sông mà sau này được gọi là đất Tiên-da; chiến trường đó chỉ khớp đúng với một phần chiến trường thời ông Dóng (ông Dóng đã thừa thắng đuổi địch đến tận chân núi Châu-sơn và trong một nỗ lực tấn công cuối cùng đã tiêu diệt cả vua Ân lẫn tướng sĩ của đạo quân xâm lược). Thời Âu-lạc có lẽ binh lực của Triệu Đà rất mạnh, nên An Dương Vương chỉ giữ được thế thủ và cuối cùng chỉ kiểm soát được một phần lớn phía tây của vùng trũng Lãng-bạc.

Khi cuộc khởi nghĩa Mê-linh bùng nổ năm 40 và thành công nhanh chóng thì trước đó đất nước ta đã bị đặt dưới ách đô hộ của phong

kiến phương Bắc được gần 220 năm. Trong hơn hai trăm năm đó, những người chỉ huy quân sự nước ngoài đã có đủ thời gian nghiên cứu đường đi lối lại trong vùng Cổ-loa — Lãng-bạc — Lãng-sơn, cũng như khả năng của người Việt về mặt chiến đấu và chế tạo sử dụng các thứ vũ khí lợi hại như loại « thần nỏ » của An Dương Vương.

Căn cứ vào các truyền thuyết, các thần tích, và một số trang sử hiện còn lại, nhưng không được bao nhiêu, về thời kỳ Hai Bà Trưng, chúng ta có thể một phần nào hình dung được những nét lớn của kế hoạch bố trí phòng ngự khu vực Cổ-loa — Lãng-bạc.

Điểm phòng ngự mạnh nhất vẫn là vùng Cổ-loa và ngoại vi: «... Sử sách chép rằng Mã Viện đem binh thẳng tới Lãng-bạc, không thấy nói có cuộc kháng cự nào của người bản quốc... Quân Mã Viện tiến vào nội địa không khó khăn lắm. Nhưng có thể đến Tây-vu là căn cứ của An Dương Vương xưa kia và bây giờ hẳn cũng là một căn cứ dụng binh quan trọng của nghĩa quân, Mã Viện bắt đầu gặp sự kháng cự kịch liệt nên phải lui quân về Lãng-bạc... » (46). Tấm bia đá trước sân đền Hai Bà Trưng ở Hà-nội còn ghi rõ rằng: «... Mặc dầu trí dũng như tướng Phục Ba mà Hai Bà vẫn ba lần đánh thắng, thanh thế làm cho người Hán bao phen ngày đêm vất vả... » (47). Như vậy, cũng như Triệu Đà trước đó hơn hai trăm năm, có thể Mã Viện đã thua trận trước Cổ-loa không phải chỉ có một lần, nên cuối cùng Mã Viện đã lui quân về Lãng-bạc để bày thế trận khác.

Theo một chuyện đề nghiên cứu gần đây của Vũ Tuấn Sán « Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng tại thủ đô Hà-nội » (48) thì truyền thuyết và thần tích hiện còn ghi lại sự tích hai vị tướng của Hai Bà đã hy sinh quanh vùng Cổ-loa là tướng Đông Bằng và tướng Tống Vinh Huy. Làng Cổ-châu (xã Vân-hà, huyện Đông-anh ngoại thành Hà-nội) thờ thành hoàng là nữ tướng công chúa Vinh Huy tức Đức Bà Lang Dâu; bà là người trại Tế-áng, trang Thiết-ứng, đã hy sinh ngay ở Cổ-châu; nay ở đó còn « bệ mộ Đức Bà » ở giữa một gò cao. Tướng Đông Bằng đóng giữ đồn Gia-lộc là một đồn ngoại vi đông bắc của Cổ-loa, ở ngay mép bắc thêm, cách vòng thành ngoài cùng độ 300 mét, trông thẳng xuống đầm và sông Lỗ-khe thời xưa. Ông đã hy sinh trong chiến đấu ngay từ thời kỳ đầu, khi quân Mã Viện mới sang, vào ngày mồng 10 tháng hai và được lập đền thờ ngay trên nền đồn cũ. Nhờ có ngày hóa là ngày mồng 10 tháng hai âm lịch, ta có cơ sở để tin rằng Mã Viện bắt đầu đánh vào vùng Cổ-loa,

vào giữa mùa xuân năm Nhâm dần, tức năm 42, đúng như sử sách đã ghi.

Trong số 13 thần tích và truyền thuyết được ghi lại trong chuyên đề nghiên cứu nói trên thì có 3 truyện nói tới việc Hai Bà Trưng đã cử một số vị tướng lên trấn giữ « Lãng-sơn », để chặn đường quân giặc, như tướng Nguyễn Thành Công, như hai anh em tướng Đồng và Hựu và như hai vợ chồng tướng Đào Kỳ và Phương Dung Trong mục « hồ Lãng-bạc » chúng tôi đã chứng minh rằng « Lãng-sơn » trong thần tích và truyền thuyết chính là « Lãng-sơn », một vùng đồi thấp trên bậc thềm Tây-vu ở sát hồ Lãng-bạc, phía ngã ba sông Thương, sông Lục-nam. *Lãng-sơn là một vị trí chiến lược trong tam giác chiến lược Cồ-loa — Lãng-bạc — Châu-sơn* (xem lược đồ số 6 và số 9), vì một mặt Lãng-sơn là một bộ phận của bậc thềm Tây-vu do đó được gắn liền về phía sau với hậu phương bao la của đất Tây-vu và vùng Lãng-bạc, mặt khác Lãng-sơn lại là đất của ngô đồng dành địch, đồng thời có cái thế uy hiếp ngang sườn địch, suốt từ Lãng-sơn vào đến vùng Tiên-lát, làm cho quân xâm lược từ ngoài biển vào, không có con đường nào khác ngoài con đường Châu-sơn (núi Vũ-ninh) và các đồi thấp Tiên-du, dẫn thẳng vào Cồ-loa, vị trí phòng thủ then chốt được xây dựng sẵn rất kiên cố và được bảo vệ rất chu đáo.

Cũng theo các thần tích và truyền thuyết nói trên, ông Đồng và ông Hựu đã đánh nhau với quân Hán nhiều trận, sau đó vì thế yếu phải vừa đánh vừa lùi và sau cùng hai vị đều hóa ở đất Kim-đường (nay là Kim-hồ, xã Lê-chi, huyện Gia-lâm). Điều đáng chú ý là ngày hóa: 11 tháng ba âm lịch, tức quăng, một tháng sau trận Mã Viện đánh đồn Gia-lộc gần Cồ-loa. Tướng Nguyễn Thành Công cầm cự ở Lãng-sơn được gần một năm, tuy Hai Bà đã thua trận Lãng-bạc (tháng ba năm Kiến-vũ thứ 18, tức tháng 4 năm 42) và đã rút về căn cứ Cẩm-khe ở vùng đồi núi và bậc thềm Sơn-tây — Ba-vi; đến khi được tin mất Cẩm-khe, ông đã rút lui về Cửu-chân và hóa ở trang Tâm-qui, vùng Tống-sơn, Hà-trung (Thanh-hóa), ngày 15 tháng bảy âm lịch, tức tháng 8 năm 43. Như vậy có khả năng là hai ông Đồng và Hựu đã hy sinh trong trận Lãng-bạc (tháng ba năm Kiến-vũ thứ 18 tức tháng 4 năm 42). Cũng như tướng Thành Công, hai vợ chồng tướng Đào Kỳ và Phương Dung vẫn giữ vững được vị trí ở Lãng-sơn trong một năm. Khi được tin Cẩm-khe gặp khó khăn, hai người đã kéo quân từ Lãng-sơn về ứng cứu nhưng bị vây đánh ở ngang Cồ-loa và đều hy

sinh vào hai ngày 15 tháng tám và 16 tháng tám âm lịch tức tháng 9 năm 43.

Cũng ở vùng mếp bậc thềm Tây-vu, phía đường số 1 sang thị xã Bắc-giang có làng Ngọc-lâm, nay là xã Tân-mỹ huyện Yên-dũng thờ thành hoàng là Thánh Thiên công chúa, nữ tướng của Hai Bà Trưng (xem hình 5). Sau khi ông cậu của Bà hy sinh trong chiến đấu chống quân Hán, Bà được nhân dân địa phương suy tôn làm chủ tướng để tiếp tục sự nghiệp cứu nước.

Sau cùng trong trận giữ Lãng-sơn, còn phải kể đến vị thần thành hoàng làng Trung-am, thuộc huyện Vĩnh-bảo, (ngoại thành Hải-phòng). Thần tích nói vị thần này là tướng của Hai Bà Trưng và đã hy sinh trong trận Lãng-sơn (49). Như vậy, Lãng-sơn đã là một chiến trường quan trọng, vào những năm 42 và 43. Nhiều vị tướng của Hai Bà đã chiến đấu và giữ vững được vị trí nơi đây hàng năm trời; một số vị đã hy sinh ở Lãng-sơn và sự nghiệp còn được ghi lại trong các thần tích và truyền thuyết ở nhiều địa phương.

Đạo quân xâm lược của Mã Viện thời đó là một đạo quân rất mạnh gồm có bộ binh và thủy binh đông tới 20.000 người và thuyền xe lớn nhỏ 2.000 chiếc. Ngoài số quân chuyên trách hậu cần, số quân tinh nhuệ xung kích mà Mã Viện đưa tới vùng Lãng-bạc có lẽ được rải ra từ vùng Chi-linh, Phả-lại lên Lãng-sơn, sang qua vùng chân núi Neo ở Yên-dũng và chiến đóng thêm các đồi Vũ-ninh và Tiên-du sau khi đã đánh thắng số quân Việt đóng trên các đồi vùng đó, trước khi tiến quân thẳng đến vùng chân bậc thềm Cồ-loa. Quân bộ tiến đến đâu thì ngay sau đó các thuyền chiến cũng theo vào tập trung ở nhiều nơi trong vùng hồ Lãng-bạc vì đường thủy có nhiều ngã ắt thông với nhau. Sau những thất bại đầu tiên ở trước Cồ-loa, Mã Viện tạm thời phải lui quân như *Thủy kinh chú* đã viết: «... (con sông) lại chảy về phía đông, qua Lãng-bạc; vì nơi đây đất cao, Mã Viện từ Tây-lý đến, bèn đóng quân ở đó...» Như ở trên chúng tôi đã nhận định, «con sông» nói đây là «con sông phía nam» của «hai con sông phía bắc», Lịch Đạo Nguyên viết lời chú nói trên vào đầu thế kỷ thứ VI, tức quăng 500 năm sau trận Lãng-bạc, lúc «con sông phía nam» này còn «chảy qua phía bắc huyện Phong-khe...», lại chảy về phía đông qua Lãng-bạc; vì nơi đây đất cao, Mã Viện từ Tây-lý đến, bèn đóng quân ở đó; sông ấy lại chảy về phía đông, qua phía nam thành cũ huyện Long-uyên, lại chảy về phía đông, hợp với con sông bên tả phía bắc...». Lãng-bạc nói đây

không chỉ đất Lãng-bạc hay vùng Lãng-bạc nói chung mà rõ ràng chỉ hồ Lãng-bạc, thời đó đã bị cạn đi và thu hẹp lại nên « con sông phía nam » chỉ chảy qua hồ một đoạn rồi lại chảy tiếp về phía đông qua phía nam thành cũ Long-uyên (50) Theo ý nghĩa của câu văn thì rõ ràng Mã Viện đã đóng quân ngay ven hồ Lãng-bạc, nơi « con sông phía nam » chảy qua hồ, và nơi đóng quân chỉ là « đất cao ». « Đất cao » đó chính là vùng đồi rất rộng, rất thoải và cũng rất thấp hiện ở quanh thị xã Bắc-ninh ngày nay, như đồi Thị-cầu, đồi Nác, Bờ-sơn, v.v... đủ cao để tránh lũ lụt, nhưng cũng đủ rộng và thoải để cắm trại và tiện đi lại hoặc xuống bến thuyền. Nơi đây chỉ là bản doanh của Mã Viện, một vị trí trung tâm để dễ nắm cả quân thủy, quân bộ, đóng trong vùng Lãng-bạc, đặc biệt là bộ phận thuyền chiến. Có lẽ từ nơi đây Mã Viện đã chỉ huy trận đánh chính, có tính chất quyết định đến toàn bộ các trận chiến đấu trong mùa xuân năm 42, mà sử sách đã ghi lại bằng tên chung của cả vùng là trận Lãng-bạc, xảy ra vào tháng ba năm Kiến-vũ thứ 18, tức tháng 4 năm 42. Khu vực đánh lớn như vậy chỉ có thể là vùng đồi, chân đồi và bãi sông thuộc đất Tiên-du sau này. Quân của Hai Bà có lẽ đã bị thiệt hại nhiều vì chiến đấu ngoài những thành lũy và công sự kiên cố, chống lại một kẻ địch có kinh nghiệm chiến đấu trong nhiều thế trận vận động khác nhau. Theo Mã Viện truyền trong *Hậu Hán thư*, trong trận Lãng-bạc, quân Đông Hán đã chém hơn nghìn đầu và bắt đầu hàng hơn vạn.

Nói tóm lại, đến thời Hai Bà Trưng, sau trận Lãng-bạc thì ta càng nhận thấy rõ giá trị và một chiến lược của tam giác Cồ-loa — Lãng-bạc — Châu-sơn. Chiến trường Lãng-bạc gồm nhiều khu vực, kéo dài từ Cồ-loa, qua vùng đồi Tiên-du, Vũ-ninh, sang tới Yên-dũng và Lãng-sơn, trong đó khu vực Cồ-loa và khu vực Lãng-sơn là những chiến trường quan trọng, nhưng trận đánh quyết định có lẽ đã xảy ra ở vùng đồi thấp và bãi sông thuộc Tiên-du sau này.

Tam giác Cồ-loa — Lãng-bạc — Châu-sơn còn duy trì được giá trị chiến lược nói trên trong hàng ngàn năm sau, ngay cả khi hồ Lãng-bạc đã bị cạn gần hết và được cải tạo thành khúc sông Cầu và một số cánh đồng trũng ở hai bên bờ sông Cầu như ngày nay. Về thế kỷ thứ VI Triệu Việt Vương (Triệu Quang Phục 548 — 570) đã đóng đô ở Long-biên, sau lại dời sang núi Vũ-ninh cũng ở ngay vùng đó (*Toán thư*) ; nay ở chân núi Châu-sơn vẫn còn đền thờ (*Đại Nam nhất thống chí*). Về thế kỷ thứ X, Ngô Quyền sau khi xưng

viương đã đóng đô ở Cồ-loa (939) (*Cương mục*). Từ thế kỷ thứ X, khi đất nước ta đã được thống nhất và lớn mạnh thì một thế tam giác chiến lược mới được hình thành : đó là tam giác chiến lược Chi-lăng—Phả-lại—Bạch-dằng. Nếu Bạch-dằng vẫn là cửa ngõ ra vào về mặt biển thì từ thời Tùy Đường, lại thêm con đường Nam-quan — Chi-lăng, cửa ngõ ra vào về mặt đường núi, nên từ nay, quân dân ta tiêu diệt quân xâm lược ngay từ hai cửa ngõ ngoài là Chi-lăng và Bạch-dằng. Vị trí chỉ huy cơ động là vùng Vạn-kiếp — Phả-lại thuộc đất Chi-linh. Vùng Lãng-bạc cũ từ nay mở rộng ra thành « phòng tuyến sông Cầu », tức tuyến phòng thủ kinh thành Thăng-long từ xa.

Sau trận thắng ở Lãng-bạc, lúc đầu Mã Viện chỉ cử tùy tướng là Lưu Long đuổi theo Hai Bà Trưng về vùng căn cứ Cầm-khê ở quanh chân núi Ba-vi, tức vùng trung tâm của huyện Mê-linh về thời đó (theo Lưu Long truyền, trong *Hậu Hán thư*, k 52 — 5b), vì lúc đó đã là tháng 4 dương lịch, có lẽ Mã Viện với kinh nghiệm cầm quân trong nhiều năm, đã thấy trước rằng hẳn không còn đủ thời gian để bao vây và tiêu diệt một căn cứ lớn như căn cứ Cầm-khê, trước mùa mưa năm 42, mặt khác, ngay ở vùng Lãng-bạc, cuộc kháng chiến của người Việt vẫn còn tiếp tục như ta đã biết qua một số truyền thuyết và thần tích đã nói trên. Công việc binh định và tổ chức lại vùng Lãng-bạc — một trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa thời bấy giờ là một công việc trước mắt : như một người điều khiển, ngay năm sau là năm 43, Mã Viện đã xin triều Hán chia huyện Tây-vu thành ba huyện khác nhỏ hơn là Phong-khê, Vọng-hải và Tây-vu... Lý do để xin chia là vì huyện Tây-vu đất rộng và đông dân, theo *Hậu Hán thư*, Tây-vu có hơn 32.000 nhà, tức hơn 1/3 số hộ của toàn quận Giao-chỉ (92 440 hộ) theo *Địa lý chí* trong *Hán thư* (51). *Hậu Hán thư* còn chép rằng : « Viện đi qua chỗ nào là đặt quận huyện, xây thành quách, đào sông tưới ruộng để sinh lợi cho dân. Lại tâu hơn mười việc về luật người Việt khác với luật người Hán và thi hành pháp chế cũ (của người Hán) với người Việt để ước thúc họ » (52) Để lo liệu những công việc nói trên, Mã Viện vẫn đóng bản doanh ở Lãng-bạc trong mùa mưa năm 42 ; *Hậu Hán thư* đã ghi lại lời Mã Viện sau này kể lại : « ... Lúc ta đang ở giữa miền Lãng-bạc và Tây-lý, quân giặc chưa diệt được, dưới thì nước lụt, trên thì mây mù, khi độc bốc lên ngàn ngút, trông lên thấy chim diều hâu đang bay bổng sa xuống nước chết... » (53).

Còn một số việc nữa khiến Mã Viện phải

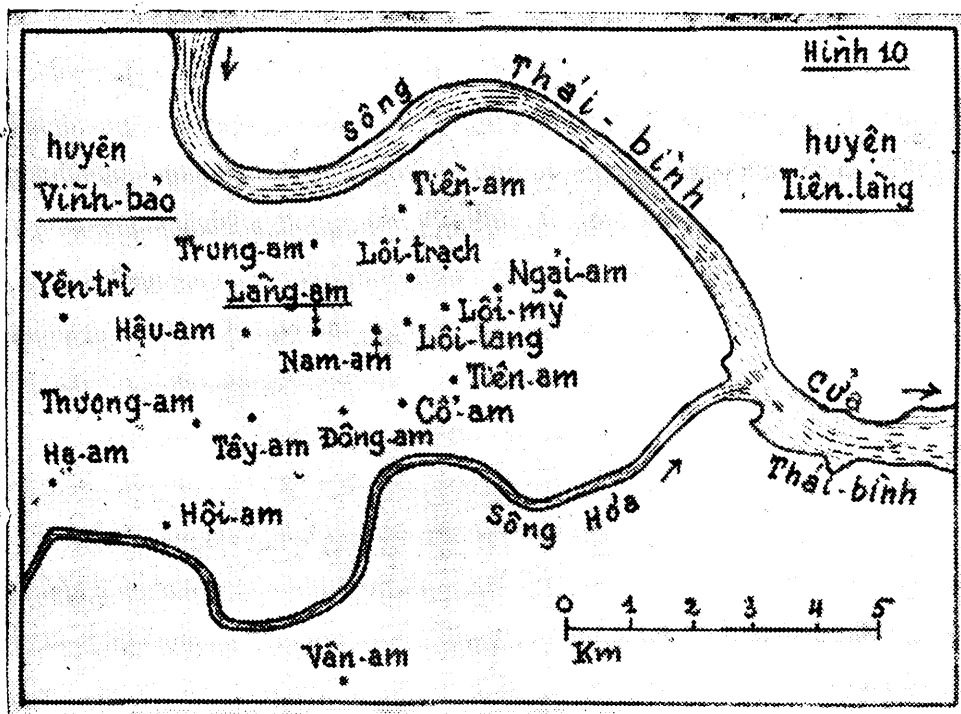
lưu tâm là việc sử dụng sức chiến đấu và sức lao động của trên một vạn tù binh người Việt. Về thời cơ, dân số chưa đông đúc và sống tập trung như về sau này, nên số trên 10.000 lao động cường bức khỏe mạnh là một vốn rất quý, chỉ có thể dùng vào việc bổ sung quân số đã bị hao hụt nhiều trong chiến đấu và điều đi làm những công việc nặng nhọc hết sức cần thiết cho việc bình định và phát triển kinh tế về lâu dài, như xây đắp thành trì và đê điều, đào kênh mương mở đường giao thông, v.v... Thời xưa từ Á sang Âu, khắp nơi ta đã thấy những vị tướng thắng trận làm như vậy, chứ không riêng gì Mã Viện vào đầu công nguyên. Đầu tiên Mã Viện chú ý đến số quân chuyên bắn cung nỏ vì Mã Viện hơn ai hết đã biết rõ tại bắn cung nỏ có mũi tên đồng của họ; để nâng cao hiệu suất chiến đấu của quân Hán, Mã Viện đã cưỡng ép họ đứng vào hàng ngũ quân xâm lược. Chúng ta biết rõ việc này vì sau trận Cẩm-kê năm 43, Mã Viện đã lâu về triều Hán xin được đem quân trở về Hoa-nam để đánh một số cử súy địa phương mới nổi dậy; lời tâu đó nói rõ rằng Mã Viện sẽ đem quân cũ về cùng một số quân Lạc Việt mới tuyển, rất tài bắn cung nỏ (54). Việc thứ hai mà Mã Viện chú ý là chuyển một số lao động ra vùng biển để mở rộng các cơ sở làm muối, nhằm cung cấp số lượng muối biển càng ngày càng lớn cho nội địa, không những để nuôi số 20.000 quân viễn chinh đang sắp bước vào những cuộc hành quân chiến đấu mới chắc chắn là vất vả hơn trước nhiều, mà còn để cung cấp cho số lao động nặng bị cưỡng bức đắp thành trì, đào kênh dẫn nước, đắp đê, v.v... Thời nào muối ăn cũng là một thứ hàng chiến lược; nắm được nguồn cung cấp muối và giữ vững được đường vận chuyển muối vào nội địa và lên các vùng núi xưa nay vốn hiếm muối, là đã nắm được một thế chủ động nào đó trong việc tổ chức chiến đấu cũng như trong việc tranh thủ nhân dân các vùng đã bình định. Điều này chắc chắn Mã Viện đã có kinh nghiệm.

Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi thì vùng bờ biển mà Mã Viện đã mở thêm ruộng muối là đất Vĩnh-bảo thuộc ngoại thành Hải-phong ngày nay. Thần tích hai làng Trung-am và Yên-tri đều nói rằng thành hoàng hai làng là tướng của Hai Bà Trưng và một vị đã hy sinh trong trận Lãng-sơn (55). Có thể nghĩ rằng vị thần hy sinh ở Lãng-sơn chính quê ở đất Vĩnh-bảo ngày nay và do đó đất Vĩnh-bảo đã có đông người ở từ lâu đời, trước thời Hai Bà Trưng; nhưng cũng có thể là vị tướng nói trên chính quê ở vùng Lãng-sơn hoặc lân cận

Lãng-sơn, sau đó con cháu hoặc cả làng cũ di cư xuống làm ăn ở vùng biển Vĩnh-bảo ngày nay và đã chuyển theo cả phong tục tập quán, đền thờ thành hoàng, v.v.. (56). Chúng tôi nghiêng về ý thứ hai này và cho rằng một bộ phận trong số hơn một vạn tù binh này chính là người gốc vùng bắc thêm Tây-vu và vùng trũng Lãng-bạc; họ đã bị Mã Viện đẩy ra vùng bờ biển để mở mang đất Vĩnh-bảo sau này, lúc đó có thể đã có cư dân rồi, nhưng còn thưa thớt chưa thể đông đúc như về sau. Chứng cứ là sự tập trung một cách bất thường trên một chục làng Am ở chung quanh làng Trung-am nói trên và sự tập trung một số lớn tên làng Am ở vùng bắc thêm Tây-vu và ở vùng trũng Lãng-bạc (hình 10).

Ở Vĩnh-bảo hiện nay có: Trung-am, Tiên-am, Hậu-am, Thượng-am, Hạ-am, Nam-am, Tây-am, Cổ am, Hội-am, Ngải-am, Đồng-am, Tiên-am, Văn-am và Lãng-am... Các làng Am này đều tập trung vào phía đông của huyện Vĩnh-bảo, trên phần đất rộng hơn 5 kilômét và dài hơn 7 kilômét ở giữa sông Thái-bình và sông Hóa, cách biển ngày nay hơn 10 kilômét (trên phần đất này còn có những làng Lôi như Lôi-trạch, Lôi-mỹ, Lôi-làng đã nói đến trong bài nghiên cứu về « Đất Cẩm-kê, cái cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê-linh năm 40-43 ») (57).

Ở vùng trũng Lãng-bạc hiện nay có: một làng Am khá lớn bên bờ trái sông Cầu gồm nhiều thôn xóm tên chữ là làng Khánh-am; xóm Bắc-am có chợ Am, xóm Ngoài có bến đò Am (xã Dũng-tiến, huyện Yên-dũng); phía bắc chân núi Nham-biên (núi Nêo) có hai làng Am là Am-bằng tức làng Bình-an và Am-giai tức làng Am-trú (xã Tiên-phong, huyện Yên-dũng). Trên vùng bắc thêm có những tên Am như sau: làng Am-dương (xã Tân-an, huyện Yên-dũng) cách Lãng-sơn 4 kilô-mét về tây bắc; xóm Am (thuộc xã Xuân-mãn cũ, nay là Xuân-hương, huyện Lạng-giang); núi Am, cạnh đường từ Bắc-giang lên Nhãn-nam, cách Bắc-giang 11 kilômét về bắc tây bắc (thuộc hai xã Vĩnh-quang và Việt-lập, huyện Tân-yên, tỉnh Hà-bắc). Tên Am như vậy là một tên nôm khá phổ biến trên đất Bắc-giang và chắc chắn đó là tên gốc, còn địa danh Am-dương ở gần Lãng-sơn nhất làng Am bên này sông Cầu và làng Phù-lãng bên kia sông Cầu có lẽ đã là gốc của tên Lãng-am đặt cho một làng ở Vĩnh-bảo sau này (58). Sự trùng tên này, cộng với các trận đánh ở Lãng-sơn và thần tích hiện còn lại ở Vĩnh-bảo có thể là những chứng cứ để đi đến kết luận rằng: cư dân các làng Am ở Vĩnh-bảo



Hình 10 — Vị trí địa lý của các làng Am ở huyện Vinh-bảo (ngoại thành Hà-phong)

là con cháu những người vùng Lãng-sơn — Am-duong hoặc Phù-lãng — Khánh-am đã bị bắt trong trận Lãng-sơn rồi bị đẩy ra bờ biển Vinh-bảo để mìn mang ruộng muối.

Ngoài hai vùng Vinh-bảo và Bắc-giang ra thì lúc đặc đây đó còn có một số làng Am như Thanh-am ở gần cầu Đuống thuộc Gia-lâm, Quan-am ở huyện Đông-anh (cả hai đều thuộc ngoại thành Hà-nội); ngay phía nam ngoại thành Hà-nội, thuộc huyện Thường-tín (tỉnh Hà-tây) có một cụm ba làng Am là Thọ-am, Nội-am và Phúc-am (xã Liễn-minh và xã Duyên-thái), trong đó Phúc-am có đền thờ thần núi Tân-viên. Những làng thờ thần núi Tân-viên thường có gốc cũ ở vùng chân núi Ba-vi; hiện chúng tôi chưa biết ở vùng Ba-vi — Sơn-tây có bao nhiêu làng Am (59), nhưng trở về bên bờ sông Cầu, làng Khánh-am đã nói trên ở liền cạnh năm làng Phấn-lôi (thượng, hạ, trung, đông, núi) ở chân núi Nham-biên, xuống đến Vinh-bảo thì hơn mười làng Am kia gần như bao quanh lấy ba làng Lôi là Lôi-trạch, Lôi-mỹ và Lôi-lang, mà làng Lôi theo nghĩa là sấm, là một đặc điểm của vùng chân núi Ba-vi. Đó là thêm một bằng chứng nữa để thấy rằng vùng Lãng-sơn — Am-duong

và vùng Phù-lãng — Khánh-am ở quanh vùng Lãng-bạc có mối liên hệ chặt chẽ với vùng Lãng-am có trên mười làng Am ở Vinh-bảo và hầu hết các làng Am hình như đều có quan hệ ít nhiều với những làng Lôi, không những ở Lãng-bạc và ở Vinh-bảo mà còn ở cả phía Ba-vi, tức phía căn cứ Cẩm-khê xưa kia của Hai Bà Trưng, đất trung tâm của huyện Mê-linh về thời Hán.

MỘT SỐ KẾT LUẬN RÚT RA TỪ VIỆC ĐỊNH RÕ ĐƯỢC VỊ TRÍ ĐỊA LÝ CỦA VÙNG HỒ LĂNG - BẠC

1. Vận dụng phương pháp khảo sát địa hình của khoa học địa lý vào đề tài nghiên cứu «vùng Lãng-bạc về thời Hai Bà Trưng», chúng tôi đã bước đầu chứng minh rằng hồ Lãng-bạc thời xưa ở vào vùng hai bên bờ sông Cầu, ngang thị xã Bắc-ninh ngày nay và mô tả những nét lớn của vùng địa hình bậc thềm bao quanh vùng địa hình trũng Lãng-bạc (trong đó có hồ Lãng-bạc), tức vùng trũng Bắc-ninh — Bắc-giang ngày nay. Chúng tôi gọi vùng bậc thềm này là vùng bậc thềm Tây-vu.

2. Kết hợp với phương pháp nghiên cứu địa danh, chúng tôi cũng đã chứng minh rằng, thời xưa bên cạnh vùng hồ Lãng-bạc về phía đông, còn có một vùng đồi trên bậc thềm, mang tên là Lãng-sơn. Lãng-bạc và Lãng-sơn là hai tên Hán Việt rất cổ, bắt nguồn từ từ «lãng» là tiếng việt cổ có nghĩa là hồ đầm, hai tên đó đã song song tồn tại cho tới ngày nay: vì hồ Lãng-bạc đã bị mất đi nên tên Lãng-bạc chỉ còn lưu lại trong lịch sử, còn trên thực địa thì một số nhà biên soạn lịch sử thời phong kiến đã gán ghép cho hồ Tây của thủ đô Hà-nội; tên Lãng-sơn trái lại được gắn liền với vùng đồi trên bậc thềm nên vẫn còn tồn tại không những trên các bản thân tích và địa chỉ, mà còn được ghi lại một cách chính xác ngay trên các bản đồ điều tra cơ bản, vào đầu thế kỷ thứ XX.

3. Hai vấn đề về cổ địa lý Việt-nam: «Hồ Lãng-bạc thời xưa» và «vùng bậc thềm Tây-vu và vùng trũng Lãng-bạc» là những tiền đề cần thiết về điều kiện tự nhiên, để phân tích giá trị chiến lược của tam giác Cổ-loa — Lãng-bạc — Châu-sơn, trước khi đi đến kết luận cuối cùng về chiến trường Lãng-bạc năm 42; Các truyền thuyết dân gian, các thần tích các vị tướng của Hai Bà Trưng và các trang sử còn lại, chỉ rõ rằng chiến trường Lãng-bạc gồm tới ba khu vực: một là vùng đồi thấp và bãi sông mà sau này ta gọi là vùng Tiên-du; hai là vùng đồi thấp trên bậc thềm có tên là Lãng-sơn, nằm giữa ngã ba sông Thương, sông Lục-nam; ba là vùng bậc thềm Cổ-loa, nơi có thành lũy kiên cố nhất của toàn khu phòng ngự Lãng-bạc; trận đánh có tính chất quyết định có lẽ đã xảy ra ở vùng Tiên-du.

4. Các vấn đề về hồ Lãng-bạc, về bậc thềm Tây-vu và về vùng trũng Lãng-bạc là những nhận đề địa lý, góp phần quan trọng vào việc giải quyết một cách khoa học, các vấn đề về ranh giới, về hoàn cảnh tự nhiên của một số huyện về thời Hán, như huyện Long-biên, huyện Tây-vu (huyện Tây-vu sau được chia làm ba huyện nhỏ: Phong-kê, Vọng-hải và Tây-vu)... Tên huyện Vọng-hải chính là bắt nguồn từ vị trí của huyện đó, nằm thẳng ra hồ Lãng-bạc, thời đó còn rộng mênh mông như một biển cả về mùa mưa, lại có mực nước ít nhiều lên xuống theo nước thủy triều ngoài vịnh Bắc-bộ. Vào đầu công nguyên có lẽ vùng Tây-vu — Lãng-bạc là một trung tâm cư dân trồng trọt, chăn nuôi, chài lưới và săn bắn vào loại lớn nhất ở Bắc-bộ, có thể vượt cả trung tâm kinh tế, chính trị cũ về thời các vua Hùng là đất căn cứ Mê-linh của Hai Bà Trưng, ở quanh vùng đồi núi và bậc thềm Sơn-tây Ba-vi

và kéo dài về phía bắc lên quá Tam-nông — Phú-thọ, và phía nam xuống tới Thượng-âm và ngã ba Thá.

5. Trong chuyên đề nghiên cứu này, chúng tôi đã đặc biệt lưu ý phần cổ địa lý nhằm giải quyết vấn đề giá trị chiến lược của vùng Lãng-bạc, để cuối cùng đi đến xác định những bãi chiến trường thời xưa, nên chúng tôi chưa có điều kiện giải quyết một cách trọn vẹn toàn bộ vấn đề «vùng Lãng-bạc về thời cổ». Chúng tôi nêu lên đây một số vấn đề còn tồn tại:

Đứng về mặt địa lý lịch sử cổ đại Việt-nam mà nói thì vấn đề cổ địa lý «vùng Lãng-bạc» này còn dần. tới một vấn đề rất cơ bản là vấn đề, «Liên-lâu (Luy-lâu) quận trị của quận Giao-chỉ về thời Hán» vì xét đến cùng thì Liên-lâu cũng như Long-biên đều hoàn toàn nằm trong cùng một vùng tự nhiên và kinh tế nguyên thủy thống nhất là vùng Lãng-bạc về thời cổ. Trong một dịp khác chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này.

Vấn đề thứ hai cũng đáng lưu ý là «vùng Lãng-bạc về thời cổ» này còn có thể là vùng có liên quan đến cả vấn đề nguồn gốc của dân tộc Việt-nam ta. Theo truyền thuyết còn ghi lại trong Lĩnh-nam chích quái (Truyện Hồng Bàng Thị) thì Lạc Long Quân và Âu Cơ trước khi từ biệt nhau, một người đem năm mươi con về thủy phủ, một người đem năm mươi con trở lại đất liền, đã gặp lại nhau trên đất Tương. Đất Tương này rất có thể chính là vùng Lãng-bạc, vì có con sông Tương chảy qua về thời cổ, lại có lăng Kinh Dương Vương, có miếu thờ Kinh Dương Vương, miếu ở Á-lữ (Thuận-thành), có đền thờ thần Lạc Long là cháu Kinh Dương Vương và con Lạc Long Quân ở các xã Đại-bái, Bình-ngô và Nghi-khúc (thuộc Gia-bình cũ, nay là huyện Gia-lương); con sông Tương này còn được in đậm nét trong trí nhớ của nhân dân địa phương nên nhân dịp sắp xếp lại các xã mới, chính quyền tỉnh Hà-bắc đã đặt tên các xã Tương-giang và Văn-tương để ghi lại con sông xưa. Tên sông Tương này có lẽ là một tên Hán-việt mượn của truyền thuyết Trung-quốc mà nội dung nói rằng hai vợ vua Thuấn là Nga Hoàng và Nữ Anh ngồi bên sông Tương mà khóc chồng vầy nước mắt vào cây trúc thành vết (60) Sông Tương nói đây là sông Tương ở tỉnh Hồ-nam bên Trung-quốc. Điểm đáng ngạc nhiên là trên dòng cũ của sông Tương thuộc vùng Lãng-bạc ở phía nam núi Lãm-sơn và núi Vả còn một khúc khá quan trọng mà chính ngành địa chất đã ghi vào bản đồ địa chất 1/500.000 (1963) là một

trứng neôgen, lại có một làng mang tên là làng Nga hoàng (xã Tân-dân huyện Quế-vô), tức là đứng tên vợ vua Thuần, người đã khóc chồng bên sông *Tương* ở Trung-quốc. Có thể rằng người xưa đã mượn điển tích Trung-quốc để ghi lại việc Âu Cơ và các con đã cầu mong Lạc Long Quân trở về bên bờ sông *Tương* để quyết định việc đi lên đất liền phía Phong-châu sau này để bắt đầu sự nghiệp xây dựng nước Văn-

lang (Trên miền Bắc nước ta hiện nay, còn một làng Nga-hoàng thuộc Cẩm-giang, Hải-hưng và một tên Nga-hoàng nữa là tên đặt cho một nhánh người Dao sống trong tỉnh Yên-bái và trên sườn núi Ba-vì). Chúng tôi xin gợi ý vấn đề sông Tương theo truyền thuyết nói trên, để các nhà nghiên cứu dân tộc học và văn học dân gian tiếp tục điều tra nghiên cứu.

CHÚ THÍCH

(29) Hiện nay ta chưa xây dựng được bản đồ địa mạo về kỷ đệ tứ của đồng bằng Bắc-bộ. Theo yêu cầu của nội dung bài nghiên cứu này, chúng tôi chỉ đề cập đến vấn đề địa hình bậc thềm ở vùng chung quanh hồ Lãng-bạc về thời cổ và đã vạch giới hạn đại lược của vùng địa hình bậc thềm, căn cứ vào các hành trình nghiên cứu trên thực địa, có đối chiếu với các bản đồ địa hình của đồng bằng Bắc-bộ, tỷ lệ 1/25000 và các loại bản đồ thổ nhưỡng (đất trồng) của đồng bằng, như bản đồ *Thổ nhưỡng ngoại thành Hà-nội* (năm 1964) tỷ lệ 1/25000 của Ban nông nghiệp Hà-nội.

(30) Ở đây không có sự phân biệt rõ rệt giữa thuật ngữ của khoa học địa lý và cách gọi dân gian: núi Sóc-sơn, vùng đồi Tiên-lát, vùng đồi Lãng-sơn là những khái niệm địa lý chính xác, mang theo một nội dung cụ thể, có tiêu chuẩn khoa học; trái lại, « núi » Tiên-lát, « núi » Tiên-du, v.v... là những tên gọi có tính cách dân gian, thường thấy ở các địa phương. Có lẽ trong quá trình tiến dần từ miền núi về miền đồng bằng, người xưa vẫn giữ nguyên danh từ « núi » để thể hiện tình cảm đối với miền núi; có lẽ đó cũng là nguồn gốc xa xưa của tục lệ « đắp đất thành núi » (như núi Nùng trong thành Thăng-long xưa) và của ý thức hết sức quý trọng số đồi thấp ở rải rác ven đồng bằng.

(31) Truyện Thạch tướng quân được kể trong *Bắc-giang địa chí*, (trang 190—196, sách của thư viện Viện Sử học) và được trích dẫn trong cuốn sách của Cao Huy Đỉnh — *Người anh hùng làng Dóng* nhà xuất bản Khoa học xã hội 1969 — trang 126 — 130.

(32) *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, trang 71, 72, 101. Thất-diệu, theo thiên văn học thời cổ, chỉ bảy ngôi sao lớn là mặt trời, mặt trăng và năm sao thuộc ngũ hành là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.

(33) *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, trang 10. Đường về mặt địa chất học thì các đồi vùng

Tiên-du đều gồm sa thạch loại xám và đỏ, cuội kết và phần sa thạch. Sa thạch là loại đá vụn, trong đó cát gắn với nhau bằng một thứ xi-măng si-líc, vôi, sét, v.v... có độ bền khác nhau. Do tác động của nắng mưa, nóng lạnh, phần sa thạch bị vỡ vụn và trôi đi, còn để lại ở đỉnh và sườn đồi những tảng sa thạch và cuội kết. Bản cơ tiên chinh là những tảng sa thạch đã được gọt sửa và xếp lại.

(34) *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, trang 73.

(35) Xem Trần An Phong — Trần Khải — *Sử dụng than bùn làm phân bón* — Nhà xuất bản Nông thôn 1964 — bảng 4 trang 9. Trần Quốc Vượng — *Cổ-loa* — Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3—4, tháng 12 năm 1969, trang 106.

(36) Nguyễn Duy Hinh trong bài nghiên cứu *Bản về nước Âu-lạc và An Dương vương* — *Khảo cổ học* số 3—4, trang 144—151 đã đi đến kết luận là: « Nước Âu-lạc là một nước đã tồn tại thực tế trong lịch sử... nước ấy có ba tên gọi chính khác nhau: Tây-Âu, Tây Âu-lạc, Âu-lạc (tr.150). Người nước Âu-lạc và Thục An Dương Vương đều là người Lạc-việt (tr.154) ». Cũng trong *Khảo cổ học* số 3—4, Trần Quốc Vượng trong bài về *Cổ-loa* đã ghi: « ...Tây vu là biến âm của Tây-Âu. Nhiều nhà nghiên cứu khác cũng chủ trương như vậy... Vậy Cổ-loa thuộc phạm vi Tây-Âu (hay Âu-Việt) thời vua Hùng dựng nước... » (trang 105).

(37)(38)(39)(40) Cao Huy Đỉnh—sách đã dẫn—trang 14, trang 50—51 trang 31, 39, 10 và trang 43—về núi Vũ-ninh, chúng tôi không viết Trâu-sơn mà viết Châu-sơn, vì theo truyền thuyết, vua Ân thua trận ở chân núi đó vẫn còn đeo viên ngọc Long-tuy mà chết. Ngọc đó là vật quý trên đời, tuy bị vùi xuống đất mà hào quang vẫn chiếu tỏa đến tận trời..., người ta xem linh khí mà biết rằng viên ngọc quý Long-tuy vẫn còn ở nước Nam, mới từ xa tới tìm... (theo *Lĩnh nam chích quái*, bản dịch của Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San, Nhà xuất bản Văn hóa 1960 trang 56). Ở chân núi Châu-sơn hiện còn làng

Châu-cầu, cũng viết Ch, nơi còn đền thờ Triệu-Đà.

(41) Xem Cao Huy Đình sách đã dẫn — dẫn tài liệu của Trần Quốc Vượng trang 43 — *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, trang 51, 53, 54, 55 — Đào Duy Anh — sách đã dẫn — trang 96 và 137.

(42) *Lĩnh nam chí* quadi, trang 60.

(43) *Đại Việt sử ký toàn thư* — bản dịch của Viện Sử học — Cao Huy Giu phiên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính — Nhà xuất bản Khoa học xã hội 1957, tập I, trang 67, 68.

(44) *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, trang 73.

(45) tên Bình-giang của Hải-hưng cũng được đặt theo ý nghĩa nói trên, vào năm Minh mệnh thứ III (*Đại Nam nhất thống chí*), tập III, trang 357. Trong Nam, trên sông Hậu-giang, phía trên Cần-thơ cũng có một thị trấn được đặt tên là Bình-thủy theo ý nghĩa đó.

(46) Đào Duy Anh — *Lịch sử Việt-nam* — nhà xuất bản Văn hóa 1958 — quyển thượng, trang 106.

(47) Lê Thuộc — Trần Huy Bá — *Tấm bia đá trước sân đền Hai Bà Trưng ở Hà-nội* — *Nghiên cứu Lịch sử* số 149, tháng 3-4 năm 1973, trang 53.

(48) Vũ Tuấn Sán — *Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng tại Hà nội* — *Nghiên cứu Lịch sử* số 149, trang 3-4 năm 1973, trang 41-50.

(49) Cl. Madrolle — *Le Tonkin ancien* — BEFEO, XXXVII — 1937, p.304.

(50) Về vấn đề huyện Long-biên và các vị trí của thành Long-biên, chúng tôi sẽ có bài nghiên cứu riêng.

(51) Trần Quốc Vượng — *Cổ-loa* — Tài liệu đã dẫn, trang 105.

(52) Đào Duy Anh — sách đã dẫn ở chú (46), trang 109.

(53) và (54) Trương Hữu Quýnh — *Lịch sử*

Việt-nam — Nhà xuất bản Giáo dục 1970, quyển I, tập I trang 152, 153.

(55) Xem chú (49).

(56) Cao Huy Đình — sách đã dẫn — đã kể truyền làng Trinh-diện tức làng Chiềng ở huyện Yên-dịch tỉnh Thanh-hóa có lưu truyền truyền ông Dóng, có đủ cả núi Sóc-sơn và đền thờ ở ngay địa phương.

(57) và (58) Hà Văn Tấn khi hiệu đính và chú thích *Địa chí* (bản dịch của Phan Duy Tiếp, nhà xuất bản Sử học 1960) cũng đã nhận xét rằng: « Điều khiển chúng ta chú ý là trong tỉnh Hải-dương, chỉ ở vùng phía nam huyện Vĩnh-bảo ngày nay... là hầu hết tên đất đều có chữ am đi sau... Hiện nay còn có các tên làng như Ngải-am, Nam-am, Trung-am, Tiền-am, Tây-am, Hạ-am, Dương-am, Bảo-am, Lãng-am, v.v... » (trang 89). Chúng tôi không rõ hiện nay ở Vĩnh-bảo có Dương-am và Bảo-am hay không. Nếu có làng Dương-am thì đó là tên Am-dương đảo ngược lại (cũng như Lôi-lang và Lang-lôi mà chúng tôi đã nói đến trong bài Đất Cấm-khê).

(59) Về vấn đề địa danh « am » cũng như về nhiều vấn đề khác được nêu lên trong bài nghiên cứu này, chúng tôi mong rằng các nhà nghiên cứu ở các địa phương sẽ lưu ý tìm kiếm tiếp vì có nhiều điều kiện thuận lợi đi sâu tìm hiểu trong nhân dân, tới từng thôn xóm nhỏ... Cho tới nay, hưởng ứng lời kêu gọi của Tòa soạn tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* nhân dịp kỷ niệm Hai Bà Trưng, các bạn đồng nghiệp Vĩnh-phú và Hà-nội mới công bố một số bài; nếu các cơ quan văn hóa và các nhà nghiên cứu ở Hà-tây, Hà-bắc và Hải-phòng dành thêm được thời gian cho vấn đề Hai Bà Trưng thì chắc chắn cuộc khởi nghĩa Mê-linh sẽ còn được hiểu biết rõ ràng hơn, chính xác hơn.

(60) *Việt-nam tự điển* — Hội Khai trí tiến đức — Hà-nội, tr 545.

MỘT TẤM BIA ĐỜI TRẦN MỚI ĐƯỢC PHÁT HIỆN

PHÙNG VĂN CƯỜNG — PHẠM VĂN KÍNH

ĐẦU năm 1972, trong đợt công tác nghiên cứu công xã nông thôn, chúng tôi phát hiện ra một tấm bia từ đời Trần ở làng Trường-tân xã Quảng-hùng, huyện Quảng-xương, tỉnh Thanh-hóa. Chúng tôi xin giới thiệu sơ lược về tấm bia đó.

Bia cao 1m55, rộng 0,60m, dày 0,24m, đế bia là một con rùa cao 0,42m. Hai bên mép bia đã bị đập sứt. Đặc biệt mép bên trái của mặt trước bia bị sứt nhiều, ở phía dưới bên trái của mặt bia này bị mất hẳn một mảng, một số chữ đã bị mất hẳn. Đầu con rùa đã bị đập sứt, cổ rùa bị gãy, đầu rời khỏi thân.

Cả hai mặt bia đều khắc chữ.

1. Mặt trước của bia (đây là mặt chính)

Bia hướng ra bề Đông trên giữa trán bia có 4 chữ khắc nổi theo kiểu chữ triện, xếp thành hai hàng; nét chữ còn rõ ràng, dễ đọc « Hưng-phúc tự bi » (興福寺碑, nghĩa là: bia chùa Hưng-phúc). Hai bên viền phần tư hai con rồng nổi, nhưng đã bị mờ, phải nhận thật kỹ mới thấy rằng đây là hai con rồng mình trơn, dài và nhỏ, uốn thành nhiều khúc, đầu nhỏ và không có sừng. Phần ngực cách trán bia và thân bia được trang trí bằng một hàng hoa văn kiểu móc câu (). Hai bên rìa bia đều là hoa văn cúc dây nối nhau. Chân bia chỗ tiếp giáp giữa thân và đế là một hàng hoa văn kiểu « lôi văn » (sóng nước). Các hoa văn đều đã bị mờ nhiều. Căn cứ vào nội dung ở mặt sau bia, chúng tôi xác định mặt bia này được khắc lại năm Tự-đức thứ 13 (1859). Nét chữ còn sắc, chữ khắc chân phương, tuy nhiên có nhiều chữ đã bị mờ, có một số chữ do khi đập bia nung vỡ nên đã mất hẳn, và cũng vì do khắc lại nên đã có nhiều sự nhầm lẫn đáng tiếc. Những chữ khắc nhằm chúng tôi sẽ chú thích trong phần phiên âm chữ Hán. Ở đây xin

đơn cử một thí dụ về sự khắc nhầm năm dựng của tấm bia. Thoạt nhìn, niên hiệu của tấm bia được khắc là:

« Khai-thái tam thập niên qui đông nguyệt... nhật (開泰三十年季冬月...日) » (tức là ngày... tháng 12 năm Khai-thái thứ 30). Điều này rất vô lý là vì niên hiệu Khai-thái đời Trần Minh Tông chỉ có 6 năm (1321 — 1329) làm gì có đến năm thứ 30 như văn bia đã ghi. Do đó, đã gọi ra một hoài nghi về niên đại của tấm bia này.

Vậy thì năm dựng bia là năm nào? Có ý kiến chỉ căn cứ vào năm tháng được ghi trên bia mà cho rằng năm dựng bia có lẽ vào thời Hồ. Vì, theo quan điểm chính thống của các nhà viết sử trước đây, họ Hồ đã « thoán đoạt » chính quyền của họ Trần, hành động đó được coi là không chính đáng, nên trên các sách sử trước đây thời Hồ được ghi là thời « nhuận Hồ », tức là một triều đại không được thừa nhận là chính thống. Bởi vậy, họ cho rằng tấm bia này khắc vào triều Hồ nhưng do quan điểm chính thống đó chi phối nên người khắc bia đã không dùng niên đại triều Hồ mà vẫn dùng niên hiệu triều Trần ghi nhận. Thực tế, giả thuyết này cũng không đứng vững được. Vì rằng rồi, đến năm 1400 triều Hồ mới thực sự nắm được chính quyền.

Theo chúng tôi, qua các họa tiết hoa văn trên mặt bia còn thấy được (như con rồng, hoa cúc dây...), qua đơn vị hành chính được viết trong bia (như Thanh-hóa phủ...), nhất là qua niên hiệu khắc bài văn bia (như năm Khai-thái...), lại qua bài bia ở mặt sau (ví dụ: bài bia sau nói rằng sự tích ghi chép mặt trước bia cách năm trùng tu lại tấm bia (1859) ngót 600 năm...), chúng ta có thể khẳng định rằng đây là tấm bia thuộc về đời Trần. Song, năm dựng bia cụ thể là năm nào? Lần tìm nội dung

bài văn bia, chúng tôi thấy trong đó có chép là: « Lê Khả Lỗi cùng con cháu vào đầu xuân năm Giáp tý niên hiệu Khai-thái (1321) bắt đầu khởi công tiếp tục tu sửa ngôi chùa Hưng-phước do Lê Bằng dựng vào năm Giáp tý niên hiệu Thiệu-long (1264), và vào mùa đông năm đó (tức 1321) chùa đã dựng xong, bìa đã khắc xong, ông không cho là thỏa mãn, bèn sai người đem sự trạng xin tâu làm bài minh. » Không nghi ngờ gì nữa, qua đoạn văn bia này, chúng tôi xác định chắc chắn rằng tấm bìa này hoàn thành cùng với việc dựng xong ngôi chùa, tức là năm 1324.

Năm này cũng tức là niên hiệu Khai-thái Giáp-tý (开泰甲子). Như vậy, chúng ta đoán rằng trong khi khắc lại tấm bia cũ do « thể viễn tích liêu, dài xâm thạch ngắn » người thợ khắc đã nhầm chữ giáp (甲) thành chữ tam (三), chữ tý (子) lộn thành chữ thập (十).

Tên người soạn văn bia, người viết và người khắc đã bị mất. Tấm bia này được dựng lên sau khi xây dựng xong ngôi chùa — như trên đã xác minh — vào cuối mùa đông năm Giáp-tý niên hiệu Khai-thái nguyên niên (1324).

Bài văn bia này có thể cho chúng ta biết được mấy ý chính sau đây:

— Về chữ hiếu (孝) của đạo Khổng chữ từ (慈) của đạo Phật, và sự gặp nhau của hai chữ đó. Hay nói một cách khác, đây là sự giảng cơ giữa đạo Phật và đạo Khổng trong tư tưởng của con người xã hội đương thời.

— Tóm tắt quá trình xây dựng, qui mô và nghệ thuật kiến trúc của ngôi chùa.

— Ghi lại một sự kiện lịch sử quan trọng chưa được các cuốn chính sử nhắc đến: khoảng niên hiệu Thiệu-Bảo, quân giặc Mông Nguyên do hữu tướng Toa-đô thống suất, đi đường biển tiến xuống phía nam nước ta. Khi quân giặc đến đánh hương Yên-duyên, phủ Thanh-hóa, nhân dân trong hương đoàn kết nhất trí dưới sự lãnh đạo của viên đại toát họ Lê đã tổ chức phòng ngự, anh dũng chống lại quân giặc (cụ thể xem phần phân tích sau).

Có thể nói, cho đến nay đây là một tài liệu duy nhất của một hương chiến đấu có sự lãnh đạo của người đứng đầu trong hương được ghi chép trong văn bia đương thời.

2. Mặt sau bia:

Mặt bia thô, chưa được gia công, mài nhẵn. Mặt này không có hoa văn, nét chữ còn sắc để đọc. Tuy nhiên, cũng có một số chữ bị mờ, hoặc bị mất. Đầu bài văn bia đề hàng chữ to: « Trường-tân thôn, Vũ hội trùng thuyên Trương công bích ký » (长津村武会重镌将公碑记,

nghĩa là: « Bài bia về tướng công (họ Lê) do hội Vũ thôn Trường-tân khắc lại ». Bài văn bia mặt này ghi lý do khắc lại bài văn bia mặt trước, việc xây dựng lại ngôi chùa, tên họ những người trong hội Vũ. Niên hiệu đề: « Hoàng triều Tự-đức thập tam niên tuế Canh-thân quý hạ sơ bát nhật » (皇朝嗣德十三年岁庚申季夏初八日) nghĩa là: ngày 8 tháng 6 năm Canh thân niên hiệu Tự-đức năm thứ 13 (1859).

Trong văn bia có lẫn cả chữ viết nôm và có cả chữ viết đơn.

— Chính nhờ mặt sau bia, chúng ta càng xác định rõ tấm bia này thuộc đời Trần. Xem nội dung văn bia, chúng ta biết được chính sách văn hóa của triều Nguyễn, cụ thể là việc coi trọng các di tích lịch sử của Thiệu-trị Sinh hoạt tinh thần của thôn xã được biểu hiện bằng việc tổ chức hội Vũ (thành phần, thể lệ...) với việc đặt kỳ tế tự trong làng xã. Cũng qua tấm bia này, chúng ta hình dung được phần nào bộ máy cai trị làng xã thời Nguyễn.



Nguyên văn mặt trước bia

兴 福 寺 碑 ☆

清化府，安缘乡，兴福寺碑铭并序

夫，○○先志，显扬后世：孔门谓之孝。喜舍净财，创立福田：我佛谓之慈。噫！孝与慈，其惟吾人之本心欤？故致孝以报罔极之深恩，推慈以徼无穷之冥福，俾世世子孙因霜露之恩，煮蒿之感，一瞻一礼，起孝起敬，永为余庆之基者，其惟圆觉之福田欤？粤有清化府，安缘乡，兴福寺者是先祖上将明字黎公安，室中郭氏生曰：大撮黎袍子，大撮黎朋。以绍隆甲子黎公朋之所创也。寺未克竟，资志以没。其子大撮大僚班服黎公孟，慈祥天至，孝友夙成，每念生成之德，顾服之恩，虽碎骨粉身，曷报万一。遂与其兄元大撮寄班黎男子，寄班黎广，进谥曰：“正觉婆”。黎可磊泊诸子孙于 开泰甲子春首相攸遗址，规模狭隘，像设未完，庀未备，相谓曰：“厥父基，厥子弗肯堂，矧肯构？”乃同心协力，继成其志。开拓基址，广袤如法。塑像金容，雕霍万状；法堂制其前，僧坊缭其后。宝座擎以石龙，雕刻极人间之巧。佛堂盖以○瓦，飞跂耸云外之观。砌累贞石○石庭列异花。风度青松，彷彿乎 天宫之奏响；月筛翠竹，摇颺乎 佛界之风光。古木扶疏，宛若菩提之树；祇园深邃，浩然布地之金。朕恁衍奇，变态百出，非笔舌所能举写。呜呼！非公孝慈之一念，安能致万世之福田乎？绍宝间，胡虏南下，虏右相唆都，整军海道，间于古溪道由其乡。公率乡人御于古笔渡，与虏交战：虏几不返。顾为乡猾降于虏，因为乡道，合其廛舍为所焚荡！事遂不果。及虏退，上回銮京阙，公以其事闻。诏鞠之，则以其乡物赔偿之，以为忠勤之劝。系公之力也。其年冬，寺既毕工，碑既砻石，公不以乎是为遂，走价袖状请铭于余。曰：某先君子夙志未遂，某忝为人子，恐先君子之志与腐草一旦渐尽！○继成之，欲俾某与先君子之志业与攷山海水流沄崑崙相为无穷，幸嘱笔焉。以谗来者。余颌公言，以嘉公之志，又嘉是父之有是子，安得不铭？遂为之铭。铭曰：

南甕之山

东海之水

左盘右擎

昇平匹美

清淑渊淳

有原有委

蛇蜒逶迤

为龙为虺

惟彼黎公

钟此瑰玮

为国忠臣

为国令子

慨念先君

修崇释氏

留目遗构

克继先轨

开泰绍隆

甲子○○

父基子堂

孝无终始

为善之报

锡类之祉

呜呼休○

○○○○

正…大夫……金…袋上…都 撰…翰林…

开泰三十年季冬月…日

侍内员外郎

黎…书

(*) Trong hai bài bia chữ Hán này, chỗ nào có ký hiệu ○, tức là chỗ ấy tấm bia bị mất một chữ hoặc chữ đã quá mờ, không đọc được. Chỗ nào để cách quān, tức là chỗ viết dài. Còn chỗ nào ký hiệu như dấu chấm (...), tức là chỗ ấy mất nhiều chữ, chúng tôi chưa xác định được số chữ bị mất. Còn những chữ Hán bị mất hoặc viết sai trong nguyên bản, chúng tôi cố gắng khôi phục cho đúng trong phần chú thích ở cuối bài.

Mặt bia này, còn «mách» cho ta biết một điều lý thú là: ngôi chùa có tấm bia dựng bên phải này không phải là ngôi chùa mới được xây dựng lên năm 1859. Quí mỗ và kiến trúc của ngôi chùa này ắt kém ngôi chùa thời Trần xưa. Nếu như ngày nay chúng ta tìm được vị trí nền đất của ngôi chùa xưa, thì sẽ có nhiều điều bổ ích đối với việc nghiên cứu kiến trúc cổ và một số vấn đề lịch sử liên quan đến nước ta hồi đó.

PHIÊN ÂM

Hưng phúc từ bi

Thanh-hóa phủ, Yên-duyên hương, Hưng-phúc từ bi minh tịnh tự

Phù, [kế thuật] (2) tiên chi, hiền dương hậu thế: Khổng môn vị chi hiếu. Hỉ xả tĩnh tài, sáng lập phúc điền: ngã phạt vị chi từ. Ý! Hiếu dữ từ, kỳ duy ngô nhân (3) chi bản tâm dư? Cổ chi hiếu dĩ báo vãng cực chi thâm ân, suy từ dĩ khiếu vô cùng chi minh đức, tĩ thế thế tử tôn nhân xưng lộ chi từ, huân cao chi cảm. Nhất thiên nhất lễ, khởi hiếu khởi kính, vĩnh vi dư khương chi cơ giả, kỳ duy viên giác chi phúc điền dư?

Viết hữu Thanh-hóa phủ, Yên-duyên hương, Hưng-phúc tự giả thị tiên tổ thượng tướng minh tự Lê Công An, thất trung Quách thị sinh viết đại toát Lê Bảo Tử, đại toát Lê Bằng, dĩ Thiệu-long giáp tý Lê Công Bằng chi sở sáng dã. Tự vị khắc cánh, tề chí dĩ một. Kỳ từ đại toát đại liên ban phật Lê Công Mạnh, từ tượng thiên chi, hiếu hữu túc thành, mỗi niệm sinh thành chi đức, cổ phục chi ân, tuy toái cốt phần thân, hạt bảo vạn nhất. Toại dư kỳ huynh nguyên đại toát ký ban Lê Nam Tử, ký ban Lê Quảng, tiền thụ viết: «chính giác bà». Lê Khả Lỗi ký chư tử tôn ư Khai-thái giáp tý xuân thủ tướng dụ di chỉ, quy mô hẹp ải, tượng thiết vị hoàn, vũ vị bị, tượng vị viết: quyết phụ cơ, quyết tử phát khăng đường, thần khăng (4) cầu? Nãi đồng tâm hiệp lực, kế thành kỳ chí, khai thác cơ chí, quảng biếu như pháp. Tổ tượng kim dung, điêu hoặc vạn trạng: pháp đường chế kỳ tiền, tăng phưởng liêu kỳ hậu. Bảo tọa kinh dĩ thạch long điêu khắc cực nhân gian chi hảo; Phật điện cái dĩ (5) ngõa, phi xi sùng văn ngoại chi quan. [lã] xế lữ chính thạch; [hữu] đình liệt dị hoa (6). Phong độ thanh tùng, phảng phát hồ thiên cung chi tấu hưởng; Nguyệt sai thủy trúc, dao dương hồ phật giới chi phóng quang. Cỏ mọc phủ sơ, uyển nhược bồ đề chi thụ; chi viên thâm thủy, hạo nhiên bồ địa chi kim. [Trầm] (7) quái diễn kỳ, biến thái

bách xuất phi bút thiết sở năng cử [lái] (8). Ô hô! Phi công hiếu từ chi nhất niệm, an năng chi vạn thế chi phúc điền hồ?

Thiệu-bào gian, Hồ lỗ nam hạ. Lỗ hữu tướng Toa - đồ, chỉnh quân hải đạo, gián vu Cồ - khe đạo do kỳ hương. Công suất hương nhân ngự ư Cồ - bút độ, dữ nỗ giao chiến: Nỗ cơ bắt phần. Cổ [vi] (9) hương hoạt hàng vu nỗ. nhân vi hướng đạo, hợp kỳ lư xá vi sở phần đăng! Sự toại bất quả. cập nỗ thoát. Thượng hồi loan kinh quyết, Công dĩ kỳ sự văn. Chiếu cực chi. Tắc dĩ kỳ hương vật bồi thường chi. Dĩ vi trung cần chi khuyến. Hệ công chi lực dã.

Kỳ niên đồng, tự ký tất công, bi ký lung thạch, công bất dĩ hồ thị vi toại, tâu giá tự trạng thĩnh minh ư dư. Viết: «Mỗ tiên quân tử tức chi vi toại, mỗ thiên vi nhân tử, không tiên quân tử chi chí dữ hủ thảo nhất đán tề tận! [Toản] (10) kế thành chi, dực lý mỗ dữ tiên quân tử chi chí nghiệp dữ Quốc-sơn hải thủy, lưu văn đột thốt (11) tương vi vô cùng, hạnh phúc. bút yên, Dĩ thâm lai giả. Dư hàm công ngôn dĩ gia công chi chí, hựu gia thị phụ chi hữu kỳ tử. An đắc bất minh? Toại vi chi minh. Minh viết:

Nam Quốc chi sơn	Đông hải chi thủy
Tả bàn hữu nã	Đỉnh bình sắt Mỹ
Thanh thuộc uyên đình	Hữu nguyên hữu ủy
Sà diện ủy để	Vi long vi hỷ
Duy dĩ Lê công	Chung thử khôi vi
Vi quốc trung thần	Vi gia lệnh tử
Khải niệm tiên quân	Tu sùng thích thị
Mộ mục di cầu	Khắc kế tiên quý
Khai-thái Thiệu-long	Giáp tý [Giáp tý] (12)
Phụ cơ tử đường	Hiếu vô chung thủy
Vi thiên chi báo	Tích loại chi chí
Ô hô hựu [tai] (13)	 (14)

Chính (15) đại phụ (16) kim (17) đại thượng (18) đồ soạn.. Hàn lâm (19) Khai-thái tam thập niên quý đông nguyệt /cốc/ (20) nhật Thị nội viên ngoại lang Lê (21) thư.

Dịch

Bia chùa Hưng phúc

Bài minh và lời tựa về bia chùa Hưng-phúc, hương Yên-duyên (22) phủ Thanh-hóa (23).

Kể ra, nối theo chí người xưa, làm rạng rỡ đời sau: đạo Khổng gọi là Hiếu. Vui vẻ bố thí của cải trong sạch (24) gây dựng đất phúc hậu (25): đạo phật gọi là Từ. Ôi! việc hiếu và từ há chẳng phải là bản tâm của con người hay sao? Cho nên làm điều hiếu để đền đáp ơn sâu khôn xiết, suy lòng từ để đón lấy âm phúc (26) vô biên, khiến cho con cháu đời đời nhân tiết xuân lộ thu sương, cảm nhớ đến tổ

tiên mà đèn nhang nghi ngút (27). Mỗi nét nhin, mỗi nghi lễ đều phải bắt nguồn từ lòng cung kính, hiểu từ đề rồi cho con cháu mãi mãi về sau được đường đất nền phúc hậu điều đó há chẳng phải là đất nền phúc hậu của viên gác (28) đó ru?

Nay có chùa Hưng-phúc (29) tại hương Yên-duyên, phủ Thanh-hóa, do Lê Bằng dựng vào năm Giáp tý niên hiệu Thiệu-long (1261). Đại toát (30) Lê Bào Tử, đại toát Lê Bằng đều là con bà Quách thị, vợ của tiên tổ thượng tướng minh tự (31) Lê An. (32) Chùa chưa xây dựng xong, ông (Lê Bằng) ốm chí mà mất. Con của ông là đại toát đại liêu ban (33) Lê Mạnh, hiền từ do trời phú bẩm, sớm có lòng hiếu thành. Mỗi khi nghĩ đến ơn đức sinh thành, công lao nuôi dưỡng của cha mẹ, thì dầu rằng thịt nát xương tan cũng không thể đền đáp được muôn một. Ông [Lê Mạnh] bèn cùng anh là nguyên đại toát ký ban (34) Lê Nam Tử, ký ban Lê Quảng, dâng tên thụy là: chính giác bà (35) Lê Khả Lỗi cùng với con cháu vào đầu xuân năm Giáp tý niên hiệu Khai-thái (1321) đến xem nơi di chỉ đó, thấy quy mô chật nhỏ, tượng tồ chưa xong, nhà cửa (36) chưa hoàn bị, cùng bảo nhau rằng: «Cha đã đặt nền, con lại không chịu xây nhà trên nền đó chẳng?» Anh em bèn chung lưng đấu cật kế tiếp hoàn thành chí hướng của cha ông Khai thác nền móng, mở rộng khuôn khổ, tồ tượng thếp vàng, chạm trở muôn hình vạn trạng: pháp đường (37) ở phía trước, tăng phòng (38) ở quanh phía sau. Cột đá tòa tam bảo (39) nổi những vân rồng, nét chạm trở trên cõi đời rất đẹp; mái điện thờ chư Phật lợp bằng ngói [quý], thể vươn bay ngoài mây sáng tuyệt vời. Thềm bên tả lát bằng đá cứng. sân bên hữu bầy nhiều hoa lạ. Gió thông vi vút, ngổ ngang nhạc khúc thiên cung; trăng trúc lung linh, mirong tượng hào quang Phật giới. Um tùm cây cỏ, trông như hàng lớp bồ đề; bát ngát sân chùa, cảu ngổ vàng pho mặt đất. Hình kỳ vẻ lạ, trạng thái biến đổi trăm chiều, không thể dùng ngòi bút hoặc lời nói tả xiết. Than ôi! Nếu không phải là do một niềm hiếu từ của ông thì sao có thể gây được nền đất phúc hậu cho muôn đời?

Khoảng niên hiệu Thiệu-bảo (1279-1285), quân giặc Hồ (40) tiến xuống phía Nam. Hữu tướng giặc là Toa-đồ, chinh đồn quân ngũ tiến theo đường biển (41). Quân giặc đi tắt đường Cồ-khe (42) dẫn vào trong hương. Ông [Lê Công] đốc suất mọi người trong hương ra phòng ngự ở bến Cồ-bút (43), đánh nhau với quân giặc: quân giặc [bị đánh] hầu như không còn đường lui chạy. Ngặt vì trong

hương có kẻ gian giảo đầu hàng giặc, nhân đó dẫn đường cho giặc, cho nên tất cả nhà cửa của cái đều bị đốt phá cướp bóc! Bởi thế công việc không thành. Kịp khi quân giặc rút lui, nhà vua trở về kinh đô (44), ông đem việc đó tâu lên. Nhà vua xuống chiếu bắt kẻ phản bội trị tội, bắt phải bồi thường của cải trong hương cho ông, để làm điều khuyến khích cho những kẻ trung can. [Về việc đánh giặc] thực nhờ công của ông vậy.

Mùa đông năm đó (1324), chùa đã dựng xong, bia đã khắc xong, ông không cho là thỏa mãn, bèn sai người đem sự trạng xin tồ làm bài minh. Ông nói: «Chí trước của tồ tiên tồ chưa được toại nguyện, tồ thẹn với cái đạo làm con, e rằng chí hướng của tồ tiên tồ một sớm mục theo cây cỏ! Tồ nổi theo chí hướng, muốn cho chí hướng và sự nghiệp của tồ và tồ tiên tồ cùng với núi Nam quốc, nước biển Đông được lưu danh mãi mãi. Nếu ông viết cho dễ hiểu rõ cho người sau biết thì vinh hạnh lắm». Tồ nhận lời ông Lê, để khen chí hướng của ông, và để khen rằng cha nào con ấy, thì sao lại không làm bài minh được? Tồ bèn làm bài minh. Bài minh rằng:

Núi non Nam-quốc
Nước biển Đông-hải
Nước quanh bên trái, non ngất bên phải
Chót vót, bằng phẳng tốt đẹp ngang nhau
Trong vắt, tốt lành thăm thẳm lặng lẽ

Có gốc có ngọn
Ngổn ngoè uốn lượn
Như rồng như rắn
Nhớ ông Lê Công kia
Được nước non chung đúc thành phong
cách khôi vĩ

Làm tồ trung trong nước

Làm con tốt trong nhà.

Nhớ đến cha trước

Sùng mến đạo Phật (45)

Tu tạo chùa trên nền cũ

Nổi theo chí trước

Từ Thiệu-long đến Khai-thái

Từ năm Giáp tý đến năm [Giáp tý]

Cha xây nền, con dựng nhà

Đạo hiếu chẳng quên trước sau

Báo đền việc làm điều thiện

Hạnh phúc ban cho loại đó

Than ôi! tốt đẹp lắm thay

Chính... đại phu... Kim... đại thượng... đó soạn Hàn lâm...

Ngày tốt tháng 12 mùa đông năm Khai-thái thứ 30 (46).

Thị nội viên ngoại lang Lê... viết

Nguyên văn mặt sau bia

长津村，武会重镌将公碑記

夫，有功德则祀之，吾邑古安缘乡，惟黎将公锺此瑰玮，箕裘绍家，干城卫国。一门父子兄弟相继为将，真英杰先出乎吾邑者矣。令子忠臣，丰功，伟绩，千古后于兴福寺碑可想也。几六百年，世远迹寥，苔侵石痕，人皆喁为寻常底。皇朝绍治六年，岁丙午，诏：凡古寺古碑武将文臣立功之处，具录以闻。间副总杜名冠披开碑记○○○刻名迹系：本村前陈上将明字黎公安，生大撮黎袍子，大撮黎朋，迨四世大撮大僚班服黎公孟，暨兄大撮寄班黎男子，大撮寄班黎广，欣然如有得之。嗣德元年，岁戊申春，叶诸村人秀才陈世禄，书吏林文瑞，里长黎允史，企长黎廷统，里长黄仲信，乡目黎仲进，饶学梁仕筠，杜石衍，里长范文莹，黎允准，阮如亥等立武会，供田设祭：春开贺，秋尝新，岁如之。越庚申春，叶心卜吉，安址于安江羹塏地，鸠货财为公需，命公来醵○石完其址。址南向，季夏落成。乃迺原碑重镌立于址之右，永为祀事，庶乎其享之有所矣。遂追刻于石，以寿其传云。

皇朝嗣德十三年岁庚申季夏初八日

副总杜名冠书吏林文瑞里长黎允史黄仲信记

本村庚戌科秀才陈世禄恭撰并书

石工黎文椿刻

PHIÊN ÂM

Trường-tân thôn, vũ hội trùng thuyên tướng công bi ký.

Phù, hữu công đức tắc tự chi. Ngô ấp cổ Yên-dương hương, duy là tướng công chung thủ khôi vĩ, cơ cầu thiệu gia, can thành vệ quốc. Nhất môn phụ tử huynh đệ tương kế vi tướng, chân anh kiệt tiên xuất hồ ngô ấp giả hĩ. Lệnh tử trung thần, phong công, vĩ tích, thiên cổ hậu vu Hưng-phúc tự bi khả tưởng dã. Cơ lục bách niên, thế viễn, tích liêu, đại xâm thạch ngấn, nhân giai chúc vi tâm thường đế (47).

Hoàng triều Thiệu-trị lục niên, tuế bính ngọ, chiếu : phạm cổ tự cổ bị vũ tướng văn thần lập công chi xứ, cụ lục dĩ văn. Giám phó tổng Đỗ Danh Quán phi khai bi ký (48)... khắc danh tích hệ: bản thôn tiền Trần thượng tướng minh tự Lê Công An, sinh đại toát Lê Bào Tử, đại toát Lê Bằng; đại tử thế đại toát đại liêu ban phục Lê Công Mạnh, ký huynh đại toát ký ban Lê Nam Tử, đại toát ký ban Lê Quảng, hân nhiên như hữu đắc chi.

Tự-đức nguyên niên, tuế mậu thân xuân, hiệp chủ thôn nhân tú tài Trần Thế Lộc, thư lại Lâm Văn Thụy, lý trưởng Lê Doãn Sử, trùm trưởng Lê Đình Thống, lý trưởng Hoàng Trọng Tín, hương mục Lê Trọng Tiến, nhiều học Lương Sĩ Duân, Đỗ Thạch Diển, lý trưởng Phạm Văn Oánh, Lê Doãn Chuẩn, Nguyễn Như Lợi đẳng lập Vũ hội, cung điền thiết tế : xuân khai hạ, thu thường tân, tuế như chi, Việt

Canh thân xuân, hiệp tâm bốc cát, an chỉ vu an giang sảng (49) khải địa, cư hóa tài vi công nhu, mệnh công lai thu xế (50) thạch hoàn kỳ chỉ. Chỉ nam hướng, quý hạ lạc thành. Nãi đệ nguyên bi trùng thuyên lập vu chỉ chi hữu Vĩnh vi tự sự, thủ hồ kỳ hướng chỉ hữu sở hĩ. Toại truy khắc vu thạch. Dĩ thọ kỳ truyền văn. Hoàng triều Tự-đức thập tam niên tuế Canh thân quý hạ sơ bát nhật

Phó tổng Đỗ Danh Quán, thư lại Lâm Văn Thụy, lý trưởng Lê Doãn Sử, Hoàng Trọng Tín ký.

Bản thôn Canh tuất khoa tú tài Trần Thế Lộc cung soạn tịnh thư.

Thạch công Lê Văn Xuân khắc.

Dịch

Bài bia về tướng công [họ Lê] do Hội Vũ thôn Trường-tân khắc lại.

Kể ra, người có công đức ắt được thờ tự. Ấp ta xưa gọi là hương Yên-duyên, nhớ lại tướng công họ Lê được nước non chung đức thành phong cách khôi vĩ, cơ cầu (51) nổi được nghiệp nhà, can thành (52) giữ được đất nước. Cha con, anh em một nhà nối nhau làm tướng, thật là đáng anh kiệt đi trước mở đường cho làng ấp ta. Người con tốt, kẻ tôi trung, công tích rạng rỡ, nghìn năm sau trong tấm bia chùa Hưng-phúc có thể tưởng nhớ mãi. Ngót sáu trăm năm. đời xa, nét mờ, rêu phủ, đá mòn, mọi người đều cho đó là việc tầm thường.

Năm Bình ngô, niên hiệu Thiệu-trị thứ sáu (1817) triều Nguyễn, có chiếu : Phàm những chùa cổ, bia cổ có ghi công tích các võ tướng, văn thần ở các nơi, đều phải sao lục đầy đủ để tâu lên trên. Lúc bấy giờ, phó tổng Đỗ Danh Quán mở xem tấm bia, [thấy rằng việc cũ còn] khắc trên đá là (53) : bản thân thượng tướng minh tự đời Trần xưa là Lê An, sinh con là đại toát Lê Bào Tử, đại toát Lê Bằng ; kịp đến hôn đôi là đại toát đại liêu ban phục Lê Mạnh, cùng anh là đại toát ký ban Lê Nam Tử, đại toát ký ban Lê Quảng (54). Ông [Đỗ Danh Quán] hơn hờ như bắt được của báu.

Mùa xuân, năm Mậu thân, niên hiệu Tự-đức năm đầu (1848), [ông Đỗ Danh Quán] cùng các người trong thôn là : tú tài Trần Thế Lộc, thư lại Lâm Văn Thụy, lý trưởng Lê Doãn Sửu, trùm trưởng Lê Đình Thống, lý trưởng Hoàng Trọng Tín, hương mục Lê Trọng Tiến, nhiều học Lương Sĩ Duân, Đỗ Thạch Diên, lý trưởng Phạm Văn Oánh, Lê Doãn Chuần Nguyễn Như Hội,... thành lập Hội Vũ. Cùng ruộng đất, đặt kỳ tế lễ : hằng năm làm lễ khai hạ (lập hạ) (55) vào mùa xuân, lễ thường tân (cúng cơm mới) (56) vào mùa thu.

Sang đến mùa xuân năm Canh-thân (1859), thành tâm tìm ngày tốt lành, đặt nền chùa ở nơi cao ráo rộng rãi đất An-giang. Góp tiền của, làm việc công, gọi thợ đến nung

gạch đánh đá, bó đá xây nhà cho kỳ xong ngôi chùa đó. Ngôi chùa ngảnh về hướng nam làm xong vào cuối mùa hạ. Rồi đem tấm bia cũ khắc lại và dựng ở bên phải ngôi chùa. [Lấy đó] làm nơi thờ tự lâu dài, ngõ hầu việc thừa hưởng [ông Lê công] có nơi chốn. Bèn đem những sự việc trên khắc vào bia để lưu truyền mãi mãi về sau. Ngày 8 tháng 6 (quý hạ) năm Canh-thân, niên hiệu Tự-đức thứ 13 (1859).

Phó tổng Đỗ Danh Quán, thư lại Lâm Văn Thụy, lý trưởng Lê Doãn Sửu, Hoàng Trọng Tín cùng ký. Bản thân tú tài khoa Canh-tuất Trần Thế Lộc soạn và viết bài văn.

Thợ đá Lê Văn Xuân khắc.

..

Do trình độ còn hạn chế, chúng tôi mới bước đầu sơ lược giới thiệu về tấm bia này, chắc không thể tránh khỏi thiếu sót, mong có sự chỉ giáo và đóng góp chung của bạn đọc

Nhân đây, chúng tôi chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của Ủy ban hành chính và nhân dân xã Quảng-hùng huyện Quảng-xương tỉnh Thanh-hóa, cùng với cụ Hoa Bằng đã giành nhiều thì giờ đọc lại lần cuối cùng và góp ý kiến quý báu về hai bản dịch bia của chúng tôi.

Tháng chạp 1972

CHÚ THÍCH :

(1) Tấm bia này đã được ông Phan Đại Doãn (Đại học Tổng hợp) thông báo tại hội nghị Hùng vương IV, tháng 4 năm 1971.

(2) Ở đây hai chữ bị mờ, rất khó đọc. Chúng tôi ngờ là chữ « kế thuật » (继承) nghĩa là : nối theo.

(3) Trong văn bia giống chữ « đại » (大). Nếu là chữ « đại », thì ở đây vô nghĩa. Chúng tôi cho là chữ « nhân » (人) mới đúng.

(4) Câu : « Quyết phụ cơ, quyết tử phát khảng đường, thần khảng cầu », thì câu mới đủ nghĩa. Theo chương Đại cáo trong Kinh thư chép rằng : « Nhưộc khảo tác thất, ký đề pháp quyết tử nãi phát khảng đường, thần khảng cầu ». Nghĩa là : « Vì như việc làm nhà, cha đã đắp nền rồi, phép tắc đã nơi chốn, về phần người con lại không chịu xây thêm, huống chi còn làm nhà nữa ư ? » về sau người ta ví là người cha sáng nghiệp,

người con nối theo mà làm nên sự nghiệp thì gọi là « khảng đường khảng cầu ».

(5) Ở đây bị mất một chữ, chúng tôi chưa khôi phục được.

(6) Câu này văn bia khắc là « xế lũy trình thạch ; thạch đình liệt dị hoa » (砌累贞石石庭列异花). Nếu như thế thì câu không chỉnh. Vì đây là câu biện ngẫu, hai vế phải đối nhau. Có lẽ ở đây thợ đá đã khắc nhầm, vì về trên chỉ có 4 chữ, lẽ ra phải là 5 chữ mới đúng. Thợ đá đã khắc nhích lên trên một chữ mà bỏ trống một chữ ở sau về. Chúng tôi ngờ rằng về trước là « tả xế lũy trình thạch » (左砌累贞石), còn về sau là « hữu (chữ hữu nhầm ra là thạch) đình liệt dị hoa » (右庭列异花), nghĩa là : Thêm bên tả lát bằng đá cứng ; bên hữu bày nhiều hoa lạ.

(7) Chữ « 朕 » trong văn bia vô nghĩa, chắc là chữ « 朕 » (朕) khắc nhầm. Chữ « 朕 » nghĩa là hình quái,

(8) Chữ này trong bia đã bị mờ, tự dạng giống chữ « tả » (写) nghĩa là mô tả, kể. Chúng tôi thấy dùng chữ « tả » trong câu là lộn nghĩa.

(9) Chữ này trong bia đã bị mờ, tự dạng còn giống chữ « vi » (为).

(10) Ở đây chữ bị mất, chúng tôi ngờ rằng là chữ « toàn » (繼), nghĩa là nối theo.

(11) Trong văn bia, ở đây là hai chữ « 峩峩 », như vậy là không rõ nghĩa. Chúng tôi ngờ rằng là hai chữ « đột thốt » (突突) nghĩa là « chót vót » khắc nhảm ra.

(12) Ở đây bị mất hai chữ, chúng tôi cho rằng đây là hai chữ « giáp tý » (甲子). Vì theo bài văn bia trên ta biết được chùa bắt đầu khởi công vào năm Giáp tý niên hiệu Thiệu-long và cho đến mãi năm Giáp tý niên hiệu Khai-thái mới hoàn thành.

(13) Mất một chữ, chúng tôi đoán là chữ « tai » (哉).

(14) Mất cả 1 chữ, chúng tôi chưa khôi phục được.

(15) (16) (17) (18) (19) (20) những chỗ này chữ bị mất, chúng tôi chưa khôi phục được.

(21) Mất một chữ, chúng tôi cho là chữ « cốc » (谷), nghĩa là tốt, lành.

(22) Hương Yên-duyên, cũng gọi là hương An-duyên, An-giang. Hiện là làng Trường-tân, tục gọi làng Bến thuộc xã Quảng-hùng, huyện Quảng-xương, tỉnh Thanh-hóa.

(23) Bắt đầu từ thời Lý mới có tên Thanh-hóa. Năm Thuận-thiên thứ 1 (1010) gọi là *trại* rồi sau đó đổi thành *phủ*.

(24) Nguyên văn là « hỉ xả », chữ nhà Phật, còn gọi là « tỉnh xả », « tỉnh thi » tức là vui vẻ đem bỏ thi của cái.

(25) Nguyên văn là « Phúc điền », chữ nhà Phật, nghĩa là: người nào mà xứng đáng được cung kính nuôi dưỡng thì nên cung kính nuôi dưỡng, ắt sau này sẽ được báo đền bằng mọi điều phúc. Vì như gieo mạ thì được gặt lúa. Bài « *Tĩnh ảnh sở* » trong *Vô lượng thọ kinh* viết: « Người ta sống trên đời làm những điều phúc, điều thiện, cũng như ruộng đất sinh ra vạn vật, nên gọi là phúc điền ».

Theo điển lệ nhà Phật có các thuyết. nhị phúc điền, tam phúc điền tứ phúc điền bát phúc điền... Cách thường nói nhất như trong *Ưu bà sai giới kinh* là tam phúc điền tức là báo ân phúc điền (đối với cha mẹ, sư trưởng), công đức phúc điền (đối với Phật pháp tam bảo), bản cùng phúc điền (đối với những người bản cùng khổ).

(26) Nguyên văn là « minh phúc », chữ nhà Phật, có nghĩa là người chết nhận được điều phúc ở cõi âm ty.

(27) Ở đây, trong bia viết chữ « 燕 » là sai, vô nghĩa, phải là chữ « huân » (薰) mới đúng. Có lẽ vì tự dạng giống nhau nên thợ đá khắc sai. Nếu vậy nguyên văn câu này là « nhân sương lộ chi tư, huân cao chi cảm ». « Sương lộ chi tư » dẫn điển « xuân lộ thu sương » trong chương « *Lê tế nghĩa* » của sách *Kinh lễ*, nghĩa là: mùa thu, sương lộ buông rơi, bậc quân tử đắm chân lên đó, trong lòng gọi lên sự buồn rầu thâm, tâm trạng đó không phải do giá rét tạo nên. Mùa xuân khi mưa móc thấm nhuần, bậc quân tử đắm chân lên đó ắt sinh ra lòng run rẩy xót thương ». Điều đó chứng tỏ người ta cảm thời mà tế lễ. Cũng như phong tục ngày nay, hằng năm cứ đến mùa xuân và mùa thu mọi người đi « tảo mộ » (tức tục « thăm mộ »), đây cũng là tục « xuân lộ thu sương » của cổ nhân sót lại. Còn « huân cao chi cảm » dẫn điển « huân cao thể thẳng » cũng trong chương sách nói trên. « Huân » có nghĩa là mùi hương thơm, « cao » có nghĩa là dạng khói bốc. Theo *Đôn Hi Đán* tập chú thì « huân cao » là khói hương nghi ngút.

(28) « Viên giác », chữ nhà Phật có nghĩa là cái linh giác tròn trĩnh, đầy đủ. Theo *Viên giác kinh*, « viên giác tỉnh tỉnh, hiện tại thân tâm, tùy loại mà ứng nghiệm ». Theo *Khuê phong*: *Viên giác lược* sơ tự thì « Tâm tỉnh minh mà hiểu rõ, gọi là viên giác ».

(29) Chùa Hưng-phúc hiện nay không còn nữa. Tại khu vực này chỉ còn dấu vết nền cũ và gạch ngói vỡ mà thôi. Theo bài bia, chùa này được trùng tu nhiều lần. Lại theo lời kể của các bậc lão thành địa phương, thì chùa Hưng-phúc đã bị phá đi dựng lại nhiều lần do giặc giã, hỏa hoạn. Quanh phạm vi của chùa, người ta còn đào được gỗ bị lẩn sâu dưới đất.

(30) Đại toát trong dân gian còn gọi là « đại loát », cũng tức là « đại tư xã ». Theo Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, mục *quan chức chí*, thì vào đầu nhà Trần, Thái tông bắt đầu đặt các chức đại tư xã và tiểu tư xã. Quan từ ngũ phẩm trở lên là đại tư xã, từ lục phẩm trở xuống là tiểu tư xã. Đại tư xã, tiểu tư xã cùng với xã trưởng xã giám giữ việc hộ tịch.

Qua bài bia này, ta còn được biết thêm đại tư xã (tức đại toát) ngoài nhiệm vụ giữ việc hộ tịch, còn có vai trò rất lớn trong việc *bảo vệ làng xóm, lãnh đạo kháng chiến*. Đây có

lẽ là tài liệu duy nhất mà hiện nay chúng ta được biết về mặt này.

Qua bài văn bia mới này, chúng ta còn được biết thêm “đại tư xã” còn được phong các tước: đại liêu ban, ký ban.

(31) Xem sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, mục *Quan chức chí* (tập II, NXB Sử học, Hà-nội 1961, tr.63) Phan Huy Chú cho rằng: tước *minh tự* là một bậc đề gia thường cho người có công từ đời Lý. Đời nhà Trần có tước *nội minh tự* để phong cho các quan văn võ. Tước này được duy trì mãi đến thời Lê sơ.

Song nói như vậy, e còn chưa đầy đủ. Chúng ta xem những đoạn văn trích trên nói về tước *minh tự* trong *Kỷ nhà Trần*, thì thấy rằng: thời Trần, tước *minh tự* không những là tước phong cho con cháu 4 đời thuộc dòng tôn thất, đồng thời là tước phong cho tất cả các người có công, bất kể là quan văn hay quan võ (nhất là người có công trong cuộc chiến tranh), ngay cả quan chiêm nghiệm, kể cả quân dịch đầu hàng nhưng có công với ta. Còn việc Quốc Tuấn được vua cho quyền tự phong tước *minh tự* cho người khác, chúng ta lại thấy rằng: tước *minh tự* là một tước phong không lớn lắm, dưới tước hầu.

(32) Xét trong sử sách thời Lý Trần không có nhân vật Lê An. Từ thời Lý đã có chức “thượng tướng quân”, đã có tước “minh tự”. Sang đời Trần cũng vậy, các chức và tước trên cũng có. Nếu theo như văn bia ghi: “Thượng tướng minh tự Lê Công An” thì ông Lê An không phải là một nhân vật không đáng kể ở thời nhà Trần. Do chính sử khuyết ghi chăng? Hay cũng có thể do chúng tôi chưa tìm xét được kỹ. Vì vậy, hãy tạm ghi ra đây để tra cứu thêm.

(33) Từ thời nhà Lý, ngoài việc phong các tước vương, tước công, tước hầu cho các thân tộc của vua và người có công lớn, còn có các bậc đại liêu ban, nội thượng chế... đề gia thường cho những người có công vừa. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, mục *quan chức chí*: thời Trần, chúng tôi thấy tước đại liêu ban là tước phong cho các võ tướng như đại liêu ban Trần Thanh Ly là n võ vệ đại tướng quân quản lĩnh (Quản thiết ngục) (*Toàn thư* bản dịch, TII, trang 113), đại liêu ban Đoàn Thai tham chiến trong cuộc kháng chiến II và bị quân Nguyên bắt (Nguyên sử, q 209, tr.66). . Còn chưa thấy sử sách xưa chép tên đại liêu ban Lê Mạnh, có lẽ khuyết chăng?

(34) Ký ban: chúng tôi chưa tra cứu được, và cũng chưa thấy các sách sử ghi các tên “nguyên đại toát ký ban Lê Nam Từ, ký ban Lê Quảng”, chỉ thấy có ghi trường hợp như

sau: “Mùa hạ, tháng 6 (1261), nhà Nguyên sai lễ bộ lang trung là Mạnh Giáp, viên ngoại lang là Lý Văn Tuấn mang thư sang dụ... [Vua Trần] sai thông thị đại phu là Trần Phùng công, chủ *lệ ký ban* là Nguyễn Thân, viên ngoại lang là Nguyễn Diễn mang thư sang Nguyên đề thông hiếu...” (Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, TII, NXB KHXH, Hà-nội 1971, tr.34).

(35) Chính giác bà chữ nhà Phật, nghĩa là thấy rõ ràng được chân lý mà đến chỗ giác ngộ.

(36) Nguyên văn “vũ bị bị” “Vũ” có nghĩa là nhà nhỏ bên cạnh nhà lớn. Trong chùa, ngoài nhà chính tức là pháp đường nhà “tam bảo” ra (Xem chú thích “tam bảo” ở dưới) còn có các nhà phụ khác (ví như “phòng tăng” — nhà thầy tu ở)... Ý cả câu này là việc xây dựng các nhà phụ chưa được hoàn bị. Chúng tôi tạm dịch là “nhà cửa” cho gọn nghĩa.

(37) Nguyên văn “tăng phương”: các nhà trong chính cung, nơi thầy tu thuyết pháp.

(38) Nguyên văn “pháp đường”: ăn phòng, căn nhà của thầy tu ở.

(39) “Tam bảo”, nguyên văn là “bảo tòa”, chữ nhà Phật, tức là phật tòa. Chúng tôi dịch là “tòa tam bảo” (ba thứ quý của nhà Phật: Phật, pháp, tăng. Phật: ông Phật, pháp: phép tắc nhà Phật, tăng: thầy tu).

(40) Nguyên văn “Hồ lỗ”: gác Hồ, tức là gác Thất đạt Mông-cổ.

(41) Trước tiên, chúng ta cần xác định rõ thời gian của niên hiệu Thiệu-bảo đời Trần.

Theo quyền *Niên biểu Việt-nam* của Vũ Bảo tồn bảo tàng do NXBKHXH mới tái bản năm 1970, thì niên hiệu Thiệu-bảo có 6 năm, tức từ năm 1279 đến năm 1284. Nhưng theo *Đại Việt Sử ký toàn thư* (sau gọi tắt là *Toàn thư*) (*Kỷ nhà Trần*) cho biết thì niên hiệu Thiệu-bảo cũng bắt đầu từ năm 1279, song lại kéo dài mãi cho đến tháng 8 âm lịch (năm 1285). Còn từ tháng 9 trở đi mới là năm Trùng-hưng thứ 1. Như vậy, theo *Toàn thư* thì niên hiệu Thiệu-bảo bao gồm cả cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Nguyên lần thứ hai. Ở đây, chúng tôi theo *Toàn thư*.

Đoạn văn bia này ghi là: khoảng niên hiệu Thiệu-bảo (1279—1285), gác Hồ (tức gác Mông Nguyên—FG) tiến xuống phía Nam. Hữu tước, g gác là Ton-đồ, chỉnh đốn quân ngũ tiến theo đường biển. Quân gác đi tắt đường Cê-khe dẫn vào trong hương... [thuộc phủ Thanh-hóa]. Sự việc này có lẽ là xảy ra trong cuộc kháng chiến lần thứ hai, cụ thể là xảy ra vào

khoảng nửa cuối tháng 3 âm lịch (1285), khi Toa-đô nhận được lệnh Thoát-hoan lại một lần nữa đánh Thanh-hóa.

Như chúng ta đã biết, khi quân Nguyên tiến đánh kinh đô nước ta lần thứ hai, để tránh thế mạnh ở ạt ban đầu của giặc, hai vua Trần đã phải rút khỏi kinh đô, đi thuyền rút vào Thanh-hóa vào đầu tháng 3 âm lịch (1285). Hội quân xâm lược đuổi theo vua Trần không kịp vội về báo tin cho Thoát-hoan biết. Lúc này « Toa-đô cũng báo Nhật huyên (chỉ vua Trần-TG), thái sư (chỉ Quang Khải) chạy vào Thanh-hóa ». Thoát-hoan liền ra lệnh cho Toa-đô đem quân từ Thiên-trường vào Thanh rượt đuổi vua Trần, và sai « ô-mã-nhi Bạt-đô đem 1.300 quân và 60 chiến thuyền giúp Toa-đô tập kích quân của Thái sư. » (theo Nguyên sử, q.209 An nam truyện). Có lẽ khi đuổi theo vua Trần, Toa-đô đã chia làm hai đường thủy, lục. Và, qua đoạn văn bia trên chắc chắn rằng Toa-đô đã đích thân dẫn đoàn thủy quân tiến xuống phía Nam, đánh vào Thanh hóa (vì vua Trần cũng rút bằng đường thủy vào Thanh-hóa).

Đoạn văn bia nối tiếp còn cho chúng ta biết thêm đoạn đường tiến quân của bọn xâm lược và tinh thần đoàn kết anh dũng chống giặc của nhân dân hương Yên-duyên, tiêu biểu cho toàn dân phủ Thanh-hóa đương thời: quân thủy do Toa-đô thống lĩnh khi đến phủ Thanh-hóa bèn đi tắt đường Cồ-khê dẫn vào trong hương (tức hương Yên-duyên). Nhân dân hương Yên-duyên đã đoàn kết xung quanh ông Lê công và dưới sự lãnh đạo của ông ra sức phòng ngự ở bến Cồ-bút, anh dũng chiến đấu với giặc, đánh cho giặc khốn đốn đến nỗi « hầu như không còn đường lui chạy ». Sau đó vì có kẻ phản bội đầu hàng quân giặc, rồi dẫn đường cho giặc. Vì thế, quân giặc đã tiến được vào trong hương, chúng đã gỡ ra cái thủ đoạn « thông thường » của bọn kẻ cướp xâm lược: tiến hành đột phá cướp bóc toàn hương! Do cuộc chiến đấu không mệt mỏi để giải phóng quê hương của nhân dân hương Yên-duyên (Điều này được thể hiện rất rõ trong sau này, khi bình công luận tội, vua Trần đã ban thưởng cho ông Lê công người đứng ra tổ chức lãnh đạo cuộc kháng chiến của hương Yên-duyên), hòa nhịp với cuộc đấu tranh mạnh mẽ chung của nhân dân cả nước, cuối cùng quân giặc buộc phải rút lui khỏi nơi này.

Đây là một điểm quý báu, có thể nói là cho đến hiện nay (theo chúng tôi biết) là một tư liệu duy nhất được ghi trên văn bia thời Trần về một sự kiện chiến đấu ở phủ Thanh-hóa có

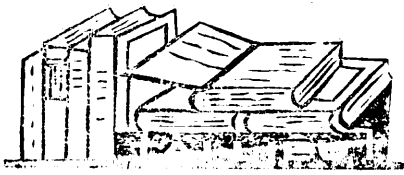
sự lãnh đạo thống nhất của một viên đại toát (cũng là đại tư xã) - kẻ đứng đầu trong hương lúc bấy giờ.

(42) Cồ-khê, nay ở làng Kênh còn có dấu vết. Làng Kênh cũng như làng Bến (tức là Trường-tân) đều trong xã Quảng-hùng ngày nay cả. (43) Nguyên văn « Cồ-bút độ », tức là « bến Cồ-bút ». Cồ bút ngày nay thuộc địa phận làng Yên-nam (hợp tác xã Hòa-bình xã Quảng-hải, Quảng-xương).

(44) Trở lên trên, chúng ta đã xác định cuộc kháng chiến chống quân xâm lược của nhân dân hương Yên-duyên phủ Thanh-hóa là thuộc vào cuộc chiến tranh lần thứ hai. Dưới đây, chúng ta lại có thêm bằng chứng minh lần đánh quân Nguyên năm Thiệu-bảo này của hương kể trên là thuộc về năm 1285. Trên tấm bia, có ghi tiếp là: « Kịp khi quân giặc rút lui, nhà vua (chỉ vua Trần - TG) trở về kinh đô, ông [Lê công] đem việc đó tâu lên (việc chống gặc của hương Yên-duyên và việc kẻ phản bội đầu hàng dẫn đường cho giặc - TG). Nhà vua xuống chiếu bắt kẻ phản bội trị tội, bắt phải bồi thường của cải trong hương cho ông, để làm điều khuyến khích cho những kẻ trung can (vì việc đánh giặc) thật nhờ công của ông vậy ». Điều ghi chép này hoàn toàn phù hợp với đoạn ghi chép trong chính sử. Trong cuộc kháng chiến lần thứ hai, sau như g trận Hàm-tử, Chương-dương, Tây-kết và nhất là trận thắng lợi ở Thăng-loại, quân Nguyên bị thất bại buộc phải rút về nước. Hai vua cũng từ Thanh-hóa trở về Kinh sư. Rồi nhà vua tiến hành việc « luận công hành thưởng ». Toàn thư (Bản kỷ, q V) ghi rằng: « Mùa thu, tháng 8 (1285) sai tả bộc xạ là Lưu Cương Giới tuyên phong các công thần theo thứ bậc khác nhau, và trị tội những người hàng giặc ». Như thế, sự việc ghi trong đoạn văn bia trên cũng ăn khớp với đoạn ghi chép trong Toàn thư. Tuy rằng, chính sử không ghi rõ việc ban thưởng cho ông Lê công và trừng trị kẻ phản bội trong hương Yên duyên, điều này càng chứng thực giá trị bổ sung sử liệu quý giá của nguồn văn bia nước ta.

(45) Nguyên văn là « thích thị » tức là đạo Phật. Thích thị nói về đạo làm pháp, nên giảng đạo gọi là thuyết pháp. Tôn xưng thiên thị cũng gọi là pháp, như pháp sư, pháp tọa.

(46) Ở đây, chúng tôi dịch theo nguyên văn là năm Khai-thái thứ 30. Thực ra là năm Khai-thái Giáp-tý (1324) như chúng tôi đã phân tích ở phần đầu



Một số tài liệu về

HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA CỦA CÔNG NHÂN THỜI KỲ 1930 — 1939

NGUYỄN ANH

Để góp phần vào việc nghiên cứu về giai cấp công nhân, chúng tôi xin chọn lọc, giới thiệu một số tài liệu về hoạt động của công nhân trong lĩnh vực văn hóa từ 1930 đến 1939.

● Chúng tôi xin lựa chọn giới thiệu một số tài liệu tiêu biểu trong sáng tác văn học. Đó là những ca dao, thơ ca do giai cấp công nhân sáng tác dưới nhiều thể loại và phổ biến theo các làn điệu dân tộc đã được phổ biến rộng rãi.

Không biết đích xác thời gian ra đời của nó, nhưng những câu ca dao sau đây xuất hiện vào trước sau năm 1930, chắc chắn rằng lúc nào cũng có sức mạnh tố cáo tình cảnh khổ cực và thể hiện ý chí căm thù của giai cấp công nhân trong nhà máy, hầm mỏ, xí nghiệp của bọn tư bản :

“ Ai làm cho sọ tôi mòn
Cho chân tôi bỏng cho gầy thân tôi » (1).

« Quần chân tải được hồn đau khổ
Áo trắng manh phủ tấm thân tàn
Một đời cơ cực lắm than

Phu phen ta phải lang thang suốt đời » (2).

Đó là cảnh phải đội đá đến hỏi đầu mà vẫn sống cơ cực của người công nhân nhà máy xi-măng Hải-phong. Còn công nhân đất cảng, quanh năm lấy găm tàu làm nhà ở lại có câu :

« Ăn cơm hầm ngủ găm tàu,

Ốm, đau thang thuốc ? Chết, đau quan tài ? (3).

Nơi hầm mỏ, người công nhân cũng lên tiếng tố cáo chế độ bóc lột của bọn chủ, cai, ký và kêu gọi nhau hành động chống lại chúng.

Ở mỏ Cẩm Thái-nguyên :

“ Đi trở ra gặp cai thầu khoán

Chạy trở vào gặp xu-ba-dăng

Chúng như bầy sói nhe răng

Mắt như cú vọ, cướp phăng công mình.

Cướp công mình mình rình mình choảng
Mình đốt nhà cho đảng cái tham.

Trên đời còn xu-ba-dăng
Còn cai thầu khoán còn thằng cu-li » (4).

Đây là ở lò than Phấn-mễ :

« Lò xuống tối như hũ nút
Mưa rơi lụt như ngoài sông
Chén cha cái tụi xếp công
Phùng mang trọn mắt nó không cho về.
Không cho ta cũng cứ về

Nó đánh ta đá, làm gì được ta » (5).

Và đây là tình cảnh của anh em công nhân mỏ than Hà-tu :

« Khổ cực trăm chiều lắm ai ơi !
Làm thân trâu ngựa suốt một đời.
Cơm ăn hai bữa thường rau cháo,
Áo mặc bốn mùa vẫn tả tơi.
Chậm chân lỡ buổi là cai đánh
Sấm trún phồng da để chủ xơi.
Anh em tỉnh dậy mà mau liệu
Hiệp sức đồng tâm quyết một bài » (6).

Sau đây là mấy bài ca tiêu biểu, phổ biến rộng rãi trong công nhân hầm mỏ. Trong quá trình lưu truyền, nơi này, nơi khác có thể có ít nhiều thay đổi, thêm bớt :

Bài 1 — “ Anh em ơi ! Chính cái thân chúng
ta đây cực khổ nhất trên đời.
Bao nhiêu vinh hoa phú quý ta chịu để cho
một ít người nó hưởng riêng.
Tội tàn thay cái quân tư bản chủ nghĩa nó
sinh ra cái thể giới bạc tiền,
Làm cho anh em ta vô sản phải đảo điên
thể này.

Anh em ơi ! Cái thân chúng ta đây sao chịu
mãi cho chúng nó đọa đầy.
Mình làm để cho chúng nó hưởng hết đến

Biết bao nhiêu nước mắt mồ hôi

Vợ con ta cũng đói rách ta cũng phải ngồi
ta đợi trông.

Nói ra thêm những đau lòng

Đời người đến thế còn mong mỗi gì.

Người mà như vật vô tri

Còn hơn làm kiếp nam nhi phải chịu nhọc
nhân.

Ta tính toán sao cho nó thoát khỏi cái kiếp
bần hàn

Cho hết loại tư bản cho hết quân tham tàn.

Cho nhân loại khỏi lầm than

Cho trên đời không thấy kẻ khó: than vì
tiền.

Dậy làm cách mạng mau lên

Giết quân tàn bạo xây nền tự do » (7).

Bài 2

« Nơi thời lò, nơi thời lò, anh em ơi !

Cái thân của chúng ta đây, nhem nhuốc ở
cái nơi thời lò.

Đào than là than chống cột, lẫn mớ ở cái
đám hang sâu.

Này anh em ơi ! Cái thân của chúng ta đây
cực khổ quá ngựa trâu.

Quanh năm là ngày tối,

Ta giải đầu chịu nắng mưa.

Ấy cũng bởi vì cái thằng tây nó cố ý lọc lừa
Cướp cơm cướp cháo sớm trưa dọa dẫm.

Này anh em ơi ! Cái thân của chúng ta đây,
sao chịu mãi đến thế này.

Phải mau mau đoàn kết, đoàn kết nữa, để
ngày rày ta chống với cái giặc thằng Tây !

Đề cùng nhau thoát khỏi cái nạn này
Trời cao kia trông thấy, mặt mày ta khỏi
nhọ nhem.

Quyết cùng nhau đứng dậy các anh em.

Vác cờ liềm búa ta thử một phen xem thế
nào.

Kìa năm châu cách mạng nó ào ào » (8).

Bài 3.

« Dân nghèo ta hãy đứng lên

Phất cờ liềm búa xây nền tự do.

Là hồi dân nghèo, hồi dân nghèo

Tình cảnh gieo neo, dầm mưa giải nắng
khốn khổ làm sao !

Nhà khốn khó, kiếp phong trần trăm phần
cực khổ.

Nhà khốn khó, đem mồ hôi hiến lư gian
tham.

Gắng gượng làm, công ngày không đủ

Hôm nay phất mai lại không, thuế nặng
với sưu nhiều, tiền gì cho đủ.

Vậy thì làm sao ? Làm sao ?

Rày là rày, ta tính hiệp sức nhau vào,

Quảng búa, bó chông, ta quyết làm reo
làm reo.

Bạc đãi nhiều, ta quyết làm reo.

Yêu cầu là cho thắng, không ưng ta quyết
không theo » (9).

Một hình thức hoạt động khác, đó là học
tập bao gồm học tập chính trị học tập văn
hóa, và sinh hoạt văn hóa (10).

Chúng ta đều biết rằng thuốc phiện, cờ bạc,
gái điếm, nhà thờ v.v. là công cụ đặc lực
của thực dân Pháp dùng để đầu độc, ru ngủ
người công nhân chịu yên phận với kiếp sống
nô lệ. Hiểm họa ấy đối với người công nhân
đã được André Violis tường thuật khá sắc nét
trong *Indochine SOS* (Đồng dương cấp cứu) và
một đôi chút trong *Sur la route mandarine*
(trên đường cái quan) của Dorglès. Chúng ta
còn biết thêm rằng vào những năm 36-39,
trước phong trào « Mặt trận dân chủ Đồng-
dương » do Đảng cộng sản lãnh đạo, ở một
vài nơi bọn thực dân và tay sai cũng sử dụng
các hình thức câu lạc bộ, mở phòng đọc sách,
lớp học buổi tối, mở phòng khám bệnh cho
vợ con công nhân nhằm lôi kéo, chia rẽ, theo
rối phong trào cách mạng đang dâng lên khắp
3 kỳ. Đó là việc làm của Lotzer — công sứ
Nam-dịnh, cùng với những hoạt động tuy yếu
ớt, nhỏ hẹp nhưng khá nguy hại của nhóm
trốt-kít tay sai của đế quốc, ở các khu công
nhân Nam-dịnh, Hải-phòng.

Để chống lại âm mưu thâm độc và hành
động xảo quyết của thực dân Pháp, ngay từ
những năm trước 1930, trong phong trào vô
sân hóa, nhiều thanh niên yêu nước do lãnh
tự Nguyễn Ái Quốc giáo dục đào tạo ở Quảng
châu đã về nước và đến với giai cấp công
nhân. Để tự rèn luyện và để tuyên truyền
đường lối cách mạng vô sản, giác ngộ giai
cấp công nhân, chuẩn bị thành lập Đảng, các
cán bộ cách mạng đã tổ chức được những
nhóm dạy văn hóa, nhóm đọc sách báo, sinh
hoạt chính trị và đưa sách báo cách mạng
vào giai cấp công nhân. Trong những buổi
gặp mặt, hội họp bí mật, các cán bộ đã nói
đến đời sống khổ cực của công nhân, giới
thiệu về Cách mạng Tháng 10 Nga, về đời sống
hạnh phúc của nhân dân Liên-xô dưới chính
quyền xô-viết. Ở Hải-phòng, Hòn-gai trong
các nhà máy xi-măng, cảng, mỏ than, ở Nam-
dịnh, trong nhà máy dệt là nơi phong trào
lên mạnh. Trong thời gian này báo chí cách
mạng cũng bí mật ra đời nhiều, và anh chị
em công nhân đã đón nó với tất cả nhiệt
tình cách mạng của mình. Một công nhân đã
phát biểu lòng khao khát và niềm tin của giai
cấp mình với báo chí tiến bộ như sau :

« May bây giờ có các báo như báo *Lao động*,
Mỏ than, *Lá cờ cộng sản* v.v. đều là cơ quan

bệnh vực quyền lợi cho anh em và chị em vô sản giai cấp. Thế là anh chị em mình từ nay đã có người chỉ đường dắt lối cho có mục đích mà noi theo. Vậy tôi dám chắc rằng anh chị em chúng ta sẽ nhờ các báo ấy khua tỉnh dậy mà giác ngộ ra để kết tinh đoàn thể cho có đủ thế lực mà phấn đấu với tội tư bản nó đi để nên bậc lột chúng ta bấy lâu nay" (11).

Nhận thấy lợi ích thiết thực của báo chí cách mạng như vậy nên các nhóm đọc sách báo đã mọc lên nhiều. Tỷ như ở nhà máy xi-măng Hải phòng trong lúc rảnh việc ở sở cũng như ở nhà, nhóm 5, nhóm 3 tụ họp nhau lại nghe báo, chú ý nêu bật những tin tức đấu tranh đình công biểu tình, cuộc khởi nghĩa Yên-bái, những tin tức về Xô Viết ở Nghệ - Tĩnh gây thành một dư luận sôi nổi hưởng ứng. Vào thời kỳ 36 - 39, phong trào học tập văn hóa, chính trị trong giai cấp công nhân mới bùng lên thật sự mạnh mẽ. Năm 1937 tại trụ sở hội ái hữu công nhân xi-măng Hải-phòng có trưng bày đủ các báo chí cách mạng, cả những tài liệu tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản như loại sách *ABC du communisme*; *Vấn đề dân cày* v.v.. Ở Nam định trong thời gian này, tại trụ sở hội ái hữu công nhân dệt cũng tổ chức phát sách báo cộng sản cho công nhân. Ở Hội ái hữu lục lộ, ái hữu bồi bếp (Nam-định) còn có nền nếp thường xuyên đọc sách báo và tổ chức những buổi nói chuyện thời sự. Nói chung trụ sở hội ái hữu của các nhà máy thường là một câu lạc bộ nhỏ. Ở đây ngoài những hoạt động sinh hoạt văn hóa, còn là nơi hò hẹn gặp gỡ trao đổi tuyên truyền công tác cách mạng giữa cán bộ Đảng với giai cấp công nhân.

Năm 1938, do sáng kiến của Đảng Cộng sản, hội truyền bá chữ quốc ngữ được thành lập và công khai hoạt động. Báo *Tin tức* đã viết: "Hội truyền bá quốc ngữ là trường học văn hóa rất rộng lớn, hội truyền bá quốc ngữ cũng là trường học yêu nước yêu dân" (12). Nhân đó, phong trào học văn hóa đã bí mật có sẵn từ trước ở các nhà máy hầm mỏ, nay được dịp phát triển. Hoạt động của hội ái hữu ở các nơi thường là có mở lớp dạy văn hóa cho công nhân. Anh chị em công nhân đã tích cực khắc phục khó khăn về trường lớp, bàn ghế để xây dựng trong các khu lao động chung quanh nhà máy hầm mỏ những lớp học buổi tối. Nhờ đó nhiều công nhân đã thoát nạn mù chữ.

Cùng với những hoạt động của hội ái hữu, nhiều tổ chức sinh hoạt khác của công nhân như các hội âm nhạc, hội may quần áo, hội

hiếu hỉ, hội tập võ, hội đá bóng v.v... với nội dung tiến bộ, lành mạnh cũng xuất hiện ở các khu công nhân Nam-định, Hải-phòng, Hòn-gai.

* Bên cạnh những hình thức hoạt động đã kể ở trên, giai cấp công nhân còn sử dụng báo chí làm công cụ đấu tranh cách mạng.

Tài liệu cho biết rằng Tổng công hội Bắc-kỳ thành lập vào tháng 7-1929 đánh dấu sự trưởng thành về tổ chức của giai cấp công nhân nước ta. Ngay từ bấy giờ Tổng công hội đã xuất bản tờ báo *Lao động* làm cơ quan tuyên truyền và tờ tạp chí *Công hội đỏ* làm cơ quan lý luận của giai cấp. Báo và tạp chí này đã bí mật lưu hành khắp ba kỳ (13). Cũng trong thời gian này (1929 - 30 - 31) khu mỏ Quảng-ninh có báo *Búa*, báo *Than*; ở Sài-gòn có tờ *Bồi bếp*; Hải-phòng có báo *Xi-moong*... Hiện nay không còn có đầy đủ các số báo trên, nhưng một ít tờ còn lại cũng cho chúng ta thấy được ý thức giác ngộ và tinh thần đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân vào những năm này.

Báo *Xi-moong* (14) số 1 đã ghi rõ:

"Trong lúc anh chị em công sở xi-măng đang sống dở chết dở, báo *Xi-moong* ra đời để chỉ rõ thói đãman độc ác của tội tư bản, đưa đường chỉ lối cho anh em công nhân xi-moong thoát khỏi ách tư bản, lần lượt bày tỏ những trọng trách của công nhân xi-moong với vô sản giai cấp".

Báo *Xi-moong* số 2, trong dịp nhà máy dẫn thợ lại sắp đóng cửa « sở quả gang dài », đã vạch rõ bộ mặt của tội tư bản và hướng dẫn cho công nhân đấu tranh:

"Ngày 16 vừa rồi nó (thằng chủ) đã dẫn 30 anh em sở quả gang dài, chúng lại dự định đóng cửa sở ấy và cả sở quả lớn.

Nguy thay! 400 anh chị em thợ thuyền hai sở ấy sắp phải bơ vơ ngoài đường, giữa lúc ngày đông tháng giá, cơm không có ăn, nhà không có ở.

"Các anh chị! em tội chủ nhà máy muốn chúng ta vào làm cho chúng ngồi không hưởng lợi, đến khi hàng không bán được chúng thẳng tay đuổi ra, tiền trợ cấp chẳng được một xu. Độc ác thay quân chủ nhà máy! Đầu đã thay quân hút máu hút mỡ!

"Bấy tội chủ nhà máy đối với anh chị em thợ thuyền chúng ta có chút lương tâm nhân loại gì không? Thật chúng coi ta không bằng trâu ngựa.

"... Anh chị em! Có cần rằng nên bụng chịu mãi sao được? Tất cả 5000 anh em chị em phải mau hăng hái bãi công biểu tình, thét lên trước mặt thẳng chủ rằng:

- 1. Gọi 30 công nhân sỡ quả gang bị dẫn vào làm.
- 2. Không được đuổi thợ, dẫn thợ.
- 3. Không được đóng cửa nhà máy, phải giả 5 tháng lương cho thợ» (15).

Đề đối phó với âm mưu và hành động của bọn thống trị tìm cách chia rẽ, cô lập phong trào thợ thuyền, giai cấp công nhân cần phải thắt chặt đội ngũ của mình và phải tự mình đảm đương lấy nhiệm vụ đấu tranh giải phóng cho giai cấp mình. Trong đấu tranh chính trị và kinh tế, điều đó đã được chứng minh rõ rệt. Trên báo chí, vấn đề này cũng được nêu lên hàng đầu. Ở ngay đầu trang 1 của báo *Lao động* đã nêu lên hai khẩu hiệu:

“Anh em lao động muốn được giải phóng phải tự mình làm lấy.

“Hỡi các anh em thợ thuyền, muốn đòi lại lợi quyền mình phải vào công hội» (16).

Năm 1930, Xô-viết Nghệ - Tĩnh bùng nổ. Thực dân Pháp và tay sai Nam triều đàn áp dã man. Đề hưởng ứng phong trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh, công nhân khắp Bắc-Trung-Nam đều nổi dậy, đình công bãi công, rải truyền đơn. Tình hữu ái giai cấp và mối liên minh trong tranh đấu được thể hiện rõ trên báo chí. Trong dịp này tờ *Bồi bếp* đã phát đi lời kêu gọi như sau:

“Ngày 12-9 là một ngày có lần thứ nhất mà anh em công rông bình bắt tay nhau tổ tình thân ái ở giữa trận tiền lam cho đế quốc Pháp và tụi quan lại Nam triều phải kinh hồn hết vía nên chúng đã đem hết chánh sách tối dã man cực kỳ vô nhân đạo là dùng máy bay, bom và súng liên thanh để tàn sát anh chị em chúng ta.

“Ôi! Đầu rơi thịt nát, máu chảy thân bay, cái thảm trạng ấy ai nghe thấy mà không tìm ruột bầm gan cho quân tàn bạo.

“Hỡi anh em chị em! Quyền lợi là quyền lợi chung của giai cấp chúng ta mà ngày nay anh chị em ngoài Nghệ - Tĩnh đứng lên trước làm đội tiền phong ra tranh đấu với quân thù đang giành lại quyền lợi mà bị tàn sát một cách rất đau thương như vậy, lẽ nào anh chị em ta tọa thị điềm nhiên, ngồi khoanh tay mà ngó cho tụi sai lang kia nó bắn giết: anh em chị em ta mãi cho đành hay sao...

“Hỡi anh em chị em! Chúng ta hãy kéo nhau ra đường thị oai, biểu tình, phản đối sự khủng bố bắn giết, bắt bớ khám xét chúng ta. Chúng ta hướng ứng anh chị em ở Nghệ - Tĩnh là làm cho đế quốc Pháp, quan lại địa chủ, tư bản Việt-nam biết sức đoàn kết của chúng ta và chúng ta đã giác ngộ rồi không có cách nào làm mọi cho chúng mãi đâu

Chúng ta phải tỏ cho chúng biết rằng: Dầu chúng có dùng cách gì thì chúng ta cũng không sợ, không làm theo mà bỏ con đường tranh đấu của chúng ta» (17).

Cùng với việc ra sức đàn áp dã man phong trào cách mạng, vào những năm 1930 - 1931, thực dân Pháp còn dùng những thủ đoạn lừa bịp, mua chuộc, mị dân như: nào là cải cách này nọ, nào là dẫn thủy nhập điền, nào là chấn chỉnh quan trường, nào là mở rộng quyền chính trị v.v... Nhưng giai cấp công nhân đã thấy rõ âm mưu thâm độc của chúng và đã kịp thời vạch mặt chúng trên báo chí. Cũng trong tờ báo *Bồi bếp* này còn có bài báo vạch mặt giả nhân giả nghĩa của kẻ thù:

“...Chúng cũng tự biết rằng ngày nay anh chị em vô sản chúng ta không còn ngu dại mà chịu cho chúng đề đầu bóc lột hà hiếp khinh bỉ như trước nữa nên ngày nay chúng đã đưa đủ mọi cách tàn bạo có, không khéo có mà xỏ lá cũng có. Nào là chúng đưa ra hội đồng cải cách để lừa gạt chúng ta, nào là mở rộng quyền chính trị cho mấy người có tiền của ăn học đậu bằng người Pháp thì cũng được làm quan như người Pháp... Thử hỏi như vậy anh em lao khổ chúng ta có lợi ích gì không? “Nào là thằng Pasquier diễn thuyết ở Trung-kỳ, thằng Robin diễn thuyết ở Hà-nội uốn ba tấc lưỡi vẫn cứ giọng nhân từ, nào là nhà nước khai hóa, nào là đạo đức khoan hồng, chủ trương của chúng là lại muốn dùng cái chánh sách ru ta ngủ cho êm...”

Về sau này vào những năm 1936 - 39, trong phong trào Mặt trận dân chủ, cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta lại được dịp phát triển mạnh. Bãi công, bãi thị, bãi khóa, biểu tình... rầm rộ bùng nổ khắp ba kỳ. Báo chí tiến bộ được dịp công khai hoạt động. Tháng 11 - 33, một tờ báo của công nhân ra đời và tồn tại cho đến trước chiến tranh thế giới II bùng nổ. Đó là tờ *Lao động tuần báo*. Giai cấp công nhân được dịp đưa ra tiếng nói của mình không phải chỉ trên tờ *Lao động*, mà cả trên những tờ báo tiến bộ khác. Nói chung trên các báo tiến bộ thời kỳ này luôn luôn có tiếng nói của giai cấp công nhân hoặc là tổ cáo hành động tàn ác của chủ, thủ đoạn đàn áp của chính phủ đối với công nhân; hoặc vạch trần tình cảnh sinh sống nghèo khổ của công nhân; hoặc đưa yêu sách của mình; hoặc kiến nghị về việc làm của chính phủ; hoặc vạch mặt bọn phá hoại phong trào công nhân; hoặc rút kinh nghiệm trong đấu tranh cách mạng và lên tiếng ủng hộ phong trào đấu tranh của đồng nghiệp ở nơi khác v.v...

Hãy lấy một tỷ dụ như bài của «Thợ thuyền sở hỏa xa miền Nam» đăng ở báo *Bạn dân* nói về cuộc đấu tranh của 1.200 công nhân viên chức sở hỏa xa Nam-kỳ từ 10-7 đến 6-8-1937. Cuộc bãi công này đã thất bại vì bọn trốt-kit phá hoại. Bài báo viết :

« Trong lúc khó khăn, bọn ấy (bọn trốt-kit) co đầu rút cổ, không chịu thay mặt cho chúng tôi...

« Họ cố ý phá hoại cuộc đình công khi nó có cơ thắng lợi nhờ sự can thiệp của anh Homel (nghị sĩ cộng sản Pháp). Họ tự tuyên bố kéo vào làm lại mà không có một kế hoạch để đối phó thống nhất, để ngăn ngừa sự khủng bố và sự lừa lọc của chủ...

« Chúng tôi vào làm không phải vì thiếu nghị lực chống với mọi sự khủng bố và thần đói », không! Chúng tôi thất bại đây là vì bọn phá hoại, bọn chia rẽ thợ thuyền, bọn tự nhận là « cực tả ».

« Chúng tôi có kinh nghiệm thêm là khi tranh đấu chẳng những phải kiểm kế hoạch đối phó với bọn tài chủ mà thôi, lại còn phải đương đầu với bọn phá hoại, bọn khiêu khích nữa mới thắng nổi » (18)

Từ 1937, bọn trốt kit, tuy không phải là lực lượng to tát gì, nhưng trong lúc phong trào cách mạng do Đảng cộng sản lãnh đạo lên cao, chúng cũng đã trở thành một nguy cơ nghiêm trọng đối với phong trào công nhân. Báo *Lao động* số 41, năm 1939 đã đăng bức thư của «Thợ thuyền Sài-gòn» trả lời cho bức thư của báo *Tia sáng*, để kêu gọi « anh em thợ thuyền nông dân xu hướng trốt-kit hãy xa lánh bọn phá hoại » :

« Chúng tôi nói cho bọn lãnh tụ trốt-kit biết chúng tôi có đủ trí khôn để phán đoán, đủ kinh nghiệm để hành động, chúng tôi không nhỗi sợ ai và cũng không để cho ai nhỗi sợ hết. Chúng tôi tán thành chủ trương của Đảng cộng sản Đông-dương, Đế Tam quốc tế, vì chúng tôi xét thấy chủ trương ấy thích hợp với quyền lợi của chúng tôi, xét thấy họ là những kẻ hy sinh hơn hết trong cuộc lãnh đạo chúng tôi tranh đấu. Họ không bao giờ ép chúng tôi phải phục tùng họ, mà trái lại, chúng tôi nhận Đảng cộng sản là đảng lãnh đạo duy nhất của chúng tôi.

Chúng tôi nói cho anh chị em thợ thuyền, nông dân xu hướng trốt-kit biết rằng chúng tôi không cho anh chị em là kẻ thù của chúng tôi. Anh chị em bị bọn phá hoại đưa giọng lưỡi phỉnh gạt, anh chị em lầm đường theo họ. Bọn phản chúng tôi là phải thức tỉnh

anh chị em cũng như tất cả anh chị em còn theo bọn cải lương, bọn phản động vậy. Anh chị em nên biết kẻ thù số một của chúng tôi là chủ nghĩa phát-xít và bọn lãnh tụ trốt-kit chuyên môn phá hoại, chia rẽ giúp cho bọn phát-xít để tiêu diệt chúng ta ».

Trong cao trào cách mạng của những năm 36 — 39, trên báo chí, giai cấp công nhân đã tuyên bố khẳng định nhiệm vụ lãnh đạo cách mạng, tổ chức đấu tranh đòi quyền tự do dân chủ là của mình chứ không phải ai khác. Bài « Mấy lời ngỏ cùng các ông ở báo *Điện tin* » (19) ký tên « Lao động Sài-gòn » đăng trên tờ *Bạn dân* (20) đã cho chúng ta thấy rõ điều đó :

« Anh Homel đến Sài-gòn. Quần chúng lao động chúng tôi, thợ thuyền có, dân cày có, ở Sài-gòn và các tỉnh kéo nhau đến trực tiếp anh nghị cộng sản...

« Chúng tôi cho đó là một việc tất nhiên, không thể không có được.

« Thế mà các tờ báo hàng ngày của các ông thuật tin ấy lại dùng một giọng nói mỉa mai, kiểu ngạo, nhứt là sau mấy chữ « quyền tự do dân chủ », các ông đánh một cái dấu hỏi (?) muốn tỏ rằng lao động sao quái gở, lại đi đòi các quyền tự do dân chủ ấy làm gì?

« Các ông cho rằng dân lao động (các ông dùng 3 chữ « dân lao động » một cách khinh bỉ biết chừng nào). Nhiều lắm là chỉ biết đồng tiền lương với công việc làm, chớ hiểu gì các quyền tự do dân chủ, mà nói đến.

« Có thật dân lao động Đông-dương chúng tôi không hiểu thấu ý nghĩa ấy? Chúng tôi chỉ biết rằng nếu có tự do ngôn luận thì chúng tôi có thể viết ra những nỗi áp bức bóc lột chúng tôi; rằng nếu có tự do hội họp thì chúng tôi có thể đưa ra những nỗi khổ ấy mà nói cho nhau biết; rằng nếu có tự do tổ chức, tự do nghiệp đoàn thì chúng tôi có thể đoàn kết nhau để thêm lực lượng để đòi tăng lương bớt giờ làm v.v... Nếu có được quyền tự do đình công thì thợ chúng tôi có thể tranh đấu, không sợ bị bắt bớ như bây giờ.

« Các ông cho là quái gở vì các ông muốn rằng hễ không hiểu nhiều về các quyền tự do dân chủ thì đừng nói, đừng đòi nó làm gì.

« Vậy thử hỏi các ông, những nhà trí thức, những bậc thượng lưu am hiểu các vấn đề ấy, các ông đã nói để đòi quyền tự do?»

« Các ông, những nhà viết báo, sống trong một nghề quan hệ trực tiếp với quyền tự do ngôn luận, các ông đã làm những gì cổ động cho được quyền ấy ?

« Các ông những nhà tư sản có của, có tài, một ngày kia nếu có ban bố các quyền tự do dân chủ thì, tránh sao khỏi, các ông sẽ là những người ra hưởng lợi trước nhất, các ông đã hành động những gì để đòi những quyền ấy ?

« Theo như chúng tôi thấy, từ ngay những quyền lợi thiết thực của giới các ông, của giai cấp các ông cũng đủ buộc các ông phải hành động rồi, đừng nói gì đến những câu chuyện vì đồng bào, vì xã hội.

« Nhưng các ông đã hành động những gì để mong một ngày kia làm tròn được phận sự ?

« Không, các ông không làm gì cả !

.....

« Chúng tôi thường tự bảo : họ không có nghị lực để làm tròn bổn phận. Vậy chúng ta phải ra đương lấy. Đó là một điều cần yếu, không riêng gì cho ta, không riêng gì cho họ, mà chung cho cả xứ Đông-dương này. Nếu mai sau họ lại thấy sự cần yếu ấy mà cùng đi với chúng ta thì lại càng tốt.

« Cho nên mặc dầu sức phản động, mặc dầu chính sách đàn áp, anh em chúng tôi khắp nơi đều nêu ra những khẩu hiệu tự do dân chủ, tự do nghiệp đoàn, v.v...

.....

« Riêng phần chúng tôi thì được các ông phù trợ, hay bị các ông bài xích, chúng tôi vẫn cứ kiên quyết tiến hành trên con đường tranh đấu và không kịp thì chầy, chúng tôi sẽ thắng vì cuộc tiến hóa của lịch sử đã đảm bảo cho chúng tôi như thế ! ».

CHÚ THÍCH

(1) (2) (3) Theo « Sơ thảo lịch sử phong trào đấu tranh của công nhân cảng Hải-phòng ».

(4) (5) Theo « Tiểu sử đồng chí Hoàng Quốc Việt ». Tài liệu của Ban nghiên cứu lịch sử, Tổng công đoàn Việt-nam.

(5) (6) (7) (8) (9) Theo tài liệu của Tuyên giáo Đảng ủy công ty mỏ « Sơ lược tình hình những phong trào đấu tranh của công nhân khu mỏ từ trước 1930 đến 1945 ».

(10) Theo các tài liệu : « Tổng hợp tư liệu lịch sử Đảng bộ thành phố Nam-định » ; « Lịch sử đấu tranh cách mạng của công nhân xi măng Hải-phòng » ; « Sơ thảo lịch sử phong trào đấu tranh của công nhân cảng Hải-phòng » ; « Lịch sử Đảng bộ nhà máy dệt Nam-định »... do Ban tuyên giáo Đảng ủy của các địa phương trên biên soạn, đánh máy hoặc in Renéo, gửi cho Viện sử học.

(11) Báo Lao động, số 4 tháng 11-1929. Bài

« Nói về tình thế lao động » ký tên : Một người công nhân Hà-nội.

(12) Tin tức số ra ngày 11-6-1938.

(13) Theo Tiểu sử đồng chí Hoàng Quốc Việt, tài liệu của Ban nghiên cứu lịch sử Tổng công đoàn Việt-nam.

(14) Báo Xi-moong, số 1, ra ngày 15-1-1931

(15) Xi-moong số 2 — ngày 19-1-1931.

(16) Lao động, số 4 tháng 11-1929.

(17) Bồi bếp số đặc biệt, năm 1930.

(18) Bùn Dân. Số 17 ngày 24-8-1937.

(19) Điện tín, một tờ báo của tư sản Sài-gòn, đã từng dùng giọng mỉa mai, kiêu ngạo để miệt thị công nhân và nhân dân lao động Sài-gòn trong dịp quần chúng đi đón tiếp đồng chí Homel, nghị sĩ cộng sản Pháp đến Sài-gòn. Do đó anh có bài báo trả lời của « Lao động Sài-gòn ».

(20) Bùn Dân, số 20, ra ngày 19-8-1937.

Đọc sách

LINH MỤC TRƯƠNG BÁ CẦN VÀ TÁC PHẨM CỦA ÔNG « 25 NĂM XÂY DỰNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở MIỀN BẮC »⁽¹⁾

NGUYỄN CÔNG BÌNH

1. Vụ án Đối diện.

Mùa thu năm 1970, một loạt bài về « 25 năm xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc » được đăng trên nguyệt san *Đối diện ở Sài-gòn* từ số 14 đến số 16 ra các tháng 8, 9, 10. Tác giả những bài báo này là Linh mục Trương Bá Cần, tiến sĩ sử học, Tổng tuyên úy phong trào Thanh Leo Công hiệu nay là người thuộc lực lượng chính trị thứ ba ở miền Nam.

Do những bài báo đó, vụ án *Đối diện* đã xảy ra. Các số *Đối diện* nói trên bị tịch thu. Tòa án Sài-gòn trong phiên xử ngày 18-2-1971 phạt đóng cửa *Đối diện* 6 tháng. Linh mục Chân Tín, Chủ nhiệm *Đối diện* và Linh mục Trương Bá Cần bị khép theo luật 19-69 (2), bị truy tố về tội « dùng báo chí phổ biến luận điệu nhằm đề cao chủ nghĩa cộng sản » (3). Chân Tín bị kết án 9 tháng tù. Bốn tay chân của Thiệu không ngớt công kích, lăng mạ Trương Bá Cần, rằng « ông Trương Bá Cần không những đã bỏ mất tư cách của một sử gia mà còn bỏ mất luôn cả đạo đức của một nhà tu » (4), rằng « tất cả những tài liệu mà ông đã dựa vào đó để tr tưởng hoặc trích dẫn làm chứng liệu cho sự thành công của công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa miền Bắc đều chỉ là những tài liệu tuyên truyền chính thức của chế độ Hà nội không hơn không kém » (5), rằng « ông Trương Bá Cần quả đã cố ý đề cao chế độ cộng sản tại miền Bắc » (5).

Khi vụ án *Đối diện* xảy ra, hưởng ứng lời kêu gọi của Hội chủ báo Việt-nam, nhiều nhật báo Sài-gòn đã in băng đen đề tang *Đối diện*. Bên những băng tang đó, nhiều bài viết hoặc nẩy lửa, hoặc chua chát phê phán biện pháp của chính quyền Sài-gòn.

Đầu năm 1971, Mỹ-Thiệu bị đại bại trong chiến dịch đường 9 Nam Lào. Chúng muốn dùng những thủ đoạn phát-xít để cầm đoán dư luận. Nhưng trong vụ án *Đối diện*, phe bị cáo trở thành phe tố cáo. Cuối tháng 10-1971, chuyên san *Thọn* lại giành số 13 - 14 tái bản lại tác phẩm « 25 năm xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc » của Linh mục Trương Bá Cần.

2. Nội dung tác phẩm.

« 25 năm xây dựng xã hội chủ nghĩa... » (1945 - 1970) được phân chia làm hai thời kỳ lớn, lấy 1951 làm mốc ở giữa. Thời kỳ thứ nhất (1945 - 1951), dưới đầu đề « Cách mạng dân tộc dân chủ hay chiến tranh chống đế quốc phong kiến » (6), tác giả trình bày ba giai đoạn : « Hòa hoãn để củng cố chính quyền » từ 19-8-1945 đến 19-12-1946 ; « Phất lưng buộc bụng để tự lực kháng chiến » từ 19-12-1946 đến cuối năm 1949 ; « Dốc toàn lực để chiến thắng » từ 1950 đến 1951.

Trong giai đoạn đầu (1945 - 1946), tác giả đã trình bày trước hết « những khó khăn sau ngày cách mạng ». Về phương diện kinh tế : ngân quỹ trống rỗng, kỹ nghệ thương mại tê liệt, nạn đói giết chết 2 triệu người, thiên tai không dứt. Thêm vào đó, 20 vạn quân Tưởng tràn qua phía bắc vĩ tuyến 16 Về phương diện chính trị : Chính phủ lâm thời mới thiết lập « các đảng phái quốc gia nấp bóng quân đội Tưởng Giới Thạch, tìm cách gây ảnh hưởng », quân Pháp đổ bộ chiếm đóng Nam phần. Về phương diện ngoại giao, « Việt-nam hoàn toàn cô lập, cho tới khi Hồng quân chiếm được trọn vẹn lục địa Trung Hoa ». Vì vậy « để đối phó với những khó khăn dồn dập

cũng như để thể hiện những mục tiêu của xã hội chủ nghĩa, sách lược của Đảng cộng sản Việt-nam trong thời kỳ đầu, phải thay đổi nhiều lần cho thích hợp với mỗi giai đoạn. "Từ ngày Cách mạng cho tới lúc quân đội Pháp bắt đầu nổi súng ở Hà-nội, tất cả nỗ lực của cấp lãnh đạo Đảng là hòa hoãn và mềm dẻo đến tận độ để xây dựng một chính quyền". Đó là sách lược « vàng và bạc cho quân đội Trung-hoa », sách lược tạm hòa hoãn với thực dân Pháp, sách lược « thỏa hiệp với các đảng phái quốc gia », « khi cần, cũng để cho các đảng phái cử người vào chính phủ và quốc hội, mặc dầu quốc hội đã bầu bán xong ». Tác giả viết : « Các lực lượng đối lập dần dần bị loại trừ, một phần lớn vì không dám rẽ sâu được trong dân chúng... các đảng phái quốc gia như Việt: quốc, Phục quốc hay Đồng minh hội vẫn đặt căn cứ ở bên Tàu và trông nhờ vào sự chiến thắng của Quốc dân đảng Trung-hoa. Họ chỉ về Việt-nam đi theo đoàn quân của Lư Hán, và sau khi người lính cuối cùng của Trung-hoa rời khỏi Bắc-việt (10-6-1946), hàng ngũ chiến đấu của các đảng phái quốc gia cũng bị tan rã theo ». Theo tác giả : « Những biện pháp tích cực nhất của chính quyền cách mạng trong giai đoạn đầu này là những biện pháp chống nạn đói và chống nạn mù chữ ». Tác giả đã dẫn chứng những tài liệu, số liệu, chứng minh rằng — Chiến dịch chống nạn đói được coi là đã thành công ». Về chống mù chữ : « Phong trào bình dân học vụ được phát động khắp nơi ; học ở trường, học ở nhà, học đang lúc làm việc, viết trên cát, viết trên đất, viết trên tường, viết trên tàu lá chuối, trên nón, trên súc vật ».

Trong giai đoạn « Thất lực buộc bụng để tự lực kháng chiến » (từ 19-12-46 đến cuối 1949), trước hết tác giả chú ý trình bày về chính sách kinh tế kháng chiến : « Trong một hoàn cảnh cô lập và kém mở mang như thế, Đảng cần phải đề ra một chương trình kinh tế mới, phù hợp với thực tại, mà không bỏ mất những mục tiêu xây dựng xã hội chủ nghĩa của Đảng... Chương trình kinh tế mới là một chương trình kinh tế tự túc khắc khổ dựa trên nông nghiệp, tiểu công nghiệp, lấy chiến tranh chống đế quốc làm mục tiêu chính... Tuy nhiên những mục tiêu chính của Đảng không bị bỏ quên, tức là nỗ lực phát triển các xí nghiệp của Nhà nước : quốc hữu hóa mậu dịch, làm suy giảm dần ảnh hưởng chính trị của giai cấp địa chủ ». Tác giả nhận định rằng : « Đặc điểm quan trọng của nền kinh tế kháng chiến thô sơ này là do Nhà nước tổ chức và điều khiển. Thực ra trong những

hoàn cảnh như thế chỉ có Nhà nước mới tổ chức và điều khiển nổi ». Trong giai đoạn « Đốc toàn lực để chiến thắng » (1950 — 1954), tác giả tả miêu tả « một khúc quanh quan trọng » của kháng chiến Việt-nam từ sau khi cách mạng Trung-quốc thành công, Việt-nam nổi liền với các nước xã hội chủ nghĩa. Tác giả chú ý trình bày dưới đề mục « Những quyết định dứt khoát » của Đại hội lần thứ hai của Đảng. « Đại hội kỳ II của Đảng (1951) quyết nghị thể hiện xã hội chủ nghĩa và ban hành luật cải cách ruộng đất ». Quá trình cách mạng ruộng đất đã được trình bày chi tiết làm hai giai đoạn. Giai đoạn I : « Cải cách quyền chuyển » (1945 — 1953) « nhằm nâng đỡ giai cấp bản cổ nông và làm suy yếu ảnh hưởng của giai cấp địa chủ ». Giai đoạn II « Cải cách triệt để và loại bỏ giai cấp địa chủ » (1953 — 1956) : « Cuộc cải cách ruộng đất đã san bằng xã hội. Giai cấp địa chủ không còn, 61% nông dân, tức khoảng 6 880 000 người trước không có một tác đất, sau cải cách ruộng đất mỗi người được làm chủ (với toàn quyền chuyển nhượng) trên một diện tích 11 sào ». « Xét về thành quả của cách mạng thì công cuộc cải cách ruộng đất ở Bắc Việt đã thành công, bởi lẽ đã bãi bỏ được chế độ tư hữu phong kiến, để tiến thẳng tới xã hội chủ nghĩa ».

Để kết thúc thời kỳ « cách mạng dân tộc dân chủ hay chiến tranh chống đế quốc phong kiến » (1945 — 1954) và mở đầu thời kỳ « cách mạng xã hội chủ nghĩa » (1955 — 1970), tác giả viết : « Một thời kỳ lịch sử đã kết thúc, một thời kỳ kiêu hùng nhưng gian khổ... Lịch sử kháng chiến đã viết bằng xương bằng máu, bằng mồ hôi nước mắt, bằng đói rét của một phần lớn nhân dân Việt-nam... Sự gian khổ của một dân tộc nghèo đói, bị bóc lột quá lâu, phải tự lực cánh sinh để đánh bại một cường quốc đứng vào bậc thứ ba, thứ tư trên thế giới. Sự gian khổ của dân tộc ta quả là vượt quá mức, nhưng sự chiến thắng cũng quả là ngoài sự ước lượng. Thế giới thần phục khi nói đến cuộc chiến đấu anh dũng và thắng lợi của dân tộc Việt-nam. Ngày 21-7-1954, chiến tranh chấm dứt. Con người kháng chiến Việt-nam có quyền nghĩ rằng một giai đoạn lịch sử mới bắt đầu. Hai nhiệm vụ chính yếu của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đã hoàn thành : đế quốc Pháp đã chịu rút lui, giai cấp địa chủ phong kiến đã bị loại trừ, chỉ cần tiếp tục công cuộc cải cách ruộng đất trong những đợt cuối cùng... Đã đến lúc có thể bước sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa ».

Thời kỳ thứ hai, « Cách mạng xã hội chủ nghĩa » (1955 — 1970) được trình bày làm 3

phân: a) Xã hội hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, ngoại viện; b) Các kế hoạch kinh tế từ 1955 đến 1965; c) « Sản xuất dưới làn bom đạn của Hoa-kỳ » (từ 1965).

Về xã hội hóa nông nghiệp, tác giả viết: « Nguyên tắc « ruộng của dân cày » đã được thể hiện... Nhưng phân chia thành những sở hữu nhỏ như thế, việc canh tác chỉ có thể có tính cách cá nhân và gia đình, với những phương tiện sản xuất thô sơ, không sản xuất được đúng mức để hỗ trợ cho việc công nghệ hóa theo đòi hỏi của xã hội chủ nghĩa. Và do đó có thể tạo nên một tình trạng chênh lệch nguy hiểm giữa khu kỹ nghệ và khu nông nghiệp. Mục đích của công cuộc cải cách ruộng đất không phải chỉ để tạo nên những tiểu điền chủ mà mục đích là để « đưa đất nước tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa ».. Do đó vấn đề căn bản đối với Nhà nước Bắc Việt, là phải cấp bách xây dựng nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội. Để giải quyết vấn đề chỉ có hai con đường là tập sản hóa ruộng đất thành những cơ sở lớn để máy móc hóa hoặc hợp tác hóa nông nghiệp. Nhà nước Bắc Việt đã lựa chọn con đường thứ hai ». Sau khi trình bày sự tiến triển từ tổ đổi công qua hợp tác xã cấp thấp đến hợp tác xã cấp cao, tác giả kết luận: « Như thế, chính sách xã hội hóa nông nghiệp đang trên đường thành công. Nhà nước Bắc Việt có thể vững tâm đẩy mạnh việc tăng thêm diện tích trồng lúa cũng như đẩy mạnh việc máy móc hóa nông nghiệp trong các kế hoạch 3 năm và 5 năm sắp tới. Xã hội hóa nông nghiệp thành công là một điều kiện căn bản cho kế hoạch kỹ nghệ hóa xứ sở theo con đường xã hội chủ nghĩa ».

Về công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, tác giả trình bày về khả năng dồi dào của những nguyên liệu công nghiệp ở miền Bắc, về tình trạng chậm tiến của kỹ nghệ Bắc Việt lúc tiếp thu, về nghị quyết của Bộ Chính trị tháng 9-1954 và những cố gắng của Nhà nước trong thời kỳ khôi phục 1955 — 1957. Theo rồi những tiến triển trong việc xây dựng công nghiệp quốc doanh, công nghiệp địa phương, cải tạo quan hệ sản xuất và khuyến khích phát triển tiểu công nghệ, cải tạo kinh tế tư bản chủ nghĩa tư doanh, tác giả kết luận, « Như thế là công cuộc xã hội hóa ngành kỹ nghệ và thương mại đã hoàn toàn thành công. Nhà nước có thể nắm trọn chủ quyền để đẩy mạnh việc kỹ nghệ hóa theo con đường xã hội chủ nghĩa tức là đẩy mạnh ngành kỹ nghệ nặng, kỹ nghệ nhẹ sản xuất các phương tiện sản xuất, trong các kế hoạch 5 năm kế tiếp ».

Về ngoại viện, tác giả cho rằng: « Đơn độc và cô lập, chắc chắn nền kinh tế của Bắc Việt không đạt được kết quả như Đảng chủ trương. Công cuộc tái thiết cũng như phát triển kinh tế của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đã được hỗ trợ bởi các nước Cộng sản, nhất là Nga xô và Trung Cộng.. ». Về cách thức viện trợ và tiếp nhận viện trợ, tác giả viết: « Từ năm 1955 đến năm 1959 Bắc Việt đã được khối Cộng sản viện trợ 781 triệu Mỹ kim. Phần lớn, tức 65% (512 triệu Mỹ kim) là cho không phải trả và phần còn lại (269 triệu Mỹ kim) phải trả trong thời hạn 10 đến 30 năm, với một lãi suất rất nhẹ (1% mỗi năm). Trả bằng hàng hóa hoặc nguyên liệu như than, sắt.. chứ không phải trả bằng ngoại tệ. Trong ngân sách hàng năm của Nhà nước Bắc Việt, ngoại viện chỉ chiếm 30%. Trong giai đoạn tái thiết, phần lớn số tiền viện trợ này dùng để mua máy móc và trang bị sản xuất (60% đến 80%). Chỉ một phần nhỏ dùng vào việc mua các hàng hóa tiêu thụ. Lắm lúc các chính phủ bạn nhận trang bị hoặc xây dựng một cơ xưởng hoặc cả một khu kỹ nghệ ».

Về giai đoạn tái thiết (1955 — 1957), sau khi trình bày những khó khăn nghiêm trọng của miền Bắc sau ngày đình chiến (1954), những cố gắng vượt bực của nhân dân miền Bắc để phục hồi và phát triển kinh tế, tác giả nhận định: « Sau ba năm nỗ lực để khôi phục một nền kinh tế bị tàn phá vì chiến tranh và để xây dựng căn bản vật chất và tinh thần cho xã hội chủ nghĩa, Bắc Việt có thể nói là đã vượt được một phần mục tiêu. Tuy nhiên, tất cả đều chưa phải như mong muốn... Nhưng đã đến lúc Nhà nước nắm vững được những sự kiện căn bản để thảo một kế hoạch dài hơn cho tất cả nước lấy làm mục tiêu mà nỗ lực thể hiện ».

Về kế hoạch ba năm cải tạo và phát triển kinh tế, văn hóa (1958 — 1960): « Nói tóm lại, những mục tiêu chính của kế hoạch ba năm đã đạt được, ngoại trừ vấn đề lương thực và sản xuất nông nghiệp. Thành quả quan trọng nhất của kế hoạch ba năm là đã thay đổi được quan hệ sản xuất và xây dựng được căn bản cần thiết cho nền công nghiệp hiện đại, sẽ được thể hiện trong kế hoạch 5 năm tiếp đó ».

Về kế hoạch 5 năm (1961 — 1965), tác giả trình bày chủ trương và mục tiêu của kế hoạch thông qua trong Đại hội Đảng lần thứ ba (9-1960), sự phát triển của công nghiệp nhất là công nghiệp địa phương, nông nghiệp và đời sống nhân dân. Theo tác giả: « ... và

thành công lớn nhất của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất là đã đặt được những cơ sở xã hội chủ nghĩa vững chắc, có thể đương đầu với những năm chiến tranh khốc liệt chống lại với một nước lớn như Hoa-kỳ.

Phần cuối của cuốn sách là « sản xuất dưới an bom đạn của Hoa-kỳ » (từ 1965 trở đi): « Từ 7-2-1965, Hoa-kỳ bắt đầu oanh tạc Bắc Việt dữ dội ngày cũng như đêm, hàng trăm tấn bom dội xuống thành thị và làng mạc, giết chết dân chúng và súc vật, phá hủy cơ xưởng, đê điều, đập nước và các công trình thủy lợi khác, trường học và nhà thương, cầu cống và đường xá ». Tác giả trình bày các tài liệu: Trong 2 năm 1965 - 1966, phi cơ Hoa-kỳ phá hủy các trục giao thông, hỏa xa, cầu cống, các kho chứa nhiên liệu, các đoàn xe chuyển binh, các trại lính, các ngã đường trên Hồ Chí Minh. Từ năm 1967, oanh tạc các cơ sở kinh tế. Mùa hè 1967 dội bom xuống Hà-nội, Hải-phòng. Riêng trong tháng 4-1968, trên một khoảng dài 250 km bắc vĩ tuyến 17, mỗi ngày Hoa-kỳ dội 2 000 tấn bom: ở Nghệ-an có 426 xã thì 211 xã bị bom t n phá, ở Hà-tĩnh 157 trên 250 xã và ở Quảng-binh 124 trên 131 xã bị dội bom. Tính từ tháng 2-1965 đến tháng 7-1968, Hoa-kỳ thực hiện 107 700 phi vụ, dội 2 581 876 tấn bom trên Bắc Việt. Tiếp đó là tiêu mục « Những khó khăn do chiến tranh gây nên ». Đó là: « Từ tháng 12-1960, Mặt trận giải phóng miền Nam hoạt động, Chính phủ Bắc Việt đã yểm trợ... không những máy móc, mà các cơ quan đầu não của nền hành chính và kinh tế quốc gia cũng phải tản cư; sự di chuyển khó khăn vì bao nhiêu cầu cống đều bị phá hủy ». Đó là: « Tình trạng thiếu nhân công và thợ chuyên viên; 535 000 quân nhân chưa kể dân công phục vụ quân đội; 200 000 công nhân mới bổ xung trong các cơ xưởng; ở nông thôn, 60% công việc do phụ nữ đảm nhiệm... ». Và « Trong điều kiện như thế, Nhà nước Bắc Việt buộc phải thích nghi chính sách kinh tế với hoàn cảnh chiến tranh. Chính sách kinh tế mới nhằm tăng gia tiềm lực chiến đấu, đồng thời sửa soạn những điều kiện cần thiết để công nghiệp hóa được nhanh chóng khi hòa bình vẫn hồi ».

Bằng những tài liệu cụ thể, phân tích kỹ lưỡng, tác giả đã đưa tới những kết luận:

Về nông nghiệp: « Mặc dầu chiến tranh khốc liệt, nông nghiệp vẫn tiếp tục được nhiệm vụ là nuôi sống nhân dân và bộ đội cũng như yểm trợ cho công nghiệp mới phối thai ».

Về công nghiệp: « Công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ cũng như công nghiệp địa phương

đã nỗ lực hoạt động để đáp ứng cho nhu cầu chiến tranh. Nhưng phải nhìn nhận là các cuộc oanh tạc của Hoa-kỳ đã gây thiệt hại nặng nề cho kỹ nghệ Bắc Việt ».

Về giáo dục: « Nhà nước Bắc Việt đã làm những nỗ lực phi thường trong lãnh vực văn hóa ».

3.11. Lực tế lịch sử và kết luận khách quan của nhà sử học.

« 25 năm xây dựng xã hội chủ nghĩa... » được xây dựng bằng nhiều tài liệu, số liệu, mà hầu hết là lấy từ những sách báo xuất bản ở miền Bắc. Từ sự trình bày những tài liệu phong phú đó, Linh mục Trương Bá Cần đưa đến những nhận định. Chúng tôi đã giới thiệu một số nhận định của tác giả. Đây là kết luận cuối cùng của tác phẩm:

« Tiên đây là những chặng đường quan trọng của 25 năm xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

« Có nhiều vấn đề chưa được đề cập. Có nhiều cơ sở chưa kịp phối kiểm. Có nhiều tài liệu không sẵn để khai thác. Nghĩa là còn có thể thảo luận trên nhiều điểm. Nhưng có những điểm không còn nên bàn cãi, như: Kháng chiến đã thành công và miền Bắc đang được xây dựng trên những căn bản vững.

« Những thắng lợi của kháng chiến đã được chứng minh bởi Điện-biên-phủ và Hiệp định đình chiến ký kết ở Giơ-ne-vơ.

« Căn bản vững chắc của miền Bắc đã được thử nghiệm qua những năm chống lại với Hoa-kỳ. Hoa-kỳ là một đại cường quốc chiếm 50% tài nguyên của cả thế giới, đang phát triển với một mức độ thối đạt rất kiểu hùng.

« Từ 1965 tới nay, Hoa-kỳ bỏ ra mỗi năm 30% ngân sách quốc phòng, tức 57 tỷ mỹ kim mỗi năm hay 74 triệu mỹ kim mỗi ngày, nghĩa là mỗi năm Hoa-kỳ tiêu tốn ở Việt-nam bằng tất cả chi phí trong chiến cuộc ở Triều-tiên từ 1950 - 1953.

« Tháng 9-1968 quân đội Hoa-kỳ đem vào Việt-nam lên tới 543 000 với 68 000 của Úc, Đại-hàn, Thái-lan, với 800 ngàn của miền Nam sẵn có. Đó là chưa nói tới một phần lớn phi cơ và hạm đội đến phục vụ cả ở Việt-nam.

« Ngân ấy tiền nông, nhân lực và vũ khí là để đương đầu với một quốc gia, có khoảng 20 triệu dân, có một nền kinh tế tự túc, mới bắt đầu được khôi phục, có một ngân sách quốc gia trên dưới một tỷ mỹ kim.

« Hoa-kỳ tưởng chỉ cần mấy phi vụ là đủ để làm tê liệt mọi sinh hoạt quốc gia và bắt Bắc Việt phải đầu hàng. Nhưng trong ba năm, Hoa-kỳ đã đổ xuống mảnh đất nhỏ bé của Bắc

Việt hơn hai triệu tấn bom, nhiều hơn số bom Hoa-kỳ và đồng minh đã đổ xuống trên Đức quốc và các nước thuộc phe Trục trong suốt đại chiến thứ hai. Thế mà Bắc Việt vẫn đứng vững, ngang ngược, ngoan cố trước mọi yêu sách của Hoa-kỳ. Cho tới đây mới chỉ có Hoa-kỳ nhượng bộ: Hoa-kỳ đã đơn phương hạn chế oanh tạc ngày 31-3-1968, rồi Hoa-kỳ đơn phương ngưng oanh tạc Bắc Việt vô điều kiện ngày 1-11-1968. Và từ khi chính thức khai mạc cho tới nay, Hòa đàm Ba-lê không tiến thêm được một bước, bởi vì Hoa-kỳ chưa chịu nhượng bộ thêm một bước.

« Tại sao một quốc gia nhỏ bé, bị chia đôi chậm tiến như Bắc Việt lại có thể đương đầu với một đại cường quốc như Hoa-kỳ? Phải chăng bởi có một căn bản kinh tế và xã hội đã vững chắc, bom đạn không lay chuyển, trừ khi có người không đem bom nguyên tử giết sạch không còn một mạt người trên phần đất Bắc Việt?

« 25 năm xây dựng xã hội chủ nghĩa. Nhưng 9 năm kháng chiến thì hai bàn tay không; 10 năm bắt đầu xây dựng lại từ đồng tro tàn; 3 năm bị phá hủy hầu như tất cả...

« Nhân dân miền Bắc đã gian khổ đến kỳ cùng, mà chưa có gì được hưởng thụ. Trong bài diễn văn đọc nhân dịp kỷ niệm 40 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt-nam, ông Lê Duẩn đã nhìn nhận điều đó nhưng ông cũng tin chắc rằng rồi sẽ tới. Với chút ít hiểu biết về những nỗ lực xây dựng cơ sở kinh tế và xã hội của Bắc Việt trong những năm qua, chúng ta có thể nhận định được giá trị của lời ông Lê Duẩn đúng hay không đúng tới mức độ nào. « Quả thật, ông Lê Duẩn nói, mức sống vật chất của nhân dân ta hiện nay còn thấp. Nhân dân ta còn gặp nhiều khó khăn trong đời sống. Nhưng về cơ bản mọi người đều no cơm ấm áo, ốm đau đã có thuốc thang, con em chúng ta đều được cấp sách đến trường. Hai chục triệu nhân dân miền Bắc đều một lòng yêu nước nồng nàn, sôi nổi chủ nghĩa anh hùng cách mạng, đoàn kết nhất trí, phấn khởi thi đua quyết tâm làm nhiệm vụ cách mạng. Đó là điều mà chỉ có chủ nghĩa xã hội mới thực hiện được trong kháng chiến thời gian ngắn ngủi như vậy ở hoàn cảnh một nước vốn nghèo nàn lạc hậu như nước ta sau 9 năm kháng chiến chống Pháp và trong điều kiện phải tiến hành kháng chiến chống Mỹ, cứu nước cực kỳ gay go ác liệt. Đương nhiên những thành tựu nói trên chỉ mới là bước đầu. Để biến một nước nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ là chủ yếu thành một nước xã hội chủ nghĩa có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, văn hóa và khoa học tiên

tiến, bảo đảm cho nhân dân ta một đời sống vật chất và văn hóa phong phú, tươi đẹp, chúng ta còn cần phải nỗ lực phấn đấu trong một thời gian lịch sử khoảng vài ba chục năm nữa. Trên con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, chúng ta còn phải trải qua nhiều khó khăn, gian khổ. Song đó là con đường nhanh nhất đưa nhân dân lao động đến tự do, hạnh phúc. Nhân dân lao động miền Bắc nước ta, với chế độ ưu việt của mình, dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, nhất định sẽ vững bước tiến lên, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội » (7).

Với những tài liệu trên, những kết luận trên, Linh mục Trương Bá Cần bị chính quyền Sài-gòn và những phần tử tay chân của Thiệu kết án là tuyên truyền cho Cộng sản. Nhưng điều rất lý thú là trong vụ án Đối diện, nhiều người chính trực, đã công khai bày tỏ thái độ của mình. Linh mục Nguyễn Huy Lịch, trong *Xây dựng số* ra ngày 23-2-1971: « Bài của Linh mục Trương Bá Cần dựa trên tài liệu có xuất xứ và những nhận định đưa ra có thể là dịp để độc giả suy nghĩ, hoặc đồng ý hoặc không đồng ý nhưng bao giờ cũng có thể nói lên quan điểm của mình, vì chẳng nhẽ trong số độc giả tại miền Nam này ai cũng u mê mù quáng để không nhận ra đâu là phải đâu là trái hay sao? Chẳng nhẽ chỉ duy có chính quyền mới đủ thông minh học vấn chuyên môn để phán xét, để kết luận rằng bài của sử gia Trương Bá Cần là xuyên tạc sự kiện hay sao? ». Trong một cuộc hội thảo, một sinh viên đã nói thẳng: « Nói về Bắc Việt mà không dựa vào tài liệu của Nhà nước Bắc Việt và lời tuyên bố của các lãnh tụ Bắc Việt thì chẳng lẽ dựa trên tài liệu của chính phủ miền Nam và lời tuyên bố của tổng thống Nguyễn Văn Thiệu hay sao? » (8). *Đối diện* số 22 vạch ra thủ đoạn xuyên tạc sự thật lại chính là của chính quyền miền Nam đối với ngay tài liệu của Trương Bá Cần: « Đó chỉ là lối trích dẫn theo kiểu bào chế của nhà nước để buộc tội ». Đáng chú ý là bài « Ý nghĩa đích thực vụ án Đối diện » của Nguyễn Nghi đăng trên *Đối diện* số 24. Nói về sử liệu mà Trương Bá Cần đã dùng, Nguyễn Nghi viết: « Người ta chỉ đòi hỏi người viết sử không giấu diếm các sử liệu của mình để chính người đọc có thể thẩm định tầm mức giá trị bao giờ cũng tương đối của lịch sử. Một bài viết trên *Đối diện* không phải là một trang giáo khoa cho trẻ em tiểu học. Linh mục Trương Bá Cần không hề viết với tinh thần « chứng nhận đây là sự thực 100% » ở

dưới cuối trang. Ông có đi học sử năm bảy năm nhưng chưa hề làm Bộ trưởng Bộ thông tin cũng như chưa hề có tham vọng làm Tổng thống». Nói về những tiến bộ cũng như những kết quả còn hạn chế của nhân dân miền Bắc thực hiện các kế hoạch mà Trương Bá Cần trình bày, Nguyễn Nghi viết: «Thành quả khiêm tốn, nhưng là thành quả của tự lực tự cường. Điểm tích cực nhất của «25 năm xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc» là ở chỗ đó». Dưới đề mục «Linh mục Trương Bá Cần đề cao chủ nghĩa cộng sản hay vạch trần chính sách của tư bản đế quốc?» Nguyễn Nghi viết: «Đây quả thực là một đề cao chủ nghĩa xã hội, một chủ nghĩa xã hội đã tạo được điều kiện cho nhân dân nghèo đói, chậm tiến miền Bắc tự lực tự cường đặt những cơ sở kinh tế và xã hội vững chắc, khả dĩ đương đầu với bom đạn của Hoa-kỳ. Đề cao chủ nghĩa xã hội là gián tiếp chỉ trích chủ nghĩa tư bản: nhìn vào ngoại viện chúng ta cũng có thể thấy được rằng thể thức viện trợ của các nước Cộng sản anh em cũng như thể thức nhận viện trợ của Nhà nước Bắc Việt quả thực là hữu hiệu hơn chính sách viện trợ của tư bản ở miền Nam. Nói rằng nhân dân miền Bắc đã không khuất phục trước hàng triệu tấn bom của Hoa-kỳ dội chồng chất trong 3 năm ròng là gián tiếp cho rằng người Mỹ đã thất bại. Những lập luận của «25 năm xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc» quả không thể lọt tai người Mỹ được... Bài của Linh mục Trương Bá Cần có đề cao chăng là đề cao nhân dân miền Bắc. Nhân dân đó cũng là anh em của chúng ta. Nói đến thành công của họ là nói đến thành công của chúng ta. Vụ án Đối diện chứng tỏ rằng người ta muốn chúng ta phải coi 20 triệu người dân Việt-nam ở miền Bắc như những tử thù truyền kiếp». Và một đoạn khác: «Tới mức độ nào sự thành công của nhân dân miền Bắc là do ý thức hệ và tài lãnh đạo của Đảng cộng sản mà có; trong những điều kiện nào xã hội chủ nghĩa có thể hay không có thể là một giải pháp cho sự nghèo đói và chậm tiến của dân tộc Việt-nam? Đó là những điều thuộc quyền nhận định và lựa chọn của người đọc. Đề lựa chọn được rõ ràng, vấn đề cần được đặt dưới nhiều khía cạnh. Vụ án Đối diện chứng tỏ rằng ở miền Nam này chỉ được phép đặt vấn đề theo quan điểm của người Mỹ và những người đương cầm quyền. Vấn đề được đặt ra có thể bất lợi cho người Mỹ và gây rắc rối cho nhà cầm quyền, nhưng lại có thể cần thiết cho nhân dân ta. Nhân dân ta có thể nhờ đó thấy

rõ vấn đề để lựa chọn và sửa chữa, xoay chiều cho đúng với quyền lợi của dân tộc. Do đó vụ án Đối diện không phải chỉ là vụ án của một người viết, của một tờ báo, mà chính là vụ án của nhân dân ta mãi mãi bị lường gạt, khai thác». Thật là đích đáng và cũng là rõ ràng về bộ mặt làm tay sai cho Mỹ của bọn Thiệu.

Đối với nhà sử học Trương Bá Cần, quan điểm của Nguyễn Nghi: «Chưa hề có một sử gia đứng đắn nào tự hào là đã có đầy đủ tài liệu về bất cứ một vấn đề lịch sử nào. Chính vì thế mà sử học đã không ngừng đặt ra một vấn đề lớn trong phạm vi tri thức luận và phương pháp luận».

25 năm xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nói lên những điểm về phương pháp luận của tác giả:

Thứ nhất, nhân tố quyết định thành công của miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội là ở đường lối lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt-nam Trương Bá Cần mở đầu tác phẩm của mình: «Trải 40 năm qua, nhất là trong 25 năm chính quyền, khi bí mật cũng như khi công khai dưới hình thức này hay dưới hình thức khác, Đảng Cộng sản Việt-nam vẫn đóng vai trò chủ động, vẫn theo đuổi một đường lối. Như ông Lê Duẩn đã tóm lược trong bài diễn văn đọc tại Hà-nội, nhân ngày kỷ niệm 40 năm thành lập Đảng, «đó là đường lối kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến, thực hiện triệt để cách mạng dân tộc dân chủ và đưa đất nước tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa». Đường lối khải định này đã được thể hiện rất uyển chuyển, tùy theo hoàn cảnh của đất nước». Trong mỗi chương mục, mỗi vấn đề lớn, điểm xuất phát trình bày của tác giả là nói về đường lối, chủ trương của Đảng cộng sản và Nhà nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Thứ hai, tác giả phản ánh quá trình lịch sử của đất nước ta 25 năm qua, của miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội ở hai mặt không tách nhau: xây dựng gắn liền chiến đấu.

Bằng những sử liệu phong phú, có sức thuyết phục và với phương pháp luận ấy, tác giả đã đưa đến kết luận khách quan. Tôi muốn nói thêm: kết luận khách quan đó không những được chứng minh bằng quá trình lịch sử đã diễn ra trong thực tế trước năm 1970, mà còn được xác minh bởi quá trình lịch sử diễn ra kế tiếp. Nó lại được thực tế kiểm nghiệm là đúng.

Miền Bắc sau năm 1970 vẫn tiếp tục vừa kẻ vai sát cánh cùng đồng bào miền Nam tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội. Miền Bắc đã

thực hiện một "Điện-biên-phủ trên không" vào cuối năm 1972, đập tan đợt tập kích bằng không quân chiến lược của Hoa-kỳ. Miền Bắc cùng miền Nam đã buộc Hoa-kỳ phải chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt-nam, phải ký kết Hiệp định Pari, phải thừa nhận tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Việt-nam, phải cam kết không tiếp tục dính lư quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt-nam. Thế là sau gần 20 năm xâm lược Việt-nam, với 676 tỉ Mỹ kim chi phí, với 55 vạn quân viễn chinh Mỹ không kể một triệu quân nguy Sài-gòn và quân các nước chư hầu, với 6 ngàn máy bay không kể 2.000 máy bay Mỹ giao cho quân nguy sử dụng, với trên 8 triệu tấn bom đạn, với 20 viên tướng Mỹ và hàng chục vạn lính Mỹ bị chết và bị thương cuối cùng đế quốc Mỹ đã thất bại. Trong điều kiện chiến tranh ác liệt, chế độ xã hội chủ nghĩa vẫn tiếp tục được củng cố vững mạnh, sự vững mạnh của chủ nghĩa xã hội là nguyên nhân thành công của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Chúng tôi không cần trích dẫn ở đây những số liệu về sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở miền Bắc vào năm 1973, năm kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và mở đầu thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế. Chỉ biết rằng những nỗ lực phi thường đó là kết quả, như linh mục Trương Bá Cần đã trích dẫn lời ông Lê Duẩn, do: "Hai chục triệu nhân dân miền Bắc đều một lòng yêu nước nồng nàn, sôi nổi chủ nghĩa anh hùng cách mạng, đoàn kết nhất trí, phấn khởi thi đua, quyết tâm làm nhiệm vụ cách mạng". Mục sư Casalis, thành viên của Đoàn đại biểu gồm một số nhà thần học, một số người có trọng trách trong các Công đoàn tôn giáo lớn ở châu Âu và châu Mỹ (9) đến thăm Việt-nam dân chủ cộng hòa hồi tháng 9-1973 đã cảm nghĩ về nhân dân và xã hội miền Bắc như sau: « Bà Madeleine Riffault đã viết đúng rằng: « Hà-nội là thủ đô của phẩm giá con người ». Không một ngày nào đi qua mà tôi không nhận được một bài học sâu sắc của một nền văn minh không dựa trên giàu sang... Dân chúng hăng hái làm việc để duy trì và phát triển một cuộc sống thanh bạch và xứng đáng, thoát khỏi sự bần cùng, cuộc sống mà cho đến năm 1954 họ chưa hề có, cũng như những cuộc không tập khùng khiếp của Hoa-kỳ đã không thể hủy diệt được. Càng ngày người ta càng tin tưởng dân tộc này hạnh phúc vì có một tinh thần liên đới lạ lùng, rất thân thiết và biết đề ý đến mọi người từ trẻ em tới người già cả, từ người có thể tới người tàn tật, vì được hưởng thụ

những điều kiện vệ sinh, một tổ chức y tế và những dụng cụ học đường hơn hẳn mọi nước trong thế giới thứ ba... Dân tộc Việt-nam biết tại sao mình sống: họ sẵn sàng chết để bênh vực hạnh phúc của mình và sẵn sàng hạnh phúc đó cho người khác. Họ hãnh diện và yêu mến quân đội trẻ trung, vui tươi và linh động của họ, các người kỹ thuật giỏi giang, các công nhân và nông dân đông đảo. Trong niềm hãnh diện và thương yêu đó, hàng triệu trẻ em lành mạnh, cởi mở và hồn nhiên được đối đãi một cách đặc biệt. Trên đường phố khó mà nhận thấy có sự khác biệt nào giữa người lính, người kỹ thuật, công nhân, nông dân cũng như trẻ em. Hơn nữa, ở Bắc Việt họa lắm tôi mới có cảm tưởng mình đang nói chuyện với những người có trách nhiệm biết rõ họ tùy thuộc nhân dân để phục vụ, để tìm hiểu, để đem lại hạnh phúc, biết kính trọng sự trưởng thành và sáng suốt của nhân dân, biết rõ những khó khăn và đau khổ của nhân dân phải gánh chịu » (10). Hai mươi triệu con người như vậy đã chiến đấu và xây dựng nên chế độ xã hội chủ nghĩa của mình và ngược lại chủ nghĩa xã hội lại rèn đúc nên những con người mới, con người xã hội chủ nghĩa. Những con người đó, theo Mục sư Casalis « nói lên niềm hy vọng và ý chí của cả một dân tộc sinh ra trong máu lửa và nhờ lòng quả cảm đại độ, đang mang trong mình một cái gì cần thiết cho tương lai thế giới » (11).

Sau chiến tranh, miền Bắc còn gặp nhiều khó khăn trước mắt. Nhưng đã trưởng thành từ trong chiến đấu và xây dựng, nhân dân miền Bắc nhất định sẽ khắc phục được mọi khó khăn, sẽ đi tới một thời kỳ mới, « thời kỳ phát triển rực rỡ nhất của dân tộc ta » (12).

4. Đóng góp vào hòa bình và hòa hợp dân tộc.

Trước khi viết "25 năm xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc", Linh mục Trương Bá Cần đã viết "Từ Cách mạng tháng Mười đến Cách mạng tháng Tám" (13). Cho xuất bản "25 năm xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc", trong Lời nói đầu, Bau biên tập chuyên san *Chợ* viết rằng: « Vấn đề hòa giải dân tộc không phải chỉ là một vấn đề của tình cảm, mà trước nhất là một vấn đề của lý trí và của khoa học, đặc biệt trong hoàn cảnh của nước Việt-nam hiện tại ». Và: « Ước mong của *Chợ* vốn là được đóng góp vào việc tìm hiểu nỗ lực của những người anh em ở phía bên kia, tức là đóng góp vào sự hòa giải dân tộc, một điều kiện tiên quyết của hòa bình Việt-nam ».

Vậy tác giả đã cố gắng đóng góp như thế nào đối với vấn đề hòa bình và hòa hợp dân tộc?

Trương Bá Cần viết những tác phẩm trên trong tình hình:

Đế quốc Mỹ đã ngang nhiên đem một đạo quân viễn chinh khổng lồ, công khai, trắng trợn xâm lược Việt-nam. Chúng tiến hành một cuộc chiến tranh tàn ác chưa từng có, diệt sinh, diệt chủng, diệt môi trường sống. Sự thống trị của Mỹ với công cụ của nó là chính quyền miền Nam đã phát xít hóa cao độ: bắt gết dã man, thủ tiêu mọi tự do dân chủ. Chúng muốn tiêu hủy lòng yêu nước và mọi cái gì là bản sắc của dân tộc Việt-nam, cả đến mọi cái gì là nhân phẩm của con người. Chúng đàn áp không chỉ những người cộng sản, những người yêu nước, yêu hòa bình mà cả đến những người trước đây đã từng làm việc cho chúng nhưng nay vì sự thức tỉnh của lương tâm, không cộng tác với chúng. Chúng muốn bắt mọi người ở miền Nam « chỉ được phép đặt vấn đề theo quan điểm của người Mỹ và những người đương cầm quyền ».

Nhưng sự hung bạo của chúng không nói lên là chúng mạnh, trái lại lại chứng tỏ thể suy yếu, thất bại và cô lập của chúng. Vì cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của toàn dân ta đã bùng nổ dữ dội và chiến tranh nhân dân ngày càng phát triển; miền Bắc ngày càng vững mạnh trên con đường xã hội chủ nghĩa và xứng đáng là hậu phương lớn của cả nước; ngọn cờ cứu nước, ngọn cờ đại đoàn kết của Mặt trận dân tộc giải phóng ngày càng phát cao. Cuộc tổng tiến công từ Tết Mậu thân mở ra một bước ngoặt mới; chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ cũng lao theo con đường thất bại của chiến tranh đặc biệt trước đó.

Như vậy, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã phơi bày rõ rệt giữa chính nghĩa và phi nghĩa, giữa cách mạng và phản cách mạng, giữa văn minh và bạo tàn, hơn nữa còn chứng minh chính nghĩa thắng phi nghĩa, cách mạng thắng phản cách mạng, văn minh thắng bạo tàn. Thắng lợi của kháng chiến chống Mỹ, cứu nước tác động sâu sắc tới những người trước đây vì lý do nào đó còn đứng bên lề cuộc đấu tranh quyết liệt của dân tộc, thôi thúc họ đứng về phía nhân dân, thức tỉnh ý thức dân tộc và lương tâm của họ đang bị chế độ Mỹ - Thiệu dày dáp. Cách mạng càng thắng lợi, khối đại đoàn kết dân tộc càng sâu và rộng.

Lực lượng chính trị thứ ba cũng hình thành trong tình hình đó. Nói riêng trong Giáo hội,

mặc dầu « ai cũng biết Giáo hội công giáo tại Nam Việt-nam đang cấu kết với đế quốc Mỹ và chính quyền Sài-gòn thuộc Mỹ để chống lại các phong trào yêu nước » (14), nhưng kết quả của tình hình trên đã đưa tới hiện tượng: « Từ mấy năm nay, một phong trào *dấn thân chính trị* của người công giáo đã xuất hiện, đòi hòa bình, độc lập và các quyền tự do dân chủ tại miền Nam » (15). Đó là kết quả « khi ý thức dân tộc và dân chủ trong Giáo hội bắt kịp tình tự dân tộc và đòi hỏi dân chủ của quần chúng » (15). Trong phong trào này « những người thanh niên công giáo tiên tiến trong các đô thị miền Nam nuôi hy vọng sẽ nối liền những làn sóng làm đổi mới giáo hội với giòng thác cách mạng của dân tộc » (16). Linh mục Trương Bá Cần là người thuộc lực lượng chính trị thứ ba và là phần tử tích cực của phong trào những người công giáo *dấn thân chính trị*.

Nghiên cứu giòng thác cách mạng của dân tộc trong 25 năm qua, Linh mục đã lột bỏ tấm áo nguy trang của chủ nghĩa đế quốc Mỹ xâm lược coi mâu thuẫn về ý thức hệ giữa cộng sản và không cộng sản là nguyên nhân của cuộc chiến ở Việt-nam. Vai trò của những người cộng sản Việt-nam đối với sự nghiệp kháng chiến kiến quốc và đoàn kết dân tộc hiện ra một cách chân thực. Những kết luận trong tác phẩm sử học của ông vừa là kết quả của nhận thức đúng đắn trước những chuyển biến của thời cuộc, vừa là đóng góp vào cuộc đấu tranh cho hòa bình, hòa hợp dân tộc. Ý nghĩa đóng góp của nó là ở chỗ làm rõ vấn đề của lý trí, của khoa học từ trong lịch sử đã qua để khẳng định ý chí độc lập tự do bất diệt của dân tộc ta, nhu cầu và khả năng hòa hợp dân tộc trong cuộc đấu tranh hiện nay cho hòa bình sau khi Hiệp định Paris đã ký kết.

Sứ điệp hòa giải của Phong trào công giáo xây dựng hòa bình ra ngày 30-10-1973 tại Sài-gòn khẳng định « Trong cuộc chiến đấu giành độc lập và tìm kiếm hòa bình cho đất nước, dân tộc Việt-nam đã gặp các thế lực quá mạnh mẽ. Vì thế chúng ta đã phải hy sinh rất nhiều, chiến đấu cam go từng ngày. Phải thẳng thắn nhìn nhận rằng: hòa bình mà chúng ta có được hôm nay một phần cũng là nhờ vào các người mac-xít đã lãnh đạo, hướng dẫn cuộc chiến đấu chống lại thực dân, đế quốc xâm lược và các lực lượng vong bản ». Trước đây trong kháng chiến « người mac-xít đã coi các chiến sĩ kháng chiến công giáo là những người đồng chí », thì ngày nay trong sự nghiệp sự nghiệp hòa bình, hòa hợp dân

tộc « người Công giáo và người mác-xít đã gặp nhau trên mục đích giành độc lập, giải phóng dân tộc ». *Sứ điệp* đề ra những điểm cơ bản : a) Phải dẫn thân đòi cho bằng được sự thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Paris mà Hoa-kỳ và chính quyền Việt-nam Cộng hòa đang vi phạm một cách có tổ chức và có hệ thống. b) Dẫn thân hơn nữa để đòi thả tất cả tù nhân chính trị... c) Phát triển các sinh hoạt sẵn có như báo chí, sinh hoạt để trình bày được sự thực rõ ràng, cùng các điểm tích cực của hoạt động của các người mác-xít mà họ đang đòi thể giới thành tốt đẹp hơn. Đồng

thời vạch trần được tất cả các mưu mô xảo quyệt của đế quốc tư bản đã dùng tiền tài và thế lực để biến Giáo hội công giáo miền Nam thành công cụ chống Cộng của họ.

Chắc chắn rằng sự nghiên cứu lịch sử một cách nghiêm túc của Linh mục Trương Bá Cần đã đóng góp vào nội dung tích cực nói trên của Phong trào Công giáo xây dựng hòa bình, đóng góp vào cuộc đấu tranh chung cho hòa bình, hòa hợp dân tộc hiện nay ở miền Nam Việt-nam.

Tháng 4 năm 1974

CHÚ THÍCH

(1) Chuyên san *Chọn* (Sài-gòn), số 14 — 15, tháng 10-1971.

(2) Luật phát xít ra ngày 30-12-1969 về qui chế báo chí.

(3) Khởi tố trạng của tòa sơ thẩm, Sài-gòn ngày 23-10-70 và 17-11-1970.

(4) Uyên Thao, tuần báo *Đời* số 74.

(5) Như trên.

(6) Những chỗ trong ngoặc kép không chú thích là trích dẫn « 25 năm xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc ».

(7) Trương Bá Cần trích trong *Học tập*, số tháng 2-1970.

(8) *Đối diện* số 24.

(9) Đoàn gồm ba linh mục công giáo, một

mục sư, hai tín đồ thuộc 4 nước Ca-na-đa, Ý, Pháp, Việt-nam và thuộc ba giáo hội ki-tô giáo

(10) Tạp chí *Công giáo và dân tộc*, số 11, 12 năm 1974. Tr. 29 — 30.

(11) Như trên.

(12) Lời kêu gọi của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt-nam và Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa ngày 28-1-1973.

(13) *Đất nước*, số 3 tháng giêng năm 1968.

(14) *Sứ điệp hòa giải* của phong trào công giáo xây dựng hòa bình, Sài-gòn ngày 30-10-1973. *Công giáo và dân tộc*, số tạp chí đã dẫn trên.

(15) *Công giáo và dân tộc*. Số tạp chí đã dẫn.

(16) Như trên.

Một tấm bia đời Trần...

(Tiếp theo trang 69)

(47) Ở đây sau chữ « đề » chúng tôi ngờ rằng còn khắc thiếu chữ « sự » (事). Vì có chữ « sự » (nghĩa là « việc »), thì câu mới có nghĩa.

(48) Ở đây thiếu mất 3 chữ, chúng tôi chưa khôi phục được.

(49) Ở đây vốn khắc chữ « 爽 », như thế câu vô nghĩa. Chữ ấy phải là chữ « sáng » (爽) mới đúng. Vì chữ « sáng » ghép với chữ « khả » (堪) là « sáng khả », nghĩa là « sáng sủa », « cao ráo ».

(50) Chỗ này bị mất 1 chữ, chỉ còn ít nét lơ mờ, chúng tôi ngờ là chữ « xê » (砌). Bởi vì, chữ « thu » đi cùng chữ « xê » mới có nghĩa.

(51) Cơ cầu : ý nói nổi được nghiệp nhà. Thiên *Học ký* trong sách *Kinh lễ* chép : « Lương cung nhi tử, tất học vi cơ. Lương dã chi tử, tất học vi cầu » Nghĩa là : « Con người làm cung giới,ắt học làm cái thúng. Con người thợ đúc gỏi,ắt học làm áo cầu ».

(52) Can thành : ý nói là có thể chống bên ngoài, giữ bên trong. *Thi kinh* ghi : công hầu can thành (nghĩa là người võ sĩ lực lưỡng như cái mộc, bức thành bảo vệ cho công hầu). Can và thành đều là công cụ chống giữ, nhân đó dùng làm nghĩa chống giữ, bảo vệ.

(53) Câu này trên bia bị mất 3 chữ. Chúng tôi tạm dịch như vậy để cho xuôi nghĩa.

(54) Về điểm này chúng tôi thấy không đúng với thực tế. Thực ra, ông Lê An sinh được 2 đứa con trai là Lê Bảo Tử và Lê Bằng. Đến ông Lê Bảo Tử (hoặc Lê Bằng) lại sinh ra Lê Nam Tử, Lê Quảng, Lê Mạnh. Như vậy, chỉ đến đời thứ ba. Nếu như Lê Khả Lỗi là chất của ông Lê An tức là con của ông Lê Nam Tử (hoặc Lê Quảng Lê Mạnh) thì mới là đời thứ tư của họ Lê được.

(55) Khai hạ, tức lập hạ, tức là ngày bắt đầu của mùa hạ. Vào khoảng ngày 6 hoặc 7 tháng 5 dương lịch.

(56) Tế thường hay là tế thường tân, tức là cúng cơm mới.